

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐĂK LĂK



Krông Pắc, năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐĂK LĂK

Ngày 24 tháng 8 năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Trần Đình Nhuận

Ngày 23 tháng 8 năm 2022
UBND HUYỆN KRÔNG PẮC
(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ CHỦ TỊCH
Ngô Thị Minh Trinh

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ
2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Quy hoạch và Thiết kế xây dựng miền Trung.



Địa chỉ: Lô STH20.02 đường 8E, KĐT Lê Hồng Phong II, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.

Điện thoại: 0258.650.1888; 0935.04.2628

Website: <http://www.quyhoachmientrung.com/>

Email: quyhoachmientrung@gmail.com

Tham gia thực hiện dự án:

- Chỉ đạo chung: Ths. Võ Anh Tài
- Chủ nhiệm dự án: Ths. Lê Xuân Hoà.
- Thư ký: Ks Nguyễn Viết Đương.
- Tham gia điều tra, tổng hợp:
 - + Ks. Dương Đình Chính.
 - + Ths. Nguyễn Minh Nhựt
 - + Ks. Phan Xuân Chương
 - + Ks. Tống Duy Khánh
- Kỹ thuật bản đồ:
 - + Ths. Trần Đức Hoàn
 - + Cn. Nguyễn Viết Đương

MỤC LỤC

NỘI DUNG.....	TRANG
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. Sự cần thiết lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Krông Pắc	1
II. Mục đích, yêu cầu và căn cứ của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	2
2.1. Mục đích.....	2
2.2. Yêu cầu.....	2
2.3. Căn cứ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện	3
III. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện	3
3.1. Căn cứ pháp lý và văn bản hướng dẫn triển khai.....	3
3.2. Các tài liệu sử dụng trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện	10
IV. Các phương pháp triển khai lập kế hoạch sử dụng đất	11
4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:	11
4.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu.....	11
4.3. Phương pháp xử lý số liệu.....	11
4.4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích	11
4.5. Phương pháp minh họa trên bản đồ	11
4.6. Các phương pháp khác.....	12
V. Các sản phẩm của dự án	12
PHẦN I	13
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	13
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	13
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	13
1.2. Phân tích đặc điểm nguồn tài nguyên	14
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	18
1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.....	21
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	22
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Krông Pắc.....	22
2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	22
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	25
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	27
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	30
2.6. Đánh giá chung tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 của huyện	32
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	34
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn.....	34
3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất	34
Phần II	36
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	36
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	36

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	36
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	45
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	46
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	47
2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	47
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	50
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	57
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất	62
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	64
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	64
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	72
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	74
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	74
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	74
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	76
Phần III.....	78
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	78
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	78
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	78
1.2. Quan điểm sử dụng đất	78
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	79
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	81
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	81
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	85
2.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	112
2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	113
2.5. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	114
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	117
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	117
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	117
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	118
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	118

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;	118
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	119
PHẦN IV	120
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU	120
CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (NĂM 2021)	120
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	120
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	120
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	120
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	123
1.3.1. Đất nông nghiệp	124
1.3.2. Đất phi nông nghiệp	126
1.3.3. Đất chưa sử dụng.....	132
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	132
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI	133
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	134
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	135
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	139
PHẦN V	141
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	141
I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	141
1. Giải pháp về cải tạo, bảo vệ đất	141
2. Các giải pháp bảo vệ môi trường	141
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	142
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	143
1. Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt	143
2. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	143
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC	143
1. Giải pháp về khoa học và công nghệ	143
2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai.....	144
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	145
I. KẾT LUẬN.....	145
II. KIẾN NGHỊ.....	145

DANH MỤC BIỂU, BIỂU ĐỒ KÈM THEO BÁO CÁO

Biểu 1. Thống kê các loại đất huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	16
Biểu 2. Hiện trạng dân số năm 2020 huyện Krông Pắc	25
Biểu 3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Krông Pắc	49
Biểu 4. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 huyện Krông Pắc	51
Biểu 5. Cơ cấu sử dụng đất huyện Krông Pắc giai đoạn 2016-2020.....	59
Biểu 6. Kết quả thực hiện chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Krông Pắc	65
Biểu 7. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất huyện Krông Pắc	71
Biểu 8. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng huyện Krông Pắc	71
Biểu 9. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc	88
Biểu 10. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất.....	113
Biểu 11. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.....	113
Biểu 12. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất tăng thêm trong năm 2021 của huyện Krông Pắc	122
Biểu 13. Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Krông Pắc	123
Biểu 14. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2021.....	133
Biểu 15. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021	134
Biểu 16. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021	134
Biểu 17. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021	135
Hình 1. So sánh cơ cấu sử dụng đất GD 2015-2020 huyện Krông Pắc	59
Hình 2: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Krông Pắc....	70
Hình 3. Biến động đất nông nghiệp thời kỳ 2021-2030 huyện Krông Pắc	94
Hình 4. Biến động một số loại đất phi nông nghiệp chính thời kỳ 2021-2030 huyện Krông Pắc	111
Hình 5. Cơ cấu sử dụng đất trước và sau quy hoạch thời kỳ 2021-2030 huyện Krông Pắc	112

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CN-XD	: Công nghiệp - Xây dựng
ĐH	: Đường huyện
GTNT	: Giao thông nông thôn
KĐT	: Khu đô thị
KHSD	: Kế hoạch sử dụng đất
KTXH	: Kinh tế - xã hội
MNCD	: Mặt nước chuyên dùng
QHSD	: Quy hoạch sử dụng đất
QL	: Quốc lộ
QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
TĐC	: Tái định cư
TL	: Tỉnh lộ
UBND	: Ủy ban nhân dân
VLXD	: Vật liệu xây dựng
XD	: Xây dựng

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Krông Pắc

Huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk có 16 đơn vị hành chính cấp xã (*gồm 1 thị trấn và 15 xã*) với tổng diện tích tự nhiên là 62.575,96 ha (*TKĐĐ năm 2020*), dân số trung bình năm 2020 có 195.542 người, mật độ dân số 312 người/km² (*NGTK2020*). Trên địa bàn huyện có tuyến giao thông huyết mạch là Quốc lộ 26 chạy qua và có vị trí địa lý thuận lợi giáp thành phố Buôn Ma Thuột đã tạo điều kiện cho huyện tiếp nhận thông tin kinh tế thị trường, chuyển giao nhanh các các tiến bộ khoa học – kỹ thuật, cải thiện môi trường đầu tư để phát triển sản xuất hàng hóa, mở rộng giao lưu kinh tế, thương mại với các tỉnh trong vùng và cả nước, đồng thời hội nhập vào quá trình phát triển năng động của vùng Tây nguyên giàu tiềm năng.

Theo Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (*Điều 22*); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập QHSD đất giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (*Điều 40*), Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. Nghị định 148/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013 và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Đắk Lắk tại văn bản số 6624/UBND-XDND ngày 30/7/2020 về triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh; Xét tầm quan trọng của việc lập Quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, UBND huyện Krông Pắc đã chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện *Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk*.

Một số thông tin về dự án như sau:

- *Tên dự án:* Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- *Chủ quản dự án:* UBND huyện Krông Pắc.

- *Chủ dự án:* Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Pắc.

- *Đơn vị tư vấn:* Công ty cổ phần Quy hoạch và TKXD miền Trung.

- *Thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

- *Phê duyệt Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất*: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

II. Mục đích, yêu cầu và căn cứ của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

2.1. Mục đích

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Krông Pắc là biện pháp để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk nói chung cũng như huyện Krông Pắc nói riêng trong giai đoạn 2021-2030 trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, của tỉnh và huyện. Mục đích lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Rà soát kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn trước, từ đó rút ra các đánh giá, đề xuất để giúp công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 được hoàn thiện hơn.

- Xác định các khu chức năng, các khu vực đất có một hoặc nhiều loại đất được khoanh định theo không gian sử dụng để ưu tiên sử dụng vào một hoặc một số mục đích chủ yếu đã được xác định theo quy hoạch.

- Đề xuất với UBND tỉnh danh mục các công trình, dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm đầu kỳ quy hoạch sử dụng đất (năm 2021).

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai; làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, ngành của tỉnh và địa phương trong quá trình phân bổ nguồn lực đầu tư với việc quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong giai đoạn 2021-2030 và năm 2021 của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

- Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư, phát triển các khu đô thị mới, các khu du lịch, dịch vụ, thương mại; nâng cao đời sống văn hoá, xã hội; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ môi trường sinh thái.

2.2. Yêu cầu

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đáp ứng được yêu cầu sau:

- Công tác xây dựng quy hoạch cần phải có một tầm nhìn dài hạn và tuân thủ các nguyên tắc phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường đa dạng sinh học, thích ứng biến đổi khí hậu; đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ giữ các quy hoạch đô thị và quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phải phù hợp với quy

hoạch sử dụng đất.

- Phải xác định được nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong giai đoạn quy hoạch và năm kế hoạch, nhu cầu sử dụng đất được xác định và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Phải xác định được diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện và cấp xã.

- Phải xác định được các khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã; Xác định các loại đất cần chuyển mục đích, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Thể hiện được các nội dung quy hoạch, KHSD đất trên bản đồ theo quy định.

2.3. Căn cứ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện

2.3.1. Căn cứ lập quy hoạch sử dụng đất của huyện

- a) Quy hoạch tỉnh;
- b) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện;
- c) Hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ trước;
- d) Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của cấp huyện, cấp xã;
- đ) Định mức sử dụng đất;
- e) Tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2.3.2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện

- a) Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;
- b) Quy hoạch sử dụng đất của huyện;
- c) Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp;
- d) Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

III. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện

3.1. Căn cứ pháp lý và văn bản hướng dẫn triển khai

3.1.1. Các căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013.
- Luật Lâm nghiệp 2017;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến Quy hoạch số 28/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến Quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai.
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/03/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 -2030;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Pháp lệnh số 01/2018/QH14 ngày 22 tháng 12 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh của liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch 2017;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017.
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.1.2. Văn kiện, Nghị quyết của Đảng, Nghị quyết của Chính phủ, của tỉnh, huyện

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm.

- Nghị quyết số 106/NQ-CP, ngày 14/8/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 22/5/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về việc Điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 15/7/2020 về phát triển năng lượng tái tạo tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

- Nghị quyết 118/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk đến 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XVII nhiệm kỳ (2020-2025).

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Krông Pắc lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020– 2025.

- Nghị quyết 03-NQ/HU ngày 30/12/2020 của BCH Đảng bộ huyện Krông Pắc về đẩy mạnh kêu gọi đầu tư trên địa bàn huyện đến năm 2025.

- Nghị quyết 07-NQ/HU ngày 09/4/2021 của BCH Đảng bộ huyện Krông Pắc về phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về Danh mục dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; công trình, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 30/11/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Krông Pắc về Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Công văn số 07/HĐND-VP ngày 25/4/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Krông Pắc về việc thống nhất điều chỉnh, sửa đổi một số nội dung Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 30/11/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Krông Pắc;

3.1.3. Các quyết định phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có liên quan

- Quyết định số 3946/QĐ-BCT ngày 22/2/2021 của Bộ Công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 (Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV).

- Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025 .

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 4325/QĐ-BNN-TCTL ngày 02/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt quy hoạch Tổng thể Thủy lợi vùng Tây Nguyên giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

- Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 17/02/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011 - 2020 định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch các điểm đầu nối vào các Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020.

- Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2325/QĐ-UBND, ngày 10/8/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 13/2/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2017 - 2020.

- Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 12/4/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc phê duyệt Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020 theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 286/QĐ-TTg ngày 09/3/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu kinh tế tỉnh Đắk Lắk gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2017-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu kinh tế tỉnh Đắk Lắk gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2017-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2522/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư và quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025.

- Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về ban hành Đề án sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định 2896/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung danh mục các dự án vào Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 -2030 phê duyệt tại Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Pắc.

- Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển cấp nước sạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 - 2025.

- Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 các huyện, thị xã, thành phố.

- Quyết định số 3996/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND huyện Krông Pắc về việc giao nhiệm vụ thực hiện dự án lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc.

- Quyết định số 7851/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của UBND huyện Krông Pắc về việc phê duyệt đề cương – dự toán lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc.

- Quyết định số 2615/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án bảo tồn và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển

rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có đến ngày 31/12/2020.

- Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 -2030 phê duyệt tại Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/03/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2615/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án bảo tồn và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc.

- Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020.

- Chương Trình số 33-CTr/HU, ngày 14/10/2021 của Huyện ủy về Phát triển chăn nuôi trên địa bàn huyện Krông Pắc giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030; Kế hoạch số 9093/KH-UBND, ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh về Kế hoạch phát triển chăn nuôi trên địa bàn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3.1.4. Các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện

- Văn bản số 6624/UBND-XDND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh.

- Văn bản số 210/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường v/v triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030.

- Văn bản số 2335/UBND-NNMT ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030

- Văn bản số 1132/STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/5/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường v/v triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Văn bản số 6155/UBND-XDND ngày 09/7/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc đôn đốc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030.

- Văn bản số 8395/UBND-XDND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về triển khai thực hiện Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thông báo số 08/TB-STNMT ngày 06/01/2022 của Sở Tài nguyên và

Môi trường về Kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Krông Pắc.

- Công văn số 997/STNMT-QLĐĐ ngày 14/4/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát một số chỉ tiêu sử dụng đất, cập nhật, hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

Và các văn bản khác có liên quan.

3.2. Các tài liệu sử dụng trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (tham khảo).

- Dự thảo Báo cáo chuyên đề Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo từng loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Đắk Lắk (tham khảo).

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 – 2020 và KHSD đất năm 2016 huyện Krông Pắc.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (từ 2015 đến năm 2021) của Krông Pắc.

- Kế hoạch phát triển KTXH giai đoạn 2021-2025 huyện Krông Pắc;

- Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phước An; các đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn các xã, quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm các xã và các khu đô thị thuộc thị trấn Phước An...

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của huyện Krông Pắc và của tỉnh Đắk Lắk.

- Kế hoạch thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới của các xã năm 2021-2025.

- Chương trình phát triển đô thị thị trấn Phước An năm 2021-2025.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương năm 2021-2030.

- Tài liệu, số liệu kiểm kê đất đai các năm 2014 và 2019 của huyện Krông Pắc.

- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2020 của huyện Krông Pắc.

- Tài liệu, số liệu thống kê hiện trạng rừng huyện Krông Pắc năm 2020.

- Tài liệu các dự án, đồ án quy hoạch, chương trình phát triển của các ngành, lĩnh vực của tỉnh có liên quan: an ninh, quốc phòng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, khai thác khoáng sản, VLXD, lâm nghiệp, y tế, giáo dục, văn hoá –

thể thao - thông tin, thương mại – du lịch – dịch vụ...

Và các tài liệu khác có liên quan đến công tác lập KHSD đất năm 2021 của huyện...

IV. Các phương pháp triển khai lập kế hoạch sử dụng đất

Áp dụng một số phương pháp sau trong việc thực hiện dự án:

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:

a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các dự án dự kiến triển khai trong giai đoạn 2021-2030 và các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021.

b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai giai đoạn 2011-2020 chưa xong và thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2030; các công trình, dự án mới sẽ triển khai trong giai đoạn 2021-2030.

4.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu : Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án QH, KHSD đất đã được phê duyệt để điều tra về kết quả thực hiện nhanh, chậm thế nào hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất và giải pháp khắc phục.

4.3. Phương pháp xử lý số liệu: Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh.

4.4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án QH, KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án QH, KHSD đất để tính tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

4.5. Phương pháp minh hoạ trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các công trình dự án đưa vào quy hoạch và các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2021 được thể hiện trên bản đồ Quy hoạch

sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện, tỷ lệ 1/25.000 và thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ranh giới sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất,... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfor,...).

4.6. Các phương pháp khác

- Phương pháp SWOT: Phân tích điểm mạnh, yếu, cơ hội và nguy cơ trong sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Phương pháp tiếp cận từ trên xuống: nắm bắt các chủ trương, chính sách và chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ tỉnh; tiếp cận từ dưới lên: làm việc với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, các xã, thị trấn và các ban ngành để thu thập các nhu cầu và khả năng sử dụng đất, từ đó cân đối phương án sử dụng đất các đơn vị trong kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Phương pháp thống kê để xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

- Phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia (PLUP): Có sự tham gia ý kiến của nhà quản lý, các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia,... trong quá trình xây dựng phương án sử dụng đất.

V. Các sản phẩm của dự án

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp QHSD đất giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ: 05 tập.

2. Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020, tỷ lệ 1/25.000: 05 bộ.

3. Bản đồ QHSD đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000: 05 bộ.

4. Bản đồ QHSD đất đến năm 2030 chi tiết từng xã, thị trấn, tỷ lệ 1/10.000: 03 bộ.

5. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tỷ lệ 1/25.000 : 05 bộ.

6. Bản vẽ trích lục các công trình, dự án trong năm KHSD đất 2021: 05 bộ.

7. Các loại báo cáo chuyên đề và bản đồ chuyên đề có liên quan.

8. Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ Quy hoạch, KHSD đất đã số hóa: 05 đĩa.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Krông Pắc nằm về phía Đông của thành phố Buôn Ma Thuột, cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột 30 km về phía Đông.

- Tọa độ địa lý:

+ Từ $12^{\circ}31'48''$ – $12^{\circ}50'24''$ Vĩ độ Bắc.

+ Từ $108^{\circ}07'40''$ – $108^{\circ}30'00''$ Kinh độ Đông.

- Vị trí giáp ranh:

+ Phía Bắc: Giáp thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

+ Phía Nam: Giáp huyện Krông Bông và huyện Cư Kuin tỉnh Đắk Lắk.

+ Phía Đông: Giáp huyện Ea Kar tỉnh Đắk Lắk.

+ Phía Tây: Giáp huyện Cư M'gar và thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk.

Huyện Krông Pắc có quốc lộ 26 chạy qua và giáp ranh với Thành phố Buôn Ma Thuột là một điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa – xã hội giữa huyện với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

1.1.2. Địa hình

Krông Pắc có độ dốc cao trung bình 500m so với mặt nước biển, nghiêng dần từ Tây – Bắc xuống Đông – Nam, là vùng tương đối bằng phẳng. Địa hình của huyện chia làm 3 vùng chính:

- Vùng núi thấp – sườn dốc: là phần phía Nam và Tây Nam của huyện, vùng này có nhiều dãy núi rải rác như Cư Drang (664m), Cư Kplang (648m) giáp huyện Krông Bông và dãy núi cao nhất là Cư Quien (788m) giáp huyện Cư Kuin, độ dốc khu vực từ $20,5^{\circ}$ trở lên.

- Vùng cao nguyên dãy đồi lượn sóng: Là phần phía Đông cao nguyên Buôn Ma Thuột và Buôn Hồ, phân bố từ Tây sang Đông khu vực phía Bắc huyện. Độ cao trung bình 500 – 550m. Đây là vùng có diện tích lớn nhất của huyện (khoảng 40.000ha).

- Vùng trũng thấp: Có độ cao trung bình từ 400 – 450m, có diện tích khoảng 12.000 ha nằm ven hạ lưu sông Krông Búk và sông Krông Pắc ở phía Nam và Đông Nam huyện. Kiểu địa hình bằng phẳng xen lẫn núi sót (Cư Mui cao 502m, Cư Plung cai 581m), vùng này có nhiều sinh lầy, một số khu vực ngập nước vào mùa mưa.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Krông Pắc chịu ảnh hưởng của hai loại khí hậu là nhiệt đới gió mùa và khí hậu cao nguyên mát dịu, nhiệt độ cao đều quanh năm, trong năm có hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Do ảnh hưởng của khí hậu Duyên hải Trung bộ nên mùa mưa trong vùng thường đến sớm (*giữa tháng 4*) và kết thúc muộn (*cuối tháng 11*) chiếm 90% lượng mưa cả năm (*trong mùa mưa thường có tiểu hạn vào tháng 7*), mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Một số đặc điểm khí hậu chính của huyện:

- Tổng nhiệt từ 8.500 – 9.000⁰C, nhiệt độ trung bình năm: 23 – 24⁰ C.
- Biên độ nhiệt của các tháng trong năm dao động ít từ 4 đến 6⁰C, nhưng biên nhiệt độ ngày đêm từ 10 - 12⁰C.
- Độ ẩm tương đối trung bình trong năm của khu vực là 82%. Độ ẩm thấp nhất trung bình 21%, tháng có độ ẩm trung bình cao nhất là tháng 12 (86%).
- Lượng bốc hơi trung bình năm: 1026,3mm.
- Tổng số giờ nắng trung bình năm 2473 giờ, tháng có giờ nắng trung bình thấp nhất 157 giờ (tháng 10), tháng cao nhất 283 giờ (tháng 3).
- Lượng mưa trung bình của khu vực 1400 – 1500mm, là một trong những vùng có lượng mưa thấp nhất của tỉnh, phân bố theo thời gian.

1.1.4. Thủy văn

Trên địa bàn huyện có 2 con sông chính chảy qua là sông Krông Búk và sông Krông Pắc:

* *Hệ thống sông Krông Búk*: Sông Krông Búk (*đoạn thượng nguồn là sông Srêpôk*) tổng chiều dài của sông là 124 km, diện tích lưu vực 1.269 km²; đoạn chảy qua huyện là đoạn hạ lưu có chiều dài 25,6 km (*khu vực phía Đông huyện*); sông Krông Búk gặp sông Krông Pắc (*khu vực ngã ba giáp xã Ea Uy và Vụ Bôn*). Sông Krông Búk chảy qua địa bàn các xã Ea Phê, Krông Búk, Ea Kuang, Ea Kly, Ea Uy. Hiện nay, trên sông Krông Búk (*đoạn thuộc địa phận huyện*) đã xây dựng công trình thủy lợi Krông Búk Hạ, tưới cho gần 12.000 ha đất nông nghiệp, đồng thời tạo ra 800 ha diện tích mặt nước khu vực lòng hồ; đây là tiềm năng rất lớn cho phát triển nuôi trồng thủy sản vùng lòng hồ.

Sông Krông Búk có 2 nhánh suối lớn là suối Ea Kuăng và suối Ea Uy.

* *Sông Krông Pắc*: sông Krông Pắc bắt nguồn từ núi cao phía Tây của tỉnh Khánh Hòa và huyện M'Drăk, chảy qua huyện Ea Kar, Krông Pắc gặp sông Krông Búk tại ngã 3 sông (xã Ea Uy); sông Krông Pắc có tổng chiều dài 74 km, diện tích lưu vực 692 km², trên sông Krông Pắc hiện đã xây dựng một số công trình thủy lợi như: hồ Vụ Bôn, hồ Ea Nông... các hồ thủy lợi trên đều có khả năng khai thác để nuôi trồng thủy sản.

1.2. Phân tích đặc điểm nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu điều tra của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, trên địa bàn huyện Krông Pắc có các loại đất sau:

** Nhóm đất đỏ vàng:*

Tổng diện tích 39.754 ha, chiếm 63,85% tổng diện tích của huyện, đây là nhóm đất tốt, có mặt hầu hết ở các xã trong huyện; nhóm đất đỏ vàng của huyện có 6 loại đất:

- Đất đỏ vàng trên đá granit (Fa): Diện tích 460 ha chiếm 1,2% tổng diện tích nhóm đất đỏ.

- Đất nâu đỏ và nâu vàng trên đá bazan (Fk, Fu): diện tích 29.115 ha, chiếm 73,2% tổng diện tích nhóm đất đỏ và chiếm 46,7% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs): Diện tích 9.205 ha, chiếm 23,1% diện tích nhóm đất đỏ và 17,7% tổng diện tích tự nhiên. Đất thích hợp cho nhiều loại cây trồng như: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, lúa, hoa màu các loại.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): Diện tích 407 ha, chiếm 1% diện tích nhóm đất đỏ, độ dốc trung bình 0-8⁰, đất có tầng dày thấp, kết von đáy.

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Diện tích 567 ha, chiếm 1,4% diện tích nhóm đất đỏ vàng, phân bố tập trung ở xã Ea Kênh.

** Nhóm đất phù sa:*

Tổng diện tích của nhóm đất phù sa là 9.513,8 ha, phân bố chủ yếu ven các sông suối có hầu hết ở tất cả các xã trong huyện.

- Đất phù sa không được bồi, không có tầng gley và loang lỗ đỏ vàng (P): Diện tích 2.896 ha, chiếm 30,5% diện tích nhóm đất phù sa, có độ dốc từ 0-3⁰, độ tầng dày đa số >70cm, thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình. Phân bố tập trung tại xã Vụ Bản dọc sông Krông Pắc; thường được sử dụng để trồng các loại cây ngắn ngày cho năng suất khá cao.

- Đất phù sa được bồi (Pb): Diện tích 3.876,8 ha, chiếm 40,7% diện tích nhóm đất phù sa, phân bố tập trung ven sông Krông Búk và sông Krông Pắc trải dài từ xã Ea Kly, Ea Kuăng, Ea Uy, Vụ Bản đến xã Ea Yiêng. Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ, độ dày tầng đất lớn (>100cm), phân bố độ dốc từ 0-8⁰, khá phì nhiêu, thường ngập lụt vào mùa mưa, thích hợp cho việc trồng lúa nước, cây hàng năm (bắp, đậu đỗ...) và cây công nghiệp ngắn ngày như bông, thuốc lá...

- Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng (Pf): Diện tích 2.680 ha, chiếm 28,2% diện tích nhóm đất phù sa, độ dốc bằng phẳng (0-3⁰), đa số có tầng dày >50cm, thành phần cơ giới thịt trung bình đến nhẹ, phân bố dọc sông Krông Pắc và sông Krông Búk, loại đất này có tính chất tương đương với đất phù sa được bồi.

- Đất phù sa sông ngòi (Py): 61,0 ha, chiếm 0,6% diện tích nhóm đất phù sa.

** Nhóm đất đen:*

- Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của đá bazan (Rk): Diện tích 1.991 ha, chiếm 3,1% diện tích đất tự nhiên.

- Đất nâu thẫm trên đá bazan (Ru): Diện tích 5.420 ha, chiếm 8,7% diện tích đất tự nhiên, độ dốc 0-8⁰, thành phần cơ giới từ thịt nặng đến trung bình, đa số đất có tầng dày mỏng, đá lộ đầu rải rác, kết von đáy. Đất có độ phì nhiêu cao, trồng cây các loại cây như ngô, đỗ tương, bông cho năng suất cao.

** Nhóm đất xám:* có tổng diện tích là 2.903,0 ha, chiếm 4.68% tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm các loại sau:

- Đất xám trên đá phù sa cổ có diện tích 2.790,0 ha, phân bố tập trung ở 3 xã Ea Kly, Tân Tiến và Ea Uy, đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình; đất thường chua, độ phì kém, đặc biệt rất nghèo lân, song có thể bố trí cây trồng ngắn ngày, đồng cỏ chăn thả, mía và cây điều ở những nơi có tầng đất dày, ít đá lộ đầu và ít dốc. Còn lại là hai loại đất xám đá cát và Granit, xám có 113 ha.

- Đất xám trên đá cát và đá Granit (Xa): diện tích 12,0 ha (*phân bố xã Tân Tiến*);

- Đất xám gley (Xg): diện tích 101,0 ha, phân bố chủ yếu ở xã Tân Tiến.

** Nhóm đất lầy và than bùn:* Diện tích 181 ha, phân bố tại xã Ea Yêng.

** Nhóm đất dốc tụ thung lũng:* Diện tích 1.546,0 ha, chiếm 2,48% diện tích đất tự nhiên; đặc điểm tầng đất mịn dày, thành phần cơ giới trung bình đến thịt nặng, độ phì từ khá đến tốt, nhưng chua. Địa hình thấp trũng khó thoát nước nên chỉ có khả năng trồng các loại cây hàng năm như lúa, hoa màu lương thực.

** Đất xói mòn trơ sỏi đá:* diện tích 18 ha.

** Sông suối ao hồ:* có diện tích 928,17 ha, chiếm 1,48% diện tích tự nhiên.

Biểu 1. Thống kê các loại đất huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I. Nhóm đất đỏ vàng		39.754,0	63,85
1. Đất đỏ vàng trên đá Granit	Fa	460,0	
2. Đất nâu đỏ trên đá Bazan	Fk	25.750,0	
3. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	407,0	
4. Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	567,0	
5. Đất đỏ vàng trên đá phiến sét và đá biến chất	Fs	9.205,0	
6. Đất nâu vàng trên đá bazan	Fu	3.365,0	
II. Nhóm đất phù sa		9.513,8	15,28
7. Đất phù sa không được bồi không có tầng Glêy và loang lổ đỏ vàng	P	2.896,0	

Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
8. Đất phù sa được bồi	Pb	3.876,8	
9. Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	2.680,0	
10. Đất phù sa ngòi sông	Py	61,0	
III. Nhóm đất đen		7.411,0	11,9
11. Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của đá Bazan	Rk	1.991,0	
12. Đất nâu thẫm trên đá Bazan	Ru	5.420,0	
IV. Nhóm đất xám		2.903,0	4,68
13. Đất xám trên đá phù sa cổ	X	2.790,0	
14. Đất xám trên đá cát và Granit	Xa	12,0	
15. Đất xám gley	Xg	101,0	
V. Nhóm đất gley và than bùn	J	181,0	0,29
VI. Nhóm đất thung lũng dốc tụ	D	1.867,0	2,48
VII. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	E	18,0	0,03
VIII. Sông, suối, hồ		928,17	1,48
Tổng cộng		62.575,96	100

Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

1.2.2. Tài nguyên nước

* *Nguồn nước mặt*: Nguồn nước mặt được cung cấp chính bởi 2 con sông Krông Búk và Krông Pắc.

Ngoài nguồn nước mặt được cung cấp bởi 2 con sông chính trên, trên địa bàn huyện còn có nhiều hồ chứa để cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất như: hồ Krông Búk Hạ (*Ea Phê – Krông Búk*), hồ Vụ Bồn (*xã Vụ Bồn*), hồ Phước Thịnh (*Ea Kên*), hồ Ea Wi (*xã Ea Yông*), hồ C9 (*xã Ea Kly*), hồ Ea Nhái... Huyện Krông Pắc có 82 công trình hồ chứa, với tổng dung tích 164,80 triệu m³, tổng diện tích mặt thoáng 2.916,57 ha, tổng diện tích được tưới là 11.323 ha, trong đó tưới cho cà phê 7.304 ha, tưới cho lúa 3.704 ha (*Nguồn: Đề án an toàn hồ chứa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*).

* *Nguồn nước ngầm*: Theo các kết quả điều tra địa chất thủy văn và tìm kiếm, thăm dò nước ngầm do Liên đoàn Địa chất miền Trung tiến hành trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho thấy nước ngầm huyện Krông Pắc thuộc loại không áp, một số nơi có áp lực cục bộ. Vùng Phước An: 8 - 12,0m. Lưu lượng các lỗ khoan từ 0,16 - 6,03 l/s, lưu lượng 0,01 - 1,50 l/s.m.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê đất đai và Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có đến ngày 31/12/2020, tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện có 2.811,37 ha,

trong đó đất có rừng có 2.360,7 ha, độ che phủ thấp (3,77%), trong đó 100% là đất rừng sản xuất, tập trung chủ yếu ở xã Vụ Bản.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn huyện có nhiều mỏ khoáng sản như đá, cát xây dựng được đánh giá là có trữ lượng khá đa dạng được các đơn vị khai thác phục vụ sản xuất công nghiệp và xây dựng: sắt laterit, đá xây dựng (*Krông Búk, Hoà Tiến, Ea Phê*), cát xây dựng (*Vụ Bản*).

1.2.5. Tài nguyên nhân văn, du lịch

Địa bàn huyện Krông Pắc có khá nhiều tài nguyên du lịch; là địa bàn có nhiều dân tộc cùng sinh sống, gồm các dân tộc Tây nguyên như: Ê Đê, M'Nông, Xơ Đăng, Vân Kiều, Gia Rai và một số đồng bào dân tộc thiểu số phía Bắc vào định cư như: Tày, Nùng, Mường, Dao, Thái, H'Mông... Cộng đồng các dân tộc với những truyền thống, bản sắc riêng góp phần tạo thành nền văn hoá đa dạng, độc đáo. Hiện tại vẫn còn duy trì được một số lễ hội văn hoá truyền thống như: Lễ hội cúng lúa mới, Lễ cúng bến nước, Lễ hội Lòng tòng... và các di sản văn hoá Cồng Chiêng.

Tại các khu vực hồ Tân An, hồ Ea Nhái, hồ Ea Wy, hồ Krông Buk hạ, thác Drai Dăng... có thể xây dựng các khu du lịch sinh thái. Ngoài ra còn một số hồ đập khác trên địa bàn huyện trong tương lai cũng có thể khai thác đưa vào hệ thống các điểm vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi phục vụ nhân dân trong huyện.

Hiện nay, tài nguyên du lịch của huyện phần lớn đang còn là tiềm năng, chưa được đầu tư khai thác.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

a. Các vấn đề môi trường chính của huyện

Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020 của huyện Krông Pắc đã nhận dạng được một số vấn đề môi trường chính, gây bức xúc như sau:

- Tình hình ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước do chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp đang diễn ra phức tạp.

- Việc lạm dụng thuốc trừ sâu, phân bón hóa học, thuốc kích thích sinh trưởng trong nông nghiệp làm cho một số diện tích đất canh tác có nguy cơ suy thoái.

- Lượng nước thải thải ra môi trường đặc biệt là nước thải sinh hoạt tại một số cơ sở sản xuất kinh doanh dẫn đến nguy cơ ô nhiễm một số nguồn nước mặt.

- Ô nhiễm môi trường từ cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô trang trại hoặc hộ gia đình tại các khu vực trên địa bàn huyện.

b. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường

Trong năm 2020, UBND huyện Krông Pắc đã nhận định được một số nguồn gây ô nhiễm chính môi trường tại huyện, bao gồm: Khu dân cư nông thôn

tập trung; Hoạt động sản xuất nông nghiệp; Trang trại chăn nuôi, chăn nuôi quy mô hộ gia đình; Các cơ sở sản xuất kinh doanh..., cụ thể như sau:

- Khu dân cư nông thôn tập trung:

Đối với các khu dân cư nông thôn tập trung, vấn đề môi trường được quan tâm là chất thải rắn sinh hoạt. Hiện tại, rác thải sinh hoạt tại các nơi công cộng, trên các tuyến đường thuộc địa bàn thị trấn Phước An, tại trung tâm các xã của huyện được thu gom hàng ngày. Tại các khu vực chưa có tuyến thu gom thì người dân tự ý vứt rác thải dọc các tuyến đường, kênh mương hoặc chôn lấp không hợp lý. Dưới tác động của nhiệt độ, độ ẩm và các vi sinh vật, chất thải rắn sinh hoạt chứa các thành hữu cơ dễ bị phân hủy và sản sinh ra các chất khí CH₄, CO₂ và một số khí khác tạo mùi hôi thối, gây mất mỹ quan khu vực, ảnh hưởng đến thủy sinh của lưu vực, tạo môi trường phát sinh các ổ dịch bệnh ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường không khí và chất lượng cuộc sống của người dân. Ngoài ra, chất thải rắn sinh hoạt còn chứa các thành phần như: Túi nylon, chai nhựa,... có thời gian phân hủy rất lâu nên khi người dân chôn lấp không hợp lý sẽ dẫn đến ô nhiễm nguồn nước ngầm và môi trường đất.

- Hoạt động sản xuất nông nghiệp:

Sản xuất nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của huyện. Theo thống kê trong năm 2020, tổng diện tích gieo trồng của toàn huyện là 61.257 ha. Đi đôi với hoạt động sản xuất nêu trên là vấn đề sử dụng thuốc bảo vệ thực vật chưa đúng liều lượng và cách thức dẫn đến có một lượng lớn phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu trong đất, nước và không khí. Lâu ngày chúng sẽ gây ra các vấn đề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và gây ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

Bên cạnh sự tồn lưu hóa chất bảo vệ môi trường thì ngay cả lượng bao bì, vỏ đựng những loại hóa chất này cũng có khối lượng lớn, nếu không được quản lý tốt sẽ ảnh hưởng rất lớn đến môi trường bởi chúng đa phần là những loại vật liệu không tự phân hủy, gây hại đến môi trường xung quanh.

- Trang trại chăn nuôi, chăn nuôi quy mô hộ gia đình:

Bên cạnh hoạt động canh tác nông nghiệp, chăn nuôi trên địa bàn huyện Krông Pắc cũng được đẩy mạnh, hình thức chăn nuôi được áp dụng phổ biến là theo quy mô trang trại và hộ gia đình (*tổng số có 241 nghìn con gia súc, 300 triệu con gia cầm*).

Do số lượng, quy mô đàn gia súc và gia cầm tương đối lớn dẫn đến phát sinh một lượng lớn nước thải với các thành ô nhiễm cao như: COD, BOD, Phospho,... Ngoài ra, khí thải từ hoạt động chăn nuôi chiếm 37% lượng khí mê tan CH₄, 65% lượng khí NO_x và tạo ra 2/3 tổng lượng phát thải khí NH₃, nguyên nhân chính gây mưa axit phá hủy các hệ sinh thái.

- Hoạt động công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp:

Hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện Krông Pắc với 1.210 cơ sở sản xuất, kinh doanh, trong đó chủ yếu là: Chế biến nông,

lâm sản, cơ khí, mộc, vật liệu xây dựng... các hoạt động nêu trên phát sinh một lượng lớn nước thải chứa các chất hữu cơ, cặn lơ lửng và các vi sinh vật gây hại vào môi trường xung quanh. Nước thải không đạt tiêu chuẩn sau khi thải ra môi trường sẽ nhanh chóng lan rộng và gây ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng nguồn nước và các vi sinh vật sống trong nước.

c. Tình hình phát sinh chất thải

+ Rác thải sinh hoạt: Thu gom xử lý rác thải tại trung tâm thị trấn Phước An đạt 94%, khu vực trung tâm các xã đạt 79%. Trong đó, một phần rác thải sinh hoạt được các đơn vị dịch vụ công ích thu gom, vận chuyển và xử lý. Đối tượng được thu gom chủ yếu là các hộ gia đình thuộc các khu dân cư tập trung, các cơ quan nhà nước, các hộ kinh doanh buôn bán, các vườn rau, các đơn vị sản xuất kinh doanh, trung tâm y tế huyện và chợ dân sinh (chủ yếu là rác thải sinh hoạt). Toàn huyện Krông Pắc có tổng số 11 khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung.

+ Chất thải nguy hại: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn huyện không nhiều, chủ yếu là: Chất thải y tế nguy hại, chai lọ thuốc BVTV,... Riêng chất thải y tế nguy hại tại khu vực huyện Krông Pắc được xử lý tại Trung tâm y tế huyện và tiến đến sẽ tập trung xử lý tại cụm BVĐK khu vực 333.

d. Hiện trạng môi trường

**** Môi trường nước***

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020, diễn biến chất lượng nước dưới đất giai đoạn 2016 - 2020 với các thông số cơ bản như pH, độ cứng, NO₂-, NO₃-, Fe, Mn, Pb, As, Cd,... Kết quả phân tích các giá trị cơ bản đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT, chưa phát hiện ô nhiễm E.Coli, Coliform.

Qua các năm chưa phát hiện các bất thường về chất lượng nước dưới đất, chất lượng nước dưới đất đáp ứng được cho nhu cầu sinh hoạt và các mục đích khác.

****. Môi trường đất***

Theo Kết quả xây dựng Bản đồ đất bị khô hạn tỉnh Đắk Lắk, xác định được trên địa bàn huyện Krông Pắc xuất hiện khô hạn mức nhẹ, không xuất hiện kết quả đánh giá đất bị hoang mạc, sa mạc hóa.

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện Krông Pắc có 47.129 ha đất bị hiện tượng suy giảm pH_{kl} (chua hoá), trong đó có 28.643 ha bị suy giảm nặng; có 20.928 ha đất bị suy giảm chất hữu cơ tổng số, trong đó có 3.822 ha suy giảm nặng; có 33.306 ha bị suy giảm Nitơ tổng số, trong đó có 8.106 ha suy giảm nặng; có 41.888 ha bị suy giảm độ phì trong đó có 5.880 ha suy giảm nặng...

Kết quả điều tra diện tích đất bị xói mòn theo loại sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho thấy tại địa bàn huyện Krông Pắc có 8.742 ha đất bị xói mòn,

trong đó có 5.829 ha xói mòn nhẹ, 1.673 ha xói mòn trung bình và 1.241 ha xói mòn nặng.

** Môi trường không khí*

Kết quả đánh giá chất lượng không khí thông qua chỉ số chất lượng không khí Việt Nam (VN_AQI) 5 cho thấy, tại khu vực trung tâm các huyện, chỉ số AQI phần lớn ở mức tốt (AQI từ 0-50) và trung bình (AQI từ 51-150), một số thời điểm kém (AQI từ 151-200).

Kết quả đo tiếng ồn giai đoạn 2016 - 2020, tại trung tâm thị trấn Phước An ở mức cao, vượt ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT, quy định đối với khu vực thông thường, khung giờ từ 6 đến 21 giờ (70 dBA); biến động tiếng ồn là không lớn. Nguyên nhân, tiếng ồn thường xuyên ở mức cao do điểm quan trắc nằm tập trung chủ yếu ở các điểm nút giao thông chính, các khu vực đông dân cư nên bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn phát ra do phương tiện vận chuyển, các hoạt động kinh doanh, sinh sống của người dân.

Các điểm quan trắc không khí tại khu vực đô thị, khu dân cư tập trung, nằm trên các trục đường chính, khu sản xuất vật liệu xây dựng, bị tác động do hoạt động giao thông và sản xuất đây là nguồn gốc chính gây ô nhiễm bụi. Chính vì vậy, tại các khu vực tập trung đông dân cư, lưu lượng giao thông lớn, nồng độ bụi nhiều thời điểm vượt giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT.

1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.4.1. Tiềm năng, lợi thế

Krông Pắc có vị trí tiếp giáp thành phố Buôn Ma Thuột, có Quốc lộ 26 chạy qua theo hướng Đông - Tây, phía Tây nối liền Krông Pắc với thành phố Buôn Ma Thuột, phía Đông nối liền với các huyện Ea Kar, M'Đrăk thông đến Quốc lộ 1; Tỉnh lộ 9 nối với huyện Krông Bông; cùng với một số đường liên huyện và hệ thống giao thông được quy hoạch tương đối hoàn chỉnh là điều kiện thuận lợi để huyện kết nối, giao thương hàng hoá với các trung tâm kinh tế khác trong tỉnh cũng như vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

Điều kiện thổ nhưỡng tương đối tốt với diện tích đất đỏ vàng và đất phù sa chiếm gần 80% diện tích tự nhiên, khí hậu phù hợp với nhiều loại cây trồng, điều kiện tưới tiêu thuận lợi với nhiều công trình thủy lợi có quy mô lớn đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp toàn diện, nhất là: cà phê, hồ tiêu, cao su, cao, cây ăn trái (*trong đó có những trái cây đặc sản nổi tiếng như: bơ, sầu riêng...*) và các loại cây đậu đỗ, cây lương thực và chăn nuôi. Krông Pắc là địa bàn có diện tích cà phê lớn nhất tỉnh Đắk Lắk, đã góp phần không nhỏ trong việc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội huyện trong thời gian qua.

1.4.2. Hạn chế, khó khăn

Diện tích đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ, độ che phủ rừng thấp, nguồn

nước ngầm ngày một cạn kiệt do khai thác vào mục đích sản xuất nông nghiệp là những nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường sinh thái của huyện trong giai đoạn tới.

Tình hình biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp, trong thời gian qua trên địa bàn huyện đã xuất hiện nhiều đợt hạn hán kéo dài vào mùa khô và mưa lũ vào mùa mưa làm ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của người dân trong huyện.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Krông Pắc

Theo Báo cáo Chính trị trình Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 – 2025 và Niên giám thống kê năm 2020 huyện Krông Pắc, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2016-2020 huyện Krông Pắc như sau:

Kinh tế của huyện giai đoạn 2015 - 2020 đạt tốc độ tăng trưởng khá, chất lượng nền kinh tế ngày càng được nâng lên, tăng trưởng bình quân đạt 9,78% (theo giá so sánh 2010), trong đó: Nông, lâm nghiệp tăng bình quân 5,73%, đạt 100%; Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng tăng bình quân 16,72%, đạt 107,85%; Thương mại - Dịch vụ tăng bình quân 15,48%, đạt 105,23%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tăng dần tỷ trọng lĩnh vực Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và Thương mại - Dịch vụ; giảm tỷ trọng Nông, lâm nghiệp. Tỷ trọng Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng tăng từ 13,15% lên 16,85%; tỷ trọng Thương mại - Dịch vụ tăng từ 21,55% lên 27,42%; tỷ trọng Nông, lâm, thủy sản giảm từ 65,3%, xuống còn 55,73%.

Tổng giá trị sản xuất toàn ngành kinh tế (theo giá hiện hành) đến năm 2020 đạt 13.351 tỷ đồng, trong đó: Nông, lâm nghiệp 7.440 tỷ đồng (chiếm 55,73%); Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng 2.250 tỷ đồng (chiếm 16,85%); Thương mại - Dịch vụ 3.661 tỷ đồng (chiếm 27,42%).

Huy động vốn đầu tư toàn xã hội được 4.621 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh là 777 tỷ đồng; ngân sách huyện là 847 tỷ đồng; ngân sách xã là 23 tỷ đồng; các nguồn Nhân dân đóng góp và huy động khác là 2.974 tỷ đồng, đặc biệt là nguồn huy động thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Thu nhập bình quân đầu người đạt 45,3 triệu đồng (theo giá hiện hành), tăng 17,3 triệu đồng so với năm 2015.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp đạt nhiều kết quả quan trọng, đặc biệt một số loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như sầu riêng, bơ, cà phê được thị trường tiêu thụ khá mạnh, thu hút doanh nghiệp ngoài địa bàn đến đầu tư sản xuất, nâng cao thu nhập và chất lượng đời sống của Nhân dân. Chương trình tái cơ cấu ngành nông

ng nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới thường xuyên được đẩy mạnh, tập trung ưu tiên ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phát triển nông nghiệp bền vững; từng bước đổi mới tổ chức sản xuất, đẩy mạnh liên kết, phát triển sản xuất nhằm xây dựng chuỗi giá trị nông nghiệp tăng cao, an toàn, bền vững và có khả năng cạnh tranh; bước đầu đã mang lại kết quả tích cực. Kết quả sản xuất năm 2020 như sau:

- Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng thực hiện 61.257 ha, so với cùng kỳ năm 2019 tăng 1,4%, trong đó: diện tích cây hàng năm 35.157 ha, so với cùng kỳ năm 2019 tăng 2,64%; diện tích cây lâu năm 26.082 ha, so với cùng kỳ năm 2019 tăng 2,64%. Tổng sản lượng lương thực đạt 192.900 tấn, so với cùng kỳ năm 2019 tăng 5,18%. Giá trị thực hiện đạt 5.073 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2019 tăng 3,28%.

Trên địa bàn huyện có nhiều loại cây trồng cho giá trị kinh tế cao như: Cà phê, Hồ tiêu, Sầu riêng, Bơ, Mít, Vải..., đặc biệt cây Sầu riêng được trồng xen trong các vườn cà phê đã và đang mang lại nguồn thu nhập lớn cho nông dân, vùng trồng sầu riêng nhiều nhất hiện nay là Ea Yông, Ea Kênh, Ea Knuéc, Hòa Đông. UBND huyện đã phối hợp với Sở NN&PTNT, HTX Nông nghiệp hữu cơ huyện Krông Pắc hướng dẫn thực hiện cấp 20 mã vùng trồng cho 425 ha Sầu riêng trên địa bàn huyện, thực hiện thí điểm tại xã Ea Yông và xã Ea Kênh. Tiếp tục triển khai các văn bản, hướng dẫn quy trình về xây dựng mã vùng trồng cho một số cây.

- Chăn nuôi: Thực hiện nhanh tái cơ cấu chăn nuôi theo hướng tập trung đẩy mạnh phát triển chất lượng, chăn nuôi khép kín, không mùi; từng bước chuyển chăn nuôi phân tán sang chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại theo hướng công nghiệp. Thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu lĩnh vực Chăn nuôi năm 2020 theo đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp cho lĩnh vực chăn nuôi, hiện nay các doanh nghiệp đã tổ chức liên kết theo chuỗi sản phẩm từ sản xuất đến thị trường tiêu thụ dưới hình thức chăn nuôi gia công hợp tác doanh nghiệp và nông dân cùng làm.

Tổng đàn trâu có 4.420 con; tổng đàn bò có 37.000 con; tổng đàn lợn có 200.000 con; tổng đàn gia cầm có 3.000.000 con. Giá trị chăn nuôi thực hiện đạt 2.202 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2019 tăng 15,17%.

- Thủy sản: Diện tích nuôi thả cá đã thực hiện 1.900 ha; sản lượng đánh bắt cá 2.600 tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2019.

- Lâm nghiệp: tỷ lệ độ che phủ rừng ở mức 3,77%; Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp đạt 52 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2019 tăng 62,5%.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

Từng bước khẳng định vai trò quan trọng, phục vụ sản xuất và đời sống Nhân dân. Toàn huyện có 1.210 cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, chủ yếu phát triển các ngành có lợi thế về nguồn nguyên liệu như: Chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng; cơ khí

thông thường... Ứng dụng năng lượng mặt trời tại hồ Không Búk Hạ và các hộ gia đình đi vào hoạt động đã góp phần tăng nguồn cung cấp điện.

Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch được chú trọng. Cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội việc điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch cục bộ, quy hoạch nông thôn mới đã được thực hiện, phục vụ tốt cho định hướng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các dự án đầu tư trên địa bàn. Nguồn kinh phí phục vụ cho quy hoạch, chỉnh trang đô thị được quan tâm đầu tư đúng mức.

Xây dựng cơ bản và hệ thống đường giao thông được quan tâm. Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ Trung ương, tỉnh, ngân sách huyện và khai thác các nguồn lực trong xã hội để lồng ghép đầu tư, nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng, như: khu đô thị Đông Bắc, thị trấn Phước An, các công trình xây dựng nông thôn mới, các công trình giao thông, thủy lợi, trường học...

** Công nghiệp — Tiểu thủ công nghiệp:*

Tổng số cơ sở sản xuất 1.210 cơ sở. Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành đạt 1.623 tỷ đồng.

** Xây dựng:*

Hệ thống đường giao thông liên thôn, buôn, đường đô thị thực hiện nhựa hóa, bê tông xi măng được 67%; đường liên xã, thị trấn bê tông, nhựa hóa thực hiện 92; tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đến trung tâm các xã đạt 100%.

Thẩm định 97 hồ sơ công trình xây dựng dân dụng, 131 hồ sơ công trình giao thông với tổng giá thẩm định 230 tỷ đồng. Đã tiến hành cấp 114 giấy phép xây dựng, trong đó 94 hồ sơ cấp giấy phép xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ; 20 giấy phép xây dựng công trình khác đảm bảo đúng quy định. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành xây dựng đạt 627 tỷ đồng.

c. Khu vực kinh tế dịch vụ - tài chính – ngân hàng

** Dịch vụ*

Ngành Dịch vụ có bước phát triển mạnh, các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của các doanh nghiệp, Hợp tác xã dịch vụ, hộ gia đình và cá nhân đã từng bước đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội, nhất là dịch vụ cung cấp vật tư, giống cây trồng, khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển nông nghiệp, vật tư phục vụ xây dựng. Đến năm 2020 có 5.565 cơ sở sản xuất kinh doanh, giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành dịch vụ 3.661 tỷ đồng, trong đó giá trị sản xuất thương mại 1.902 tỷ đồng. Công tác quản lý hoạt động của các chợ trên địa bàn đang được củng cố, sắp xếp lại; việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng được quan tâm.

** Thu, chi ngân sách:*

Công tác quản lý thu, chi ngân sách thường xuyên tăng cường, thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước; các biện pháp thu ngân sách, công tác chống thất thu thuế, phí, lệ phí tích cực thực hiện, mang lại hiệu quả. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thời kỳ 2016-2020 đạt 618,702 tỷ đồng (*bình quân hàng năm*

thu 123,74 tỷ đồng/năm). Năm 2020, thu ngân sách đạt 152.361 triệu đồng, giảm 11,67% so với cùng kỳ năm 2019. Chi ngân sách đạt 1.193.900 triệu đồng, tăng 16,73% so với cùng kỳ năm 2019.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Đặc điểm dân số và lao động

- Dân số trung bình năm 2020 của huyện đạt 195.542 người, tỷ lệ tăng dân số năm 2020 là 0,32%.

- Nguồn lao động của huyện năm 2020 có khoảng 97 ngàn người, chiếm 50% dân số, trong đó:

- + Số lao động trong các doanh nghiệp có 1.792 người.
- + Số lao động trong các hợp tác xã có 586 người.
- + Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có 8.761 người
- + Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp có 3.647 người.
- + Số lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có 8.395 người.

Biểu 2. Hiện trạng dân số năm 2020 huyện Krông Pắc

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (ng/km ²)
	Toàn huyện	625,77	195.542	312
1	Thị trấn Phước An	10,25	18.012	1.757
2	Xã Krông Búk	55,41	13.625	246
3	Xã Ea Kly	52,22	18.613	356
4	Xã Ea Kênh	45,94	11.932	260
5	Xã Ea Phê	44,76	21.838	488
6	Xã Ea Knuéc	27,34	12.427	455
7	Xã Ea Yông	57,42	15.916	277
8	Xã Hoà An	23,67	11.506	486
9	Xã Ea Kuăng	28,02	11.741	419
10	Xã Hoà Đông	49,11	10.754	219
11	Xã Ea Hiu	11,88	5.483	462
12	Xã Hoà Tiến	21,19	7.228	341
13	Xã Tân Tiến	32,84	10.770	328
14	Xã Vụ Bồn	109,13	14.650	134
15	Xã Ea uy	32,13	5.742	179
16	Xã E Yiêng	24,46	5.305	217

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 – huyện Krông Pắc

2.3.2. Việc làm và thu nhập

- Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn đạt được những kết quả tích cực. 5 năm qua có 192 người xuất khẩu lao động, đã tiết kiệm gửi về gia đình với số tiền 36,9 tỷ đồng, bên cạnh đó có hàng nghìn người đi lao động tại các tỉnh, thành phố trong nước.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 thụ hưởng cho năm 2020 trên địa bàn huyện, tỷ lệ hộ nghèo chiếm 5,54%, tỷ lệ hộ cận nghèo chiếm 3,82%.

2.3.3. Tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Trên địa bàn huyện hiện có 23 dân tộc cùng sinh sống, trong đó các dân tộc có dân số đông là: Kinh, Êđê, Tày, Nùng, M'Nông, Vân kiều,... đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng 33% dân số toàn huyện. Do có nhiều dân tộc cùng sinh sống nên tập quán sản xuất có liên quan đến sử dụng đất ở các địa phương trên địa bàn huyện cũng khác nhau, cụ thể:

Người Kinh: chiếm khoảng 67% dân số toàn huyện, là cộng đồng dân cư có trình độ dân trí và tỷ lệ lao động qua đào tạo cao hơn nhiều so với các dân tộc khác cùng sinh sống trên địa bàn huyện. Ngoài truyền thống canh tác lúa nước, người Kinh còn sản xuất cây công nghiệp (*cà phê, cao su, ca cao, tiêu, điều...*), cây ăn trái (*bơ, sầu riêng, chuối...*) với trình độ thâm canh cao. Hiện nay, người dân đang tập trung vào phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tức là tập trung thay đổi phương thức sản xuất từ truyền thống sang hiện đại.

+ Trồng trọt: nhiều nơi đã thực hiện xây dựng các mô hình sản xuất rau, dưa sạch trong nhà lưới, đồng thời trồng thử nghiệm các giống cây trồng mới, sử dụng các giống lúa lai, giống biến đổi gen có năng suất, chất lượng cao.

+ Chăn nuôi: Các địa phương đã tập trung nghiên cứu, áp dụng nhiều phương pháp tiên tiến trong chăn nuôi như: Chăn nuôi trong nhà lạnh, sử dụng tinh bò đông lạnh, chọn các giống vật nuôi có năng suất, chất lượng cao như trâu, bò, lợn..., các loại gia cầm, mục đích đem lại hiệu quả kinh tế cao, rút ngắn thời gian chăm sóc.

Người đồng bào dân tộc tại chỗ (Người Ê Đê, M'Nông...):

Do khí hậu Tây Nguyên phân thành 2 mùa rõ rệt, đồng bào Êđê chỉ canh tác, cấy trồng một vụ trong năm vào mùa mưa và luân canh. Những năm gần đây, đồng bào đã dần biết áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến tăng năng suất và đa dạng hoá sản xuất, ví dụ lúa, bắp, đậu, rau và sản phẩm khác. Việc trồng cây công nghiệp như hồ tiêu, cà phê, cao su dần dần đóng vai trò quan trọng trong kinh tế hộ gia đình người Êđê. Bên cạnh trồng trọt, người Êđê còn chăn nuôi trâu, bò, lợn, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng và gia súc khác. Gia đình giàu có hàng trăm đầu trâu, bò. Trâu bò vừa là biểu hiện khối tài sản của một gia đình, vừa là vật định giá trong các cuộc trao đổi những chiếc chiêng, ché quý. Trâu bò, dê, heo còn được dùng làm vật hiến sinh, phục vụ những nghi lễ trong năm của gia đình và cộng đồng.

Trước đây người M'ông chủ yếu dựa vào luân canh ở vùng cao, nhưng trong những thập kỷ gần đây họ đã dần dần định canh trong sản xuất nông nghiệp, đa dạng hoá sản xuất lương thực như lúa, bắp hoặc đậu và còn trồng các loại cây công nghiệp như cao su, cà phê và hồ tiêu. Ngày nay chăn nuôi trâu, bò, gia súc, heo, gà đóng vai trò quan trọng trong kinh tế hộ gia đình. Tuy nhiên, thu nhập lâm sản vẫn còn là nguồn thu nhập truyền thống quan trọng với người M'ông.

Người đồng bào di cư từ nơi khác đến: Các dân tộc sinh sống ở các tỉnh miền núi phía Bắc di cư đến địa bàn Tây Nguyên chủ yếu do đời sống kinh tế khó khăn và gắn liền với nông nghiệp; phương thức sản xuất phá rừng làm rẫy là chủ yếu, họ tìm đến đây để xây dựng cuộc sống mới, phần lớn là đồng bào Thái, Mường, Dao, Mông, Tày, Nùng. Tuy các tộc người không cư trú thành những vùng riêng, song các dòng họ thường sống tập trung tại những địa bàn nhất định.

Hiện nay, ngoài các hộ dân được di cư theo kế hoạch của nhà nước đã được cấp đất ở, đất sản xuất ổn định, còn lại một bộ phận đồng bào di cư từ phía Bắc theo dạng di cư tự do nên xảy ra tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, dẫn đến tình trạng lấn rừng, làm rẫy, lấn chiếm đất đai gây mất ổn định trật tự xã hội tại địa phương (*khu vực xã Vụ Bản*).

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Phước An được công nhận đô thị loại IV theo Quyết định số 800/QĐ-BXD ngày 30/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, với tổng diện tích tự nhiên 1.025 ha, dân số toàn thị trấn năm 2020 (*Theo niên giám thống kê 2020*) có 17.942 người, mật độ dân số 1.757 người/km², là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của huyện Krông Pắc. Thị trấn Phước An có vị trí là cửa ngõ phía Đông của tỉnh Đắk Lắk, cách thành phố Buôn Ma Thuột 30km về phía Đông. Phước An có Quốc lộ 26 nối từ Quốc lộ 1 đi thành phố Buôn Ma Thuột chạy qua nên rất thuận lợi trong việc kết nối với các địa phương khác trong tỉnh như huyện Ea Kar, M'Drăk và với các tỉnh Duyên hải miền Trung, với thành phố biển Nha Trang và các tỉnh ven biển. Do có vị trí khá thuận lợi như vậy nên thị trấn Phước An có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế của huyện Krông Pắc và khu vực phía Đông của tỉnh Đắk Lắk.

Về hiện trạng sử dụng đất đô thị:

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn thị trấn năm 2020 có 1.025,0ha, trong đó:

- Đất dân dụng: Tổng diện tích đất dân dụng là 485,4ha, chiếm 47,36% tổng diện tích toàn thị trấn, trong đó:

+ Đất khu ở (*Bao gồm đất ở và đất vườn trong khu dân cư*) là 403,7ha chiếm 39,38% tổng diện tích toàn thị trấn, trong đó đất ở đô thị có 107 ha.

+ Đất công cộng là 78,0ha chiếm 7,61% tổng diện tích toàn thị trấn. trong đó: đất công cộng đô thị 77,6ha, đất giao thông 67,1ha, đất chợ 0,7ha, đất bưu

chính viễn thông 0,5ha, nhà văn hóa 2,2ha, quảng trường 1,5ha, đất năng lượng 0,7ha, đất thương mại dịch vụ 4,9ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,4ha.

- + Đất giáo dục là 3,7ha chiếm 0,36% tổng diện tích toàn thị trấn.
- Đất ngoài dân dụng: Tổng diện tích đất ngoài dân dụng là 27,4ha, chiếm 2,67% tổng diện tích toàn thị trấn. trong đó:
 - + Đất kho tàng là 6,6ha chiếm 0,65% tổng diện tích toàn thị trấn.
 - + Đất trung tâm nghiên cứu đào tạo là 1,9ha chiếm 0,19% tổng diện tích toàn thị trấn.
 - + Đất cơ quan là 5,8ha chiếm 0,57% tổng diện tích toàn thị trấn.
 - + Đất trung tâm y tế là 2,0ha chiếm 0,2% tổng diện tích toàn thị trấn.
 - + Đất tôn giáo, di tích là 3,0ha chiếm 0,29% tổng diện tích toàn thị trấn.
 - + Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật là 0,2ha chiếm 0,02% tổng diện tích toàn thị trấn.
 - + Đất cây xanh chuyên đề là 1,1ha chiếm 0,11% tổng diện tích toàn thị trấn.
 - + Đất an ninh, Quốc phòng là 2,2ha chiếm 0,22% tổng diện tích toàn thị trấn.
 - + Đất nghĩa địa là 4,4ha chiếm 0,4% tổng diện tích toàn thị trấn.
- Đất khác: Tổng diện tích đất khác là 512,2ha, chiếm 49,97% tổng diện tích toàn thị trấn. trong đó:
 - + Đất nông nghiệp là 469,0ha chiếm 45,75% tổng diện tích toàn thị trấn.
 - + Đất mặt nước là 42,4ha chiếm 4,14% tổng diện tích toàn thị trấn.
 - + Đất chưa sử dụng là 0,8ha chiếm 0,08% tổng diện tích toàn thị trấn.

Về phát triển hạ tầng đô thị:

- + Thị trấn huyện lỵ Phước An hiện đã có lưới điện 35KV của tỉnh đi qua lấy từ nhà máy điện Đray H'ling, trạm áp 35/15KV ở cạnh hồ Tân An, có khả năng đủ đáp ứng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.
- + Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng đạt 70%; Các ngõ hẻm, đường trục chính khu dân cư thị trấn có tỷ lệ được chiếu sáng khoảng 30%.
- + Thị trấn đã có nhà máy nước với công suất 2000 m³/ngày. Nước sạch chi nhánh cấp nước Krông Pắc quản lý và cung cấp. Số hộ được cấp nước sạch từ nhà máy nước là 3.380 hộ, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước máy đạt 66,27%.
- + Hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông khá hoàn chỉnh, đang trên đà phát triển, phủ sóng 100% điện thoại di động tới các khu kinh doanh dịch vụ, khu đông dân cư.

+ Chất thải rắn tại thị trấn Phước An đã được thu gom và vận chuyển đến bãi tập trung theo quy hoạch. Hình thức xử lý chất thải rắn là chôn lấp, đốt.

2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Toàn huyện có 15 xã với tổng diện tích 61.550,97 ha (trong đó đất ở nông thôn có 1.642 ha, chiếm 2,67%), dân số nông thôn năm 2020 có 177.600 người, mật độ dân số khu vực nông thôn đạt 289 người/km².

Nhận thức rõ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, những năm qua, các cấp uỷ đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể của huyện đã tích cực triển khai kế hoạch, biện pháp thiết thực, đưa các chủ trương, chính sách, nội dung xây dựng nông thôn mới vào thực tiễn, được đông đảo nhân dân góp sức thực hiện và đã đạt nhiều kết quả quan trọng; tạo chuyển biến trong phát triển nông nghiệp, bộ mặt nông thôn được đổi mới, đời sống nhân dân các dân tộc từng bước được nâng lên.

Qua 10 năm triển khai xây dựng nông thôn mới, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ hơn và từng bước hiện đại; có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các loại hình tổ chức sản xuất phát triển hợp lý, xã hội nông thôn ổn định, an ninh chính trị được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên; việc học hành, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, phục vụ các nhu cầu về sản xuất và sinh hoạt của cộng đồng dân cư nông thôn tốt hơn, bộ mặt nông thôn đổi thay đáng kể. Phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới được thực hiện đồng bộ với nhiều biện pháp, nội dung phù hợp, sát với thực tế và đáp ứng nguyện vọng của đông đảo tầng lớp nhân dân.

Theo số liệu thống kê từ Phòng NN-PTNT huyện Krông Pắc, trong giai đoạn 2011 - 2019, thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, huyện đã huy động và thực hiện được hơn 5.752 tỷ đồng, trong đó, ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp là 218,83 tỷ đồng, nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác là 383,69 tỷ đồng, vốn tín dụng 4.532 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp 46 tỷ đồng và đặc biệt là vốn huy động từ người dân và cộng đồng được 572 tỷ đồng.

Kết quả thực hiện 19 tiêu chí nông thôn mới toàn huyện đến hết năm 2020 như sau: có 12/15 xã đạt 19 tiêu chí (gồm các xã: Ea Kly, Hòa Đông, Ea Kênh, Hòa An, Ea Kuăng, Ea Phê, Ea Yông, Hòa Tiến, Tân tiến; Ea Knuéc; 02 xã Krông Búk và Ea Uy đạt chuẩn 19 tiêu chí năm 2020); xã Vụ Bồn đạt 12 tiêu chí; Ea Yiêng, Ea Hiu đạt 10 tiêu chí.

Hệ thống dân cư nông thôn trên địa bàn huyện bao gồm các loại hình thái phát triển chủ yếu sau:

+ Phát triển thành điểm dân cư tập trung: Chủ yếu là các điểm dân cư phát triển tại trung tâm xã, trung tâm thôn...

+ Phát triển thành các điểm dân cư bám theo các trục giao thông (theo tuyến)

+ Phát triển thành các điểm dân cư phân tán, mỗi điểm từ vài ba đến chục

hộ, phân bố chủ yếu trong các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp.

+ Phát triển thành các điểm dân cư mang bản sắc riêng: Các buôn làng dân tộc, thường được phân bố ở khu vực địa hình cao hoặc gần nơi nguồn nước và nơi có khả năng canh tác. Các buôn làng này mang tính đặc thù theo từng dân tộc.

Hình thái phát triển dân cư dọc theo các trục giao thông chính còn mang tính tự nhiên. Do điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông cấp cơ sở còn kém, các điểm dân cư thuộc loại này phát triển kéo quá dài theo các trục giao thông và về cả 2 phía, gây ảnh hưởng lớn đến giao thông trên tuyến.

Về hạ tầng nông thôn, đến nay tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường huyện đạt 92%; tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã, liên xã ước đạt 67%; tỷ lệ xã có đường nhựa đến trung tâm xã đạt 100%; kết thúc năm 2020 toàn ngành giáo dục có 56/92 trường đạt chuẩn Quốc gia (*không tính 05 trường Mầm non tư thục*) chiếm 60,87%; 15/15 xã đạt Chuẩn quốc gia về y tế; tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải tại trung tâm các xã 79%, 93% dân cư vùng nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

Huyện Krông Pắc có điều kiện giao thông tương đối thuận lợi, gồm quốc lộ 26, tỉnh lộ ĐT689, các đường huyện, đường xã, đường nội đồng đảm bảo vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của huyện:

- Quốc lộ 26: Toàn tuyến dài 151 km đi qua 2 tỉnh Khánh Hòa và Đắk Lắk, đoạn qua huyện dài 41,3 km, mặt đường bê tông nhựa hoàn toàn, đạt tiêu chuẩn khá tốt, là tuyến quan trọng đảm bảo giao thông thuận lợi giữa huyện đi TP. Buôn Ma Thuột, đi tỉnh Khánh Hòa và các địa phương khác.

- Đường tỉnh 689 (tỉnh lộ 9): ĐT689 có điểm đầu từ TT. Phước An tại Km123 (QL26) qua các xã Hòa An, Hòa Tiến đến Khuê Ngọc Điền và nối với ĐT692 tại Km15. Đoạn qua huyện dài 13,1 km, đường láng nhựa hoàn toàn, đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi (*nền 7,5 m; mặt 5,5 m*). Tuyến này đảm bảo giao thông các huyện lân cận và nội huyện.

- Hệ thống đường huyện: Huyện Krông Pắc có 7 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 67 km.

Đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi, nền 6 – 6,5 m; mặt 3,5 m với đường láng nhựa chiếm tỷ trọng lớn nhất (50,45%), đá dăm cấp phối (41,34%) và đường đất (8,21%) .

- Hệ thống đường xã: Toàn huyện có 203 tuyến đường xã với tổng chiều dài 502,74 km. Các tuyến đường xã là các tuyến đường liên thôn và các tuyến đến trung tâm xã. Hệ thống đường xã có nền 4 – 8 m; mặt 3,5 – 6 m. Một số tuyến đường xã đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A và đường cấp IV miền núi.

Ngoài ra, còn hệ thống đường nội đồng nối các khu dân cư với các các xứ đồng, các lô sản xuất, đường nội đồng hầu hết là đường đất, nền đường 2,5 – 5 m.

Đến năm 2020 tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường huyện đạt 92%; tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã, liên xã ước đạt 67%; tỷ lệ xã có đường nhựa đến trung tâm xã đạt 100%.

Tổng diện tích đất giao thông năm 2020 của huyện Krông Pắc có 2.483,09 ha, chiếm 3,97% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.5.2. Thủy lợi

Huyện Krông Pắc có 82 công trình hồ chứa, với tổng dung tích 164,80 triệu m³, tổng chiều dài các đập 26,77 km. Tổng diện tích được tưới có 11.323 ha, trong đó tưới cho cà phê có 7.304 ha, diện tích lúa được tưới có 3.704 ha.

Tổng diện tích đất thủy lợi năm 2020 của huyện có 3.067,90 ha, chiếm 4,9% tổng diện tích tự nhiên.

2.5.3. Năng lượng

Trong những năm qua, ngành điện và huyện đã huy động nhiều nguồn vốn đầu tư phát triển mạng lưới điện. Đến nay, 100% số xã, thị trấn đã có điện lưới quốc gia, 99,29% số thôn, buôn có điện, trên 99% số hộ được sử dụng điện.

Tổng diện tích đất công trình năng lượng năm 2020 của huyện Krông Pắc có 1,24 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên.

2.5.4. Bưu chính viễn thông

Mạng lưới thông tin liên lạc phát triển nhanh chóng, vươn tới hầu hết các xã, trên địa bàn huyện hiện có 16 điểm bưu điện văn hóa xã, 2 bưu cục (*1 tại thị trấn, 1 tại xã Ea Kuăng*), 2 trung tâm viễn thông bưu chính cộng đồng và nhiều điểm truy cập internet.

Tổng diện tích đất công trình Bưu chính viễn thông năm 2020 của huyện Krông Pắc có 0,89 ha.

2.5.5. Cơ sở văn hóa và sinh hoạt cộng đồng

Hiện nay, tại trung tâm huyện có 2 thư viện, 2 trung tâm văn hóa phục vụ các tầng lớp dân cư đến nghiên cứu, vui chơi giải trí. Đã xây dựng được 106 hội trường thôn buôn (*nhiều cơ sở vẫn chung với nhà mẫu giáo*), 30 nhà văn hóa cộng đồng.

Tổng diện tích đất do ngành văn hóa quản lý năm 2020 toàn huyện có 51,91 ha, trong đó: đất cơ sở văn hóa (*Trung tâm văn hóa huyện, quảng trường, tượng đài tưởng niệm, nhà văn hóa xã,...*) có 4,64 ha, đất di tích lịch sử văn hóa, danh thắng có 3,25 ha, đất sinh hoạt cộng đồng (*nhà sinh hoạt cộng đồng thôn xã...*) có 30,12 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng có 13,90 ha.

2.5.6. Cơ sở y tế

Trên địa bàn huyện có 01 bệnh viện và 16 trạm y tế cấp xã. Bệnh viện

tuyến huyện đã đáp ứng 300 giường bệnh; Trạm y tế 16/16 xã, thị trấn đã có Bác sỹ và nữ hộ sinh; chất lượng khám chữa bệnh từng bước được nâng cao, đáp ứng yêu cầu phục vụ người bệnh ngay tại tuyến xã; 16/16 xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế.

Tổng diện tích đất cơ sở y tế năm 2020 toàn huyện có 5,63 ha.

2.5.7. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Hiện nay, ngoài các trường THPT, trung tâm GDTX, trường nghề, trên địa bàn huyện có 97 trường thuộc huyện quản lý gồm 3 bậc học: Mầm non 28 trường (05 trường tư thục), Tiểu học 45 trường; THCS 22; 01 phổ thông dân tộc nội trú; 01 trường Tiểu học và THCS, với 56/92 trường đạt chuẩn Quốc gia (*không tính 05 trường Mầm non tư thục*) chiếm 60,87%.

Tổng diện tích đất cơ sở giáo dục năm 2020 toàn huyện có 97,64 ha.

2.5.8. Cơ sở thể dục - thể thao

Hiện nay, ngoài thị trấn Phước An chưa có đất thể thao (*thực tế tại thị trấn có nhiều sân thể thao như sân bóng đá mini, sân tennis, bóng chuyền... nhưng do các tổ chức, doanh nghiệp xây dựng theo hướng xã hội hoá, do những khu đất này đã được thống kê vào mục đích chính nên không được thống kê vào đất thể thao*), 15 xã còn lại đều có sân thể thao. Tổng diện tích đất cơ sở thể dục thể thao năm 2020 toàn huyện có 48,34 ha.

2.5.9. Chợ

Hiện nay có 15/16 xã thị trấn đã xây dựng chợ (*xã Ea Hiu hiện chưa xây dựng chợ*). Tổng diện tích đất chợ năm 2020 toàn huyện có 8,72 ha.

2.6. Đánh giá chung tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 của huyện

a. Ưu điểm

- Về kinh tế:

+ Huyện đã tích cực đầu tư ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào các mô hình sản xuất cho năng suất, chất lượng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; đẩy mạnh dạy nghề, tập huấn khoa học kỹ thuật cho người dân, hỗ trợ phát triển một số mô hình nhằm khuyến khích người dân hướng đến sản xuất nông nghiệp sạch, ứng dụng công nghệ cao như: Mô hình tưới nước tiết kiệm, trồng xen cây ăn quả trong vườn cà phê, sản xuất rau, củ, quả có chứng nhận chất lượng, nuôi bò sinh sản, nuôi heo sinh học, kỹ thuật trồng và chăm sóc nấm...; chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ ngô, đậu, cà phê sang các loại cây ăn trái có giá trị như sầu riêng, bơ, vải, cam, quýt... và phát triển kinh tế trang trại đa cây, đa con... mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần tăng thu nhập cho người dân.

+ Xây dựng, tích cực kêu gọi đầu tư các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung tại xã Krông Búk, Vụ Bồn, Ea Kênh, đầu tư sản xuất kết hợp bao tiêu sản phẩm. Việc đẩy mạnh ứng dụng chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ đã giúp người dân tiếp cận kỹ thuật canh tác mới,

đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, bước đầu đã thay đổi được tập quán sản xuất lạc hậu, độc canh.

+ Tập trung phát huy hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, tập trung xây dựng nông thôn mới. Một số nét nổi bật, đó là: Đường giao thông liên thôn, buôn, đường đô thị được nhựa hóa, bê tông xi măng từ 34% năm 2015 lên 67%, cải tạo nâng cấp bê tông, nhựa đường liên xã, thị trấn từ 80% năm 2015 lên 92%.

- Về văn hoá xã hội:

+ Công tác giáo dục và đào tạo được quan tâm, đã chú trọng nâng cao chất lượng dạy và học; kiểm định chất lượng tại các đơn vị trường học đạt kết quả cao so với toàn tỉnh. Các hoạt động Văn hóa – Thể thao, thông tin tuyên truyền luôn được đẩy mạnh, nội dung phong phú, sinh động thu hút được sự quan tâm hưởng ứng của nhân dân, góp phần truyền tải các chủ trương đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước đến nhân dân. Quan tâm chăm sóc sức khỏe nhân dân, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách đối với người có công và đối tượng hộ nghèo, giải quyết việc làm, dạy nghề, cho người lao động; tích cực phòng, chống tệ nạn xã hội có hiệu quả; thực hiện tốt công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới.

+ Thu nhập đầu người năm 2020 tăng 17,48 triệu đồng so với năm 2015, tỉ lệ hộ nghèo năm 2020 giảm 11,96% so với năm 2015.

b. Tồn tại, hạn chế

- Về kinh tế:

+ Liên kết chuỗi giá trị sản xuất, thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp còn hạn chế, việc triển khai xây dựng cánh đồng mẫu lớn chưa hiệu quả. Công tác phòng ngừa, kiểm soát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm chưa đáp ứng yêu cầu đề ra, hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm vẫn còn nhỏ lẻ, chưa tập trung. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp còn nhiều hạn chế, yếu kém.

+ Nguồn lực đầu tư cho xây dựng nông thôn mới còn hạn chế, việc xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, liên kết chuỗi giá trị còn yếu, khoảng cách về thu nhập đầu người giữa các địa phương trung tâm và các xã vùng sâu còn lớn.

+ Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng chủ yếu quy mô nhỏ, sử dụng nhiều lao động phổ thông nên giá trị mang lại thấp; chưa hình thành được cụm công nghiệp. Tỉ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã, liên xã chưa đạt chỉ tiêu đề ra; hệ thống điện ở một số nơi xuống cấp, chất lượng thấp; đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị thị trấn Phước An chưa xứng với đô thị trung tâm của huyện.

+ Các cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ tuy nhiều, nhưng còn nhỏ lẻ, chưa tập trung; chưa thu hút được nhà đầu tư để chuyển đổi mô hình quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động của các chợ trên địa bàn; chưa phát triển được hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại hiện đại.

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn, nguồn thu còn hạn chế, mới chỉ cân đối được một phần trong chi ngân sách của địa phương.

+ Huy động vốn đầu tư toàn xã hội đạt còn thấp, việc huy động, thu hút đầu tư từ bên ngoài vào địa bàn huyện, huy động từ Nhân dân còn hạn chế.

- Về văn hóa - xã hội:

+ Trong giáo dục, để xảy ra tình trạng hợp đồng giáo viên, nhân viên ngoài chỉ tiêu biên chế tại các cơ sở giáo dục công lập với số lượng lớn, kéo dài; một số cán bộ liên quan đến hợp đồng giáo viên bị xử lý kỷ luật, có trường hợp phải truy tố trước pháp luật, gây mất niềm tin trong quần chúng nhân dân. Cơ sở vật chất trường học chưa đáp ứng yêu cầu giáo dục toàn diện. Chất lượng giáo dục ở một số xã vùng khó khăn còn thấp.

+ Điều kiện tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao ở các xã vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn; tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống vẫn còn xảy ra trong đồng bào dân tộc thiểu số; tình trạng mất cân bằng giới tính đang diễn ra.

+ Đầu tư cho các thiết chế văn hóa ở cơ sở còn hạn chế; trang thiết bị hệ thống truyền thanh cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu; phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa chưa bền vững.

+ Công tác giảm nghèo bền vững trong đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế, tỉ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số còn cao; công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn còn bất cập.

+ Tình trạng thiếu giáo viên giảng dạy cục bộ ở bậc học Mầm non và Tiểu học nên gặp khó khăn trong việc bố trí giáo viên dạy 02 buổi/ngày ở bậc tiểu học; không thể huy động 100% trẻ em tới trường nhất là trẻ nhà trẻ và học sinh 3 tuổi, giáo viên buộc phải giảng dạy quá định mức quy định ở bậc Mầm non.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Krông Pắc là huyện thuộc vùng Tây Nguyên nên không bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu về nguy cơ nước biển dâng và xâm nhập mặn theo kịch bản nước biển dâng đến năm 2050 tại Việt Nam.

3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn, sạt lở đất

Trong giai đoạn 2011-2020 biến đổi khí hậu (BĐKH) đã và đang diễn ra với tốc độ nhanh chóng. Ở Đắk Lắk nói chung và huyện Krông Pắc nói riêng thể hiện rõ nhất là mùa khô đến sớm và không có mưa nghịch mùa như những năm trước; mùa mưa đến chậm hơn 1 tháng và lượng mưa phân phối không đều giữa các vùng. Trong những năm vừa qua, Krông Pắc luôn chịu ảnh hưởng của hạn hán ở cấp độ I. Tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng trên 50%, kéo dài từ 2 tháng đến 3 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt từ trên 50% đến 70% so với trung bình nhiều năm. Biến đổi này làm cho cây trồng, vật nuôi

phát triển kém, dịch bệnh nhiều hơn, hạn hán cũng xảy ra thường xuyên khiến ngành nông nghiệp và nông dân luôn đối mặt với nhiều rủi ro và thiệt hại lớn, ảnh hưởng lớn đến cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp và quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trên địa bàn huyện.

Năm 2016 tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn huyện là 270 tỷ đồng, năm 2017 là 15.400 tỷ đồng và năm 2020 là 2.720 tỷ đồng.

** Tình trạng hạn hán, hoang mạc hoá*

Hiện tượng khô hạn kéo dài đã khiến nhiều diện tích cà phê – cây công nghiệp chủ lực của huyện phải đối mặt với tình trạng thiếu nước tưới, ảnh hưởng tới năng suất, sản lượng và chất lượng cà phê. Chỉ tính những năm gần đây, cứ đến mùa khô, huyện Krông Pắc lại đối mặt với hàng nghìn hécta cà phê bị thiếu nước, làm chết cây hoặc giảm năng suất, có năm một số địa phương mất từ 30 – 50% năng suất, gây thiệt hại lớn cho các nông hộ. Trong điều kiện thời tiết biến động khó đoán như hiện nay, ngoài chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý thì việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất không những tạo môi trường tốt cho cây trồng phát triển mà còn gia tăng thu nhập trên cùng một diện tích.

Để đáp ứng nhu cầu nước tưới cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, ngoài việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý và ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất thì cần thiết phải đầu tư xây dựng thêm các công trình hồ chứa nước thủy lợi để điều tiết nguồn cung cấp nước trên địa bàn huyện.

** Tình trạng sạt lở, xói mòn đất*

Trái với mùa khô gây hạn hán, vào mùa mưa do ảnh hưởng của mưa tập trung kéo dài đã làm nhiều nơi trên địa bàn huyện bị ngập lụt, có những năm mưa lớn gây sập cầu, sạt lở đường đi, cắt đứt giao thông, liên lạc. Trong đó, điển hình là các đợt mưa lớn như: tháng 11-12/2020, tháng 8/2019 (lượng mưa trung bình 379mm), đầu tháng 11/2016 (lượng mưa từ 250-350mm)...

Hiện tượng mưa lũ đã gây ra sạt lở tại một số khu vực ven các con sông lớn như sông Krông Pắc, sông Krông Búk.

Ngoài nguyên nhân sạt lở đất ven sông do mưa lũ, trong những năm qua thường xuyên xảy ra tình trạng sạt lở đất ven sông Krông Pắc tại khu vực xã Vụ Bản do dùng bè tạm bợ để khai thác cát (*không đúng phương pháp*).

Kết quả điều tra diện tích đất bị xói mòn theo loại sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho thấy tại địa bàn huyện Krông Pắc có 8.742 ha đất bị xói mòn, trong đó có 5.829 ha xói mòn nhẹ, 1.673 ha xói mòn trung bình và 1.241 ha xói mòn nặng.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Tình hình tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai do cơ quan có thẩm quyền ban hành

Để công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện được nâng cao, đảm bảo việc thực hiện công tác quản lý đất đai đúng theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch, ban hành các văn bản chỉ đạo đôn đốc, thực hiện và kiến nghị đề xuất giải quyết những tồn tại phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện quản lý đất đai tại địa phương; tổng hợp báo cáo công tác thi hành pháp luật định kỳ; báo cáo những khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý đất đai tại địa phương theo quy định.

Hàng năm UBND huyện đều tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước và công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo trong lĩnh vực đất đai cho cán bộ ngành tài nguyên và môi trường cấp huyện và cấp xã.

Các loại thủ tục hành chính về đất đai, cách thức thực hiện, số lượng hồ sơ, thành phần hồ sơ được UBND huyện tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014, Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT, Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT, Thông tư số 02/2015/TT-BTNM...

Từ năm 2014 đến năm 2020, UBND huyện đã ban hành 98 văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện việc quản lý sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Bản đồ hành chính của huyện và cấp xã đều được thực hiện theo hồ sơ địa giới 364/CT với các tỷ lệ tương ứng: Bản đồ hành chính cấp huyện tỷ lệ 1/25.000; bản đồ hành chính cấp xã tỷ lệ 1/10.000 theo quy phạm thành lập bản đồ.

Hiện nay, ranh giới hành chính của huyện và cấp xã được xác định theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều

tra xây dựng giá đất

Về lập bản đồ địa chính: huyện đã triển khai công tác đo đạc và lập hồ sơ địa chính cho toàn bộ 16 xã, thị trấn.

Về lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Năm 2019 huyện đã tiến hành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo hướng dẫn tại Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/06/2019 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Về lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất: Thực hiện Luật đất đai năm 2013, huyện Krông Pắc đã tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định. Bản đồ QHSD đất đến năm 2020 của huyện được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 1054/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 5 năm 2014; Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định 1527/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2019.

Về công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai: Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đang triển khai dự án Tổng điều tra đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh, trong đó có huyện Krông Pắc.

Về điều tra xây dựng giá đất: Ủy ban nhân dân huyện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk tiến hành xây dựng giá đất trên địa bàn huyện. Bảng giá đất chung giai đoạn 2020-2024 cho toàn tỉnh Đắk Lắk và huyện Krông Pắc đã được xác định tại Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Công tác tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Đắk Lắk, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, UBND huyện Krông Pắc đã triển khai lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011- 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đúng theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013 như sau:

+ Đối với Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011- 2020 và Kế hoạch sử dụng kỳ đầu 2011-2015 huyện Krông Pắc, UBND huyện đã triển khai thực hiện năm 2011 và đến năm 2014 được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 1054/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 5 năm 2014.

+ Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, sự chỉ đạo của UBND Tỉnh, của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, đến năm 2015 UBND huyện Krông Pắc lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định 1527/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2019.

Từ năm 2015 đến năm 2020 UBND huyện Krông Pắc đã lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019 và 2020) trình UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt để làm căn cứ triển khai thực hiện trong các năm kế

hoạch theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Đánh giá tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất: Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất chưa có sự thống nhất đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

- Tình hình kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Hàng năm trên địa bàn huyện xảy ra nhiều vụ khiếu nại tố cáo về đất đai với nội dung chủ yếu về chính sách bồi thường khi thu hồi đất giải phóng mặt bằng và tranh chấp đất đai của các hộ gia đình cá nhân và đã được giải quyết triệt để. Những đơn thư khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện đều được chuyển đến cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

- Tình hình thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất kể từ ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành đến nay: Công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Các dự án, công trình có sử dụng đất trồng lúa được thực hiện nghiêm ngặt theo quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Việc giao đất, cho thuê đất đáp ứng cho nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực và thực hiện đúng trình tự theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất hiện nay gặp khó khăn trong việc thẩm định nhu cầu, hạn mức cho phép chuyển mục đích và việc thực hiện tách thửa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau khi UBND tỉnh ban hành Công văn số 5482/UBND-NN&MT ngày 08/7/2019 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh. Trong khi cách thức thực hiện và cụ thể hóa quy định bằng văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh chưa có về nội dung này. Dẫn đến UBND cấp huyện gặp khó khăn trong việc áp dụng, triển khai thực hiện.

- Các đơn vị tư vấn tổ chức thực hiện việc đấu giá và trực tiếp bán đấu giá đang thực hiện trên địa bàn huyện chỉ thực hiện tổ chức phiên đấu giá sau khi địa phương đã hoàn thành việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và bán hồ sơ đấu giá; các bước giải phóng mặt bằng, chuẩn bị phiên đấu giá, trình phê duyệt kết quả trúng đấu giá và hoàn tất các thủ tục về đất đai cho người trúng đấu giá sau đấu giá do các cơ quan chuyên môn của địa phương thực hiện. Vì vậy, hồ sơ kết quả đấu giá còn nhiều hạn chế không thống nhất, việc đăng ký hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá còn chậm ảnh hưởng đến quyền lợi của người trúng đấu giá.

- Kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thể hiện tại biểu sau:

ST T	Nội dung	Số trường hợp	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Giao đất không thu tiền sử dụng đất	01	0,1	Giao đất cho đối tượng người có công với cách mạng
2	Giao đất có thu tiền sử dụng đất			
2.1	<i>Thông qua đấu giá quyền sử dụng đất</i>	11	6,77	11 dự án đấu giá
2.2	<i>Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất</i>			
3	Cho thuê đất	02	0,71	
3.1	<i>Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê</i>	01	0,3	Chuyển từ giao đất sang thuê đất
3.2	<i>Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm</i>	01	0,41	
4	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	2.085	32,245	Hộ gia đình, cá nhân

- Việc thu hồi đất: áp dụng Luật đất đai 2013 vào công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đã đem lại lợi ích chính đáng cho người có đất thu hồi; không mang tính áp đặt như trước đây, giảm thiểu được nhiều việc khiếu nại, khiếu kiện của người dân.

Tuy nhiên, để áp dụng triệt để các quy định của Pháp luật trong công tác thu hồi đất chưa đồng bộ, người được giao nhiệm vụ làm công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất còn làm theo cảm tính, sợ liên lụy đến pháp luật nên chủ yếu làm theo phương châm cầu toàn; vì vậy, việc khiếu nại, khiếu kiện của người có đất thu hồi chưa khắc phục triệt để.

Kết quả thực hiện thu hồi đất kể từ ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành đến nay được thể hiện tại biểu sau:

STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)	
1	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; trong đó:	180,6	177,4	3,2	
1.1	<i>Đất nông nghiệp</i>	<i>164,56</i>	<i>161,36</i>	<i>3,2</i>	
1.2	<i>Đất ở</i>	<i>3,2</i>	<i>3,2</i>		
1.3	<i>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở</i>				
2	Thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai	0	0	0	

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

- Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm thực hiện. Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, minh bạch, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Quy trình lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện theo Quyết định số 40/2016/QĐ-UBND, ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định cơ chế phối hợp của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (*thay thế Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh*).

- Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải phóng mặt bằng được đồng bộ, chặt chẽ, có hiệu quả. Các ngành, địa phương quan tâm kịp thời, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức triển khai thực hiện nên các công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải phóng mặt bằng triển khai các dự án cơ bản hoàn thành theo đúng kế hoạch đề ra.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Tình hình thực hiện quy định đăng ký đất đai: Đã tập trung chỉ đạo các ngành, địa phương tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện đăng ký đất đai đối với tất cả các thửa đất đang sử dụng, gồm đăng ký đất đai lần đầu và đăng ký biến động đất đai.

- Tình hình đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: Căn cứ Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật – dự toán xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay, dự án đã đo đạc 100 % diện tích đất của hộ gia đình, cá nhân sử dụng (*trừ diện tích đất của các công ty Nông lâm trường đang được UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất*).

- Tình hình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Đến thời điểm 31/12/2020, tỷ lệ đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho nhân dân đạt 89% so với diện tích cần cấp.

Nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ cấp giấy chứng nhận trên địa bàn còn thấp: Từ 01/01/2018, nguồn kinh phí đo đạc phục vụ cho công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu do UBND tỉnh quản lý, giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch đo đạc trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt nên UBND huyện không chủ động được trong công tác đo đạc, cấp giấy.

+ Bản đồ địa chính trên địa bàn huyện từ trước đến nay biến động rất lớn, không đúng với hiện trạng, do đó việc kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận gặp khó khăn trong việc đo đạc chỉnh lý.

+ Cơ sở dữ liệu quản lý đất đai chưa đồng bộ nên diện tích chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất còn nhiều (*nhất là đất có nguồn gốc thu hồi từ các nông lâm trường bàn giao về địa phương quản lý*). Ranh giới sử dụng đất của các tổ chức Nông- Lâm trường còn chồng lấn với ranh giới sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân. Một số UBND cấp xã còn tồn hồ sơ đăng ký cấp giấy do Đơn vị tư vấn bàn giao lại chưa có hướng giải quyết. Đất đai biến động thường xuyên, ranh giới sử dụng đất chưa ổn định, rõ ràng, địa bàn rộng nhân dân sử dụng đất không tập trung, nhất là đất của đồng bào dân tộc, cho nên đã ảnh hưởng đến tiến độ đo đạc, kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hộ gia đình, cá nhân xâm lấn, mua bán tài sản của các Nông, lâm trường còn xảy ra; đất của các Lâm trường chưa xác định rõ ranh giới cụ thể ngoài thực địa, nằm xen kẽ với đất ở, đất sản xuất của người dân cho nên khó khăn để triển khai thực hiện đo đạc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho nhân dân.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê đất đai được thực hiện hàng năm, kiểm kê đất đai được thực hiện 5 năm theo quy định tại Điều 34 Luật Đất đai 2013 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014, Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Trên cơ sở bản đồ địa chính đã được chỉnh lý biến động, kết hợp với việc khoanh vẽ ngoài thực địa và điều tra, thu thập số liệu, nguồn gốc thu thập tại cấp xã để đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập số liệu tổng hợp; phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê, đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa kỳ thống kê, kiểm kê, tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất, tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu đất trồng, tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính, đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý đất đai, nâng cao hiệu quả quản lý đất đai.

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai, giúp cho các cấp, các ngành, địa phương nắm đầy đủ, chính xác quỹ đất hiện có của địa phương làm cơ sở lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với thực tế tại địa phương.

Những tồn tại, khó khăn, hạn chế: Việc đo đạc lập bản đồ địa chính chưa được khép kín đến từng thửa đất, nhất là đất thu hồi của các Công ty Nông, lâm trường giao cho địa phương quản lý; việc sử dụng đất, sản xuất nông nghiệp của người dân tự phát theo mùa vụ, chưa đúng với quy hoạch sử dụng đất. Công tác chỉnh lý biến động chưa được cập nhật chỉnh lý thường xuyên kịp thời.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Công tác đo đạc bản đồ địa chính của huyện đã tương đối đầy đủ, tuy nhiên hiện nay huyện chưa thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu nền hệ thống thông

tin đất đai chưa được hoàn thiện, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của cơ quan quản lý cũng như nhu cầu tra cứu thông tin của người dân.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

- Tình hình ban hành bảng giá đất; hệ số điều chỉnh giá đất tại địa phương; trong đó phân tích việc xử lý giá đất giáp ranh giữa các địa phương:

Nguyên tắc xây dựng bảng giá các loại đất được thực hiện theo quy định của Luật đất đai. Việc tổ chức điều tra và khảo sát xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện theo Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bản giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn định giá đất. Khối lượng thực hiện Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh.

- Tình hình thành lập, hoạt động của Quỹ phát triển đất: Tổ chức phát triển quỹ đất mặc dù đã được thành lập nhưng lại chưa được quan tâm bố trí nguồn lực đầy đủ để thực hiện chức năng tạo quỹ đất; chưa quan tâm bồi dưỡng năng lực cán bộ, công chức, viên chức để đáp ứng yêu cầu công việc và điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu.

- Tình hình tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất: Việc thực hiện các quy định về đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP và Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT. Tuy nhiên, ngày 05/01/2015 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 02/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất nhưng việc trình UBND tỉnh phê duyệt giá cụ thể làm căn cứ xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất vẫn còn liên quan đến Sở Tài chính (*Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính đồng ký tờ trình*) gây nhiều phức tạp khi thực hiện.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Tình hình thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất: UBND huyện luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để người sử dụng đất được thực hiện các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Luật Đất đai 2013.

- Việc thực hiện các quy định về điều kiện thực hiện quyền của người sử dụng đất: Sự hiểu biết và chấp hành các quy định của Luật đất đai 2013 trong việc quy định các điều kiện của người dân còn hạn chế. Dẫn đến việc giải quyết hậu quả, tồn đọng từ những quyền của người sử dụng đất khi chưa đủ điều kiện để thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho,... gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Điển hình là các trường hợp mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy viết tay, bằng sơ đồ thửa đất được cấp kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bằng lời nói, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất... làm ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về đất đai và phát sinh các trường hợp khiếu nại, khiếu kiện, tranh chấp về đất đai.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Hàng năm huyện đều ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực quản lý đất đai, môi trường. Thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra việc chấp hành các quy định của nhà nước về khai thác, sản xuất, kinh doanh tài nguyên nước, khoáng sản trên địa bàn huyện. Một số trường hợp đã được kiểm tra và xử lý như:

- + Các lò than tại xã Ea Kly, Ea Yông, Krông Búk;
- + Cơ sở kinh doanh và sơ chế phế liệu tại xã Krông Buk, Ea Kuăng;
- + Cơ sở chăn nuôi heo hộ gia đình tại địa bàn xã Ea Phê, Hòa Tiến, TT Phước An;
- + Các cơ sở khai thác cát tại xã Vụ Bồn;
- + Các cơ sở khai thác đá xây dựng tại Tân Tiến...

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

- Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thi hành Luật Đất đai, UBND huyện đã tổ chức Hội nghị triển khai tập huấn Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013 nhằm triển khai, thực hiện và nâng cao nhận thức của các cấp các ngành, các cơ quan, đơn vị, cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn huyện tạo sự chuyển biến tích cực và đưa công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ, chính xác, đúng pháp luật, bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai một cách hợp lý, bền vững. Đối tượng tham gia các lớp tập huấn là cán bộ các phòng, ban chuyên môn, các tổ chức doanh nghiệp, UBND 16 xã, thị trấn.

- Công tác tuyên truyền pháp luật đất đai được triển khai sâu rộng đến các đối tượng tham gia. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý sử dụng đất đai

- Tình hình vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn huyện:

UBND Krông Pắc, đã chỉ đạo các phòng ban chuyên môn phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện tuyên truyền rộng rãi các quy định pháp luật về đất đai trên hệ thống loa truyền thanh để nâng cao hiểu biết và ý thức pháp luật cho người dân, đồng thời, vận động các hộ dân vi phạm tự tháo dỡ, chấm dứt vi phạm. Với sự tích cực vận động của chính quyền, nhiều hộ dân đã tự giác tháo dỡ công trình vi phạm. Nhiều vi phạm được giải quyết triệt để, không tái phạm.

Quá trình xử lý vi phạm đất đai, đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật, từ lập biên bản vi phạm đến ra quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành...

- Tình hình tiếp nhận và giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai:

Công tác tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai từ đầu năm 2015 đến cuối năm 2020 như sau:

Tổng số vụ việc tiếp nhận là: 131 vụ (năm 2015: 18 vụ; năm 2016: 09 vụ; năm 2017: 29 vụ; năm 2018: 28 vụ; Năm 2019: 21 vụ; Năm 2020: 26).

- Phân loại:

+ Khiếu nại, khiếu kiện 18 vụ (năm 2015: 10 vụ; năm 2016: 02 vụ; năm 2017: 02 vụ; năm 2018: 0 vụ; năm 2019: 0 vụ; năm 2020: 4 vụ);

+ Tố cáo 06 vụ (năm 2015: 0 vụ; năm 2016: 0 vụ; năm 2017: 04 vụ; năm 2018: 01 vụ; năm 2019: 0 vụ; năm 2020: 01 vụ);

+ Tranh chấp đất đai: 06 vụ (năm 2015: 01 vụ; năm 2016: 03 vụ; năm 2017: 0 vụ; năm 2018: 0 vụ; năm 2019: 01 vụ; năm 2020: 01 vụ);

+ Kiến nghị phản ánh: 101 vụ (năm 2015: 07 vụ; năm 2016: 04 vụ; năm 2017: 23 vụ; năm 2018: 27 vụ; năm 2019: 20 vụ; năm 2020: 20 vụ).

- Nội dung chủ yếu về việc thu hồi đất thực hiện không đúng trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; áp giá bồi thường không thỏa đáng; cấp GCNQSD đất sai diện tích, hình thể thửa đất, cấp sang tên người khác; cấp sai nguồn gốc đất, diện tích thực tế chênh lệch; không được cấp GCNQSD đất; xác định hạn mức đất ở, tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các cá nhân hộ gia đình...

- Kết quả giải quyết

+ Khiếu nại, khiếu kiện 16 vụ (năm 2015: 05 vụ; năm 2016: 05 vụ; năm 2017: 01 vụ; năm 2018: 03 vụ; năm 2019: 0 vụ; năm 2020: 02 vụ);

+ Tố cáo 06 vụ (năm 2015: 0 vụ; năm 2016: 0 vụ; năm 2017: 03 vụ; năm 2018: 01 vụ; năm 2019: 01 vụ; năm 2020: 01 vụ);

+ Tranh chấp đất đai: 06 vụ (năm 2015: 01 vụ; năm 2016: 01 vụ; năm 2017: 02 vụ; năm 2018: 0 vụ; năm 2019: 01 vụ; năm 2020: 01 vụ);

+ Kiến nghị phản ánh: 87 vụ (năm 2015: 05 vụ; năm 2016: 06 vụ; năm 2017: 23 vụ; năm 2018: 27 vụ; năm 2019: 20 vụ; năm 2020: 24 vụ).

- Đơn thư, phản ánh, khiếu nại, tố cáo các vi phạm pháp luật về đất đai do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Quản lý đất đai chuyển đến

Từ năm 2015 đến nay, UBND huyện Krông Pắc chưa tiếp nhận đơn thư, phản ánh, khiếu nại, tố cáo các vi phạm pháp luật về đất đai do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Quản lý đất đai chuyển đến.

1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là cơ quan quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai của huyện. Nhờ sự hoạt động tích cực, cùng với quyết tâm cải cách hành chính trong lĩnh vực đất đai nên công tác đăng ký quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được giải quyết nhanh gọn, đạt hiệu quả cao.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những kết quả đạt được

Sau khi triển khai thi hành Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành đi vào cuộc sống đã tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác quản lý và sử dụng đất đai; công tác quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng bộ, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, cá nhân, công tác giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo quy định, thu hồi đất thực hiện công trình dự án phát triển kinh tế xã hội của huyện, cấp giấy chứng nhận được quan tâm đúng quy định đáp ứng quyền nghĩa vụ của người dân. Tình trạng tranh chấp, kiến nghị về đất đai được giải quyết dứt điểm tại cơ sở hạn chế đơn thư tranh chấp vượt cấp, lấn chiếm, xây dựng nhà trái phép được kiểm tra ngăn chặn, xử lý kịp thời; việc công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng đất đai ngày càng được tăng cường đáp ứng tình hình quản lý sử dụng đất tại địa phương.

1.2.2. Những tồn tại cần được khắc phục

- Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đất đai theo thẩm quyền được giao trong Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết thi hành: Trong thời gian qua, UBND tỉnh đã có một số văn bản Quy phạm pháp luật về đất đai. Tuy nhiên, một số nội dung cốt yếu chưa được cụ thể hóa bằng Văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để UBND cấp huyện triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

+ Lĩnh vực chuyển mục đích sử dụng đất: UBND tỉnh ban hành Công văn số 5482/UBND-NN&MT ngày 08/7/2019 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, cách thức thực hiện và cụ thể hóa quy định bằng văn bản quy phạm pháp luật chưa có. Dẫn đến UBND cấp huyện gặp khó khăn trong việc áp dụng, triển khai thực hiện.

+ Đối với đất có nguồn gốc Nông, lâm trường: UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo: Công văn số 3662/UBND-NN&MT ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 32/QĐ-TTg; Công văn số 11861/UBND-NN&MT ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh quy định, hướng dẫn cụ thể việc quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc thu hồi từ các nông trường, công ty nông nghiệp, lâm trường, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng, vườn quốc gia giao về địa phương quản lý. Tuy nhiên, văn bản hướng dẫn chưa cụ thể cách thức xây dựng phương án, chưa ban hành đề cương xây dựng phương án kèm

theo, chưa bố trí nguồn kinh phí triển khai, chưa tổ chức tập huấn công tác lập phương án sử dụng đất cho công chức chuyên trách cấp huyện, cấp xã.

+ Tình trạng né tránh, đùn đẩy trong việc giải quyết một số vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp chưa được khắc phục. Nhiều vụ việc khiếu nại giải quyết còn chậm, có vụ việc giải quyết không phù hợp với thực tế nên không chấm dứt được khiếu nại.

+ Việc tổ chức thực hiện các quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo đã có hiệu lực pháp luật tại một số địa phương chưa nghiêm, một số trường hợp chưa dứt điểm, còn để kéo dài.

+ Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo hiệu quả chưa cao.

+ Công tác hòa giải tại cơ sở chưa được đề cao, chưa thực hiện đúng theo trình tự quy định của pháp luật.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Qua thực tiễn những ưu, khuyết điểm, những hạn chế và những bất cập của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Krông Pắc trong thời gian qua, cho ta rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu để đưa công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai đạt được kết quả tốt như sau:

- Phải tạo được sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, chính quyền và sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân tất cả vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chủ động, sáng tạo, tích cực triển khai thực hiện các chủ trương của cấp uỷ và Nghị quyết của HĐND trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành các cấp chính quyền địa phương phải kiên quyết, cụ thể, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh.

- Tất cả các cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý đất đai cần nắm vững Luật Đất đai, các Nghị định, Thông tư, các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành pháp luật đất đai.

- Cần thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, kịp thời chấn chỉnh UBND các xã xem nhẹ công tác quản lý đất đai, thiếu tinh thần trách nhiệm, buông lỏng kỷ cương dẫn đến vi phạm pháp luật đất đai. Xử lý nghiêm tình trạng cấp đất, giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền, thu tiền sử dụng đất sai quy định, tình trạng sử dụng đất, lãng phí, sai mục đích, lấn chiếm đất công, khai thác vật liệu xây dựng trái phép.

- Các cấp uỷ đảng, chính quyền kịp thời ngăn ngừa và kỷ luật nghiêm những cán bộ, công chức có biểu hiện sa sút về đạo đức, phẩm chất, lối sống, có hành vi vi phạm pháp luật đất đai. Cần giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị ở cơ sở.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Căn cứ số liệu thống kê đất đai năm 2020 của huyện, hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Krông Pắc như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 62.575,96 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích 53.216,16 ha, chiếm 85,04% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó:

+ Đất trồng lúa có diện tích 10.755,21 ha, chiếm 17,19% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 8.719,88 ha. Đất chuyên trồng lúa nước tập trung chủ yếu tại địa bàn các xã: Vụ Bồn, Ea Kly, Ea Kuăng, Ea Phê, Ea Uy, Tân Tiến, Ea Yiêng, Hoà An...

+ Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 5.531,62 ha, chiếm 8,84% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện và được phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn, nhưng tập trung nhiều tại khu vực các xã: Krông Búk, Vụ Bồn,...

+ Đất trồng cây lâu năm có diện tích 33.756,76 ha, chiếm 53,95% tổng diện tích tự nhiên và được phân bố ở tất cả địa bàn các xã, thị trấn, trong đó vùng tập trung nhiều nhất là: Hoà Đông, Ea Yông, Vụ Bồn, Ea Kênh, Ea Phê, Krông Búk, Ea Kly, Tân Tiến, Ea Knuéc,...

+ Đất rừng sản xuất có diện tích 2.811,37 ha, chiếm 4,49% diện tích tự nhiên, trong đó toàn bộ là đất rừng trồng sản xuất. Đất rừng sản xuất được phân bố chủ yếu tại địa bàn các xã: Vụ Bồn, Ea Yông, Hoà Tiến và Tân Tiến...

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản có diện tích 326,83 ha, chiếm 0,52% diện tích tự nhiên và được phân bố rải rác tại địa bàn các xã, thị trấn, những xã có diện tích nhiều gồm: Vụ Bồn, Krông Búk, Tân Tiến, Ea Kly, Ea Yông...

+ Đất nông nghiệp khác có diện tích 34,38 ha, chủ yếu là đất trang trại nông nghiệp tập trung ở địa bàn các xã: Vụ Bồn, Krông Búk...

- Đất phi nông nghiệp có diện tích 8.830,01 ha, chiếm 14,11% diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó:

+ Đất quốc phòng có diện tích 111,12 ha, chiếm 0,18% diện tích tự nhiên và được phân bố chủ yếu tại khu vực xã Hoà Tiến, Krông Búk, Hoà Đông...

+ Đất an ninh có diện tích 2,97 ha, chiếm 0,005% diện tích tự nhiên huyện và được phân bố chủ yếu tại địa bàn thị trấn Phước An và xã Ea Yông.

+ Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 14,63 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên toàn huyện và được phân bố chủ yếu tại khu vực địa bàn thị trấn Phước An và tại khu vực trung tâm các xã Ea Yông, Krông Búk, Hoà Đông, Ea Knuéc, Ea Phê, Vụ Bồn...

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 99,86 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên toàn huyện và được phân bố chủ yếu tại khu vực các xã, thị trấn: Phước An, Krông Búk, Hoà Đông, Vụ Bồn, Ea Kly, Ea Yông...

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 5,14ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên toàn huyện và phân bố chủ yếu tại xã Hoà Tiến.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 111,53 ha, chiếm 0,18% diện tích tự nhiên toàn huyện và được phân bố chủ yếu tại xã: Ea Uy, Ea Yiêng, Ea Phê, Hoà Tiến, Krông Búk, Ea Yông...

+ Đất phát triển hạ tầng có diện tích 5.931,42 ha, chiếm 9,48% diện tích tự nhiên toàn huyện và được phân bố trên địa bàn 16 xã, thị trấn. Trong đó đất giao thông có 2.483,09 ha, đất thủy lợi có 3.067,9 ha, đất cơ sở văn hóa có 4,64 ha, đất cơ sở y tế có 5,63 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo có 97,64 ha, đất cơ sở thể dục thể thao có 48,34 ha, đất công trình năng lượng có 1,24 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,89 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa có 3,25 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải có 4,01 ha, đất cơ sở tôn giáo có 26,84 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 170,16ha, đất cơ sở dịch vụ xã hội có 9,07 ha và đất chợ có 8,72 ha.

So với định mức quy định tại Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, diện tích bình quân một số loại đất như sau:

++ Đất cơ sở văn hoá bình quân đạt 0,2 m²/người, đạt mức trung bình so với định mức (*định mức bình quân cho cấp huyện vùng Tây Nguyên là 0,12-0,21m²/người*).

++ Đất cơ sở y tế bình quân đạt 0,29 m²/người, thấp hơn nhiều so với định mức (*định mức bình quân cho cấp huyện vùng Tây Nguyên là 0,79-0,84m²/người*).

++ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo bình quân đạt 4,99 m²/người, thấp hơn nhiều so với định mức (*định mức bình quân cho cấp huyện vùng Tây Nguyên là 5,55-6,5 m²/người*).

++ Đất cơ sở thể dục – thể thao bình quân đạt 2,47 m²/người, cao hơn nhiều so với định mức (*định mức bình quân cho cấp huyện vùng Tây Nguyên là 1,56-1,85 m²/người*).

+ Đất sinh hoạt cộng đồng có 30,13ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện và được phân bố trên địa bàn 16 xã, thị trấn.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 13,9 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, bao gồm các khu công viên, khu vui chơi tại địa bàn thị trấn Phước An, xã Hoà Đông, xã Ea Phê, xã Ea Kly, xã Vụ Bồn và xã Ea Yông...

+ Đất ở tại nông thôn có 1.652,52 ha, chiếm 2,64% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện và phân bố tại địa bàn 15 xã.

+ Đất ở tại đô thị có 107,33 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện và phân bố tại địa bàn thị trấn Phước An.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 15,32 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó tập trung nhiều nhất tại địa bàn thị trấn Phước An.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 2,68 ha, trong đó chủ yếu tập trung tại địa bàn thị trấn Phước An và các xã: Ea Phê, Krông Búk, Vụ Bản.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 567,03 ha, chiếm 0,91% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng có 164,43 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Đất chưa sử dụng có diện tích 529,79 ha, chiếm 0,85% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó tập trung nhiều tại các xã: Ea Yiêng, Hoà Tiến, Ea Yông, Ea Kênh, Ea Uy, Vụ Bản...

Chi tiết từng loại đất xem trong biểu sau:

Biểu 3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Krông Pắc

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.575,96	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.216,16	85,04
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.755,21	17,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.719,88</i>	<i>13,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.531,62	8,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.756,76	53,95
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.811,37	4,49
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	326,83	0,52
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,38	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.830,01	14,11
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,12	0,18
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,63	0,02
2.5	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	99,86	0,16
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14	0,01
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	111,53	0,18
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.931,42	9,48
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.483,09</i>	<i>3,97</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3.067,90</i>	<i>4,90</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,64</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,63</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>97,64</i>	<i>0,16</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>48,34</i>	<i>0,08</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,24	0,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,25	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,01	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,84	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170,16	0,27
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	9,07	0,01
-	Đất chợ	DCH	8,72	0,01
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,12	0,05
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,90	0,02
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.652,52	2,64
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	107,33	0,17
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,32	0,02
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,68	0,00
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	567,03	0,91
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,43	0,26
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	529,79	0,85

Nguồn: Phòng TNMT Krông Pắc-Thống kê đất đai năm 2020 huyện Krông Pắc (có điều chỉnh diện tích đất quốc phòng theo Công văn số 2628/BCH-TM ngày 21/10/2021 của BCH Quân sự tỉnh).

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Căn cứ số liệu thống kê đất đai năm 2020 và số liệu thống kê đất đai năm 2010 và 2015, biến động sử dụng đất trong giai đoạn 2011-2020 của huyện Krông Pắc như sau:

a. Biến động về diện tích tự nhiên: Về tổng diện tích tự nhiên, diện tích năm 2020 giảm 1,04 ha so với năm 2015 và giảm 5,04 ha so với năm 2010 do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định lại diện tích tự nhiên của huyện.

Chi tiết biến động từng loại đất được thể hiện trong biểu sau:

Biểu 4. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 huyện Krông Pắc

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo thống kê đất đai các năm:			Biến động đất đai theo từng giai đoạn		
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)	(8)=(6)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		62.581,00	62.577,00	62.575,96	-4,00	-1,04	-5,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.326,22	53.502,64	53.216,16	6.176,42	-286,48	5.889,94
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.979,86	10.259,45	10.755,21	2.279,59	495,76	2.775,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.271,35</i>	<i>6.437,51</i>	<i>8.719,88</i>	<i>2.166,16</i>	<i>2.282,37</i>	<i>4.448,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.617,82	10.624,35	5.531,62	-1.993,47	-5.092,73	-7.086,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.191,62	29.524,58	33.756,76	7.332,96	4.232,17	11.565,14
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4.247,70	2.523,30	2.811,37	-1.724,40	288,07	-1.436,33
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	198,83	560,32	326,83	361,49	-233,49	128,00
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,39	10,63	34,38	10,24	23,75	33,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.821,92	7.879,65	8.830,01	-1.942,27	950,35	-991,91
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	199,40	154,10	111,12	-45,30	-42,98	-88,28
2.2	Đất an ninh	CAN	1,20	1,10	2,97	-0,10	1,87	1,77
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		34,19	14,63	34,19	-19,56	14,63
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,26	75,91	99,86	-18,35	23,95	5,60
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	5,14	0,00	5,14	5,14
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	116,67	88,05	111,53	-28,62	23,48	-5,14
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6.834,41	5.206,30	5.931,42	-1.628,11	725,12	-902,99
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>3.225,48</i>	<i>2.023,95</i>	<i>2.483,09</i>	<i>-1.201,53</i>	<i>459,14</i>	<i>-742,39</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3.231,66</i>	<i>2.831,87</i>	<i>3.067,90</i>	<i>-399,79</i>	<i>236,04</i>	<i>-163,76</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>26,42</i>	<i>7,26</i>	<i>4,64</i>	<i>-19,16</i>	<i>-2,62</i>	<i>-21,78</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>11,19</i>	<i>6,71</i>	<i>5,63</i>	<i>-4,48</i>	<i>-1,08</i>	<i>-5,56</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>89,10</i>	<i>95,22</i>	<i>97,64</i>	<i>6,12</i>	<i>2,41</i>	<i>8,54</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo thống kê đất đai các năm:			Biến động đất đai theo từng giai đoạn		
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)	(8)=(6)-(5)
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	51,58	50,64	48,34	-0,94	-2,30	-3,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,95	0,78	1,24	-5,17	0,46	-4,71
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,88	0,91	0,89	0,03	-0,02	0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,82	4,68	3,25	-0,14	-1,43	-1,57
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,40	3,55	4,01	-1,85	0,46	-1,39
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,85	25,76	26,84	0,91	1,08	1,99
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	143,91	145,43	170,16	1,52	24,73	26,25
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			9,07	0,00	9,07	9,07
-	Đất chợ	DCH	13,17	9,56	8,72	-3,61	-0,84	-4,45
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		22,80	30,12	22,80	7,32	30,12
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		9,34	13,90	9,34	4,56	13,90
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.469,63	1.520,43	1.652,52	50,80	132,09	182,89
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	90,83	92,71	107,33	1,88	14,62	16,50
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,65	10,73	15,32	-18,92	4,60	-14,33
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		4,62	2,68	4,62	-1,94	2,68
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	933,19	645,11	567,03	-288,08	-78,08	-366,16
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	52,68	14,25	164,43	-38,43	150,18	111,75
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.432,86	1.194,71	529,79	-4.238,15	-664,93	-4.903,08
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.016,21	22,99	141,14	-1.993,22	118,15	-1.875,07
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.416,65	1.171,72	388,65	-2.244,93	-783,07	-3.028,00

Nguồn: Tổng hợp từ thống kê đất đai năm 2010, 2015 và 2020 – huyện Krông Pắc.

b. Biến động sử dụng các loại đất

b.1. Giai đoạn 2011-2015

***. Đất nông nghiệp:** diện tích năm 2015 tăng 6.176,42 ha so với năm 2010, trong đó:

- Đất trồng lúa đến năm 2015 có diện tích 10.259,45 ha, tăng 2.279,59 ha so với năm 2010 do mở rộng diện tích trồng lúa vùng hưởng lợi hồ Krông Búk Hạ tại địa bàn các xã: Ea Phê, Ea Kly, Ea Kuang, Vụ Bồn, Ea Uy, Ea Yiêng.... Đất trồng lúa tăng chủ yếu lấy từ đất trồng cây hàng năm và đất bằng chưa sử dụng.

- Đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2015 có diện tích 10.624,35 ha, giảm 1.993,47 ha so với năm 2010 do chuyển sang đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây lâu năm đến năm 2015 có diện tích 29.524,58 ha, tăng 7.332,96 ha so với năm 2010 do mở rộng từ đất đồi núi chưa sử dụng, từ đất rừng sản xuất (*do điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng*) và chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang. Đất trồng cây lâu năm tăng chủ yếu ở địa bàn các xã: Ea Yông, Ea Kênh, Ea Knuék, Vụ Bồn, Hoà Đông, Ea Uy... Một nguyên nhân khác dẫn đến đất trồng cây lâu năm tăng là do kỳ kiểm kê năm 2009 xác định thiếu diện tích (*thống kê nhầm vào đất giao thông, thủy lợi*).

- Đất rừng sản xuất đến năm 2015 có 2.523,30 ha, giảm 1.724,40 ha so với năm 2010 do chuyển sang đất trồng cây lâu năm (*thực tế diện tích này đã chuyển từ trước năm 2010 nhưng trong kỳ kiểm kê 2009 vẫn xác định là đất rừng sản xuất (chủ yếu thuộc khu vực tái định cư – tại định canh công trình thủy lợi Krông Búk Hạ tại xã Vụ Bồn), tại kỳ kiểm kê năm 2014 đã xác định lại là đất sản xuất nông nghiệp*).

- Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2015 có 560,32 ha, tăng 361,49 ha so với năm 2010. Đất NTTS tăng do mở rộng từ đất trồng lúa 01 vụ, đất bằng chưa sử dụng và đất có mặt nước chuyên dùng. Đất NTTS tăng chủ yếu tập trung ở các xã Krông Búk, Ea Kuăng, Vụ Bồn...

***. Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2015 đất phi nông nghiệp có diện tích 7.879,65 ha, giảm 1.942,27 ha so với năm 2010 (*do kỳ kiểm kê đất đai năm 2009 số liệu không chính xác thống kê sai đất giao thông, đất thủy lợi, đất trụ sở cơ quan, đất sông suối và đất có MNCD*), trong đó biến động một số loại đất chính như sau:

- Đất quốc phòng: đến năm 2015 có diện tích 154,10 ha, giảm 45,3 ha so với năm 2010 do một số khu vực được bàn giao lại cho địa phương quản lý.

- Đất an ninh đến năm 2015 có diện tích 1,10 ha, giảm 0,1 ha so với năm 2010 do kỳ kiểm kê năm 2014 xác định lại diện tích.

- Đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2015 có diện tích 110,1ha, tăng 15,84 ha so với năm 2010 do xây dựng các cơ sở chế biến nông sản trên địa bàn các xã: Ea Phê, Hoà Đông, Krông Búk...

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm trong kỳ 28,62 ha do

chuyển mục đích các khu vực khai thác vật liệu xây dựng sang đất trồng lúa và đất NTTS.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2015 có diện tích 5.026,3 ha, giảm 1.628,11 ha so với năm 2010 do kỳ kiểm kê năm 2009 xác định sai diện tích đất giao thông (*cao hơn thực tế khoảng 1.200 ha*) và đất thủy lợi (*cao hơn thực tế khoảng trên 400 ha*), tại kỳ kiểm kê 2014 đã xác định lại diện tích 02 loại đất này đúng với thực tế. Trong đó:

+ Đất cơ sở văn hoá giảm trong kỳ 19,16 ha do phương pháp thống kê mới đã tách đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi, giải trí công cộng ra khỏi đất cơ sở văn hoá.

+ Đất cơ sở y tế giảm trong kỳ 4,48 ha do kỳ kiểm kê năm 2014 xác định lại diện tích đất y tế đúng với thực tế.

+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo diện tích tăng trong kỳ 6,12 ha do xây dựng mới các điểm trường trên địa bàn huyện.

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao giảm trong kỳ 0,94 ha do kỳ kiểm kê năm 2014 xác định lại diện tích đất đúng với thực tế.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2015 giảm 1,85 ha so với năm 2010.

+ Đất tôn giáo tăng trong kỳ 0,91 ha do giao đất cho các tổ chức tôn giáo trên địa bàn các xã, thị trấn.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng trong kỳ 1,52 ha và được lấy từ đất đồi núi chưa sử dụng.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa đến năm 2015 có diện tích 4,68 ha, giảm 0,14 ha so với năm 2010 do thay đổi phương pháp thống kê.

- Đất ở tại nông thôn tăng trong kỳ 50,80 ha do mở rộng các khu dân cư tại địa bàn các xã. Diện tích đất ở tăng chủ yếu lấy từ đất trồng cây hàng năm khác và đất cây lâu năm.

- Đất ở đô thị tăng trong kỳ 1,88 ha do mở rộng các khu dân cư trên địa bàn thị trấn Phước An.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm trong kỳ 14,3 ha do kỳ kiểm kê năm 2009 thống kê sai diện tích (*cao hơn thực tế khoảng 15 ha*).

- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng giảm trong kỳ 326,51 ha do kỳ kiểm kê năm 2009 xác định sai diện tích (*tăng hơn 320 ha so với thực tế*).

*. **Đất chưa sử dụng:** năm 2015 giảm 4.238,15 ha so với năm 2010 do chuyển sang đất nông nghiệp, trong đó chủ yếu chuyển sang đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm.

b.2. Giai đoạn 2016-2020

***. Đất nông nghiệp:** năm 2020 giảm 286,48 ha so với năm 2015 do chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa đến năm 2020 có diện tích 10.755,21 ha, tăng 495,76 ha so với năm 2015 do mở rộng diện tích trồng lúa tại địa bàn các xã: Vụ Bồn, Ea Uy, Ea Yiêng... Đất trồng lúa tăng chủ yếu lấy từ đất trồng cây hàng năm và đất bằng chưa sử dụng.

- Đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2020 có diện tích 5.531,62 ha, giảm 5.092,73 ha so với năm 2015 do chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm và đất phi nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 có diện tích 33.756,76 ha, tăng 4.232,17 ha so với năm 2015 do mở rộng từ đất trồng cây hàng năm khác và từ đất đồi núi chưa sử dụng. Đất trồng cây lâu năm tăng chủ yếu ở địa bàn xã Vụ Bồn với 1.223,34 ha và các xã: Ea Yiêng, Ea Yông, Ea Kênh, Tân Tiến, Hoà Tiến, Ea Kuăng, Ea Uy...

- Đất rừng sản xuất đến năm 2020 có 2.811,37 ha, tăng 288,07 ha so với năm 2015 (*chủ yếu tăng tại xã Vụ Bồn*) do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng lâu năm và đất chưa sử dụng sang.

- Đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 có 326,83 ha, giảm 233,49 ha so với năm 2015. Đất NTTS giảm do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định lại một số khu vực là ao hồ thủy lợi, mặt nước chuyên dùng (mục đích chính) nên thống kê vào diện tích thủy lợi và đất mặt nước chuyên dùng; một số khu vực giảm do chuyển sang đất trồng lúa. Đất NTTS giảm chủ yếu tại địa bàn các xã: Ea Kuang (77,76ha), Vụ Bồn (61,79ha), Tân Tiến (45,32 ha) và một số xã khác...

- Đất nông nghiệp khác đến năm 2020 có 34,38 ha, tăng 23,75 ha so với năm 2015, diện tích tăng chủ yếu tập trung tại xã Vụ Bồn do xây dựng các trang trại nông nghiệp tập trung.

***. Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2020 đất phi nông nghiệp có diện tích 8.830,01 ha, tăng 950,35 ha so với năm 2015, trong đó biến động một số loại đất chính như sau:

- Đất quốc phòng: đến năm 2020 có diện tích 111,12 ha, giảm 42,98 ha so với năm 2015 do một số khu vực được bàn giao lại cho địa phương quản lý (tại xã Tân Tiến).

- Đất an ninh đến năm 2020 có diện tích 2,97 ha, tăng 1,87 ha so với năm 2015 do xây dựng các công trình an ninh tại xã Ea Yông.

- Đất thương mại, dịch vụ đến năm 2020 có diện tích 14,63ha, giảm 19,56 ha so với năm 2015 do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 thống kê lại và chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, trên thực tế đất thương mại, dịch vụ vẫn tăng 7ha khu Hồ Tân An.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020 có diện tích 99,86ha, tăng 23,95 ha so với năm 2015 do thống kê chuyển từ đất thương mại dịch vụ sang và do xây dựng các cơ sở sản xuất trên địa bàn các xã: Ea Kly, Hoà Đông, Krông Búk...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2020 có diện tích 5,14ha, tăng 5,14 ha so với năm 2015 tại xã Hoà Tiến.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2020 có diện tích 111,53 ha, tăng 23,48 ha so với năm 2015 do mở rộng các khu vực khai thác vật liệu xây dựng tại địa bàn các xã Ea Yông, Ea Phê, Ea Uy. Diện tích tăng chủ yếu lấy từ đất sản xuất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2020 có diện tích 5.931,42ha, tăng 725,12 ha so với năm 2015, trong đó:

+ Đất giao thông tăng 459,14 ha (*chủ yếu do thực hiện dự án mở rộng Quốc lộ 26 và các trục đường mới trong KĐT Đông Bắc, TT Phước An*).

+ Đất thủy lợi tăng 236,04 ha (*chủ yếu do thống kê lại diện tích mặt hồ trước đây thống kê vào đất NTTS sang*).

+ Đất cơ sở văn hoá giảm trong kỳ 2,62 ha do kỳ kiểm kê 2019 mới đã tách diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tại các xã (*một số xã, thị trấn trước đây thống kê nhầm vào đất cơ sở văn hoá: Phước An, Hoà Đông, Ea Yông*) ra khỏi đất cơ sở văn hoá.

+ Đất cơ sở y tế giảm trong kỳ 1,08 ha do kỳ kiểm kê năm 2019 xác định lại diện tích đất y tế đúng với thực tế giao đất.

+ Đất cơ sở giáo dục và đào tạo diện tích tăng trong kỳ 2,41 ha do xây dựng mới các điểm trường trên địa bàn huyện.

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao giảm trong kỳ 2,3 ha do kỳ kiểm kê năm 2019 xác định lại diện tích đất đúng với thực tế.

+ Đất công trình năng lượng tăng trong kỳ 0,46 ha.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông giảm trong kỳ 0,02ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa giảm trong kỳ 1,43ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải tăng trong kỳ 0,46ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo tăng trong kỳ 1,08 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng trong kỳ 24,73 ha, trong đó tăng nhiều nhất tại địa bàn xã Tân Tiến, Ea Kênh, Ea Phê, Ea Kly, Hoà Đông...

+ Đất cơ sở dịch vụ xã hội tăng trong kỳ 9,07ha tại xã Tân Tiến.

+ Đất chợ giảm trong kỳ 0,84 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2020 có 30,13 ha, tăng hơn so với năm

2015 là 7,32 ha, diện tích tăng thêm chủ yếu do thống kê lại chuyển từ đất cơ sở văn hoá sang (3,53ha) và do xây dựng các công trình sinh hoạt cộng đồng tại các xã.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2020 có 13,89 ha, tăng hơn 4,56ha so với năm 2015, diện tích tăng chủ yếu tại thị trấn Phước An (KĐT Đông Bắc) và các xã: Vụ Bản, Ea Knuéc, Ea Yông.

- Đất ở tại nông thôn đến năm 2020 có 1.652,52 ha, tăng trong kỳ 132,09 ha do mở rộng các khu dân cư tại địa bàn các xã. Diện tích đất ở tăng chủ yếu lấy từ đất trồng cây hàng năm khác và đất cây lâu năm.

- Đất ở đô thị đến năm 2020 có 107,33 ha, tăng trong kỳ 14,62 ha do mở rộng các khu dân cư trên địa bàn thị trấn Phước An và xây dựng KĐT Đông Bắc.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng trong kỳ 2,65 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm trong kỳ 78,08 ha do chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng và đất thủy lợi.

- Đất có mặt nước chuyên dùng tăng trong kỳ 150,18 ha do chuyển từ đất sông suối và đất nuôi trồng thủy sản sang.

* **Đất chưa sử dụng:** đến năm 2020 có diện tích 529,79 ha, giảm so với năm 2015 là 664,93 ha so do chuyển sang đất nông nghiệp và phi nông nghiệp, trong đó chủ yếu chuyển sang đất rừng sản xuất và đất trồng cây lâu năm.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

* *Hiệu quả kinh tế:*

- + Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển thương mại, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển ổn định (*tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 9,78%, trong đó: nông nghiệp tăng 5,73%/năm; công nghiệp - xây dựng tăng 16,72%/năm; thương mại - dịch vụ tăng 15,48%/năm; Thu nhập bình quân đầu người đạt 45,3 triệu đồng (theo giá hiện hành), tăng 17,3 triệu đồng so với năm 2015*).

- + Hiệu quả kinh tế trên diện tích đất đai ngày càng cao, giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt tăng từ 67,26 triệu đồng năm 2015 lên 75,42 triệu đồng vào năm 2020; giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất mặt nước NTTS tăng từ 93,65 triệu đồng năm 2015 lên 101,47 triệu đồng vào năm 2020. Tuy nhiên, do đặc điểm về tập quán sản xuất nên vẫn còn một nhiều hộ gia đình chưa thực sự quan tâm đầu tư cho sản xuất nông nghiệp dẫn đến hiệu quả kinh tế

thấp, chưa mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng gia tăng giá trị hàng hoá nên chưa phát huy được hiệu quả sử dụng đất.

+ Khu đô thị Đông Bắc đã được đầu tư xây dựng, khu dịch vụ hồ Tân An và các khu du lịch, thương mại, dịch vụ khác đã bắt đầu hình thành và phát triển, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong vùng.

+ Mặc dù là huyện miền núi nhưng trong những năm gần đây thị trường bất động sản trên địa bàn huyện tương đối phát triển, các khu vực đất có giá trị cao, giao dịch nhiều như thị trấn Phước An, xã Ea Phê, Ea Yông, Hoà Đông... Hiện nay huyện đang xúc tiến kêu gọi đầu tư xây dựng các khu đô thị mới: Khu đô thị Tây Bắc, Khu Đông Bắc...

** Hiệu quả xã hội:*

Các khu dân cư mới, các dự án du lịch – dịch vụ được hình thành, cơ sở hạ tầng được đầu tư nâng cấp đã tạo ra rất nhiều việc làm mới cho người dân, góp phần nâng cao thu nhập, giảm tỷ lệ hộ nghèo (*giảm còn 5,54% vào cuối năm 2020*).

Trình độ dân trí tăng, công tác đào tạo nghề được huyện quan tâm thực hiện, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề ngày một tăng, tạo công ăn việc làm cho hàng ngàn lao động, công tác an ninh trật tự xã hội được đảm bảo, tệ nạn xã hội giảm mạnh (*bình quân hàng năm tạo việc làm mới cho khoảng 2.000 lao động*). Nhiều hộ gia đình được công nhận là gia đình văn hóa, phong trào văn hóa thể thao phát triển, các tổ chức xã hội được giữ vững và ngày càng phát triển. Việc sử dụng đất ngày càng ổn định, người dân ý thức hơn về vai trò trách nhiệm trong sử dụng đất.

** Hiệu quả môi trường:*

Cảnh quan môi trường ở huyện đã được quan tâm, triển khai nhiều dự án về môi trường và xây dựng được phong trào xanh sạch đẹp môi trường đô thị và nông thôn.

Vấn đề tác động đến môi trường trong quá trình sử dụng đất những năm qua luôn được huyện quan tâm, từ đó đã đưa ra nhiều chương trình hành động, đặc biệt trong phong trào trồng rừng và bảo vệ rừng được huyện đặc biệt quan tâm, nhiều phương án quy hoạch nhằm bảo vệ môi trường cả ở vùng đô thị, vùng nông thôn.

Các vấn đề về chất thải, ô nhiễm môi trường được kiểm soát thực hiện theo đúng quy định, việc xử lý môi trường tại bãi rác thải thị trấn Phước An bước đầu đã có hiệu quả; 11/16 xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã bố trí được bãi chôn lấp rác thải. Đến nay, 100% dân cư thị trấn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 93% dân cư nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất

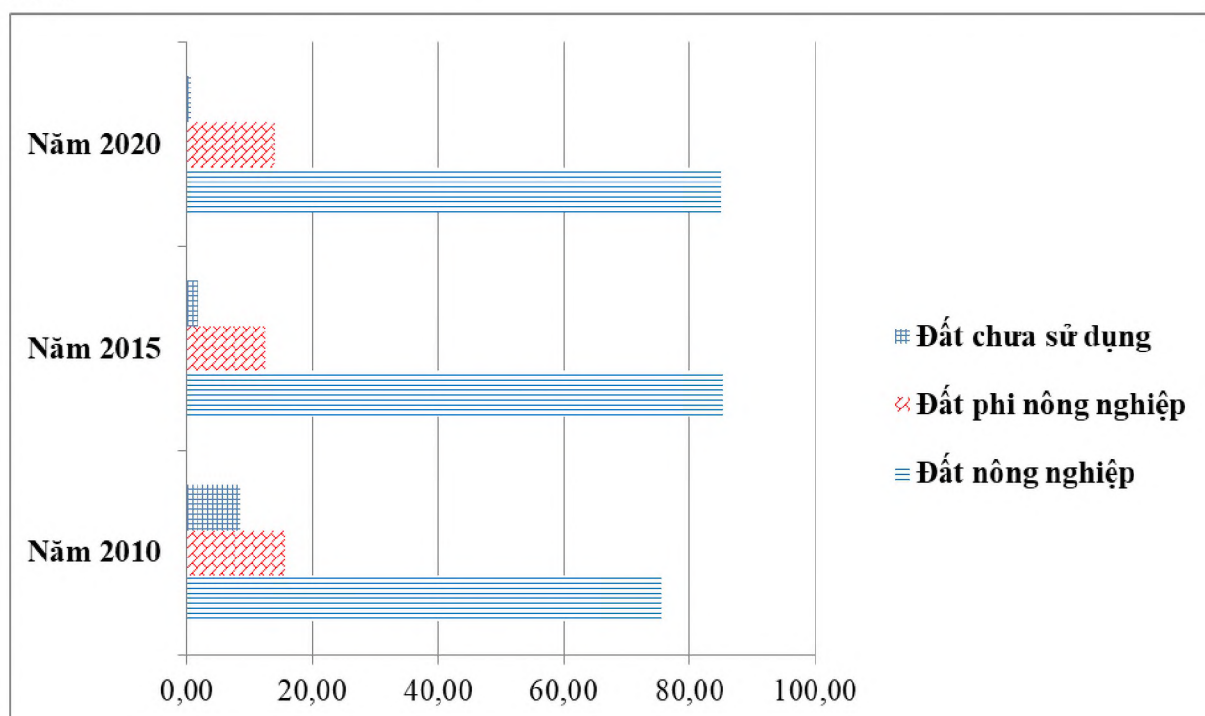
Với cơ cấu sử dụng đất theo các mục đích sử dụng đất năm 2020 của huyện có những mặt tích cực và hạn chế sau:

Biểu 5: Cơ cấu sử dụng đất huyện Không Pắc giai đoạn 2010-2020

Đơn vị tính: %

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cơ cấu sử dụng đất qua các năm:			Biến động về cơ cấu sử dụng đất theo từng giai đoạn		
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	GĐ 2011-2015	GĐ 2016-2020	GĐ 2011-2020
	Tổng	100,00	100,00	100,00			
1	Đất nông nghiệp	75,62	85,50	85,04	9,87	-0,46	9,42
2	Đất phi nông nghiệp	15,69	12,59	14,11	-3,10	1,52	-1,58
3	Đất chưa sử dụng	8,68	1,91	0,85	-6,77	-1,06	-7,83

Nguồn: Tổng hợp từ thống kê đất đai năm 2010, 2015 và 2020 – huyện Không Pắc.



Hình 1. So sánh cơ cấu sử dụng đất GĐ 2010-2020 huyện Không Pắc

** Mặt tích cực:*

+ Trong giai đoạn 2011-2020 cơ cấu sử dụng đất chưa sử dụng giảm mạnh đã cho thấy việc khai thác sử dụng đất đã đi đúng hướng: tiết kiệm và hiệu quả.

+ Trong đất nông nghiệp, diện tích đất trồng cây lâu năm chiếm tỷ lệ lớn (chiếm 53,95% tổng diện tích tự nhiên), phù hợp với điều kiện địa hình và thổ nhưỡng của huyện. Bên cạnh đó, diện tích đất trồng lúa nước có diện tích tương

đôi lớn (chiếm 17,19% diện tích tự nhiên), đáp ứng nhu cầu đảm bảo an ninh lương thực tại địa phương (đến năm 2020 sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 884kg/người, tăng 27kg so với năm 2015 và tăng 153 kg so với năm 2010).

+ Trong đất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng chiếm tỷ lệ lớn (chiếm 9,47% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 67,11% diện tích đất phi nông nghiệp) là hoàn toàn phù hợp với xu thế và quy luật chung phát triển kinh tế - xã hội và phát triển hạ tầng cơ sở. Theo đó, mạng lưới đường giao thông đã tương đối hoàn thiện, trên địa bàn huyện có nhiều công trình thuỷ lợi lớn đáp ứng cơ bản nhu cầu nước tưới cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

** Mặt hạn chế:*

+ Trong đất nông nghiệp thì diện tích đất lâm nghiệp có tỷ lệ thấp (chiếm 5,28% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 4,49% diện tích tự nhiên) và phân bố không đều nên không đáp ứng yêu cầu về môi trường sinh thái, bảo vệ nguồn nước tại địa phương. Hiện nay quỹ đất để phát triển lâm nghiệp không còn nên việc mở rộng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện rất khó khăn.

+ Diện tích đất nông nghiệp khác chiếm tỷ lệ thấp (chiếm 0,05% diện tích tự nhiên) chưa đáp ứng được yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp của huyện, chưa đáp ứng được nhu cầu hình thành các vùng sản xuất tập trung theo hướng trang trại nông nghiệp, sản xuất hàng hoá.

+ Trong đất phi nông nghiệp, những loại đất phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế của huyện còn thấp: đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất làm vật liệu xây dựng... Đặc biệt, trên địa bàn huyện chưa có quỹ đất cho sản xuất công nghiệp tập trung nên việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn.

+ Đất phát triển hạ tầng chiếm tỷ lệ lớn nhưng chủ yếu là diện tích đất giao thông, thuỷ lợi, các loại đất khác còn thiếu so với định mức chung như: đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục và đào tạo, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất công trình năng lượng...

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Đất nông nghiệp:

+ Đối với đất chuyên trồng lúa nước: có diện tích 8.719,88 ha, tập trung chủ yếu ở khu vực có hệ thống kênh thuỷ lợi Krông Búk Hạ, hồ Vụ Bồn và các công trình thuỷ lợi nhỏ. Những vùng lúa tập trung hiện nay đều có địa hình tương đối bằng phẳng. Đây cũng là khu vực có nhiều người dân từ các tỉnh phía Bắc vào sinh sống tập trung nên việc bố trí canh tác lúa nước rất phù hợp với tập quán của người dân trong vùng.

+ Đối với đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm: phân bố đều trên địa bàn các xã, thị trấn, việc sản xuất tương đối tập trung. Hiện nay trên

địa bàn huyện đã hình thành những vùng chuyên canh cây cà phê, điều, tiêu, cao su, cây ăn trái (bơ, sầu riêng)... mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, nhiều khu vực đất trồng cây hàng năm khác vẫn sản xuất manh mún, chưa hiệu quả, trong tương lai cần quy hoạch lại thành các vùng sản xuất thâm canh, chất lượng cao quy mô trang trại, phát huy được lợi thế về thổ nhưỡng, khí hậu, tập quán canh tác của địa phương.

+ Đối với đất lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp hiện nay chiếm 4,49% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất lâm nghiệp phân bố chủ yếu tại các xã: Vụ Bồn, Hoà Tiến, Ea Yông... phù hợp với điều kiện địa hình đồi núi, góp phần giảm thiểu thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích chiếm tỷ lệ nhỏ, với diện tích 326,83 ha phản ánh đúng thực trạng tại địa phương. Do điều kiện địa hình chủ yếu là đồi dốc, việc bố trí quỹ đất nuôi trồng thủy sản là hết sức khó khăn, chủ yếu tập trung tại các khu vực có hợp thủy hoặc hạ lưu các công trình thủy lợi.

+ Đất nông nghiệp khác chiếm tỷ lệ nhỏ (0,05%), chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế trang trại tại địa phương.

- Đối với đất phi nông nghiệp:

+ Đối với đất an ninh - quốc phòng: Việc bố trí đất an ninh – quốc phòng đã cơ bản đáp ứng yêu cầu về đảm bảo an ninh, quốc phòng tại địa bàn huyện. Tuy nhiên, hiện nay vẫn thiếu quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở công an cho các xã, đất xây dựng các kho chứa tang vật, thiếu quỹ đất xây dựng các thao trường huấn luyện cho lực lượng dân quân tự vệ...

+ Đất cụm công nghiệp: trên địa bàn huyện chưa có cụm công nghiệp nên việc thu hút đầu tư phát triển công nghiệp gặp nhiều khó khăn.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: tập trung chủ yếu tại các xã có các công ty nông, lâm nghiệp, còn lại các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đều phân bố nhỏ lẻ tại địa bàn các xã, thị trấn, thiếu tính liên kết, quỹ đất còn ít nên chưa thúc đẩy được sản xuất phát triển.

+ Đối với đất thương mại – dịch vụ: Các cơ sở phát triển dịch vụ, du lịch chủ yếu tập trung tại địa bàn thị trấn Phước An và các xã ven Quốc lộ 26, quy mô diện tích nhỏ đã phản ánh thực trạng ngành du lịch, thương mại – dịch vụ của huyện còn kém phát triển, trên địa bàn huyện chưa có khu du lịch tập trung.

+ Các cơ sở khai thác vật liệu xây dựng (*chủ yếu là khai thác đất, cát và đá xây dựng*) tập trung chủ yếu tại: Ea Uy, Ea Yeng, Vụ Bồn, Krông Búk, Ea Phê, Ea Yông..., quy mô diện tích còn nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao về đất sản xuất gạch ngói, đất san lấp mặt bằng, đá, cát xây dựng tại địa bàn huyện.

+ Đất phát triển hạ tầng: Mạng lưới giao thông phân bố tương đối hợp lý, hầu hết các tuyến đường đến trung tâm các xã đã được cứng hoá. Tuy nhiên, đa số các tuyến đường hiện nay đều rất hẹp, đường nội thôn, đường sản xuất nhiều

nơi chưa được cứng hoá, nhiều đoạn có nguy cơ sạt lở vào mùa mưa gây khó khăn cho người dân đi lại và vận chuyển hàng hoá; Các công trình thuỷ lợi còn thiếu chưa đáp ứng được nhu cầu tưới và cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp; Các công trình y tế, giáo dục đã được bố trí cơ bản đáp ứng được nhu cầu nhưng còn thấp hơn so với định mức quy định tại Thông tư số: 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quỹ đất làm bãi thải, xử lý chất thải còn thiếu cần được quy hoạch tăng thêm; Đất nghĩa trang, nghĩa địa có diện tích tương đối lớn nhưng chưa được lập quy hoạch chi tiết nên việc phát triển còn tự phát, chưa đáp ứng được yêu cầu về vệ sinh môi trường.

+ Đất ở: Bình quân diện tích đất ở trên hộ đạt định mức theo quy định (*bình quân 357m²/hộ*). Các khu dân cư tại địa bàn các xã Vụ Bản, Ea Hiu, Ea Yiêng, Hoà Tiến còn phân bố nhỏ lẻ, phân tán gây khó khăn trong công tác đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông, điện, nước sinh hoạt.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất

Trong giai đoạn 2011-2020, huyện đã thực hiện nhiều cơ chế thông thoáng, kêu gọi đầu tư, cấp quyền sử dụng đất, ưu đãi về vay vốn, lắng nghe và kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tạo môi trường thuận lợi phát triển sản xuất, kinh doanh thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển, nhất là kinh tế tư nhân, dưới dạng các công ty trách nhiệm hữu hạn. Đến nay, trên địa bàn huyện đã có khoảng 1.210 cơ sở sản xuất công nghiệp, TTCN, 5565 cơ sở kinh doanh TMDV, 61 tổ chức kinh tế tập thể với nhiều loại hình khác nhau, tạo việc làm cho hàng ngàn lao động mỗi năm.

Tình hình thu hút đầu tư, tạo môi trường thuận lợi khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư vào phát triển nông nghiệp; công nghiệp theo quy hoạch và các lĩnh vực có lợi thế: tập trung chỉ đạo tuyên truyền, vận động giải quyết vướng mắc trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm: Khu đô thị Đông Bắc, mở rộng quốc lộ 26... Kêu gọi đầu tư vào Khu Đông Bắc, Khu dịch vụ ven hồ Tân An,...; khuyến khích phát triển các trang trại nông nghiệp tổng hợp, kết hợp sản xuất nông nghiệp và sản xuất điện mặt trời...

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

2.4.1. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

- Phân phối quỹ đất cho các ngành còn chưa hợp lý, chưa đáp ứng kịp trong thời kỳ đổi mới và chưa xứng với tiềm năng của huyện. Cụ thể quỹ đất dành cho mục đích sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp khác... còn hạn chế.

- Diện tích đất chưa sử dụng không còn nhiều, khả năng mở rộng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp từ quỹ đất chưa sử dụng rất hạn chế.

- Quỹ đất trồng cây hàng năm khác còn nhiều nhưng còn phân tán, chưa

được đầu tư sản xuất theo hướng hàng hoá tập trung.

- Tình trạng khai thác cát sỏi dưới lòng sông, khai thác khoáng sản trái phép vẫn thường xuyên xảy ra (*khu vực xã Vụ Bản*) gây tác động xấu đến môi trường sinh thái, sạt lở bờ sông.

2.4.2. Nguyên nhân những tồn tại trong việc sử dụng đất

- Krông Pắc không có các danh thắng có cảnh quan đẹp nổi trội so với các địa phương khác trong khu vực để thu hút khách du lịch, các sản phẩm du lịch chưa phong phú, đa dạng và không có sản phẩm du lịch nổi bật nên chưa thực sự hấp dẫn các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh, phát triển thương mại – dịch vụ, du lịch tại huyện.

- Công cuộc tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện đã có những thành quả nhất định nhưng vẫn còn chậm; các mô hình kinh tế trang trại tập trung trong những năm qua phát triển tương đối nhanh nhưng vẫn chưa phát huy hết được tiềm năng, lợi thế sẵn có về đất đai, vị trí, quỹ đất phát triển trang trại còn ít.

- Một số khu vực còn thiếu các công trình thủy lợi nên người dân phải sử dụng giếng khoan lấy nước gây nguy cơ giảm trữ lượng và chất lượng nguồn nước ngầm. Tình trạng lấn chiếm rừng, đất rừng, vi phạm phát luật trong công tác quản lý bảo vệ, phòng chống cháy rừng vẫn còn xảy ra.

- Tình hình biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, tình hình dịch bệnh, giá cả các mặt hàng nông sản không ổn định... đã có tác động tiêu cực đến kết quả sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. .

- Công tác quản lý, giám sát hoạt động sử dụng đất của các chủ sử dụng đất trên thực tế chưa được thực hiện triệt để, nhất là trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nên tình trạng khai thác không theo quy hoạch vẫn còn xảy ra.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

2.4.3. Giải pháp khắc phục

- + Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2013; hướng dẫn công khai thủ tục thi hành Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật để nâng cao nhận thức cho toàn xã hội.

- + Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, thường xuyên tổ chức đối thoại với doanh nghiệp, có chính sách phù hợp để kêu gọi các nhà đầu tư đến với huyện; tuyên truyền, vận động, khuyến khích người dân mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, từng bước tạo ra các vùng nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến, nhằm thúc đẩy sản xuất công nghiệp của huyện phát triển.

- + Từng bước xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai, cập nhật thông tin đầy đủ, chỉnh lý biên động kịp thời và thường xuyên.

+ Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khoanh nuôi phục hồi rừng và trồng rừng, trước mắt cần tập trung vào trồng rừng sản xuất và phải có chính sách khuyến khích trồng rừng.

+ Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm. Về đất đô thị, đất khu dân cư nông thôn cần giải quyết nhanh và gọn khâu quy hoạch chi tiết với xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định trong quản lý, sử dụng đất và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

+ Tăng cường công tác tuyên truyền, đẩy mạnh các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới. Huy động mọi nguồn lực xây dựng nông thôn mới nâng cao, đặc biệt là huy động sự tham gia mạnh mẽ của người dân trong việc đóng góp công sức, tiền của thực hiện và nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân vùng nông thôn, để phát triển kinh tế, tăng thu nhập từ đó đóng góp huy động nguồn lực, sử dụng hiệu quả nguồn đầu tư công, nguồn đầu tư từ các chương trình phát triển kinh tế xã hội, các nguồn lực xã hội hóa để thực hiện và nâng cao chất lượng các tiêu chí về hạ tầng cơ sở, an sinh xã hội cũng như an ninh quốc phòng.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Căn cứ Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ kết quả thống kê đất đai năm 2020 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

Kết quả thực hiện chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Krông Pắc như sau:

+ Về biến động diện tích tự nhiên: Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2020 có 62.575,96 ha, giảm 1,04 ha so với năm 2015 do kỳ kiểm kê 2019 xác định lại diện tích tự nhiên theo bản đồ địa chính đã đo mới.

+ Về biến động các loại đất: chi tiết xem biểu trang sau:

**Biểu 6. Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Krông Pắc**

ST T	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)- (3)	(6)=(4)/(3)*1 00%
	Tổng diện tích tự nhiên	62.577,00	62.575,96	-1,04	100,00
1	Đất nông nghiệp	53.715,00	53.216,16	-498,84	99,07
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	10.347,25	10.755,21	407,96	103,94
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6.783,57</i>	<i>8.719,88</i>	<i>1.936,31</i>	<i>128,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.946,77	5.531,62	-4.415,15	55,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	28.564,96	33.756,76	5.191,80	118,18
1.4	Đất rừng sản xuất	3.970,00	2.811,37	-1.158,63	70,82
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	560,53	326,83	-233,70	58,31
1.6	Đất nông nghiệp khác	325,50	34,38	-291,12	10,56
2	Đất phi nông nghiệp	8.657,03	8.830,01	172,97	102,00
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	268,01	111,12	-156,89	41,46
2.2	Đất an ninh	4,86	2,97	-1,89	61,11
2.3	Đất cụm công nghiệp				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	63,60	14,63	-48,97	23,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	78,06	99,86	21,80	127,93
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		5,14	5,14	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	216,56	111,53	-105,03	51,50
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5.557,30	5.931,42	374,12	106,73
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>2.143,30</i>	<i>2.483,09</i>	<i>339,79</i>	<i>115,85</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>2.897,03</i>	<i>3.067,90</i>	<i>170,88</i>	<i>105,90</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>9,26</i>	<i>4,64</i>	<i>-4,62</i>	<i>50,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>7,74</i>	<i>5,63</i>	<i>-2,11</i>	<i>72,74</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>128,75</i>	<i>97,64</i>	<i>-31,12</i>	<i>75,83</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>93,82</i>	<i>48,34</i>	<i>-45,48</i>	<i>51,53</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>4,51</i>	<i>1,24</i>	<i>-3,27</i>	<i>27,56</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,94</i>	<i>0,89</i>	<i>-0,05</i>	<i>94,49</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>				

ST T	Chỉ tiêu	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100%
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,68	3,25	-1,43	69,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	36,25	4,01	-32,24	11,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	28,91	26,84	-2,07	92,84
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	189,25	170,16	-19,09	89,91
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội		9,07	9,07	
-	Đất chợ	12,88	8,72	-4,16	67,71
2.9	Đất danh lam thắng cảnh				
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	34,13	30,12	-4,01	88,24
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	22,53	13,90	-8,63	61,68
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.606,96	1.652,52	45,56	102,84
2.13	Đất ở tại đô thị	112,98	107,33	-5,65	95,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,72	15,32	1,61	111,71
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,95	2,68	-3,27	45,04
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	645,11	567,03	-78,08	87,90
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	14,25	164,43	150,18	1153,87
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	13,00		-13,00	
3	Đất chưa sử dụng	204,97	529,79	324,82	258,47

Nguồn: Tổng hợp từ QĐ 1527/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk và Thống kê đất đai năm 2020 huyện Krông Pắc.

a. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp

- Diện tích đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có 53.715,00 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp thực hiện đến năm 2020 có 53.216,16 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 498,84 ha, đạt 99,07% so với quy hoạch được duyệt.

Trong đó:

+ Đất trồng lúa năm 2020 đạt 10.755,21 ha, cao hơn 407,97 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó: đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 đạt 8.719,88 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1.936,31 ha, vượt 28,54% (do chuyển từ đất trồng lúa khác sang tại các khu vực có kênh tưới đi qua).

+ Đất trồng cây hàng năm năm 2020 đạt 5.531,62 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 4.415,15 ha, đạt 55,61% (do người dân chuyển sang trồng cây

công nghiệp lâu năm và cây ăn quả có hiệu quả cao hơn).

+ Đất trồng cây lâu năm năm 2020 đạt 33.756,76 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 5.191,80 ha, vượt 18,18% so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích đất trồng cây lâu năm cao hơn chủ yếu do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang và diện tích quy hoạch chuyển sang đất rừng sản xuất, quy hoạch chuyển sang đất phi nông nghiệp chưa được thực hiện.

+ Đất rừng sản xuất năm 2020 đạt 2.811,37 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1.158,63 ha, đạt 70,82%. Diện tích đất rừng sản xuất đạt thấp do chưa thực hiện trồng mới và khoanh nuôi tái sinh như quy hoạch được duyệt.

+ Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 326,83 ha, thấp hơn 233,70 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 58,31% *(do kỳ kiểm kê 2019 chuyển một phần đất NTTS sang đất thủy lợi và đất mặt nước chuyên dùng theo đúng quy định về phân loại đất).*

+ Đất nông nghiệp khác năm 2020 đạt 34,38 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 291,12ha, đạt 10,56%. Diện tích đất nông nghiệp khác đạt thấp do chưa thực hiện các trang trại nông nghiệp tập trung tại địa bàn các xã như quy hoạch được duyệt.

b. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch đất phi nông nghiệp

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có 8.657,03 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp thực hiện đến năm 2020 có 8.830,01 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 172,97 ha, vượt 1,99% so với quy hoạch được duyệt.

Đất phi nông nghiệp vượt chỉ tiêu quy hoạch do huyện Krông Pắc vừa hoàn thành công tác đo đạc bản đồ chính quy, nên tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 đã kiểm kê chính xác lại các loại đất theo bản đồ địa chính mới đo. Theo đó, qua kết quả kiểm kê hiện trạng một số loại đất phi nông nghiệp tăng lên do kỳ kiểm kê 2014 tổng hợp thiếu như: đất giao thông *(tăng khoảng 450ha)*, đất thủy lợi *(tăng khoảng 230 ha)*, đất ở nông thôn *(tăng khoảng 100ha)*, đất có mặt nước chuyên dùng *(tăng khoảng 150ha)*. Trên thực tế, rất nhiều công trình, dự án đưa vào quy hoạch nhưng đều chưa thực hiện.

Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: diện tích năm 2020 có 111,12 ha, đạt 41,05% và thấp hơn 156,89 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện các công trình quốc phòng như quy hoạch được duyệt *(Thao trường huấn luyện, trường bắn, công trình phòng thủ tại các xã: Hoà Tiến, Ea Yiêng, Ea Knuéc, Ea Kênh và Vụ Bồn..)*.

- Đất an ninh: năm 2020 có 2,97 ha, thấp hơn 1,89 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 91,11% do chưa thực hiện các dự án: Khu tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính và nhà tạm giữ Công an huyện, trụ sở công an thị trấn Phước

An và kho chứa tang vật công an huyện.

- Đất thương mại dịch vụ: năm 2020 có 14,63 ha, đạt 23% và thấp hơn 48,97 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện các dự án thương mại dịch vụ, trong đó có các dự án lớn như: Khu du lịch hồ Tân An (GĐ 2), trung tâm thương mại huyện và đất thương mại dịch vụ tại trung tâm các xã, thị trấn... Bên cạnh đó, tại kỳ kiểm kê 2019 có chuyển từ đất thương mại dịch vụ sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khoảng 19ha do kỳ kiểm kê 2014 thống kê nhầm vào đất thương mại dịch vụ.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: năm 2020 có 99,86 ha, cao hơn 21,8 ha và vượt 27,93% so với chỉ tiêu được duyệt. Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp vượt so với quy hoạch được duyệt do kỳ kiểm kê 2019 thống kê lại một số khu vực trước đây thống kê nhầm vào đất thương mại dịch vụ, thực tế nhiều dự án đưa vào quy hoạch chưa được thực hiện như: các khu giết mổ tập trung tại địa bàn các xã, nhà máy chế biến được liệu...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2020 có 5,14ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 5,14 ha *(do kiểm kê năm 2019 chuyển từ đất làm vật liệu xây dựng tại xã Hoà Tiến sang)*.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2020 có 111,53 ha, đạt 51,5% và thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 105,03 ha do chưa thực hiện các khu khai thác vật liệu xây dựng tại địa bàn các xã: Ea Yiêng, Ea Yông, Ea Uy, Vụ Bồn, Hoà Đông, Krông Búk....

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: năm 2020 có diện tích 5.931,42 ha, cao hơn 374,12 ha so với chỉ tiêu được duyệt, vượt 6,73%. Đất phát triển hạ tầng cao hơn quy hoạch được duyệt do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định lại diện tích hiện trạng đất giao thông và đất thủy lợi, theo đó đất giao thông tăng khoảng 450ha, đất thủy lợi tăng khoảng 230 ha. Trên thực tế nhiều công trình, dự án đưa vào quy hoạch chưa thực hiện, cụ thể như sau:

Nâng cấp Tỉnh lộ 9, Nâng cấp mở rộng tuyến từ tỉnh lộ 9 (xã Tân Tiến) đi Ea Yiêng (ĐH 06.6), Nâng cấp mở rộng tuyến đường huyện 06.12 (xã Tân Tiến - Hoà Đông - Buôn Mê Thuột), Đường liên xã Ea Uy – Ea Hiu...; Đê bao chống lũ cánh đồng thanh niên và cánh đồng thôn 13, 14 xã Vụ Bồn, Tuyến kênh thủy lợi Thôn 15 - Thôn 18; Thôn Bình Minh - Thôn 16 xã Krông Búk, nâng cấp hệ thống kênh mương, xây dựng các trạm bơm tại địa bàn các xã...; mở rộng nhà văn hoá huyện, xây dựng đài tượng niệm tại địa bàn các xã Hoà Đông, Ea Hiu, Ea Kênh, Ea Yiêng, Krông Búk... ; mở rộng bệnh viện huyện, mở rộng trạm y tế các xã: Ea Yiêng, Ea Yông, Hoà Đông, Hoà An...; Mở rộng trường bán công THPT Nguyễn Công Trứ, Trường dạy nghề Hoà Đông, Mở rộng trường THCS Hoà Đông, Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi và rất nhiều điểm trường khác...; Khu liên hiệp thể thao huyện và sân thể thao các xã, thị trấn trên địa bàn huyện...; Trạm hạ thế và trụ điện, hành lang đường dây kéo điện về buôn Ea Su và thôn 8, Trụ điện và hành lang tuyến đường dây 110 KV Phước An - Ea Kar và một số dự án khác...; Bưu điện xã Ea Yông ; Nhà

máy xử lý rác thải tại Ea Kly (10ha), Nhà máy xử lý rác thải tại Ea Yông (5,15ha), và các khu bãi rác, xử lý rác thải tại địa bàn các xã... ; cơ sở tôn giáo tại địa bàn các xã, thị trấn: Ea Hiu, Ea Kly, Ea Kênh, Phước An... ; Nghĩa trang huyện tại Ea Yông (10ha) và nghĩa địa các xã trên địa bàn huyện ; Chợ trung tâm các xã: Ea Kênh, Hoà Đông, Ea Knuéc, Ea Yiêng,...

- Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 có diện tích 30,12 ha, thấp hơn 4,01 ha và đạt 88,24% so với chỉ tiêu được duyệt do rất nhiều các công trình nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, xã đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 có diện tích 13,90 ha, thấp hơn 8,63 ha và đạt 61,68% so với chỉ tiêu được duyệt do hầu hết các dự án đưa vào quy hoạch nhưng đều chưa thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn năm 2020 có diện tích 1.652,52 ha, cao hơn 45,56 ha so với chỉ tiêu được duyệt, vượt chỉ tiêu quy hoạch 2,84%. Đất ở nông thôn vượt chỉ tiêu quy hoạch là do kỳ kiểm kê đất đai 2019 xác định lại diện tích hiện trạng, theo đó diện tích đất ở một số xã tăng do kiểm kê lại hiện trạng tăng khoảng 100 ha tại Hoà Đông, Ea Yông, Ea Uy, Vụ Bồn..., thực tế diện tích đưa vào quy hoạch đất ở nông thôn tại nhiều xã chưa thực hiện, trong đó có dự án Ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn, Khu dân cư Ea Yiêng,...

- Đất ở tại đô thị năm 2020 có diện tích 107,33 ha, thấp hơn 5,65 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 95,00%. Một số dự án khu dân cư đô thị đưa vào quy hoạch nhưng chưa thực hiện như: Dự án phát triển nhà ở đô thị tại Khu đô thị Đông Bắc, Khu dân cư Tây Bắc...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có diện tích 15,32 ha, cao hơn 1,61 ha so với chỉ tiêu được duyệt do kiểm kê đất đai năm 2019 chuyển một số khu vực đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp sang.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có diện tích 2,68 ha, thấp hơn 3,27 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 45,04%. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đạt thấp do kiểm kê năm 2019 chuyển 1,94ha sang đất xây dựng trụ sở cơ quan, bên cạnh đó một số dự án đưa vào quy hoạch cũng chưa thực hiện.

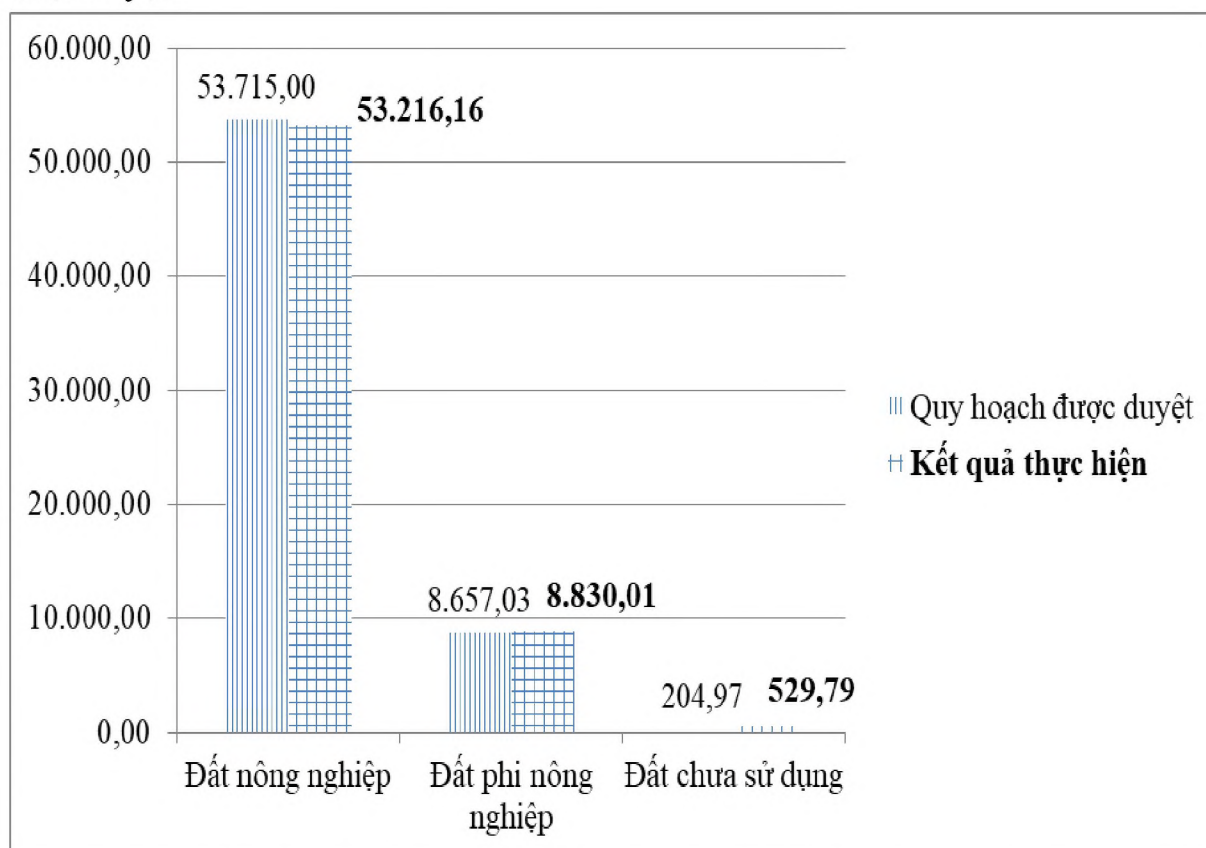
- Đất sông ngòi, kênh, rạch suối năm 2020 có diện tích 567,03 ha, thấp hơn 78,08 ha so với chỉ tiêu được duyệt do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định lại diện tích sông, suối (*chuyển sang đất thủy lợi và đất có mặt nước chuyên dùng*).

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 có diện tích 164,43 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 150,18 ha so với chỉ tiêu được duyệt do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 xác định lại diện tích (*chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản, đất sông suối sang*).

- Đất phi nông nghiệp khác: năm 2020 có 0 ha, thấp hơn 13 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện được dự án nào theo quy hoạch được duyệt.

c. Nhóm đất chưa sử dụng: Năm 2020 còn 529,79 ha, cao hơn 324,82 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chuyển sang phát triển lâm nghiệp như quy hoạch

được duyệt.



Hình 2: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Krông Pắc

3.1.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục quy hoạch sử dụng đất

Theo Quyết định 527/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Krông Pắc, diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp có 789,07 ha, kết quả thực hiện được 720,13 ha, đạt 91,26%, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 68,94 ha (chi tiết xem biểu sau). Kết quả chuyển mục đích đạt còn thấp hơn chỉ tiêu được duyệt do nhiều công trình dự án có sử dụng vào đất nông nghiệp chưa được triển khai hoặc đã triển khai nhưng chưa hoàn thành như: KĐT Đông Bắc, nâng cấp, làm mới các tuyến giao thông, thủy lợi và các công trình công cộng khác...

Kết quả chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp cũng chưa đạt kết quả cao (đạt 84,61%) trong đó chủ yếu là việc chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang nuôi trồng thủy sản.

Chi tiết xem biểu trang sau:

Biểu 7. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất huyện Krông Pắc

TT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSDĐ được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	789,07	720,13	-68,94	91,26
1.1	Đất trồng lúa	42,68	95,11	52,43	222,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	300,74	330,29	29,55	109,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	386,60	287,01	-99,59	74,24
1.5	Đất rừng sản xuất	56,74	5,41	-51,33	9,53
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2,31	2,31	0,00	100,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	22,57	19,10	-3,47	84,61
	<i>Trong đó:</i>				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,52	1,08	-0,44	71,22
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	21,05	18,02	-3,04	85,58
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	3,76	0,15	-3,61	3,99

3.1.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Theo quy hoạch được duyệt, trong kỳ 2016-2020 sẽ đưa 989,74 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, kết quả đạt được 789,55ha, đạt 79,77%, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 200,19 ha, trong đó:

+ Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích nông nghiệp đạt: 783,36ha/926,69ha, đạt 84,53%.

+ Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp đạt: 6,19 ha/63,05 ha, đạt 9,82%.

Chi tiết xem biểu sau:

Biểu 8. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng huyện Krông Pắc

ST T	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào SD được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100
A	Tổng cộng (A=1+2)	989,74	789,55	-200,19	79,77
1	Đất nông nghiệp	926,69	783,36	-143,33	84,53
1.1	Đất trồng lúa				
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		98,48	98,48	0,00

ST T	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào SD được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1.3	Đất trồng cây lâu năm	130,00	315,36	185,36	242,58
1.4	Đất rừng sản xuất	796,69	368,89	-427,80	46,30
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản		0,63	0,63	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	63,05	6,19	-56,86	9,82
2.1	Đất quốc phòng	49,30	0,00	-49,30	0,00
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	13,75	6,19	-7,56	45,02

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những kết quả đạt được

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Krông Pắc sau khi được duyệt và đưa vào triển khai thực hiện đã góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện, tăng thu ngân sách từ bán đấu giá quyền sử dụng đất. Việc lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định được quỹ đất phát triển đô thị, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây công nghiệp lâu năm) có hiệu quả kinh tế cao; công tác quản lý đất lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng có những chuyển biến tích cực so với thời kỳ trước; ưu tiên bố trí đủ quỹ đất vào các mục đích phát triển đô thị, dịch vụ du lịch và các mục đích sản xuất kinh doanh khác, tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như khu vực phía Đông tỉnh Đắk Lắk thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng được đưa khai thác đưa vào sử dụng một cách hợp lý, góp phần cân bằng quỹ đất sử dụng vào các mục đích theo yêu cầu phát triển các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

+ Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đã góp phần quan trọng trong việc tăng thu ngân sách trên địa bàn huyện thông qua việc bán đấu giá quyền SDD, thuê chuyển mục đích sử dụng đất.

3.2.2. Những tồn tại

+ Các chỉ tiêu quy hoạch đất được duyệt đạt kết quả thấp, nhiều chỉ tiêu đạt dưới 50% (*Đất nông nghiệp khác, Đất quốc phòng, Đất thương mại, dịch vụ, Đất xây dựng cơ sở văn hóa, Đất công trình năng lượng, Đất bãi thải, xử lý chất thải, Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, Đất phi nông nghiệp khác....*).

+ Công tác dự báo trong quy hoạch còn nhiều hạn chế, chưa dự báo đầy đủ tốc độ tăng trưởng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Nhiều công trình, dự án đưa vào quy hoạch nhưng khó thực hiện do thiếu vốn đầu tư hoặc tính khả thi thấp cần được điều chỉnh lại quy mô diện tích hoặc chuyển sang giai đoạn sau năm 2020: Các khu đô thị và khu dân cư mới, các dự án nâng cấp, cải tạo các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ qua địa bàn huyện, các công trình xử lý rác thải, chất thải...

+ Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi chưa đồng bộ với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch chung đô thị gây khó khăn trong công tác quản lý điều hành.

3.2.3. Nguyên nhân

** Về khách quan:*

- Chính sách pháp luật về đất đai thường phức tạp, các quy định về công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thường xuyên thay đổi theo từng giai đoạn gây lúng túng trong công tác quản lý, điều hành của địa phương

- Tác động của biến đổi của khí hậu diễn ra sớm hơn dự báo, đặc biệt là tác động của nắng, nóng, khô hạn, mưa lũ thất thường làm cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại địa phương diễn ra chậm.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện mới được phê duyệt năm 2019, thời gian còn lại quá ngắn không đủ để thu hút đầu tư thực hiện các dự án trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ, sản xuất kinh doanh.

- Một số công trình, dự án lớn không do huyện làm chủ đầu tư, phụ thuộc nguồn vốn của Trung ương, cấp tỉnh (*nâng cấp các tuyến tỉnh lộ, hồ thủy lợi,...*) nên chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng, đạt kết quả đạt thấp.

** Về chủ quan:*

- Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật đất đai, nhất là về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một bộ phận cán bộ và nhân dân còn hạn chế; công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thường xuyên.

- Việc xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi còn chậm, chưa kiên quyết.

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của một số công chức địa chính cấp xã còn bất cập so với yêu cầu; vai trò tham mưu cho chính quyền các cấp trong công tác quản lý nhà nước về đất đai còn hạn chế.

- Công tác dự báo trong quy hoạch còn yếu và thiếu dẫn đến việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa được

xác định cụ thể; một số nhu cầu sử dụng đất phát sinh ngoài quy hoạch, kế hoạch, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Thiếu vốn đầu tư để xây dựng các công trình phát triển hạ tầng theo quy hoạch được duyệt.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch cấp tỉnh cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với quy hoạch cấp tỉnh, theo đó quy hoạch tỉnh cần tổng hợp đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện để phân khai chỉ tiêu cho cấp huyện phù hợp hơn, có tính khả thi cao hơn.

- Cần nâng cao chất lượng lấy ý kiến nhân dân trong việc xây dựng phương án quy hoạch; trong quá trình lập quy hoạch cần tranh thủ ý kiến các chuyên gia nhiều ngành, lĩnh vực để phương án có tính khả thi cao hơn.

- Thường xuyên phổ biến pháp luật đất đai đến quần chúng nhân dân, tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho cán bộ quản lý, đặc biệt đối với công chức địa chính cấp xã để nâng cao hiệu quả quản lý đất đai tại địa phương.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khả năng về nguồn vốn đầu tư công của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND huyện trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Hiện nay phần lớn diện tích đã được sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tuy nhiên vẫn có những diện tích đất có hiệu quả sử dụng chưa cao, đặc biệt đối với đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng lúa 01 vụ. Vì vậy, trong quy hoạch cần tập trung khai thác tiềm năng các loại đất đang sử dụng theo hướng nâng cao giá trị thu nhập trên 1 ha đất.

Với mục tiêu thực hiện hiệu quả chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp của huyện gắn với xây dựng nông thôn mới, huyện Krông Pắc đã chủ động thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ. Theo đó, tập trung đổi mới tổ chức sản xuất, đẩy mạnh liên kết, phát triển dịch vụ thương mại nhằm xây dựng chuỗi giá trị, thúc đẩy mối liên kết giữa HTX, Tổ hợp tác, hộ sản xuất với Tổ tín dụng, doanh nghiệp, đơn vị khoa học và công nghệ, hỗ trợ thành lập mới và củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ hợp tác, Hợp tác xã để tạo tiền đề cho tái cơ cấu ngành nông nghiệp có giá trị gia tăng cao, an toàn, bền vững và khả năng

cạnh tranh của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản đáp ứng ngày càng cao cho nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Xây dựng và nhân rộng các mô hình chuỗi liên kết trong sản xuất, mô hình VietGap trong trồng trọt, chăn nuôi, mô hình chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn. Từ đó nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho dân cư nông thôn, quản lý tốt các tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

4.1.1. Tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp

Theo tài liệu bản đồ đất tỉnh Đắk Lắk, trên địa bàn huyện có các loại đất sau: đất phù sa (9.513,8 ha, chiếm 15,28%), đất đen (7.411,0ha, chiếm 11,9%), đất đỏ vàng (39.754,0 ha, chiếm 63,85%), đất thung lũng dốc tụ (1.867 ha, chiếm 2,48%) và các loại đất khác.

Căn cứ yêu cầu sinh thái của từng loại cây trồng, khả năng cung cấp nguồn nước tưới, đặc điểm địa hình, hiện trạng và định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp, quy hoạch lâm nghiệp, diện tích đất phù hợp cho sản xuất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm) của huyện có khoảng 43.000-44.000 ha. Như vậy, khả năng mở rộng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện không còn, giai đoạn tới cần tập trung vào thâm canh, dồn điền đổi thửa để sản xuất nông nghiệp hàng hoá, nâng cao giá trị sử dụng đất. Các loại cây trồng phù hợp như: lúa nước, ngô, cây dược liệu, rau dưa, đậu các loại, cây công nghiệp (cà phê, tiêu, điều, cao su, mắc ca...), cây ăn quả (bơ, sầu riêng, chuối,...),... trong đó:

- Đối với đất trồng lúa: Diện tích phù hợp từ 10.000-10.500 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước khoảng 8.500-8.600 ha. Đất trồng lúa được bố trí ở khu vực có đất phù sa, đất xám, địa hình bằng phẳng, có điều kiện tưới tiêu thuận lợi, trong đó tập trung chủ yếu ở vùng tưới của các công trình thủy lợi: Hồ Vụ Bồn, hồ Krông Búk Hạ,... tại các xã: Ea Kly, Ea Kuăng, Ea Phê, Vụ Bồn, Ea Uy, Tân Tiến, Hoà An... và rải rác ven các hợp thủy tại địa bàn các xã, thị trấn còn lại.

- Đối với đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích phù hợp từ 3.000-3.500ha. Đất trồng cây hàng năm khác được bố trí ở khu vực có địa hình cao với các loại cây trồng như ngô, sắn, rau đậu các loại, lạc, cây dược liệu... trên cơ sở sử dụng giống mới và thâm canh cao nhằm nâng cao năng suất, chất lượng;

- Đất thích hợp cho việc trồng cây lâu năm: với tỷ lệ các loại thích nghi cao do yếu tố loại đất, điều kiện địa hình, khí hậu... diện tích phù hợp khoảng 30.000 ha, trong đó đất chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm khoảng 25.000 ha. Các loại cây trồng phù hợp như: cà phê, tiêu, điều, cao su, ca cao, cây ăn trái (bơ, sầu riêng, măng cầu, cây có múi...).

4.1.2. Tiềm năng đất đai cho sản xuất lâm nghiệp

Với đặc điểm về địa hình, thổ nhưỡng và quỹ đất hiện có, Krông Pắc là một trong những huyện có độ che phủ rừng thấp nhất của tỉnh Đắk Lắk.

Hiện nay tỉnh Đắk Lắk đã và đang triển khai việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng nhằm thực hiện định hướng tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; bảo vệ và phát triển rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

Ngoài diện tích rừng hiện có, tiềm năng để phát triển lâm nghiệp chủ yếu được khai thác phát triển trên diện tích đất trồng cây lâu năm có độ dốc lớn, đất đồi núi chưa sử dụng. Tăng cường công tác làm giàu vốn rừng, đặc biệt là trên diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng và đất trồng mới rừng.

Diện tích đất phù hợp với phát triển lâm nghiệp trên địa bàn huyện vào khoảng 3.000-3.500 ha, trong đó toàn bộ diện tích được quy hoạch là rừng sản xuất.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng đất phát triển công nghiệp, TTCN

Krông Pắc hiện nay chưa có cụm công nghiệp nên việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn. Để thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn thì cần thiết phải bố trí quỹ đất cho phát triển công nghiệp – TTCN tập trung. Các yếu tố được xem xét để xác định tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện được thể hiện:

- Các khu vực có địa hình bằng phẳng, địa chất tốt, vị trí kết nối giao thông thuận lợi.
- Có khả năng tìm được thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm công nghiệp.
- Về nguồn nguyên liệu: Ngoài nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất thực phẩm còn có các sản phẩm nông - lâm nghiệp tương đối lớn, cung cấp sản phẩm cho các xí nghiệp chế biến và sản xuất nông sản, lâm sản...

Krông Pắc có Quốc lộ 26 chạy qua, tương lai có tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa đi Buôn Ma Thuột chạy qua địa bàn huyện (*dự kiến có 04 điểm đầu nối*) là điều kiện vô cùng thuận lợi để giao thương hàng hoá từ huyện đi các trung tâm kinh tế của khu vực. Bên cạnh đó, Krông Pắc có lợi thế là vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung có quy mô lớn của tỉnh Đắk Lắk nên có khả năng cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Với đặc điểm địa hình, kết nối giao thông hiện nay, các khu vực ven Quốc lộ 26 có khả năng hình thành các cụm công nghiệp, tại trung tâm các xã đều có khả năng phát triển các điểm sản xuất TTCN tập trung.

Tiềm năng đất xây dựng cụm công nghiệp tại huyện tương đối lớn nhưng với khả năng cung cấp nguồn nguyên liệu tại chỗ, thuận tiện kết nối giao thông với các trung tâm kinh tế trong khu vực thì quy mô phát triển hợp lý từ 70-75 ha tại khu vực xã Tân Tiến.

Tiềm năng đất cho sản xuất TTCN tập trung phục vụ nhu cầu sản xuất phi

nông nghiệp khoảng 150-200 ha, phân bố tại khu trung tâm các xã, thị trấn và khu vực gần trục quốc lộ 26, tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột.

4.2.2. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn

Với nguyên tắc các khu dân cư phải đảm bảo kết nối giao thông thuận lợi, địa hình cao ráo, hạn chế nguy cơ khi thiên tai lũ lụt xảy ra đồng thời vẫn đảm bảo tính hiện đại, văn minh, giữ được bản sắc văn hóa, phong tục tập quán của từng vùng miền, từng dân tộc, giữ gìn, bảo tồn di sản và phát huy các giá trị văn hóa của người đồng bào địa phương; các khu dân cư trên địa bàn huyện sẽ được bố trí tại các khu trung tâm các xã, thị trấn ven các trục giao thông chính như Quốc lộ 26, đường tỉnh ĐT689 (TL9), các trục đường huyện và các trục đường xã...

Quỹ đất dành cho phát triển khu dân cư đô thị và khu dân cư nông thôn còn tương đối nhiều, tuy nhiên để tránh lãng phí và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế cũng như dự báo gia tăng dân số của địa phương, quy mô đất ở của huyện đến năm 2030 vào khoảng 2.500-2.600 ha, trong đó đất ở đô thị khoảng 180 ha tập trung tại thị trấn Phước An, còn lại là đất ở nông thôn.

4.2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch

Huyện Krông Pắc không có những danh lam, thắng cảnh nổi tiếng vì vậy việc phát triển du lịch gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, trên địa bàn huyện có nhiều hồ đập (*hồ Krông Búk Hạ, hồ Tân An, hồ Ea Nhái...*) có khả năng khai thác để phát triển dịch vụ, du lịch sinh thái. Bên cạnh đó, với nền nông nghiệp phát triển, việc hình thành các khu du lịch canh nông cũng rất có tiềm năng.

Đối với lĩnh vực thương mại, dịch vụ hiện nay trên địa bàn huyện còn thiếu các Trung tâm thương mại nên chưa đáp ứng được nhu cầu mua sắm của người dân. Hiện nay, tại khu vực thị trấn Phước An, Ea Phê rất phù hợp để kêu gọi đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại nhằm phục vụ tốt hơn nữa nhu cầu mua sắm của người dân trên địa bàn huyện.

Bên cạnh đó, với việc quy hoạch tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột tạo ra tiềm năng rất lớn cho việc hình thành các trung tâm trung chuyển hàng hoá để luân chuyển hàng hoá từ huyện đi các cảng hàng hoá tại Nha Trang, Cam Ranh, khu kinh tế Vân Phong và ngược lại.

Để tận dụng tiềm năng, lợi thế trên, việc bố trí quỹ đất để khai thác, phát triển dịch vụ, thương mại và du lịch trên địa bàn huyện là rất cần thiết. Quy mô đất dành cho phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch trong giai đoạn 2021-2030 của huyện khoảng 700-750ha.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Tiếp tục đẩy mạnh công tác đổi mới sáng tạo; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng thương mại - dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa, trong đó chú trọng phát triển các loại cây trồng mũi nhọn theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với cơ sở sản xuất và thị trường tiêu thụ, lấy sản xuất nông nghiệp bền vững, ứng dụng khoa học công nghệ làm nền tảng; khai thác và phát huy tốt tiềm năng, lợi thế của huyện, huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; thực hiện tốt công tác giảm nghèo bền vững; giải quyết việc làm, các chính sách an sinh xã hội; đảm bảo giữ vững quốc phòng, an ninh - chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, hiệu lực quản lý và điều hành của chính quyền, phát huy dân chủ, củng cố niềm tin của Nhân dân. Xây dựng huyện Krông Pắc thành huyện nông thôn mới, vững mạnh toàn diện.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ của huyện, tạo nền tảng vững chắc cho sự nghiệp phát triển của huyện.

- Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, thương mại du lịch, đô thị, khu dân cư... theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Khai thác triệt để, sử dụng toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể, không để tình trạng còn đất trống đồi núi trọc.

- Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Đối với các vùng đất đang sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả khi trưng dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp cần phải có kế hoạch thu gom tầng đất mặt để cải tạo các vùng đất bạc màu khác, nhằm bù lại diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi.

- Sử dụng đất phù hợp với điều kiện sinh thái tự nhiên, theo lợi thế so sánh, không áp đặt thiên nhiên theo ý muốn chủ quan để tránh đầu tư quá tốn kém nhưng không hiệu quả.

- Tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể, có các hoạt động chính: sử dụng dữ liệu có liên quan đến khí hậu, đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro biến đổi khí hậu có thể gây ra, đánh giá về mặt môi trường đối với các phương án quy hoạch nhằm xem xét các tác động của phương án quy hoạch tới khí hậu và ngược lại.

- Việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Đất đô thị

Theo Quyết định 903/QĐ-TTg ngày 15/4/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn đến 2030; Định hướng trong thời kỳ 2021-2030 sẽ phát triển xã Ea Phê thành đô thị loại V nhưng chưa có kế hoạch nâng cấp Ea Phê thành thị trấn. Như vậy, đến năm 2030 huyện Krông Pắc sẽ có 2 đô thị (*Phước An – đô thị loại IV* và *Ea Phê – đô thị loại V*) nhưng chỉ có 01 thị trấn (*Phước An*).

Như vậy, diện tích đất đô thị đến năm 2030 vẫn là 1.205ha, trong đó đất ở đô thị đến năm 2030 có khoảng 180ha, tăng khoảng 82 ha so với năm 2020.

1.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp

+ Khu vực chuyên trồng lúa nước: Được bố trí tập trung ở khu vực dải đất có địa hình bằng phẳng, điều kiện tưới tiêu chủ động thuộc vùng tưới các công trình thủy lợi, theo đó vùng lúa tập trung được bố trí tại địa bàn các xã: Vụ Bồn, Ea Kly, Ea Phê, Ea Kuăng, Ea Uy, Hoà An, Tân Tiến, Ea Yiêng... và rải rác dọc theo các sông, suối tại địa bàn các xã, thị trấn còn lại...

Tổng diện tích khu vực chuyên trồng lúa nước khoảng 8.500 ha.

+ Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm: Căn cứ vào đặc điểm địa hình, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của huyện, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm được xác định tại tất cả các xã, thị trấn, trong đó tập trung nhiều nhất ở các xã: Hoà Đông, Ea Kênh, Ea Yông, Vụ Bồn, Ea Phê, Ea Kly, Tân Tiến, Krông Búk, Ea Knuéc... Diện tích đất khu vực trồng cây công nghiệp lâu năm đến năm 2030 vào khoảng 25.000 ha.

1.3.3. Khu lâm nghiệp

Theo rà soát quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đắk Lắk, trên địa bàn huyện Krông Pắc chỉ phát triển rừng sản xuất. Với mục tiêu giảm thiểu diện tích đất trống, đồi núi trọc, tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy thế

mạnh từ kinh tế rừng, khu vực rừng sản xuất được bố trí trên các đồi, núi thấp tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, trong đó tập trung chủ yếu ở các xã: Vụ Bồn, Hoà Tiến, Tân Tiến, Ea Yông... Để đáp ứng mục tiêu độ che phủ rừng duy trì ở mức 4,8% theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện đề ra, diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 khoảng 3.000 ha đến 3.500 ha.

1.3.4. Khu du lịch

Huyện Krông Pắc hiện có 3 lễ hội tiêu biểu được tổ chức hằng năm, thu hút đông đảo du khách là: Lễ hội võ vật truyền thống xã Vụ Bồn, Lễ hội mừng lúa mới xã Krông Búk và Lễ hội ném còn của dân tộc Tày Nùng xã Ea Kênh. Ngoài ra, việc quan tâm, chú trọng phục dựng một số nghi lễ truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn cũng đã góp phần bảo tồn, lưu giữ các làn điệu dân ca, dân vũ khá độc đáo như hát Kut, Ay ray, hát Then, hòa tấu nhạc cụ... Bên cạnh đó, trên địa bàn huyện còn có di tích danh lam thắng cảnh thác Dray Dăng - di tích cấp tỉnh (xã Ea Knuéc); Di tích Lịch sử đồn điền Cada; Thiền viện Trúc Lâm tự giác (xã Ea Yông)

Ngoài nguồn tài nguyên du lịch văn hóa đa dạng, Krông Pắc còn là địa phương có nhiều hồ lớn, phù hợp phát triển du lịch sinh thái như: hồ Tân An (thị trấn Phước An), hồ Krông Búk Hạ (xã Krông Búk), hồ Ea Nhái (xã Ea Knuéc), hồ Ea Wy (xã Ea Yông)... Bên cạnh đó, đây cũng là vùng nông nghiệp trù phú với nhiều nông sản đặc thù là cà phê, ca cao và các loại cây ăn trái như: bơ, sầu riêng..., phù hợp với du lịch trải nghiệm các sản phẩm nông nghiệp.

Trong giai đoạn 2021-2030 huyện tập trung kêu gọi đầu tư xây dựng Khu du lịch ven hồ Krông Búk Hạ với quy mô khoảng 250 ha.

1.3.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Trên địa bàn huyện không có khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

1.3.6. Khu phát triển công nghiệp

Khu vực phát triển công nghiệp tập trung được xác định tại xã Ea Uy và Tân Tiến với quy mô 75 ha để xây dựng cụm công nghiệp.

Ngoài ra sẽ bố trí một khu sản xuất công nghiệp – TTCN tập trung tại địa bàn xã Tân Tiến và Ea Uy quy mô khoảng 75ha để thu hút đầu tư khi hình thành tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột.

1.3.7. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Triển khai đề án quy hoạch chung thị trấn Phước An, dự kiến trong giai đoạn 2021-2030 sẽ phát triển các khu đô thị mới: Khu đô thị Đông Bắc (quy mô 61,02 ha) và Khu đô thị Tây Bắc (quy mô 53,29 ha), Khu nhà ở đô thị thị trấn Phước An (quy mô 17,02ha)...

Tổng diện tích các khu đô thị mới khoảng 130-135 ha.

1.3.8. Khu thương mại - dịch vụ

Các khu thương mại – dịch vụ được bố trí tại các khu vực ven các hồ thủy lợi, trung tâm các thị trấn và trung tâm các xã trên địa bàn huyện, dọc theo các tuyến đường chính để phát triển các cửa hàng vật tư nông nghiệp, thu mua nông sản, siêu thị mini, trung tâm thương mại, chợ, nhà hàng, khách sạn... phục vụ nhu cầu khách du lịch và người dân trong huyện.

Tổng diện tích khu thương mại – dịch vụ đến năm 2030 đạt khoảng 400-450ha. Trong đó có khu dịch vụ logistics tại Tân Tiến có quy mô 60ha (*nằm trong khu 320ha kêu gọi đầu tư*), còn lại là diện tích các trung tâm thương mại tại địa bàn thị trấn Phước An, Ea Phê, và tại trung tâm các xã.

1.3.10. Khu dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn tại địa bàn 15 xã được quy hoạch dọc theo các tuyến đường chính của xã, bao gồm các khu dân cư hiện tại được quy hoạch chỉnh trang, nâng cấp hạ tầng; các khu dân cư mới đang được quy hoạch, đầu tư xây dựng mới theo quy hoạch các khu trung tâm xã, và các điểm dân cư bám theo các trục đường chính các thôn, bản, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, hiện đại.

Để phát huy hiệu quả từ việc đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn, mỗi xã sẽ bố trí 1-3 điểm dân cư mới tập trung để làm khu dân cư mới, đấu giá quyền sử dụng đất, tăng thu ngân sách cho địa phương. Ngoài ra, không bố trí quy hoạch dàn trải các điểm dân cư chạy dọc các tuyến đường gây lãng phí hạ tầng, chỉ bố trí quy hoạch khép kín các khu dân cư hiện hữu.

Tổng diện tích khu dân cư nông thôn đến năm 2030 vào khoảng 5.800-5.900 ha, trong đó đất ở nông thôn khoảng 2.700-2.900 ha.

1.3.11. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Định hướng đất năm 2030 Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn sẽ tập trung chủ yếu tại khu trung tâm xã và trung tâm một số thôn tại địa bàn 14 xã của huyện.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Giai đoạn 2021-2025

Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020 – 2025, các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện giai đoạn 2021-2025 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm: 9,11%, trong đó: Nông, lâm, thủy sản: 6,59%; Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng: 10,5%; Thương mại - Dịch vụ: 12,47%.

- Tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế: Đến cuối năm 2025 cơ cấu kinh tế của huyện: Nông nghiệp, lâm, thủy sản 50,18%; Thương mại - Dịch vụ 32,29%; Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng 17,53%.

- Giá trị sản xuất toàn ngành kinh tế (theo giá hiện hành) đến cuối năm 2025: 19.686 tỷ đồng, trong đó: Giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản 9.458 tỷ đồng; giá trị dịch vụ 6.630 tỷ đồng; giá trị sản xuất ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng 3.598 tỷ đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 66,39 triệu đồng.

- Đến năm 2025, số cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 1.341 cơ sở; số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đến năm 2025 đạt 5.849 cơ sở. 100% số hộ được dùng điện.

- Đến năm 2025: Thu ngân sách trên địa bàn đạt 208.592 triệu đồng, tăng bình quân hàng năm 6,83%/năm (11,74 tỷ đồng); chi ngân sách địa phương 1.451.445 triệu đồng, tăng bình quân hàng năm 7,04% .

- Huy động vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025: 5.573 tỷ đồng.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,8% vào năm 2025.

b. Giai đoạn 2026-2030

Căn cứ vào định hướng phát triển của huyện và các ngành, lĩnh vực, dự báo một số chỉ tiêu chính về phát triển kinh tế của huyện giai đoạn 2026-2030 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 7-8%, trong đó: Nông, lâm, thủy sản: 5%; Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng: 10-10,5%; Thương mại - Dịch vụ: 11-12%.

- Tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế: Đến cuối năm 2030 cơ cấu kinh tế của huyện: Nông nghiệp, lâm, thủy sản 25%; Thương mại - Dịch vụ 45%; Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng 30%.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 90 triệu đồng.

- Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân hàng năm 6-7%/năm.

- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,8%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Sản xuất nông nghiệp

Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn theo quy hoạch. Đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng khoa học - công nghệ để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất; hình thành các vùng chuyên canh sản phẩm nông nghiệp bền vững theo chuỗi giá trị; chú trọng thực hiện các nội dung phát triển sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với tiêu thụ sản phẩm, nâng cao thu nhập cho người dân, triển khai hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm. Tổ chức chỉ đạo xây dựng các hình thức liên kết, hợp tác, gắn sản xuất với tiêu

thụ, đảm bảo phát triển sản xuất bền vững, hiệu quả; xây dựng thương hiệu cho sản phẩm cây ăn trái, được cấp mã vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn đảm bảo xuất khẩu. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trong quá trình xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế hộ, kinh tế trang trại và gia trại phát triển. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý, phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, ứng dụng mạnh công nghệ sạch, công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào trong sản xuất nông nghiệp, nhân rộng các mô hình hiệu quả phù hợp với điều kiện khí hậu, đất đai của huyện; cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế vườn; tạo ra những sản phẩm có thương hiệu, nâng cao giá trị sản xuất.

Tập trung phát triển chăn nuôi bền vững, ứng dụng công nghệ cao; phát triển mô hình vườn, ao chuồng kết hợp; khuyến khích khai thác diện tích ao hồ để nuôi thủy sản. Kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và thủy sản; xây dựng và quản lý sử dụng có hiệu quả các cơ sở giết mổ gia súc tập trung.

Tăng cường công tác bảo vệ, phát triển rừng, tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các trường hợp lấn chiếm rừng, đất rừng và vi phạm Luật bảo vệ rừng.

b. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, hạ tầng kinh tế - xã hội

Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Trong những năm tới, tiếp tục đề nghị UBND tỉnh cho chủ trương thành lập cụm công nghiệp và mời gọi đầu tư. Tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở sản xuất kinh doanh tiếp cận được các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Khuyến khích phát triển nhà máy giầy da, nhà máy chế biến nông sản, trang trại điện tái tạo, ngành nghề truyền thống, chế biến thực phẩm, chế biến nông sản, thức ăn gia súc, gia cầm, ngành nghề thủ công, cơ khí thông thường thu hút nhiều lao động và có lợi thế về nguồn nguyên liệu. Tập trung chỉ đạo và hoàn thành chuyển đổi mô hình sản xuất gạch đất sét nung sang gạch không nung và gạch tuy nen, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu trên địa bàn của huyện cũng như các địa phương lân cận.

Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch: Đẩy mạnh thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt; chú trọng triển khai thực hiện quy hoạch chung thị trấn Phước An; thường xuyên rà soát, điều chỉnh quy hoạch trung tâm các xã, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, ưu tiên quy hoạch các dự án, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hoàn thành việc cắm mốc quy hoạch, công bố quy hoạch, ban hành quy chế quản lý quy hoạch. Tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn toàn huyện; rà soát các dự án hạ tầng đô thị theo quy hoạch chung đã được phê duyệt để đề xuất danh mục đầu tư, đẩy mạnh triển khai thực hiện; điều chỉnh quy hoạch thị trấn Phước An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó chú trọng triển khai các dự án khu đô thị Đông Bắc, khu đô thị Tây Bắc, phát triển đô thị Phước An theo hướng đô thị bền vững, hài hòa hiệu quả kinh tế - xã hội, sinh thái, thân thiện môi trường. Quan

tâm triển khai thực hiện tiêu chí nhà ở nông thôn, phù hợp với đặc thù, bản sắc văn hóa của từng vùng theo hướng văn minh, hiện đại.

Xây dựng, giao thông: Tập trung tối đa trong đầu tư xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là bê tông hóa đường giao thông nông thôn. Khuyến khích và thu hút mạnh mẽ các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình. Phối hợp với các ngành của Trung ương, của tỉnh và các địa phương liên quan, thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông các tuyến liên huyện, liên xã và sử dụng có hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, phân bổ vốn theo kế hoạch 5 năm, ưu tiên nguồn lực cho các công trình hạ tầng trọng điểm, cấp thiết, trong đó tập trung các công trình lớn, trọng điểm gắn với điểm nhấn, tạo động lực để phát triển trung tâm huyện, trung tâm các xã.

Xây dựng phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị (giao thông, bến xe, bãi đậu xe, hệ thống kho bãi, cấp nước, thoát nước, điện, bưu chính - viễn thông, ngân hàng, công viên,...) và hệ thống dịch vụ.

Huy động và thu hút các nguồn vốn đầu tư, nhất là xây dựng nông thôn mới; khai thác có hiệu quả quỹ đất đô thị để tạo nguồn vốn đầu tư.

Quản trịet và vận dụng sáng tạo các Nghị quyết của Trung ương, Tỉnh ủy về đối ngoại; xây dựng tốt mối quan hệ với các địa phương lân cận, các doanh nghiệp... để tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài, khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững. Chú trọng kêu gọi đầu tư xây dựng các dự án, nhất là dự án nhà ở đô thị, dự án siêu thị, dự án trung tâm đào tạo nghề,... Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giao thông trong xây dựng nông thôn mới và phát triển đô thị loại 4, thị trấn Phước An.

Bảo quản tốt hệ thống kênh mương thuộc công trình hồ thủy lợi Krông Búk hạ, thường xuyên đầu tư, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi trên địa bàn đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu tưới tiêu, sản xuất và sinh hoạt.

c. Thương mại - dịch vụ

Thu hút, kêu gọi đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại huyện, hệ thống siêu thị; quan tâm đầu tư, quản lý và khai thác tốt mạng lưới chợ trên địa bàn, đẩy mạnh kêu gọi các nhà đầu tư chuyển đổi mô hình, thực hiện xã hội hoá công tác khai thác, kinh doanh và quản lý các chợ trên địa bàn. Tăng cường quản lý thị trường, chống gian lận thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh, kêu gọi đầu tư, khuyến khích mở rộng các loại hình kinh doanh, dịch vụ. Xây dựng Đề án quy hoạch phát triển du lịch, dịch vụ của huyện, giai đoạn 2020 - 2025 định hướng đến năm 2030. Đầu tư, xây dựng có hiệu quả các điểm dịch vụ, vui chơi giải trí như: Hồ Tân An, hồ Krông Búk Hạ; nghiên cứu để xây dựng định hướng phát triển du lịch thác Dray Dăng, hồ Ea Nhái; khu di tích Ca Da; du lịch tâm linh Thiền viện Trúc lâm Từ giác. Đảm bảo phát triển thương mại - dịch vụ gắn với đảm bảo an ninh trật tự, môi trường, sinh thái.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Hiện nay UBND tỉnh Đắk Lắk chưa phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho cấp huyện nên phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Một số dự báo quan trọng tác động đến nhu cầu sử dụng đất của huyện giai đoạn 2021-2030:

**. Chương trình phát triển đô thị của huyện:*

+ Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Phước An.

+ Nâng cấp xã Ea Phê thành đô thị loại V.

=> làm tăng nhu cầu đất cho phát triển các khu đô thị mới, nâng cấp, cải tạo hạ tầng đô thị...

** Hình thành tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột đi qua huyện: => làm tăng nhu cầu đất cho phát triển công nghiệp, dịch vụ giải trí cao cấp, dịch vụ logistics, đất vật liệu san lấp...*

** Chiến lược phát năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: => làm tăng nhu cầu đất cho phát triển điện gió, điện sinh khối, điện năng lượng.*

** Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Đắk Lắk: => làm tăng nhu cầu đất cho phát triển trang trại tập trung, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao*

** Đại dịch Covid 19 diễn biến phức tạp kéo theo hàng loạt lao động mất việc làm phải về quê sinh sống => áp lực về đất ở, đất sản xuất, giải quyết việc làm...*

Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện được thể hiện chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo báo cáo này. Theo đó:

a. Nhu cầu quy hoạch mở rộng đất nông nghiệp

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, phục vụ chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp của huyện, nhằm gia tăng giá trị tăng thêm trong sản xuất nông nghiệp và phát triển lâm nghiệp bền vững, nhu cầu đất nông nghiệp đến năm 2030 như sau:

+ Đất chuyên trồng lúa nước: ưu tiên ổn định diện tích chuyên trồng lúa nước hiện tại, quy hoạch mở rộng 02 khu vực chuyên trồng lúa nước với quy mô khoảng 100 ha để phục vụ nhu cầu cho dự án ổn định di dân tự do tại xã Vụ Bồn và xã Ea Yiêng.

+ Đất trồng cây lâu năm: Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và phục vụ

nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn huyện, dự kiến chuyển đổi một số diện tích đất trồng cây lâu năm ở những khu vực có địa hình cao, dốc sang trồng rừng sản xuất (khoảng 900ha) và chuyển từ đất trồng rừng sản xuất tại các khu vực địa hình bằng phẳng, ngoài ranh giới quy hoạch 03 loại rừng sang đất trồng cây lâu năm (diện tích chuyển đổi khoảng 420ha).

+ Đất lâm nghiệp: theo phương án rà soát quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Đắk Lắk, diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện cần mở rộng khoảng 500 ha để nâng diện tích đất lâm nghiệp toàn huyện lên khoảng 3.300ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: do đặc thù vào mùa khô các hồ ao trên địa bàn huyện hầu hết thiếu nước nên khó phát triển nuôi trồng thủy sản. Vì vậy, trong giai đoạn tới cần ổn định diện tích khoảng 300ha, không mở rộng mới đất nuôi trồng thủy sản.

+ Đất nông nghiệp khác: nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hoá tập trung, phục vụ chương trình tái cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp tại địa phương, để đáp ứng nhu cầu xây dựng các trang trại nông nghiệp công nghệ cao, các trang trại tổng hợp kết hợp phát triển năng lượng mặt trời, nhu cầu chăn nuôi tập trung... dự kiến đất nông nghiệp khác của huyện tăng khoảng 2.000-2.100 ha, trong đó mỗi xã bố trí khoảng 50-150 ha đất nông nghiệp khác để thu hút đầu tư vào lĩnh vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

b. Nhu cầu quy hoạch, mở rộng đất phi nông nghiệp

Để đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện, dự kiến trong giai đoạn 2021-2030 đất phi nông nghiệp của huyện tăng thêm khoảng 5.700-5.800 ha, trong đó:

- Đất quốc phòng: nhu cầu đất quốc phòng giai đoạn 2021-2030 cần bổ sung thêm khoảng 330 ha để bố trí các công trình quốc phòng,...

- Đất an ninh: nhu cầu đất an ninh trong giai đoạn 2021-2030 cần thêm khoảng 7-7,5 ha để bố trí trụ sở làm việc công an huyện và công an cấp xã, nhà làm việc và đội quản lý hành chính CAGT (*Nhà kho lưu trữ tang vật*).

- Đất cụm công nghiệp: Theo quy hoạch của ngành công nghiệp, để đạt được mục tiêu tăng trưởng của ngành công nghiệp, dự kiến cần dành quỹ đất khoảng 75 ha tại xã Ea Uy và Tân Tiến để phát triển công nghiệp.

- Đất thương mại- dịch vụ: Để đáp ứng được mục tiêu phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch đến năm 2030, dự kiến nhu cầu sử dụng đất để phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại giai đoạn 2021-2030 tăng thêm khoảng 700 ha, trong đó có khu du lịch ven hồ Krông Búk Hạ với quy mô khoảng 250 ha, khu Logistics tập trung để tận dụng lợi thế tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột với quy mô 75 ha tại xã Tân Tiến-Ea Uy...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất cho các doanh nghiệp, dự kiến nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 135 ha, trong đó có khu sản xuất công nghiệp – TTCN tập trung tại xã Tân Tiến và Ea Uy với quy mô khoảng 75ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo quy hoạch ngành khoáng sản của tỉnh, nhằm đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng tại địa phương và đặc biệt là nhu cầu đất làm vật liệu xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hoà – Buôn Ma Thuột, dự kiến nhu cầu sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng thêm trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 760 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Dự kiến nhu cầu đất phát triển hạ tầng giai đoạn 2021-2030 tăng thêm khoảng 1.900 ha để đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành, trong đó có các công trình trọng điểm như:

+ Tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hoà – Buôn Ma Thuột, đoạn qua huyện có diện tích chiếm đất khoảng 289 ha.

+ Nâng cấp tỉnh lộ 9, diện tích mở rộng khoảng 30 ha.

+ Làm mới tuyến đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, diện tích chiếm đất khoảng 43,7ha.

+ Nâng cấp tuyến đường quốc lộ 26: diện tích mở rộng khoảng 12 ha.

+ Làm mới tuyến đường tránh quốc lộ 26: diện tích mở rộng khoảng 116 ha.

+ Nâng cấp các tuyến đường huyện, đường xã, đường trong khu dân cư và đường sản xuất khoảng 560ha.

+ Nâng cấp, làm mới các công trình thủy lợi với diện tích mở rộng khoảng 230ha.

+ Bố trí quỹ đất xây dựng mới các cơ sở văn hóa khoảng 5ha.

+ Bố trí quỹ đất xây dựng mới các cơ sở y tế khoảng 7ha.

+ Bố trí quỹ đất xây dựng mới các cơ sở giáo dục và đào tạo khoảng 45-50ha.

+ Bố trí quỹ đất xây dựng mới các cơ sở thể dục thể thao khoảng 50ha.

+ Bố trí quỹ đất xây dựng mới các công trình năng lượng, trong đó có quỹ đất dành cho phát triển điện gió tại huyện khoảng 120ha.

+ Bố trí quỹ đất xây dựng mới các cơ sở xử lý chất thải, rác thải khoảng 25 ha.

+ Bố trí quỹ đất xây dựng mới các khu nghĩa trang, nghĩa địa khoảng 90-95 ha.

+ Bố trí quỹ đất xây dựng mới các chợ xã, chợ đầu mối khoảng 9-10 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Để đáp ứng yêu cầu xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, dự kiến xây dựng thêm khoảng 55 nhà sinh hoạt cộng đồng tại địa bàn các thôn, xã với nhu cầu sử dụng đất khoảng 7-8ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Để đáp ứng chuẩn nông thôn mới về các công trình giải trí công cộng tại các khu đô thị mới,... nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng giai đoạn 2021-2030 của huyện tăng thêm khoảng 380 ha. Các công trình chính gồm: Công viên cây xanh tại trung tâm các xã, thị

trần, khu vui chơi giải trí tại các thôn, điểm dân cư,...

- Đất ở nông thôn: Để đáp ứng nhu cầu đất ở cho số hộ tăng thêm, nhu cầu giãn dân, tái định cư, chỉnh trang các khu dân cư hiện tại để xây dựng nông thôn mới, xây dựng trung tâm các cụm xã; điểm dân cư trung tâm các xã và các thôn,... dự kiến nhu cầu đất ở nông thôn giai đoạn 2021-2030 tăng thêm khoảng 1.200-1.250 ha, bình quân mỗi xã tăng khoảng 85ha/10 năm.

- Đất ở tại đô thị: Để đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị Phước An trong tương lai, dự kiến diện tích đất ở đô thị của huyện tăng thêm khoảng 75-80 ha để khép kín các khu dân cư hiện tại và phát triển các khu đô thị mới: Khu Đông Bắc, khu Tây Bắc thị trấn Phước An, các khu dân cư mới theo quy hoạch chung xây dựng đô thị Phước An;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp của huyện đến năm 2030 tăng thêm khoảng 8-12 ha.

Chi tiết danh mục công trình, dự án đưa vào quy hoạch sử dụng đất của huyện thời kỳ 2021-2030 được thể hiện trong phụ biểu 03 kèm theo báo cáo này.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,... và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng thì đến năm 2030 diện tích quy hoạch sử dụng đất của huyện được xác định như sau:

Biểu 9. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Tăng giảm so với năm 2020 (tăng +, giảm -)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)	62.575,96	62.575,96	
1	Đất nông nghiệp	53.216,16	47.867,36	-5.348,80
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	10.755,21	10.500,82	-254,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>8.719,88</i>	<i>8.580,83</i>	<i>-139,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.531,62	3.394,83	-2.136,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.756,76	28.324,35	-5.432,40
1.4	Đất rừng sản xuất	2.811,37	3.327,46	516,09
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	326,83	292,55	-34,28
1.6	Đất nông nghiệp khác	34,38	2.027,35	1.992,97

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Tăng giảm so với năm 2020 (tăng +, giảm -)
2	Đất phi nông nghiệp	8.830,01	14.609,20	5.779,19
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	111,12	441,81	330,69
2.2	Đất an ninh	2,97	10,09	7,12
2.3	Đất cụm công nghiệp		75,00	75,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	14,63	717,76	703,14
2.5	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	99,86	235,05	135,18
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	5,14	5,14	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	111,53	872,59	761,06
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5.931,42	7.849,64	1.918,22
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	2.483,09	3.809,19	1.326,10
-	Đất thủy lợi	3.067,90	3.192,11	124,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,64	17,33	12,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,63	23,14	17,51
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	97,64	162,98	65,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	48,34	106,13	57,79
-	Đất công trình năng lượng	1,24	167,06	165,81
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,89	1,03	0,14
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,25	5,69	2,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,01	35,00	30,99
-	Đất cơ sở tôn giáo	26,84	29,53	2,69
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	170,16	268,41	98,25
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	9,07	19,07	10,00
-	Đất chợ	8,72	12,98	4,26
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	30,12	36,26	6,14
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	13,90	396,44	382,54
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.652,52	2.885,11	1.232,59
2.12	Đất ở tại đô thị	107,33	184,24	76,91
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,32	17,82	2,50
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,68	1,72	-0,96
2.15	Đất tín ngưỡng		0,10	0,10
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	567,03	535,34	-31,69
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	164,43	155,71	-8,71
2.18	Đất phi nông nghiệp khác		189,38	189,38
3	Đất chưa sử dụng	529,79	99,39	-430,39

Tổng diện tích tự nhiên của huyện đến năm 2030 có 62.575,96 ha, không thay đổi so với diện tích hiện trạng năm 2020.

Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích các loại đất trong kỳ quy hoạch 2021-2030:

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2020: 53.216,16 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 47.867,36 ha, giảm 5.348,80 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 5.729,64 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 380,84 ha, do chuyển từ đất chưa sử dụng sang 346,48 ha và chuyển từ đất phi nông nghiệp sang 34,36 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 47.486,52 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2020: 10.755,21 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 10.500,82 ha, giảm 254,39 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 362,55 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 7,68 ha, đất rừng sản xuất 3,17 ha, đất nông nghiệp khác 67,16 ha, đất quốc phòng 1,28 ha, đất an ninh 0,52 ha, đất thương mại, dịch vụ 16,06 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,66 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 36,14 ha, đất phát triển hạ tầng 141,16 ha (*đất giao thông 80,25 ha, đất thủy lợi 45,71 ha, đất cơ sở văn hoá 0,42 ha, đất y tế 0,39 ha, đất giáo dục, đào tạo 2,17 ha, đất thể dục, thể thao 5,25 ha, đất năng lượng 1,13 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 1,5 ha, đất làm nghĩa trang nghĩa địa 4,04 ha, đất chợ 0,29 ha*), đất sinh hoạt cộng đồng 0,1 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 22,5 ha, đất ở nông thôn 58,21 ha, đất ở đô thị 2,19 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,34 ha và đất phi nông nghiệp khác 5,4ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 108,16 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 59,77 ha, đất trồng cây lâu năm 26,65 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,28 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 15 ha, đất giao thông 1,34 ha, đất thủy lợi 0,13 ha, đất ở nông thôn 0,05 ha, đất sông, suối 0,62 ha và đất chưa sử dụng 3,32 ha. Diện tích tăng do bố trí đất chuyên trồng lúa nước trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bồn và chuyển đổi cây lâu năm sang trồng lúa khu vực cánh đồng Ea Yiêng hạ tại xã Ea Yiêng...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 10.392,66 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:

- Diện tích năm 2020: 8.719,88 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 8.580,83 ha, giảm 139,05 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 247,21 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 7,68 ha, đất rừng sản xuất 1,79 ha, đất nông nghiệp khác 57,97 ha, đất quốc phòng 1,18 ha, đất an ninh 0,52 ha, đất thương mại, dịch vụ 10,98 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,65 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 12,38 ha, đất phát triển hạ tầng 83,70 ha (*đất giao thông 47,44 ha, đất thủy lợi 27,03 ha, đất cơ sở văn hoá 0,12 ha, đất y tế 0,29 ha, đất giáo dục, đào tạo 1,28 ha, đất thể dục, thể thao 2,94ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,7ha, đất làm nghĩa trang nghĩa địa 3,9 ha*), đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 20,51 ha, đất ở nông thôn 42,17 ha, đất ở đô thị 2,19 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,34 ha và đất phi nông nghiệp khác 5,11ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 108,16 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 26,65 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,28 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 15 ha, đất giao thông 1,34 ha, đất thủy lợi 0,13 ha, đất ở nông thôn 0,05 ha, đất sông, suối 0,62 ha và đất chưa sử dụng 3,32 ha. Diện tích tăng do bố trí đất chuyên trồng lúa nước trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bồn và chuyển đổi cây lâu năm sang trồng lúa khu vực cánh đồng Ea Yiêng hạ tại xã Ea Yiêng.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 8.472,67 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2020: 5.531,62 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 3.394,83 ha, giảm 2.136,78 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 2.146,23 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 59,77 ha, đất trồng cây lâu năm 30,74 ha, đất rừng sản xuất 740,35 ha, đất nông nghiệp khác 385,50 ha, đất quốc phòng 15,16 ha, đất cụm công nghiệp 6,79 ha, đất thương mại, dịch vụ 77,34 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 19,90 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 221,30 ha, đất phát triển hạ tầng 276,83 ha (*đất giao thông 175,97 ha, đất thủy lợi 43,08 ha, đất văn hoá 1ha, đất y tế 3,89 ha, đất giáo dục, đào tạo 6,46 ha, đất thể dục, thể thao 5,54 ha, đất năng lượng 8,48 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 1,7 ha, đất cơ sở tôn giáo 1,06 ha, đất làm nghĩa trang nghĩa địa 29,58 ha, đất chợ 0,07 ha*), đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 57,38 ha, đất ở nông thôn 219,94 ha, đất ở đô thị 0,66 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha và đất phi nông nghiệp khác 34,38ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 9,45 ha do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 8,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha, đất giao thông 0,47

ha, đất thủy lợi 0,03 ha, đất ở nông thôn 0,92 ha. Diện tích tăng do bố trí đất trồng cây hàng năm khác trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 3.385,38 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích năm 2020: 33.756,76 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 28.324,35 ha, giảm 5.432,40 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 5.953,12 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa 26,65 ha, đất trồng cây hàng năm khác 8 ha, đất rừng sản xuất 875,76 ha, đất nông nghiệp khác 987,10 ha, đất quốc phòng 179,02 ha, đất an ninh 5,08 ha, đất cụm công nghiệp 20,64 ha, đất thương mại, dịch vụ 407,90 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 123,08 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 348,57 ha, đất phát triển hạ tầng 1.540,12 ha (*đất giao thông 1.022,02 ha, đất thủy lợi 149,29 ha, đất cơ sở văn hoá 8,70 ha, đất y tế 10,76 ha, đất giáo dục, đào tạo 43,89 ha, đất thể dục, thể thao 45,12 ha, đất năng lượng 156,15 ha, đất công trình bưu chính viễn thông 0,19 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 20,67 ha, đất cơ sở tôn giáo 1,88 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 64,91 ha, đất cơ sở dịch vụ về xã hội 10 ha, đất chợ 6,54 ha*), đất sinh hoạt cộng đồng 6,68 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 270,21 ha, đất ở nông thôn 939,94 ha, đất ở đô thị 64,54 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 8,50 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,20 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 0,10 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,63 ha và đất phi nông nghiệp khác 140,41 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 520,72 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 7,68 ha, đất trồng cây hàng năm khác 30,74 ha, đất rừng sản xuất 420,48 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,73 ha, đất giao thông 1,36 ha, đất thủy lợi 0,21 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,76 ha, đất sông, suối 1,72 ha, đất chưa sử dụng 57,05 ha. Diện tích tăng do bố trí đất chuyên trồng cây lâu năm trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản..., đất trồng cây lâu năm nằm ngoài ranh Quy hoạch 3 loại rừng tại các xã: Ea Hiu, Ea Uy, Ea Yêng, Ea Yông, Hoà Tiến, Tân Tiến, Vụ Bản...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 27.803,63 ha.

d. Đất rừng sản xuất

- Diện tích năm 2020: 2.811,37 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 3.327,46 ha, tăng 516,09 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 1.379,75 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 420,48 ha, đất nông nghiệp khác 528,57 ha, đất quốc

phòng 117,73 ha, đất cụm công nghiệp 45,96 ha, đất thương mại, dịch vụ 54,14 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,94 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 114,27 ha, đất phát triển hạ tầng 71,73 ha (*đất giao thông 42,80 ha, đất thủy lợi 0,66 ha, đất y tế 2,83 ha, đất giáo dục, đào tạo 6 ha, đất thể dục, thể thao 4,89 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 8,12 ha, đất làm nghĩa trang nghĩa địa 6,44 ha*), đất sinh hoạt cộng đồng 0,93 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,17 ha, đất ở nông thôn 15,73 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 3,11 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 1.895,84 ha do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 3,17 ha, đất trồng cây hàng năm khác 740,35 ha, đất trồng cây lâu năm 875,76 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,79 ha, đất làm nghĩa trang nghĩa địa 0,79 ha, đất chưa sử dụng 274,98 ha. Diện tích tăng do Quy hoạch 3 loại rừng tại các xã: Các xã: Ea Kênh, Ea Yông, Tân Tiến, Hoà Tiến, Ea Yiêng, Ea Uy, Vụ Bồn...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 1.431,62 ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2020: 326,83 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 292,55 ha, giảm 34,28 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 1,28 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha, đất trồng cây lâu năm 0,73 ha, đất rừng sản xuất 0,79 ha, đất nông nghiệp khác 4,97 ha, đất quốc phòng 0,57ha, đất cụm công nghiệp 0,18 ha, đất thương mại, dịch vụ 2,09 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,72 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 1,76 ha, đất phát triển hạ tầng 6,21 ha (*đất giao thông 2,72 ha, đất thủy lợi 2,56 ha, đất giáo dục, đào tạo 0,06 ha, đất thể dục, thể thao 0,53 ha, đất năng lượng 0,17 ha*), đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha, đất khu vui chơi, giải trí công 2,42 ha, đất ở nông thôn 8,01 ha, đất ở đô thị 0,43 ha và đất phi nông nghiệp khác 1,05ha.

f. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2020: 34,38 ha.

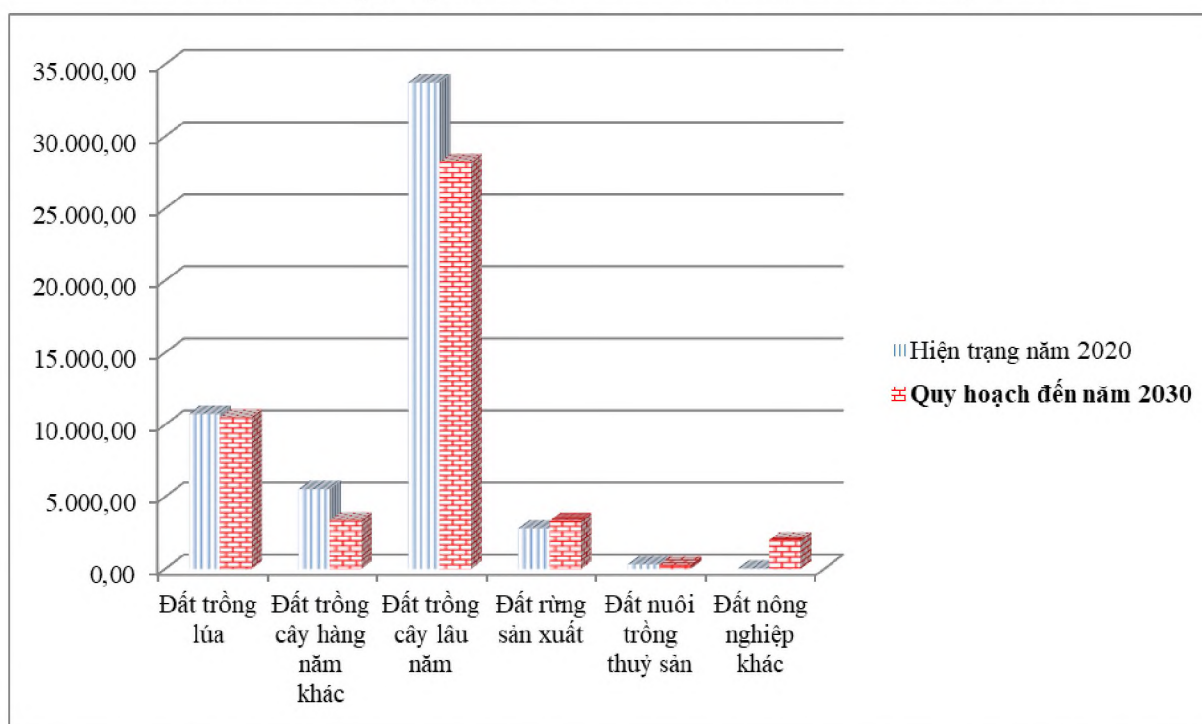
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 2.027,35 ha, tăng 1.992,97 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 2,43 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất giao thông 0,07 ha, đất thủy lợi 1,87ha và đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,49 ha.

+ Diện tích tăng trong kỳ 1.995,40 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 57,97 ha, đất trồng lúa nước còn lại 9,19 ha, đất trồng cây hàng năm khác 385,50 ha, đất trồng cây lâu năm 987,10 ha, đất rừng sản xuất 528,57 ha, đất nuôi trồng thủy sản 4,97 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,48ha, đất có mặt nước chuyên dùng 7,68 ha và đất chưa sử dụng 11,13ha... Diện tích tăng do bố trí các Trang trại nông nghiệp tổng hợp trên địa bàn các xã, thị trấn...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 31,95 ha.



Hình 3. Biến động đất nông nghiệp kỳ quy hoạch 2021-2030 huyện Krông Pắc

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2020: 8.830,01 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 14.609,20 ha, tăng 5.779,19 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 34,36 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 5.819,80 ha, do tăng từ đất nông nghiệp chuyển sang 5.663,49 ha và từ đất chưa sử dụng chuyển sang 70,92 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 8.795,64 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:

a. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2020: 111,12 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 441,81 ha, tăng 330,69 ha so với năm 2020, do được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa nước 1,28 ha, đất trồng cây hàng năm khác 15,16 ha, đất trồng cây lâu năm 179,02 ha, đất rừng sản xuất 117,73 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,57ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3 ha, đất sông suối và mặt nước chuyên dùng 1,05ha, đất chưa sử dụng 15,18 ha. Diện tích tăng do bố trí các công trình quốc phòng tại các xã, thị trấn...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

b. Đất an ninh

- Diện tích năm 2020: 2,97 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 10,09 ha, tăng 7,12 ha so với năm 2020, do được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 0,52 ha, đất trồng cây lâu năm 5,08 ha, đất cơ sở y tế 0,22 ha, đất giáo dục đào tạo 0,15 ha, đất công trình bưu chính viễn thông 0,05 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,2 ha, đất ở tại nông thôn 0,03 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,87 ha. Diện tích tăng do bố trí Nhà làm việc và đội quản lý hành chính CAGT (Nhà kho lưu trữ tang vật) tại thị trấn Phước An; trụ sở công an huyện; xây dựng trụ sở công an thị trấn và các xã...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

c. Đất cụm công nghiệp

- Diện tích năm 2020: không có.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 75,00 ha, tăng 75,00 ha so với năm 2020, do mở rộng từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 6,79ha, đất trồng cây lâu năm 20,64 ha, đất rừng sản xuất 45,96 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha, đất giao thông 0,09 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 1,29 ha và đất ở nông thôn 0,06 ha. Diện tích tăng do bố trí khu công nghiệp Krông Pắc tại xã Ea Uy, Tân Tiến

d. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích năm 2020: 14,63 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 717,76 ha, tăng 703,14 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 0,44 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất giao thông 0,10 ha, đất giáo dục, đào tạo 0,10 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha, đất ở đô thị 0,21 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 703,58 ha do được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 10,98 ha, đất trồng lúa nước còn lại 5,08 ha, đất trồng cây hàng năm khác 77,34 ha, đất trồng cây lâu năm 407,90 ha, đất rừng sản xuất 54,14 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,09 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,53 ha, đất giao thông 11,38 ha, đất thủy lợi 123,66 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,39 ha, đất chợ 1,23 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,11 ha, đất ở nông thôn 2,60 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,76 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,27 ha, đất sông, suối 0,9 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,06 ha, đất chưa sử dụng 1,92 ha... Diện tích tăng do bố trí khu Logistics tập trung để tận dụng lợi thế tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột với quy mô 60 ha tại xã Tân Tiến; Khu du lịch hồ Krông Búk Hạ tại xã Krông Búk; các khu thương mại, dịch vụ trong các khu đô thị: Khu đô thị Tây Bắc, khu đô thị Đông Bắc, các khu kêu gọi đầu tư... và các điểm thương mại, dịch vụ tại các xã, thị trấn...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 14,18 ha.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2020: 99,86 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 235,05 ha, tăng 135,18 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 27,01 ha, do chuyển sang các loại đất: đất thương mại, dịch vụ 2,53 ha, đất làm vật liệu xây dựng 17,64ha, đất cơ sở giáo dục – đào tạo 1,6ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 2,44 ha, đất ở nông thôn 2,80 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 162,19 ha, do được lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,65 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,01 ha, đất trồng cây hàng năm khác 19,90 ha, đất trồng cây lâu năm 123,08 ha, đất rừng sản xuất 2,94 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,72 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 4,77 ha, đất giao thông 0,87 ha, đất thủy lợi 1,3ha, đất thể dục thể thao 1,93 ha, đất ở nông thôn 0,03 ha và đất chưa sử dụng 2,99 ha. Diện tích tăng do bố trí các dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các xã, thị trấn và các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong khu trung tâm các xã...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 72,86 ha.

f. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích năm 2020: 5,14 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 5,14 không thay đổi so với năm 2020.

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng

- Diện tích năm 2020: 111,53 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 872,59 ha, tăng 761,06 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 25,44 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 15 ha, đất nông nghiệp khác 2,48ha, đất quốc phòng 3 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,77 ha, đất giao thông 0,19 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 786,50 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 12,38 ha, đất trồng lúa nước còn lại 23,76 ha, đất trồng cây hàng năm khác 221,30 ha, đất trồng cây lâu năm 348,57 ha, đất rừng sản xuất 114,27 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,76ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 17,64ha và đất chưa sử dụng 45,52 ha. Diện tích tăng do bố trí bãi vật liệu phục vụ đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (đoạn đi qua huyện Krông Pắc) và các khu khai thác vật liệu xây dựng tại các xã: Hoà Đông, Ea Phê, Hoà Tiến, Vụ Bồn, Ea Uy, Ea Yiêng, Krông Búk...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 86,09 ha.

h. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích năm 2020: 5.931,42 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 7.849,64 ha, tăng 1.918,22 ha so với năm 2020, trong đó:

Chi tiết từng loại đất như sau:

**** Đất giao thông:***

- Diện tích năm 2020: 2.483,09 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 3.809,19 ha, tăng 1.326,1 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ: 56,97 ha, do chuyển sang các loại đất sau *(để phát triển dự án mới)*: đất chuyên trồng lúa 1,34 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,47 ha, đất trồng cây lâu năm 1,36 ha, đất cụm công nghiệp 0,09 ha, đất thương mại, dịch vụ 11,38 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,87 ha, đất thủy lợi 1,6ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,4ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 11,64 ha, đất ở nông thôn 14,10 ha, đất ở đô thị 7,95 ha đất phi nông nghiệp khác 5,76ha *(Quy hoạch đô thị khu Đông Bắc, khu Tây Bắc, Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bồn và Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng, khu trung tâm các xã, các dự án kêu gọi đầu tư ven hồ Krông Búk Hạ, hồ Ea Nhái, ven đường cao tốc...)*.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ: 1.383,07 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 47,44 ha, đất trồng lúa nước còn lại 32,81 ha, đất trồng cây hàng năm khác 175,97 ha, đất trồng cây lâu năm 1.022,02 ha, đất rừng sản xuất 42,80 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,72 ha, đất nông nghiệp khác 0,07 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,19 ha, đất thủy lợi 0,71 ha, đất giáo dục, đào tạo 0,01 ha, đất thể dục thể thao 0,02 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,25 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 2,14 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,14ha, đất ở nông thôn 28,04 ha, đất ở đô thị 5,56 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,82 ha, đất sông suối 13,10 ha, đất mặt nước chuyên dùng 1,04 ha và đất chưa sử dụng 7,11 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột *(bao gồm các nút giao với tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột)*
- Nâng cấp tuyến đường quốc lộ 26
- Nâng cấp tuyến đường Tỉnh lộ 9 *(Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 9, đoạn từ Km 0+00 đến Km 20+300)*
- Làm mới tuyến đường tránh QL 26

- Làm mới tuyến đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Nâng cấp tuyến đường ĐH 06.1 (QL 26 - xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ)
- Nâng cấp tuyến đường ĐH 06.2
- Nâng cấp tuyến đường ĐH 06.3 (Xã Ea Knuéc đi xã Chư Wi huyện Cư Kuin)
- Nâng cấp tuyến đường huyện ĐH06.4 (D1)
- Nâng cấp tuyến đường ĐH 06.5 (Krông Búk đi Ea Kar)
- Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 689 (xã Tân Tiến - Ea Yiêng) (ĐH 06.6)
- Làm mới tuyến đường ĐH 06.9
- Nâng cấp tuyến nội đường huyện 06.9 tại xã Krông Búk (QL 26) đến đường huyện 06.11 xã Vụ Bồn thành đường huyện (ĐH 06.10)
- Nâng cấp tuyến đường Tỉnh lộ 689 (xã Tân Tiến - Hòa Đông - Buôn Mê Thuột) (ĐH 06.12)
- Nâng cấp tuyến đường ĐH 07.7
- Nâng cấp tuyến đường liên huyện từ xã Ea Knuéc (QL 26) đi xã Cuôr Đăng huyện Cư M'Gar,
- Ngoài ra, còn các tuyến đường khu trung tâm; các tuyến đường giao thông nông thôn tại các xã và các tuyến đường giao thông trong các khu đô thị tại thị trấn Phước An...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 2.426,12ha.

*** Đất thủy lợi**

- Diện tích năm 2020: 3.067,90 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 3.192,11 ha, tăng 124,20 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 132,94 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa 0,13 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha, đất trồng cây lâu năm 0,21 ha, đất thương mại, dịch vụ 123,66 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,3ha, đất giao thông 0,71 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,37 ha, đất ở nông thôn 1,54 ha, đất ở đô thị 0,25 ha, đất mặt nước chuyên dùng 1,26 ha và đất phi nông nghiệp khác 0,49ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ: 257,14 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 27,03 ha, đất trồng lúa nước còn lại 18,68 ha, đất trồng cây hàng năm khác 43,08 ha, đất trồng cây lâu năm 149,29 ha, đất rừng sản xuất

0,66 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,56 ha, đất nông nghiệp khác 1,87ha, đất giao thông 1,6ha, đất ở nông thôn 1,59ha, đất sông suối 9,20 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,48 ha và đất chưa sử dụng 1,10 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm: Làm mới Hồ Ea Knuếch, làm mới Hồ Ea Hiu Thượng, làm mới Hồ thôn 8, làm mới Hồ Ông Ngoạn, làm mới Hồ Chư Quien, làm mới Hồ Đội 10, làm mới Hồ Ea Su, Nâng cấp Hồ Đội 11, Nâng cấp đập Yang Blok, Nâng cấp Hồ Ea Kuăng, Nâng cấp Hồ Buôn Dung II, Nâng cấp Hồ Ea Uy Thượng... Dự án Hồ Krông Pách Thượng - Giai đoạn 2 (các hệ thống kênh); Làm mới Kè chống sạt lở sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bồn, huyện Krông Pách; Làm mới Hệ thống kênh dẫn nước từ kênh chính Bắc nhánh B35 của hồ Krông Pách Thượng dẫn về xã Vụ Bồn đi khu định canh định cư (*Tuyến kênh dẫn chính và hệ thống kênh nội đồng*)... và các trạm bơm, hệ thống kênh mương nội đồng các xã.

Bên cạnh các công trình nêu trên, trong kỳ quy hoạch còn xác định quỹ đất để bảo vệ hành lang các công trình thủy lợi hiện có theo Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 2.934,96 ha.

*** Đất cơ sở văn hóa**

- Diện tích năm 2020: 4,64 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 17,33 ha, tăng 12,68 ha so với năm 2020 và được lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,12 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,30 ha, đất trồng cây hàng năm 1ha, đất trồng cây lâu năm 8,70 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,11 ha và đất chưa sử dụng 1,46 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm: đất cơ sở văn hóa trong Dự án phát triển nhà ở đô thị tại Khu đô thị Đông Bắc, đất cơ sở văn hoá trong KĐT Đông Bắc, KĐT Tây Bắc, Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An, tại các khu dân cư mới, khu đô thị mới; nhà văn hóa các xã: Hoà Đông, Ea Yiêng, Ea Hiu, Ea Kênh, Krông Búk, Ea Kuăng và Đài tưởng niệm các xã: Hoà Đông, Ea Yiêng, Ea Hiu, Ea Kênh, Krông Búk...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

*** Đất cơ sở y tế:**

- Diện tích năm 2020: 5,63 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 23,14 ha, tăng 17,51 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ: 0,42 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

đất an ninh 0,22 ha, đất giáo dục, đào tạo 0,15 ha và đất ở nông thôn 0,05 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ: 17,93 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,29 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,10 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,89 ha, đất trồng cây lâu năm 10,76 ha, đất rừng sản xuất 2,83 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,06ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Mở rộng trạm y tế xã Hòa Đông;
- Mở rộng trạm y tế xã Hòa An;
- Khu quy hoạch đất cơ sở y tế thị trấn Phước An;
- Mở rộng trạm y tế khu trung tâm xã Ea Yiêng;
- Mở rộng trạm y tế trong khu trung tâm xã Krông Búk;
- Mở rộng bệnh viện 719 xã Ea Kly.
- Quy hoạch đất y tế khu kêu gọi đầu tư xã Tân Tiến.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 5,21 ha.

*** Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:**

- Diện tích năm 2020: 97,64 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 162,98 ha, tăng 65,35 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ: 0,75 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất an ninh 0,15 ha, đất giao thông 0,01 ha, đất ở đô thị 0,44 ha, đất trụ sở cơ quan 0,15ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ: 66,10 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 1,28 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,88 ha, đất trồng cây hàng năm khác 6,46 ha, đất trồng cây lâu năm 43,89 ha, đất rừng sản xuất 6 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,16 ha, đất quốc phòng 1,10 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,6ha, đất giao thông 0,4ha, đất y tế 0,15 ha, đất thể dục thể thao 2,46 ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,66 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha, đất ở nông thôn 0,49ha, đất ở đô thị 0,08 h, đất sông suối 0,12ha và đất chưa sử dụng 0,06 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Khu quy hoạch cơ sở giáo dục đào tạo tại xã Ea Yông (Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo);
- Khu quy hoạch cơ sở giáo dục đào tạo tại xã Hòa An (Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo);
- Làm mới Trường dạy nghề Hòa Đông;

- Làm mới Trường Trung học phổ thông tại TT Phước An;
- Mở rộng trường THCS Hòa Đông;
- Mở rộng trường THCS Tháng 10 tại xã Ea Kênh;
- Mở rộng trường THCS Ea Uy;
- Mở rộng trường THCS Ea Su tại xã Ea Phê;
- Mở rộng trường tiểu học Nguyễn Trãi phân hiệu thôn 5 xã Vụ Bồn;
- Mở rộng trường tiểu học Lý Tự Trọng xã Ea Uy;
- Quy hoạch đất giáo dục (cạnh trường tiểu học Mạc Thị Bưởi cũ);
- Mở rộng trường tiểu học Tô Hiệu xã Ea Phê;
- Làm mới trường mầm non Hoa Phượng xã Ea Knuéc;
- Mở rộng trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi trong khu trung tâm xã Ea Yông;
- Mở rộng Phân hiệu trường Tiểu học Đinh Núp xã Ea Yiêng;
- Quy hoạch đất giáo dục khu kêu gọi đầu tư xã Tân Tiến
- Đất cơ sở giáo dục, đào tạo trong KĐT Đông Bắc, KĐT Tây Bắc, đất cơ sở giáo dục trong Hạ tầng Khu trung tâm xã Hòa An... và các điểm trường mầm non tại các xã.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 96,89 ha.

*** Đất cơ sở thể dục-thể thao:**

- Diện tích năm 2020: 48,34 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 106,13 ha, tăng 57,79 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ: 5,13 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,93 ha, đất giao thông 0,02 ha, đất giáo dục đào tạo 2,46 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha, đất ở nông thôn 0,62 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ: 62,91 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 2,94 ha, đất trồng lúa nước còn lại 2,32 ha, đất trồng cây hàng năm khác 5,54 ha, đất trồng cây lâu năm 45,12 ha, đất rừng sản xuất 4,89 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,53 ha và đất chưa sử dụng 0,38 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Nhà thi đấu thể dục thể thao huyện Krông Pắc;
- Làm mới Sân thể thao trung tâm xã Ea Hiu;
- Làm mới Sân thể thao trung tâm xã Ea Kly;
- Làm mới Sân thể thao khu trung tâm xã Ea Knuéc;

- Làm mới Sân thể thao xã Ea Uy;
- Làm mới Sân thể thao trung tâm xã Hòa Đông;
- Làm mới Sân thể thao khu trung tâm xã Ea Kênh;
- Làm mới Sân thể thao trung tâm xã Tân Tiến;
- Làm mới Sân thể thao xã Ea Yông;
- Làm mới Sân thể thao khu trung tâm xã Ea Kuăng;
- Làm mới Sân xới vật xã Vụ Bồn;
- Quy hoạch đất thể thao khu kêu gọi đầu tư tại xã Ea Uy;
- Đất thể thao trong dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng và đất thể thao trong KĐT Đông Bắc, KĐT Tây Bắc thị trấn Phước An và sân thể thao thôn các xã.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 43,21 ha.

*** Đất công trình năng lượng**

- Diện tích năm 2020: 1,24 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 167,06 ha, tăng 165,81 ha so với năm 2020, do mở rộng từ các loại đất: đất trồng lúa nước còn lại 1,13 ha, đất trồng cây hàng năm khác 8,48 ha, đất trồng cây lâu năm 156,15 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha, đất ở nông thôn 0,11 ha, đất ở đô thị 0,02 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Quy hoạch công trình năng lượng tại xã Krông Búk;
- Nhà máy điện mặt trời trên hồ Krông Búk Hạ tại xã Krông Búk, Ea Phê;
- Nhà máy điện gió tại huyện Krông Pắc tại xã Vụ Bồn;
- Nhà máy điện gió Đắc Lắc 14 tại xã Hoà Đông;
- Nhà máy điện gió Đắc Lắc 23 tại xã Vụ Bồn, Ea Yiêng, Ea Uy;
- Nhà máy điện gió Đắc Lắc 24 tại xã Ea Yiêng, Ea Uy và xã Tân Tiến;
- Nhà máy điện gió Đắc Lắc 25 tại xã Tân Tiến, Hòa Tiến, Ea Yông, Ea Kênh, Hòa An, Ea Hiu;
- Nhà máy điện gió Đắc Lắc 26 tại xã Hòa Đông, Ea Knuéc, Ea Kênh, Ea Yông, Hòa Tiến, Hòa An và Thị trấn Phước An;
- Nhà máy điện gió Đắc Lắc 27 tại xã Ea Kly, Ea Kuăng, Ea Hiu, Vụ Bồn, Ea Uy, Tân Tiến;
- Nhà máy điện gió Đắc Lắc 28 tại xã Vụ Bồn;
- Đường dây 110 kV TBA 220kV Krông Ana (Cư Kuin) - TBA

110kV Krông Pắc tại Các xã Ea Yông, Ea Kênh, xã Hòa Đông, xã Ea Knuéc, TT Phước An;

- Lắp MBA T2 TBA 110 kV Krông Pắc tại TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Phê, Hòa An;
- Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

*** Đất công trình bưu chính viễn thông:**

- Diện tích năm 2020: 0,89 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 1,03 ha, tăng 0,14 ha so với năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích thực giảm trong kỳ: 0,05 ha, do chuyển sang đất an ninh;
 - + Diện tích thực tăng trong kỳ: 0,19 ha, do mở rộng từ đất trồng cây lâu năm;

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Làm mới Bưu điện xã Ea Yông
- Làm mới Bưu điện khu trung tâm xã Krông Búk
- Làm mới Bưu điện khu trung tâm xã Ea Kuăng
- Làm mới Bưu điện khu trung tâm xã Ea Uy...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

- + Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 0,84 ha.

*** Đất có di tích lịch sử, văn hóa**

- Diện tích năm 2020: 3,25 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 5,69 ha, tăng 2,44 ha so với năm 2020, do lấy từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Diện tích tăng do Di tích lịch sử CaDa tại xã Ea Yông.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Diện tích năm 2020: 4,01 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 35 ha, tăng 30,99 ha so với năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích thực giảm trong kỳ: 1 ha, do chuyển sang đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.
 - + Diện tích thực tăng trong kỳ: 31,99 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất trồng lúa nước 1,5 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,7 ha, đất trồng cây lâu năm 20,67 ha, đất rừng sản xuất 8,12 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Khu xử lý rác thải, chất thải tập trung tại xã Ea Hiu;
- Khu xử lý rác thải, chất thải tập trung tại xã Ea Yông;
- Bãi tập kết rác thải xã Ea Kênh;
- Bãi tập kết rác thải thôn Tân Lập 1 xã Ea Kuăng;
- Bãi tập kết rác thải xã Hòa Đông;
- Bãi tập kết rác thải xã Krông Búk;
- Mở rộng bãi tập kết rác thải xã Vụ Bồn;
- Bãi tập kết rác thải tại thôn 10, xã Ea Kly;
- Bãi tập kết rác thải tại thôn 3, xã Hòa Tiến;
- Mở rộng bãi tập kết rác thải buôn Pu xã Ea Knuéc;
- Mở rộng bãi tập kết rác thải xã Ea Phê;
- Bãi tập kết rác thải xã Ea Yiêng.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 3,01 ha.

*** Đất cơ sở tôn giáo**

- Diện tích năm 2020: 26,84 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 29,53 ha, tăng 2,69 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ: 0,25 ha, do chuyển sang đất giao thông.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ: 2,94 ha, do mở rộng từ đất trồng cây hàng năm khác 1,06 ha và đất trồng cây lâu năm 1,88 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Quy hoạch đất tôn giáo xã Tân Tiến (Chi hội Tin lành buôn Kniêr (giao đất));
- Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo xã Ea Yiêng (Chùa);
- Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo thị trấn Phước An;

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 26,59 ha.

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ**

- Diện tích năm 2020: 170,16 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 268,41 ha, tăng 98,25 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ: 7,71 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,76 ha, đất rừng sản xuất 0,79 ha, đất cụm công nghiệp 1,29 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,39 ha, đất giao thông 2,14 ha, đất giáo dục đào tạo 0,66 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,52ha, đất ở nông thôn 0,78ha và đất phi nông nghiệp khác 0,37ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ: 105,96 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 3,9 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,14 ha, đất trồng cây hàng năm khác 29,58 ha, đất trồng cây lâu năm 64,91 ha, đất rừng sản xuất 6,44 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 1 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Làm mới Nghĩa trang huyện tại xã Ea Yông;
- Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ huyện tại TT Phước An;
- Mở rộng nghĩa trang thị trấn Phước An;
- Mở rộng nghĩa địa buôn Ta Ra xã Hoà Đông;
- Mở rộng nghĩa địa thôn 15 xã Hoà Đông;
- Làm mới Nghĩa địa thôn Thạch Lũ xã Ea Yông;
- Mở rộng Nghĩa địa buôn Ea Yông B xã Ea Yông;
- Làm mới Nghĩa địa thôn Cao Bằng xã Ea Yông;
- Làm mới Nghĩa địa buôn Krái A xã Ea Knuéc;
- Mở rộng nghĩa địa thôn 2 xã Ea Knuéc;
- Làm mới Nghĩa địa 2 buôn Briêng A, B xã Ea Knuéc;
- Làm mới Nghĩa địa thôn 1 xã Hoà An;
- Mở rộng nghĩa địa thôn Nghĩa Lập xã Ea Kuăng;
- Mở rộng nghĩa địa xã tại thôn Phước Tấn xã Ea Kuăng;
- Làm mới Nghĩa địa xã Ea Kly;
- Mở rộng Nghĩa địa xã Hoà Tiến;
- Làm mới Nghĩa địa thôn 1B xã Hoà Tiến;
- Làm mới nghĩa địa xã Ea Hiui;
- Mở rộng Nghĩa địa thôn Tân Bình xã Ea Hiui;
- Làm mới Nghĩa địa tập trung xã Vụ Bồn...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 162,45 ha.

*** Đất dịch vụ xã hội:**

- Diện tích năm 2020: 9,07 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 19,07 ha, tăng 10 ha so với năm 2020, do lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng do bố trí Trung tâm bảo trợ xã hội tại TT Phước An.

*** Đất chợ:**

- Diện tích năm 2020: 8,72 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 12,98 ha, tăng 4,26 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 2,84 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất thương mại, dịch vụ 1,23 ha, đất ở nông thôn 0,37 ha, đất ở đô thị 1,24 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 7,10 ha, do mở rộng trên các loại đất sau: đất trồng lúa nước còn lại 0,29 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha và đất trồng cây lâu năm 6,54 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Quy hoạch chợ tại thị trấn Phước An;
- Quy hoạch chợ tại xã Hoà Đông;
- Quy hoạch chợ tại xã Ea Hiu;
- Mở rộng chợ khu trung tâm xã Ea Yiêng;
- Mở rộng chợ trung tâm xã Ea Kênh;
- Mở rộng chợ trung tâm xã Krông Búk;
- Mở rộng chợ khu trung tâm xã Ea Kuăng;
- Mở rộng chợ trong khu trung tâm xã Ea Uy;
- Mở rộng chợ trung tâm xã Vụ Bồn;

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 5,88 ha.

i. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích năm 2020: 30,12 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 36,26 ha, tăng 6,14 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ: 1,90 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất an ninh 0,2 ha, đất thương mại dịch vụ 0,11ha, đất giao thông 0,14ha, đất giáo dục, đào tạo 0,20 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,14ha, đất ở nông thôn 0,22ha và đất phi nông nghiệp khác 0,08ha...

+ Diện tích thực tăng trong kỳ: 8,03 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,04 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,06 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha, đất trồng cây lâu năm 6,68 ha, đất rừng sản xuất 0,93

ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,03 ha, đất thể dục thể thao 0,10 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm: xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, tổ dân phố của các xã, thị trấn và đất sinh hoạt cộng đồng trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản ..

Các công trình nhà sinh hoạt cộng đồng của các thôn được đưa vào quy hoạch sử dụng đất để các xã kêu gọi nhân dân hiến đất, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 28,22 ha.

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích năm 2020: 13,90 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 396,44 ha, tăng 382,54 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ: 1,11 ha, do chuyển sang đất văn hóa.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ: 383,65 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 20,51 ha, đất trồng lúa nước còn lại 1,99 ha, đất trồng cây hàng năm khác 57,38 ha, đất trồng cây lâu năm 270,21 ha, đất rừng sản xuất 4,17 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,42 ha, đất nông nghiệp khác 0,49 ha, đất giao thông 11,64 ha, đất thủy lợi 3,37 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,52ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,14ha, đất ở đô thị 0,02 ha, đất ở nông thôn 0,97ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha, đất sông suối 1,2ha, đất có mặt nước chuyên dùng 4,37 ha và đất chưa sử dụng 3,94 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm: xây dựng công viên, cây xanh trong Khu đô thị Đông Bắc, Khu đô thị Tây Bắc và Dự án phát triển nhà ở đô thị tại Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An, công viên, cây xanh trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản, trong Hạ tầng Khu trung tâm xã Hòa An và các khu công viên, cây xanh khu trung tâm các xã, thị trấn...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 12,79 ha.

k. Đất ở nông thôn:

- Diện tích năm 2020: 1.652,52 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 2.885,11 ha, tăng 1.232,59 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 34,91 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 0,05 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,92 ha, đất an ninh 0,03 ha, đất cụm công nghiệp 0,06 ha, đất thương mại, dịch vụ 2,60 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha, đất phát triển hạ tầng 30,24 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,97ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 1.267,50 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 42,17 ha, đất trồng lúa nước còn lại 16,04 ha, đất trồng cây hàng năm khác 219,94 ha, đất trồng cây lâu năm 939,94 ha, đất rừng sản xuất 15,73 ha, đất nuôi trồng thủy sản 8,01 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,80 ha, đất phát triển hạ tầng 17,47 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha, đất sống suối 1,8ha và đất chưa sử dụng 3,34 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm: Đất ở trong Dự án ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản, Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng, Hạ tầng Khu trung tâm xã Hòa An; các dự án kêu gọi đầu tư phát triển khu dân cư mới ở các xã...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 1.617,61 ha.

l. Đất ở đô thị:

- Diện tích năm 2020: 107,33 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 184,24 ha, tăng 76,91 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 5,68 ha do chuyển sang đất giao thông 5,56 ha, chuyển sang đất giáo dục, đào tạo 0,08 ha, đất năng lượng 0,02ha và chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 82,59 ha, do được lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 2,19 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,66 ha, đất trồng cây lâu năm 64,54 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,43 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,21 ha, đất phát triển hạ tầng 9,88 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,19 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,24 ha và đất chưa sử dụng 0,25 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm: Đất ở đô thị trong Khu đô thị Đông Bắc, Khu đô thị Tây Bắc thị trấn Phước An, Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An, khép kín các khu dân cư trên địa bàn thị trấn Phước An.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 101,65 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2020: 15,32 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 17,82 ha, tăng 2,50 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 6,34 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,87 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,76 ha, đất giao thông 0,82 ha, đất chợ 0,20 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,31 ha, đất ở nông thôn 0,04 ha, đất ở đô thị 3,19 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,15 ha.

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 8,84 ha, do được lấy từ đất trồng lúa 0,34 ha, đất trồng cây lâu năm 8,50 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm:

- Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan tại thị trấn Phước An;
- Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;
- Xây dựng Tòa án Nhân dân huyện Krông Pắc;
- Xây dựng Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc;
- Trụ sở hành chính xã Ea Yiêng;
- Mở rộng trụ sở UBND xã Ea Kênh;
- Trụ sở UBND xã Ea Yông;
- Mở rộng trụ sở UBND xã Ea Phê;
- Nhà làm việc ban CHQS xã Hòa Đông;

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 8,98 ha.

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích năm 2020: 2,68 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 1,72 ha, giảm 0,96 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 1,51 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,27 ha, đất ở đô thị 1,24 ha.

+ Diện tích tăng trong kỳ 0,55ha được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm 0,05ha, đất trồng cây lâu năm 0,2 ha, đất cơ sở giáo dục 0,15ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15ha. Diện tích tăng do bố trí đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tại thị trấn Phước An tại TT Phước An, Văn phòng đại diện, nơi quảng bá sản phẩm của Hợp tác xã tại xã Ea Knuéc và đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp trong khu trung tâm xã Ea Uy...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 1,17 ha.

o. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích năm 2020: không có.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 0,10 ha, tăng 0,10 ha so với năm 2020, do được lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng do bố trí Lăng thôn Thăng Tiến tại xã Hòa An.

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích năm 2020: 567,03 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 535,34 ha, giảm 31,69 ha so với năm 2020, do chuyển sang các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,62 ha, đất trồng cây lâu năm 1,72 ha, đất quốc phòng 0,96ha, đất thương mại, dịch vụ 0,9 ha, đất làm vật liệu xây dựng 1,3ha, đất phát triển hạ tầng 22,42 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,20 ha, đất ở nông thôn 1,8ha và đất phi nông nghiệp khác 0,78ha.

q. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2020: 164,43 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 155,71 ha, giảm 8,71 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong kỳ 13,71 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 7,68 ha, đất quốc phòng 0,09ha, đất thương mại dịch vụ 2,26 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,19 ha, đất phát triển hạ tầng 1,51 ha và chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 4,37 ha...

+ Diện tích thực tăng trong kỳ 5 ha, do được lấy từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 0,63 ha, đất rừng sản xuất 3,11 ha, đất thủy lợi 1,26 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm: hồ điều hoà trong khu đô thị Đông Bắc, Khu đô thị Tây Bắc thị trấn Phước An và Hồ điều hòa cảnh quan khu kêu gọi đầu tư Tân Tiến-Ea Uy...

(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 150,71 ha.

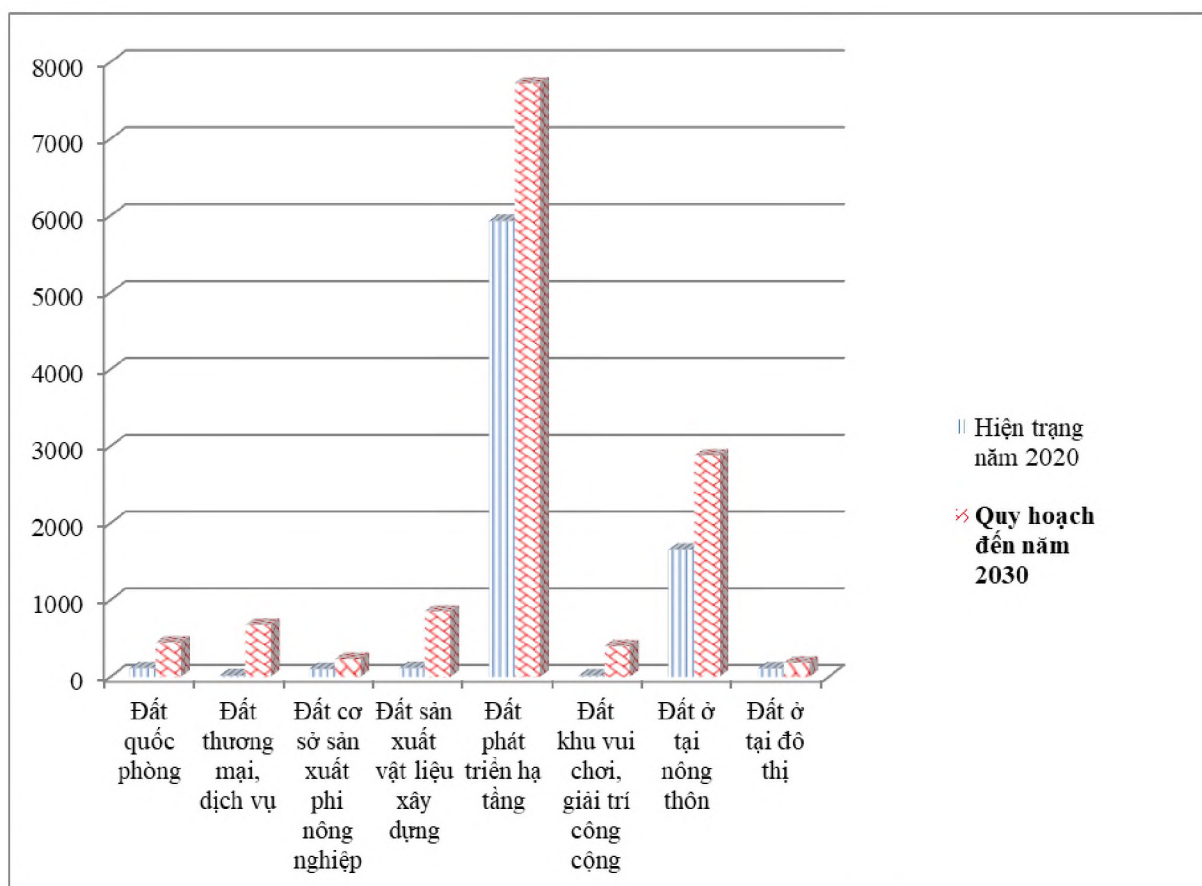
q. Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2020: không có

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 189,38 ha, tăng 189,38 ha so với năm 2020, do được lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 5,11 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,29 ha, đất trồng cây hàng năm khác 34,38 ha, đất trồng cây lâu năm 140,41 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,05 ha, đất giao thông 5,76 ha, đất thủy lợi 0,49 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,37 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha, đất sông, suối 0,87 ha và đất chưa sử dụng 0,67 ha.

Công trình thực hiện trong kỳ quy hoạch gồm: Đất dự trữ phát triển tại xã Ea Kênh và các công trình đất dự trữ phát triển trong các KDC, KĐT mới...

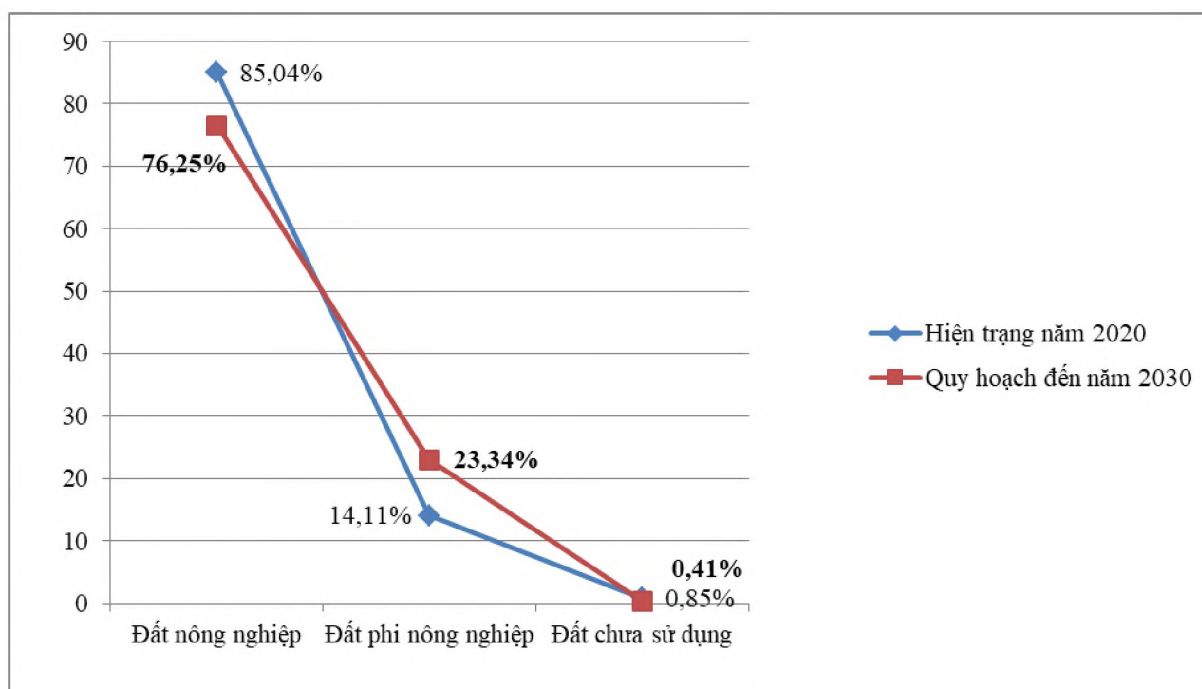
(Chi tiết danh mục công trình, dự án xem Phụ biểu 03).



Hình 4. Biến động một số loại đất phi nông nghiệp chính thời kỳ 2021-2030 huyện Krông Pắc

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2020: 529,79 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030: 99,39 ha, giảm 430,39 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất nông nghiệp 346,48 ha và chuyển sang đất phi nông nghiệp 83,92 ha.



Hình 5. Cơ cấu sử dụng đất trước và sau quy hoạch thời kỳ 2021-2030 huyện Krông Pắc

2.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Giai đoạn 2021-2030 sẽ chuyển 5.729,64 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, để sử dụng cho các mục đích: đất quốc phòng 313,75 ha, đất an ninh 5,60 ha, đất cụm công nghiệp 73,56 ha, đất thương mại, dịch vụ 557,52 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 150,30 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 722,04 ha, đất phát triển hạ tầng 2.037,99 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 7,90 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 357,16 ha, đất ở tại nông thôn 1.241,84 ha, đất ở tại đô thị 67,82 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 8,84 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,25 ha, đất cơ sở tín ngưỡng 0,10 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 3,74 ha và đất phi nông nghiệp khác 181,23ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 7,68 ha.
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng 3,17 ha.
- + Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030 tổng số 949,05 ha.

c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở tổng số 22,32 ha.

Biểu 10. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.729,64
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	284,55
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>184,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	929,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.055,62
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	430,71
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,47
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,43
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		959,89
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,68
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	3,17
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	949,05
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	22,32

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 04/CH.

2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch giai đoạn 2021-2030 tổng số 276,18 ha, trong đó đất bằng chưa sử dụng 83,78 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 192,40 ha, sử dụng cho mục đích: sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất quốc phòng, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất ở nông thôn, đất ở đô thị, đất phi nông nghiệp...

Biểu 11. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
A	Tổng cộng (1+2)		430,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	346,48
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,32
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,32</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57,05
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	274,98
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,13

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	83,92
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,18
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,92
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,99
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,52
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,11
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	7,11
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1,10
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	1,46
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,06
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	0,38
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,94
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,34
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	0,25
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,67

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 05/CH.

2.5. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.5.1. Đất đô thị

Định hướng trong thời kỳ 2021-2030 huyện Krông Pắc sẽ có 2 đô thị (*Phước An – đô thị loại IV và Ea Phê – đô thị loại V*). Tuy nhiên, do Ea Phê chưa có kế hoạch thành lập thị trấn nên đến năm 2030 vẫn chỉ một có thị trấn Phước An như hiện nay.

Như vậy, diện tích đất đô thị đến năm 2030 có 1.025 ha, không biến động so với năm 2020, trong đó:

- Đất nông nghiệp có: 455,92 ha, chiếm 44,48% tổng diện tích đất đô thị.
- Đất phi nông nghiệp có: 568,78 ha, chiếm 55,49% tổng diện tích đất đô thị, trong đó:
 - + Đất phát triển hạ tầng có: 237,87 ha.
 - + Đất ở đô thị có: 184,24 ha.
 - Đất chưa sử dụng có: 0,3 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất đô thị.

2.5.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Tổng diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 có 34.207,10 ha, trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 8.580,83 ha, chiếm 25,08% tổng diện tích khu sản xuất nông nghiệp: Được bố trí tập trung ở khu vực dải đất có địa hình bằng phẳng, điều kiện tưới tiêu chủ động thuộc vùng tưới các công trình thủy lợi, theo đó vùng lúa tập trung được bố trí tại địa bàn các xã: Vụ Bồn, Ea Kly, Ea Phê, Ea Kuăng, Ea Uy, Hoà An, Tân Tiến, Ea Yiêng... và rải rác dọc theo các sông, suối tại địa bàn các xã, thị trấn còn lại...

+ Đất chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm có diện tích 24.925,07 ha, chiếm 72,87% tổng diện tích khu sản xuất nông nghiệp: Căn cứ vào đặc điểm địa hình, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của huyện, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm được bố trí tại tất cả các xã, thị trấn, trong đó tập trung nhiều nhất ở các xã: Hoà Đông, Ea Kênh, Ea Yông, Vụ Bồn, Ea Phê, Ea Kly, Tân Tiến, Krông Búk, Ea Knuéc...

+ Đất phát triển hạ tầng (giao thông, thủy lợi trong khu sản xuất) có diện tích 701,20 ha, chiếm 2,05% tổng diện tích khu sản xuất nông nghiệp.

2.5.3. Khu lâm nghiệp

Theo rà soát quy hoạch 3 loại rừng tính Đắc Lắc, trên địa bàn huyện Krông Pắc chỉ phát triển rừng sản xuất. Với mục tiêu giảm thiểu diện tích đất trồng, đồi núi trọc, tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy thế mạnh từ kinh tế rừng, khu vực rừng sản xuất được bố trí trên các đồi, núi thấp tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, trong đó tập trung chủ yếu ở các xã: Vụ Bồn, Hoà Tiến, Tân Tiến, Ea Yông... Diện tích đất khu lâm nghiệp đến năm 2030 có diện tích là 3.327,46 ha, chiếm 5,32% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.5.4. Khu du lịch

Đến năm 2030 trên địa bàn huyện sẽ hình thành khu du lịch sinh thái tại khu vực hồ Krông Búk Hạ, xã Krông Búk với quy mô 250 ha.

2.5.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Trên địa bàn huyện không có khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2.5.6. Khu phát triển công nghiệp

Khu vực phát triển công nghiệp tập trung được xác định tại xã Ea Uy và Tân Tiến với quy mô 75 ha để xây dựng cụm công nghiệp.

2.5.7. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Triển khai đồ án quy hoạch chung thị trấn Phước An, dự kiến trong giai đoạn 2021-2030 sẽ phát triển các khu đô thị mới: Khu đô thị Đông Bắc và Khu đô thị Tây Bắc, Khu nhà ở đô thị thị trấn Phước An.

Tổng diện tích các khu đô thị mới có 131,41 ha, trong đó:

- + Đất an ninh có diện tích 1,65ha.
- + Đất thương mại – dịch vụ có diện tích 4,41 ha.
- + Đất phát triển hạ tầng có diện tích 43,62 ha.

- + Đất ở đô thị có diện tích 52,77ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 1,78ha.

2.5.8. Khu thương mại - dịch vụ

Các khu thương mại – dịch vụ được bố trí tại các khu vực trung tâm các thị trấn và trung tâm các xã trên địa bàn huyện, dọc theo các tuyến đường chính để phát triển các cửa hàng vật tư nông nghiệp, thu mua nông sản, siêu thị mini, trung tâm thương mại, chợ, nhà hàng, khách sạn... phục vụ nhu cầu khách du lịch và người dân trong huyện.

Tổng diện tích đất khu thương mại dịch vụ của huyện đến năm 2030 có 426,28 ha, trong đó có khu dịch vụ logistics tại Tân Tiến có quy mô 60ha, còn lại là diện tích các trung tâm thương mại tại địa bàn thị trấn Phước An, Ea Phê, Krông Búk và tại trung tâm các xã.

2.5.9. Khu dân cư nông thôn

Khu dân cư nông thôn của huyện đến năm 2030 có diện tích 5.811,39 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có: 321,24 ha, chiếm 5,53% tổng diện tích toàn khu.
- Đất phi nông nghiệp có: 5.490,15 ha, chiếm 94,47% tổng diện tích toàn khu, trong đó:
 - + Đất phát triển hạ tầng có: 1.580,72 ha.
 - + Đất ở nông thôn có: 2.752,09 ha.

2.5.10. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Định hướng đất năm 2030 Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn sẽ tập trung chủ yếu tại khu trung tâm 15 xã trên địa bàn huyện.

Tổng diện tích Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn của huyện đến năm 2030 có 2.766,69 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có: 112,43 ha, chiếm 4,06% tổng diện tích toàn khu.
- Đất phi nông nghiệp có: 2.654,26 ha, chiếm 95,94% tổng diện tích toàn khu, trong đó:
 - + Đất thương mại – dịch vụ có diện tích 512,49 ha, chiếm 18,52% diện tích toàn khu.
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 231,73 ha, chiếm 8,38% diện tích toàn khu.
 - + Đất phát triển hạ tầng có: 592,79 ha, chiếm 21,43% diện tích toàn khu.
 - + Đất ở nông thôn có: 963,23 ha, chiếm 34,82% diện tích toàn khu.

Chi tiết diện tích các loại đất theo từng khu chức năng được thể hiện trong biểu 11/CH kèm theo báo cáo này.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc đã xác định các vùng quy hoạch theo các khu chức năng: Đất đô thị; Khu sản xuất nông nghiệp (chuyên trồng lúa nước, cây công nghiệp lâu năm); Khu lâm nghiệp (rừng sản xuất); Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp); Khu du lịch; Khu thương mại – dịch vụ; Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới); Khu dân cư nông thôn; Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn... Trong từng khu chức năng đã xác định cụ thể danh mục công trình, dự án đưa vào quy hoạch đến năm 2030. Việc lập quy hoạch chi tiết, cụ thể theo từng khu chức năng đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, làm tăng giá trị sử dụng đất, qua đó làm tăng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hạn chế chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ở mức thấp nhất.

Phương án quy hoạch đã xác định mở rộng thêm khoảng 76 ha đất ở đô thị, hơn 1.232 ha đất ở nông thôn, khoảng 700 ha đất thương mại dịch vụ, hơn 135 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Đây sẽ là nguồn thu rất lớn cho ngân sách địa phương trong giai đoạn tới. Ước tính trong giai đoạn 2021-2030 tổng nguồn thu từ đất đạt khoảng 9.500 tỷ đồng, trong đó thu từ giao đất khoảng 7.000 tỷ đồng, còn lại thu từ cho thuê đất, thu từ chuyển mục đích sử dụng đất và thu khác.

Theo phương án quy hoạch, dự kiến sẽ thu hồi khoảng hơn 5.600ha đất nông nghiệp, hơn 40ha đất ở để thực hiện các công trình, dự án, kinh phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ước khoảng 3.000 tỷ đồng.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Theo Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, huyện Krông Pắc cần đảm bảo diện tích gieo trồng lúa đạt 13.500ha, tương đương diện tích canh tác khoảng 6.500 đến 7.000ha, sản lượng đạt khoảng 99.572 tấn để đảm bảo an ninh lương thực.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì diện tích đất canh tác trồng lúa có 10.500,82 ha, trong đó diện tích chuyên trồng lúa nước có 8.580,83 ha, tương đương diện tích gieo trồng khoảng 16.000-17.000ha. Dự kiến sản lượng lương thực có hạt toàn huyện đến năm 2030 đạt khoảng 115.000 tấn, cao hơn yêu cầu đặt ra.

Như vậy, với diện tích quy hoạch đất lúa đến năm 2030, huyện Krông Pắc

đã đảm bảo yêu cầu về an ninh lương thực theo mục tiêu đề ra.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị khoảng 76 ha đất ở đô thị, hơn 1.232 ha đất ở nông thôn, trong đó có quỹ đất tái định cư để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng, bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, dân dân và tăng cơ học cho dân số đến các khu công nghiệp, đô thị của huyện; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

- Theo phương án quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp khoảng 5.729,64 ha, tương đương khoảng 10.000 lao động mất đất sản xuất. Tuy nhiên việc quy hoạch xây dựng các khu đô thị, cụm công nghiệp, phát triển các khu du lịch, sản xuất kinh doanh, các trang trại nông nghiệp công nghệ cao... đã cơ bản giải quyết được số lao động thiếu việc làm do mất đất sản xuất. Tuy nhiên, để đảm bảo an sinh xã hội cần triển khai đồng bộ các giải pháp đào tạo nghề cho các lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp từ nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp.

- Phương án quy hoạch đã bố trí nhiều khu dân cư mới, trong đó có khu ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản với quy mô 268ha (bao gồm đất ở và đất sản xuất), khu ổn định dân cư cho đồng bào DTTS tại xã Ea Yiêng với quy mô 47ha.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất phát triển đô thị theo chương trình phát triển đô thị đến năm 2030. Theo đó phương án quy hoạch đã cập nhật, lồng ghép đầy đủ đề án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phước An, bố trí quỹ đất nhằm thu hút đầu tư ven trục đường Hồ Chí Minh, đường bộ cao tốc Khánh Hoà – Buôn Ma Thuột, ven hồ Ea Nhái và hồ Krông Búk Hạ. Phương án quy hoạch đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc phát triển hạ tầng có tầm quan trọng như đất xây dựng giao thông (*đường cao tốc, đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông, đường tỉnh đường huyện, đường đô thị...*), các công trình hạ tầng kỹ thuật quan trọng của huyện (*giao thông, thủy lợi, năng lượng, hạ tầng cụm công nghiệp...*) và phát triển hạ tầng xã hội (*văn hóa, y tế, giáo dục-đào tạo, thể dục-thể thao*),...

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã bố trí thêm 2,44ha cho các công

trình di tích lịch sử - văn hóa, nâng tổng diện tích đất có di tích lịch sử văn hoá lên 5,69ha để bảo vệ, tôn tạo góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện kết hợp với mục đích phát triển du lịch.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

- Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã khai thác khá triệt để các vùng đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng tùy theo mức độ thích hợp; đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo khả năng thích nghi với từng loại cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và bảo vệ môi trường như: chuyển các vùng đất canh tác nương rẫy trên đất dốc sang trồng rừng, trồng cây lâu năm; chuyển đất rừng nghèo, đất trồng cây hàng năm khác sang trồng cây lâu năm,... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giải quyết nhu cầu đất sản xuất cho các vùng thiếu đất sản xuất nông nghiệp.

- Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025 đã xác định, tỷ lệ che phủ rừng của huyện đến năm 2025 đạt 4,8%. Theo phương án quy hoạch, đến năm 2030 diện tích đất lâm nghiệp có 3.327,46 ha, đạt 5,32% diện tích tự nhiên, góp phần đáp ứng mục tiêu về độ che phủ rừng và hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bảo vệ đất và môi trường.

PHẦN IV
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
CỦA KỲ QUÝ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (NĂM 2021)

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Do trong năm 2021 quy hoạch tỉnh Đắk Lắk và Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Đắk Lắk chưa hoàn thành nên chưa có chỉ tiêu phân bổ kế hoạch cho cấp huyện. Vì vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện hết chuyển sang và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của tổ chức và hộ gia đình cá nhân dựa trên danh mục các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư, nhu cầu chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân...

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc;

Căn cứ kết quả thực hiện KHSD đất năm 2020, các công trình, dự án chưa triển khai hoặc đang thực hiện dở dang tiếp tục triển khai trong năm 2021;

Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Krông Pắc;

Căn cứ kế hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ kế hoạch phát triển KTXH huyện Krông Pắc giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương trên địa bàn huyện;

Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện năm 2021 như sau:

- Nhu cầu đất trồng lúa: khoảng 70-75 ha (Để bố trí đất trồng lúa thuộc dự án ổn định dân di cư tự do Xã Vụ Bón).

- Nhu cầu đất bằng trồng cây hàng khác: khoảng 5-6 ha (Để bố trí đất bằng trồng cây hàng năm khác thuộc dự án ổn định dân di cư tự do Xã Vụ Bản).

- Nhu cầu đất trồng cây lâu năm: khoảng 75-80 ha (Để bố trí đất trồng cây lâu năm thuộc dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản).

- Nhu cầu đất cho nông nghiệp khác: khoảng 209-215 ha (Để thực hiện các dự án trang trại nông nghiệp trên địa bàn huyện).

- Nhu cầu đất cho mục đích quốc phòng: 10,76 ha (giao đất quốc phòng tại xã Hòa Tiến).

- Nhu cầu đất cho mục an ninh: 0,90 ha (Để xây dựng trụ sở công an xã Hòa An và xã Ea Kly và Nhà làm việc và đội quản lý hành chính CAGT (Nhà kho lưu trữ tang vật) tại thị trấn Phước An).

- Nhu cầu đất cho các dự án du lịch – dịch vụ - thương mại: khoảng 4,5-5,5 ha để xây dựng các điểm dịch vụ - thương mại phục vụ phát triển KTXH của huyện: đất thương mại – dịch vụ trong KĐT Đông Bắc thị trấn...

- Nhu cầu đất cho các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng: khoảng 31 - 36 ha để bố trí xây dựng các nhà máy chế biến nông sản, đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại các xã Ea Yiêng, Ea Uy, Vụ Bản...

- Nhu cầu đất cho các công trình phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn huyện (giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, thể thao...): khoảng 132 - 137 ha, trong đó có các dự án lớn dự kiến triển khai trong năm 2021 như: Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Hệ thống kênh dẫn nước từ kênh chính Bắc nhánh B35 của hồ Krông Pach Thượng dẫn về xã Vụ Bản, Nâng cấp hồ Ea Kuăng, hồ Buôn Dung II, Đường liên xã Ea Phê - Ea Kuăng – Vụ Bản, Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 9, đoạn từ Km 0+00 đến Km 20+300, Dự án đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc... nâng cấp các hồ thủy lợi và nâng cấp, mở rộng tuyến liên xã, liên thôn, nội đồng theo kế hoạch xây dựng nông thôn mới...

- Nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn và đất ở đô thị khoảng 0,5-1,5 ha/xã, thị trấn.

- Nhu cầu đất cho phát triển đô thị mới: khoảng 25-30 ha để thực hiện khu đô thị Đông Bắc thị trấn.

- Nhu cầu đất cho các mục đích công cộng khác như: đất trụ sở cơ quan, đất nhà văn hóa thôn, xã, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất bãi thải xử lý chất thải, đất phi nông nghiệp khác...: nhu cầu khoảng 7,8–8,8 ha.

Tổng nhu cầu đất phi nông nghiệp trong năm 2021 tăng thêm khoảng 287-292 ha, trong đó:

Tổng số dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện có: 77 dự

án với diện tích 748,91 ha (trong đó dự án đưa vào kế hoạch để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất có 696,02 ha, còn lại 52,89 ha là diện tích chuyển mục đích của các hộ gia đình cá nhân từ đất nông nghiệp sang đất ở và chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp để thực hiện các dự án trang trại nông nghiệp...).

- Số dự án từ năm 2020 chuyển tiếp sang năm 2021 có: 32 dự án/419,10 ha.

- Số dự án mới năm 2021 có: 45 dự án/329,81 ha (Trong đó: dự án nông nghiệp khác có 15 công trình).

Cụ thể nhu cầu sử dụng đất theo từng loại đất được tổng hợp tại biểu sau:

Biểu 12. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất tăng thêm trong năm 2021 của huyện Krông Pắc

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Nhu cầu 2021 tăng thêm
(1)	(2)	(5)
1	Đất nông nghiệp	3,45
1.1	Đất trồng lúa	73,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	77,44
1.4	Đất nông nghiệp khác	209,94
2	Đất phi nông nghiệp	287,50
2.1	Đất quốc phòng	10,76
2.2	Đất an ninh	0,90
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	4,53
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,80
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	26,22
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	132,80
	<i>Đất giao thông</i>	93,44
	<i>Đất thủy lợi</i>	22,02
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	5,64
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	0,18
	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	8,58
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	1,74
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	0,78
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	3,20
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,40
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5,46
2.10	Đất ở tại nông thôn	100,50
2.11	Đất ở tại đô thị	16,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,80

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình và cá nhân, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Krông Pắc như sau:

Biểu 13. Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Krông Pắc

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2020	Kế hoạch SDD năm 2021	So sánh 2020-2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)	62.575,96	62.575,96	0,00
1	Đất nông nghiệp	53.216,16	52.942,87	-273,29
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	10.755,21	10.798,26	43,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>8.719,88</i>	<i>8.767,64</i>	<i>47,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.531,62	5.253,06	-278,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.756,76	33.606,01	-150,74
1.4	Đất rừng sản xuất	2.811,37	2.715,66	-95,71
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	326,83	325,55	-1,28
1.6	Đất nông nghiệp khác	34,38	244,32	209,94
2	Đất phi nông nghiệp	8.830,01	9.114,06	284,05
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	111,12	121,88	10,76
2.2	Đất an ninh	2,97	3,87	0,90
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	14,63	19,16	4,53
2.4	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	99,86	100,06	0,20
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	5,14	5,14	0,00
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	111,53	137,75	26,22
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5.931,42	6.059,74	128,32
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	2.483,09	2.574,31	91,22
-	Đất thủy lợi	3.067,90	3.087,62	19,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,64	10,28	5,64
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,63	5,81	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	97,64	106,21	8,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	48,34	47,95	-0,39
-	Đất công trình năng lượng	1,24	2,02	0,78
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,89	0,89	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0,00	3,25	3,25
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,25	3,25	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,01	7,21	3,20

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2020	Kế hoạch SDĐ năm 2021	So sánh 2020- 2021
-	Đất cơ sở tôn giáo	26,84	26,84	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	170,16	169,56	-0,60
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	9,07	9,07	0,00
-	Đất chợ	8,72	8,72	0,00
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	30,12	31,52	1,40
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	13,90	19,35	5,46
2.10	Đất ở tại nông thôn	1.652,52	1.743,54	91,02
2.11	Đất ở tại đô thị	107,33	123,67	16,34
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,32	14,63	-0,69
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,68	2,68	0,00
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	567,03	566,48	-0,55
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	164,43	164,57	0,14
3	Đất chưa sử dụng	529,79	519,03	-10,75

Cụ thể kế hoạch từng loại đất năm 2021 như sau:

1.3.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2020: 53.216,16 ha.
- Diện tích năm 2021: 52.942,87 ha, giảm 273,29 ha so với năm 2020, trong đó:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2020: 10.755,21 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 10.798,26 ha, tăng 43,06 ha so với năm 2020.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:

- Diện tích năm 2020: 8.726,11 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 8.767,64 ha, tăng 47,76 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 73,22 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa nước còn lại 4,71 ha, đất trồng cây hàng năm khác 63 ha, đất trồng cây lâu năm 9,72 ha, đất rừng sản xuất 0,37 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha. Diện tích tăng do bố trí đất chuyên trồng lúa nước trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bôn.

+ Diện tích thực giảm trong năm 25,46 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất thương mại, dịch vụ 1,34 ha, đất phát triển hạ tầng 17,20 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,54 ha, đất ở 4,97 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2020: 5.531,62 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 5.253,06 ha, giảm 278,55 ha so với năm 2020, trong đó:

- + Diện tích thực tăng trong năm 5,60 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 4,10 ha và đất ở nông thôn 1,50 ha. Diện tích tăng do bố trí đất trồng cây hàng năm khác trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản.

- + Diện tích thực giảm trong năm 284,15 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 63 ha, đất trồng cây lâu năm 72,52 ha, đất nông nghiệp khác 37,20 ha, đất an ninh 0,13 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,5 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 17,93 ha, đất phát triển hạ tầng 42,84 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,64 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,96 ha, đất ở nông thôn 47,80 ha, đất ở đô thị 0,50 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,13 ha.

- + Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 5.247,46 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích năm 2020: 33.756,86 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 33.606,01 ha, giảm 150,74 ha so với năm 2020, trong đó:

- + Diện tích thực tăng trong năm có 77,44 ha do bố trí đất trồng cây lâu năm trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản (*được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa nước còn lại 2,93 ha, đất trồng cây hàng năm khác 72,52 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha, đất phát triển hạ tầng 1,45 ha và đất sông, suối 0,50 ha*).

- + Diện tích thực giảm trong năm 228,18 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 9,72 ha, đất trồng cây hàng năm khác 4,10 ha, đất nông nghiệp khác 77,39 ha, đất an ninh 0,18 ha, đất thương mại, dịch vụ 2,54 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,80 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 8,29 ha, đất phát triển hạ tầng 61,38 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,76 ha, đất khu vui chơi, giải trí công 1,97 ha, đất ở nông thôn 41,43 ha, đất ở đô thị 15,62 ha.

- + Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 33.529,68 ha.

d. Đất rừng sản xuất

- Diện tích năm 2020: 2.811,37 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 2.715,66 ha, giảm 95,72 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 0,37 ha, chuyển sang đất nông nghiệp khác 95,35 ha.

- + Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2020: 2.715,66 ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2020: 326,83 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 325,55 ha, giảm 1,28 ha so với năm 2020,

do chuyển sang các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,13 ha, đất trồng cây lâu năm 0,04 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,04 ha, đất giao thông 0,35 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,04 ha, đất ở nông thôn 0,52 ha, đất ở đô thị 0,16 ha.

f. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2020: 34,38 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 244,32 ha, tăng 209,94 ha so với năm 2020, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 37,20 ha, đất trồng cây lâu năm 77,39 ha, đất rừng sản xuất 95,35 ha. Diện tích tăng do chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác để thực hiện các Trang trại chăn nuôi tập trung và trang trại nông nghiệp tổng hợp trên địa bàn các xã, thị trấn và Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp.

1.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2020: 8.830,01 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 9.114,06 ha, tăng 284,05 ha so với năm 2020, trong đó:

a. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2020: 111,12 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 121,88 ha, tăng 10,76 ha so với năm 2020 do được lấy từ đất đồi núi chưa sử dụng. Diện tích tăng do bố trí Giao đất quốc phòng (*Mở rộng Trường bắn, thao trường huấn luyện tại xã Hòa Tiến*).

b. Đất an ninh

- Diện tích năm 2020: 2,97 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 3,87 ha, tăng 0,90 ha so với năm 2020, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha, đất trồng cây lâu năm 0,18 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,59 ha. Diện tích tăng do bố trí Nhà làm việc và đội quản lý hành chính CAGT (Nhà kho lưu trữ tang vật) tại thị trấn Phước An, Nhà làm việc công an xã tại xã Hòa An và xã Ea Kly.

c. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích năm 2020: 14,63 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 19,16 ha, tăng 4,53 ha so với năm 2020, do mở rộng từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,34 ha, đất trồng cây hàng năm 0,50 ha, đất trồng cây lâu năm 2,54 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha, đất giao thông 0,11 ha. Do bố trí đất thương mại, dịch vụ trong Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An và Kêu gọi đầu tư các dự án thương mại, dịch vụ...

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2020: 99,86 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 100,06 ha, tăng 0,20 ha so với năm 2020,

trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 4,80 ha, do được lấy từ đất trồng cây lâu năm. Do Kêu gọi đầu tư các dự án sản xuất phi nông nghiệp...

+ Diện tích thực giảm trong năm: 4,60 ha, do thực hiện bán đấu giá chuyển sang đất ở nông thôn.

e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích năm 2020: 5,14 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 5,14 không thay đổi so với năm 2020.

f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng

- Diện tích năm 2020: 111,53 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 137,75 ha, tăng 26,22 ha so với năm 2020, do mở rộng từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm 17,93 ha, đất trồng cây lâu năm 8,29 ha. Diện tích tăng cho thực hiện Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại Ea Yiêng 3,24 ha, Ea Uy 2,50 ha, Vụ Bồn 12 ha và xã Krông Búk 4,54 ha, Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại xã Hòa Tiến 3,94 ha...

g. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích năm 2020: 5.931,42 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 6.059,74 ha, tăng 128,32 ha so với năm 2020, trong đó:

Chi tiết từng loại đất như sau:

**** Đất giao thông:***

- Diện tích năm 2020: 2.483,09 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 2.574,31 ha, tăng 91,22 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm: 93,44 ha, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 10,12 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,77 ha, đất trồng cây hàng năm khác 29,60 ha, đất trồng cây lâu năm 42,82 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,35 ha, đất thủy lợi 0,65 ha, đất ở nông thôn 7,87 ha, đất ở đô thị 1,11 ha và đất sông suối 0,05 ha. Trong năm 2021 dự kiến xây dựng đường giao thông trong Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An, đường giao thông trong Dự án ổn định dân di cư tự do Xã Vụ Bồn, Đường liên xã Ea Phê - Ea Kly (Km0+00 - Km5+430), Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 9, đoạn từ Km 0+00 đến Km 20+300 tại Các xã: Hoà An, Hoà Tiến, Tân Tiến và TT Phước An, Dự án đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc tại xã Ea Phê, Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc tại xã Vụ Bồn, Xây dựng Cầu và nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk đi thôn 19, thôn

20 tại xã Krông Búk...

+ Diện tích thực giảm trong năm: 2,23 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,67 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,11 ha, đất ở nông thôn 1,43 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha (*Quy hoạch đô thị khu Đông Bắc, Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản và Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng*).

*** Đất thủy lợi**

- Diện tích năm 2020: 3.067,9 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 3.087,62 ha, tăng 19,72 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm: 22,02 ha, do mở rộng từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 1,60 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,20 ha, đất trồng cây hàng năm 8,80 ha, đất trồng cây lâu năm 11,42 ha. Diện tích tăng do bố trí Nâng cấp hồ Ea Kuăng tại xã Ea Yông, Nâng cấp Hồ đội 11, Xây dựng trạm bơm điện, hồ Krông Búk Hạ tại xã Ea Phê, Xây dựng trạm bơm điện, hồ Ea Kuăng tại xã Ea Yông và Hệ thống kênh dẫn nước từ kênh chính Bắc nhánh B35 của hồ Krông Pach Thượng dẫn về xã Vụ Bản đi khu định canh định cư.

+ Diện tích thực giảm: 2,30 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,78 ha, đất giao thông 0,65 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,52 ha, đất ở nông thôn 0,04 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,14 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,17 ha. Diện tích giảm do triển khai dự án Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An, Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản và Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng.

*** Đất cơ sở văn hoá**

- Diện tích năm 2020: 4,64 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 10,28 ha, tăng 5,64 ha so với năm 2020 và được lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 2,75 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,07 ha, đất trồng cây lâu năm 0,82 ha. Do xây dựng điểm văn hóa trong Dự án phát triển nhà ở đô thị tại Khu đô thị Đông Bắc, đất cơ sở văn hoá trong KĐT Đông Bắc thị trấn Phước An và Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An.

*** Đất cơ sở y tế:**

- Diện tích năm 2020: 5,63 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 5,81 ha, tăng 0,18 ha so với năm 2020, do mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,13 ha và đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha. Diện tích tăng do xây dựng trạm y tế trong Hạ tầng Khu trung tâm xã Hòa An, huyện Krông Pắc.

*** Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:**

- Diện tích năm 2020: 97,64 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 106,21 ha, tăng 8,58 ha so với năm 2020 do bố trí đất cơ sở giáo dục trong KĐT Đông Bắc thị trấn Phước An, đất cơ sở giáo dục trong Hạ tầng Khu trung tâm xã Hòa An và Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo tại xã Ea Yông và xã Hoà An..., diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 2,21 ha, đất trồng lúa nước còn lại 0,80 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,22 ha, đất trồng cây lâu năm 1,22 ha và đất thể dục thể thao 2,13 ha.

*** Đất cơ sở thể dục-thể thao:**

- Diện tích năm 2020: 48,34 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 47,95 ha, giảm 0,39 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm: 1,74 ha do bố trí đất làm sân thể thao xã Hoà An, sân thể thao xã Ea Uy, đất thể thao trong dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng và đất thể thao trong KĐT Đông Bắc thị trấn Phước An, diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,39 ha, đất trồng cây lâu năm 1,35 ha.

+ Diện tích thực giảm trong năm: 2,13 ha, do chuyển sang đất cơ sở giáo dục đào tạo (*Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo tại xã Ea Yông*).

*** Đất công trình năng lượng**

- Diện tích năm 2020: 1,24 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 2,02 ha, tăng 0,78 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm là 0,78 ha, do mở rộng từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm 0,10 ha, đất trồng cây lâu năm 0,55 ha, đất ở nông thôn 0,11 ha, đất ở đô thị 0,02 ha. Diện tích tăng do thực hiện Đường dây 110 kV Krông Pắc - Krông Ana tại Các xã Ea Yông, Ea Kên, Ea Knuéc, Hòa Đông; thị trấn Phước An, Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA) tại TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Kly, Hòa Tiến, Vụ Bồn, Ea Hiu, Ea Kên, Hòa An, Krông Búk, Ea Phê, Tân Tiến, Lấp MBA T2 TBA 110 kV Krông Pắc...

*** Đất công trình bưu chính viễn thông:**

- Diện tích năm 2020: 0,89 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 0,89 ha, không thay đổi so với năm 2020.

*** Đất có di tích lịch sử, văn hóa**

- Diện tích năm 2020: 3,25 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 3,25 ha, không thay đổi so với năm 2020.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Diện tích năm 2020: 4,01 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 7,21 ha, tăng 3,20 ha so với năm 2020, do Xây dựng Bãi xử lý rác thải tại xã Ea Yông, được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

*** Đất cơ sở tôn giáo**

- Diện tích năm 2020: 26,84 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 26,84 ha, không thay đổi so với năm 2020.

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ**

- Diện tích năm 2020: 170,16 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 169,56 ha, giảm 0,60 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất ở nông thôn (đất ở thuộc Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yông).

*** Đất dịch vụ xã hội:**

- Diện tích năm 2020: 9,07 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 9,07 ha, không thay đổi so với năm 2020.

*** Đất chợ:**

- Diện tích năm 2020: 8,72 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 8,72 ha, không thay đổi so với năm 2020.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích năm 2020: 30,12 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 31,52 ha, tăng 1,40 ha so với năm 2020, do bố trí quỹ đất xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, tổ dân phố và đất sinh hoạt cộng đồng trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản ... Diện tích tăng do mở rộng từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,64 ha, đất trồng cây lâu năm 0,76 ha.

Các công trình nhà sinh hoạt cộng đồng của các thôn được đưa vào kế hoạch sử dụng đất để các xã kêu gọi nhân dân hiến đất, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích năm 2020: 13,9 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 19,35 ha, tăng 5,45 ha so với năm 2020, do xây dựng công viên, cây xanh trong Khu đô thị Đông Bắc và Dự án phát triển nhà ở đô thị tại Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An, công viên, cây xanh trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản và trong Hạ tầng Khu trung tâm xã Hòa An, do mở rộng từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 1,95 ha, đất trồng cây hàng năm 0,96 ha, đất trồng cây lâu năm 1,97 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha, đất phát triển hạ tầng 0,54 ha.

j. Đất ở nông thôn:

- Diện tích năm 2020: 1.652,52 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 1.743,54 ha, tăng 91,02 ha so với năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích thực tăng trong năm 100,50 ha do triển khai Dự án ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản, Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng, Hạ tầng Khu trung tâm xã Hòa An, xây dựng các khu dân cư ở các xã, bán đấu giá và chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 4,08 ha, đất trồng cây hàng năm khác 47,80 ha, đất trồng cây lâu năm 41,43 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,52 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,60 ha, đất phát triển hạ tầng 2,07 ha.
 - + Diện tích thực giảm trong năm 9,48 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm 1,50 ha (*Dự án ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản*), đất giao thông 7,87 ha, đất năng lượng 0,11 ha.

k. Đất ở đô thị:

- Diện tích năm 2020: 107,33 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 123,67 ha, tăng 16,34 ha so với năm 2020, trong đó:
 - + Diện tích thực tăng trong năm 17,47 ha, do bán đấu giá và chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị và đất ở đô thị trong Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An, Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,89 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha, đất trồng cây lâu năm 15,62 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,16 ha.
 - + Diện tích thực giảm trong năm 1,13 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2020: 15,32 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 14,63 ha, giảm 0,69 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất an ninh 0,59 ha (*Nhà làm việc và đội quản lý hành chính CAGT (Nhà kho lưu trữ tang vật)*) và chuyển qua đất giao thông 0,10 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích năm 2020: 2,68 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 2,68 ha, không thay đổi so với năm 2020.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích năm 2020: 567,03 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2021: 566,48 ha, giảm 0,55 ha so với năm 2020,

do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,50 ha và đất giao thông 0,05 ha. Do thực hiện Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản và Dự án đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê.

o. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2020: 164,43 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 164,57 ha, tăng 0,14 ha so với năm 2020 (hồ điều hoà trong KĐT Đông Bắc thị trấn Phước An).

1.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2020: 529,79 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021: 519,03 ha, giảm 10,76 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất quốc phòng.

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trong năm kế hoạch 2021, dự kiến chuyển đổi 276,74 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 27,23 ha, trong đó chuyển sang: đất thương mại, dịch vụ 1,34 ha, đất phát triển hạ tầng 18,97 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,95 ha, đất ở nông thôn 4,08 ha, đất ở đô thị 0,89 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 111,43 ha, trong đó chuyển sang: đất an ninh 0,13 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,5 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 17,93 ha, đất phát triển hạ tầng 42,84 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,64 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,96 ha, đất ở nông thôn 47,80 ha, đất ở đô thị 0,63 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 136,97 ha, trong đó chuyển sang: đất an ninh 0,18 ha, đất thương mại, dịch vụ 2,54 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,80 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 8,29 ha, đất phát triển hạ tầng 61,38 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,76 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,97 ha, đất ở nông thôn 41,43 ha, đất ở đô thị 15,12 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,50 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 1,11 ha, trong đó chuyển sang: đất thương mại, dịch vụ 0,04 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,40 ha, đất giao thông 0,35 ha, đất ở nông thôn 0,52 ha, đất ở đô thị 0,16 ha và đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,04 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 95,72 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 6,67 ha.

Chi tiết xem biểu trang sau:

Biểu 14. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	276,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>25,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	111,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	136,97
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,11
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		95,72
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	95,72
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,67

Chi tiết chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị cấp xã được trình bày trong Biểu 7.

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Tổng diện tích đất phải thu hồi để thực hiện các công trình, dự án dự kiến triển khai trong năm 2021 trên địa bàn huyện Krông Pắc có 124,86 ha, chi tiết công trình, dự án phải thu hồi được thể hiện trong Biểu 6.2 kèm theo báo cáo, trong đó có một số dự án như:

- Xây dựng trạm bơm điện hồ Krông Búk Hạ: 3,03 ha.
- Xây dựng trạm bơm điện hồ Ea Kuăng: 1,37 ha.
- Hồ Buôn Dung II: 2,10 ha; Hồ Ea Uy Thượng: 1 ha; Hồ chứa nước Buôn Dung: 2,50 ha; Nâng cấp Hồ Đội 11: 0,70 ha; Nâng cấp Hồ Ea Kuăng: 0,50 ha.
- Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An: 17,02 ha.
- Đường dây 110 kV Krông Pắc - Krông Ana: 0,22 ha.
- Đường liên xã Ea Phê - Ea Kly (lý trình Km0+00 - Km5+430): 1,18 ha.
- Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bôn: 3,05 ha.
- Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 9, đoạn từ Km 0+00 đến Km 20+300 đi qua huyện Krông Pắc: 15,46 ha.
- Dự án đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc: 10,44 ha.
- Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bôn, huyện Krông Pắc: 2,44 ha.
- Sân thể thao xã Ea Uy: 0,88 ha.
- Hạ tầng Khu trung tâm xã Hòa An, huyện Krông Pắc: 12,62 ha.
- Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công

viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An: 3,81 ha.

- Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA): 0,41 ha.

- Hệ thống kênh dẫn nước từ kênh chính Bắc nhánh B35 của hồ Krông Pách Thượng dẫn về xã Vụ Bồn đi khu định canh định cư (*Tuyến kênh dẫn chính và hệ thống kênh nội đồng*): 10 ha.

- Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk: 33,16 ha.

Biểu 15. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	TỔNG		124,86
1	Đất nông nghiệp	NNP	98,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,59
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,51
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,78
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,48
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	1,13
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,02

Chi tiết thu hồi đất đến từng đơn vị cấp xã được trình bày trong Biểu 8.

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch 2021 theo biểu sau:

Biểu 16. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	TỔNG		10,76
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,76

Chi tiết đến từng đơn vị cấp xã được trình bày trong Biểu 9.

Trong năm 2021 dự kiến đưa 10,76 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích sau: đất quốc phòng (*Mở rộng Trường bắn, thao trường huấn luyện*) tại xã Hòa Tiến).

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2021, bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chuyển tiếp sang năm 2021 và các công trình, dự án mới năm 2021 của huyện được thể hiện chi tiết trong Biểu 10/CH kèm theo báo cáo này.

Tổng số có 77 công trình, dự án với tổng diện tích 748,91 ha, trong đó:

- Công trình, dự án năm 2020 chuyển tiếp sang năm 2021 có 32 công trình, dự án với diện tích 419,10 ha, trong đó: Công trình, dự án có thu hồi đất có 15 công trình với diện tích 39,58 ha (*công trình, dự án đầu tư bằng ngân sách trung ương có 06 công trình/8,70 ha; công trình, dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh có 01 công trình/1,18 ha; công trình, dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách huyện có 04 công trình/9,16 ha; công trình, dự án không đầu tư bằng ngân sách nhà nước có 04 công trình/20,54 ha*).

- Công trình, dự án mới năm 2021 có 45 hạng mục công trình, dự án với diện tích 329,81 ha, trong đó: Công trình, dự án có thu hồi đất có 11 công trình với diện tích 56,94 ha (*công trình, dự án đầu tư bằng ngân sách trung ương có 02 công trình/43,16 ha; công trình, dự án đầu tư bằng ngân sách tỉnh có 03 công trình/40,58 ha; công trình, dự án đầu tư bằng ngân sách huyện có 05 công trình/13,56 ha; công trình, dự án không thực hiện bằng ngân sách nhà nước có 01 công trình/0,22 ha*).

Chi tiết xem biểu trang sau:

Biểu 17. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng	77	748,91	
A	DANH MỤC, CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2020 SANG NĂM 2021	32	419,10	
I	Công trình, dự án phải thu hồi đất	16	50,34	
1	Công trình an ninh, quốc phòng	1	10,76	
1.1	Giao đất quốc phòng (<i>Mở rộng Trường bắn, thao trường huấn luyện</i>)	CQP	10,76	Xã Hòa Tiến
2	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương	6	8,70	
2.1	Nâng cấp Hồ Ea Uy Thương	DTL	1,00	Xã Hòa Tiến
2.2	Nâng cấp Hồ Buôn Dung II	DTL	2,10	Xã Ea Yông, Ea Kênh
2.3	Nâng cấp Hồ Đội 11	DTL	0,70	Xã Ea Kly
2.4	Nâng cấp Hồ Ea Kuăng	DTL	0,50	Xã Ea Yông
2.5	Xây dựng trạm bơm điện, hồ Krông Búk Hạ	DTL	3,03	Xã Ea Phê
2.6	Xây dựng trạm bơm điện, hồ Ea Kuăng	DTL	1,37	Xã Ea Yông
3	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh	1	1,18	

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
3.1	Đường liên xã Ea Phê - Ea Kly (Km0+00 - Km5+430)	DGT	1,18	Xã Ea Phê, Ea Kly, Ea Kuăng
4	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện	4	9,16	
4.1	Đường Tô Hiến Thành (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Nguyễn Trường Tộ) và đường số 12	DGT	0,26	TT Phước An
4.2	Xây dựng Cầu và nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk đi thôn 19, thôn 20	DGT	0,25	Xã Krông Búk
4.3	Bãi xử lý rác thải	DRA	3,20	Xã Ea Yông
4.4	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An	DVH	5,45	TT Phước An
5	Dự án không thực hiện bằng ngân sách nhà nước	4	20,54	
5.1	Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bồn	DGT	3,05	Xã Ea Phê, Ea Kuăng, Vụ Bồn
5.2	Lắp MBA T2 TBA 110 kV Krông Pắc	DNL	0,06	TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Phê, Hòa An
5.3	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	0,41	TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Kly, Hòa Tiến, Vụ Bồn, Ea Hiu, Ea Kênh, Hòa An, Krông Búk, Ea Phê, Tân Tiến
5.4	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An	ODT	17,02	TT Phước An
II	Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDD	8	45,56	
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất Công ty 719 (khu đất 2,8ha)	ONT	2,80	Xã Ea Kly
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu trung tâm xã Ea Knuéc	ONT	6,42	Xã Ea Knuéc
3	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu 4,7 ha xã Ea Kênh	ONT	4,70	Xã Ea Kênh
4	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đô thị Đông Bắc	ODT	7,00	TT Phước An
5	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	12,00	Xã Vụ Bồn
6	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	3,24	Xã Ea Yìêng
7	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	2,50	Xã Ea Uy
8	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	6,90	Xã Ea Yông
III	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch để	8	323,20	

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	thực hiện giao đất, cho thuê đất			
1	Bãi tập kết cát tại xã Vụ Bồn (thuê đất)	SKX	2,70	Xã Vụ Bồn
2	Dự án nhà máy thu mua, chế biến nông sản (thuê đất)	SKC	4,70	Xã Krông Búk
3	Giao đất, xây dựng trạm bơm thôn 8, thôn 4	DTL	0,20	Xã Krông Búk
4	Giao đất cho Chùa Phước Bồn, xã Vụ Bồn	TON	0,25	Xã Vụ Bồn
5	Giao đất cho Niệm Phật đường Phước Chánh	TON	0,23	Xã Ea Kênh
6	Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng	KDC	23,39	Xã Ea Yiêng
7	Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An	KDT	23,52	TT Phước An
	<i>Trong đó: - Trường Tiểu học</i>	<i>DGD</i>	<i>1,00</i>	<i>TT Phước An</i>
8	Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bồn	KDC	268,21	Xã Vụ Bồn
B	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN MỚI TRONG NĂM 2021	45	329,81	
I	Công trình, dự án phải thu hồi đất	14	86,18	
1	Công trình an ninh, quốc phòng	3	0,90	
1.1	Nhà làm việc và đội quản lý hành chính CAGT (Nhà kho lưu trữ tang vật)	CAN	0,59	TT Phước An
1.2	Nhà làm việc công an xã	CAN	0,13	Xã Hòa An
1.3	Nhà làm việc công an xã	CAN	0,18	Xã Ea Kly
2	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương	2	43,16	
2.1	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	DGT	33,16	Xã Hòa Đông
2.2	Hệ thống kênh dẫn nước từ kênh chính Bắc nhánh B35 của hồ Krông Pach Thượng dẫn về xã Vụ Bồn đi khu định canh định cư (Tuyên kênh dẫn chính và hệ thống kênh nội đồng)	DTL	10,00	Xã Vụ Bồn
3	Công trình, dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh	3	28,34	
3.1	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 9, đoạn từ Km 0+00 đến Km 20+300 (<i>Tổng diện tích thu hồi đất theo NQ30 là 27,70 ha, nhưng đi qua địa bàn huyện Krông Pắc có 15,46 ha</i>)	DGT	15,46	Các xã: Hoà An, Hoà Tiến, Tân Tiến và TT Phước An
3.2	Dự án đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	DGT	10,44	Xã Ea Phê
3.3	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	DGT	2,44	Xã Vụ Bồn
4	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện	5	13,56	
4.1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 8	DSH	0,02	Xã Ea Uy
4.2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lợi 2	DSH	0,02	Xã Ea Uy
4.3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lợi 1	DSH	0,02	Xã Ea Uy
4.4	Sân thể thao xã Ea Uy	DTT	0,88	Xã Ea Uy
4.5	Hạ tầng Khu trung tâm xã Hòa An, huyện Krông Pắc	DHT	12,62	Xã Hòa An
4	Dự án không thực hiện bằng ngân sách nhà	1	0,22	

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	nước			
4.1	Đường dây 110 kV TBA 220kV Krông Ana (Cư Kuin) - TBA 110kV Krông Pắc	DNL	0,22	Các xã Ea Yông, Ea Kênh, xã Hòa Đông, xã Ea Knuéc, TT Phước An
II	Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương	8	178,50	
1	Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00	Xã Vụ Bồn
2	Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,67	Xã Ea Yông
3	Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,70	TT Phước An
4	Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	2,00	Xã Hòa An
5	Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	2,13	Xã Ea Yông
6	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	12,00	Xã Krông Búk
7	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	41,00	Xã Vụ Bồn
8	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	115,00	Xã Vụ Bồn
III	Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDD	6	11,05	
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất đội thuế Krông Búk	ONT	0,01	Xã Krông Búk
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu trạm y tế xã Hòa An cũ	ONT	0,05	Xã Hòa An
3	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại xã Ea Kênh	TMD	0,05	Xã Kênh
4	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại Khu Đông Bắc	TMD	2,47	TT Phước An
5	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại xã Krông Búk	SKX	4,54	Xã Krông Búk
6	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại xã Hòa Tiến (tổng diện tích 7,60 ha, trong đó đã có 3,66 ha là đất sản xuất vật liệu, xây dựng)	SKX	3,94	Xã Hòa Tiến
IV	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch để thực hiện giao đất, cho thuê đất	3	1,19	
1	Chi hội Tin lành buôn Kniêr (giao đất)	TON	0,11	Xã Tân Tiến
2	Bãi tập kết cát tại xã Ea Yêng (cho thuê đất)	SKX	1,07	Xã Ea Yêng
3	Giao đất ở tại xã Ea Knuéc	ONT	0,01	Xã Ea Knuéc
V	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất	14	52,89	
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở xen kẽ trong khu dân cư hiện hữu hoặc tại các khu vực đã được quy hoạch đất ở, có đầy đủ cơ sở hạ tầng kèm theo trên địa bàn 16 xã, thị trấn	ONT/ODT	18,05	các xã, thị trấn
2	Chuyển mục đích sử dụng từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ tại xã Hòa An	TMD	0,10	Xã Hòa An

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
3	Chuyển mục đích nội bộ đất đất nông nghiệp	12	34,74	
3.1	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Vụ Bồn	NKH	5,51	Xã Vụ Bồn
3.2	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Hòa Đông	NKH	4,20	Xã Hòa Đông
3.3	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Yêng	NKH	1,01	Xã Ea Yêng
3.4	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Hòa An	NKH	0,41	Xã Hòa An
3.5	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Kly	NKH	6,03	Xã Ea Kly
3.6	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Knuéc	NKH	3,69	Xã Ea Knuéc
3.7	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Kênh	NKH	1,03	Xã Ea Kênh
3.8	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Krông Búk	NKH	4,78	Xã Krông Búk
3.9	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Phê	NKH	2,71	Xã Ea Phê
3.10	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Hiu	NKH	0,90	Xã Ea Hiu
3.11	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Yông	NKH	2,21	Xã Ea Yông
3.12	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Tân Tiến	NKH	2,26	Xã Tân Tiến

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất giai đoạn 2020-2024;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính về bổ sung một số điều Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính về bổ sung một số điều Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành quy định tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước; đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và quy định đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành quy định giá bồi thường cây trồng, hoa màu gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành Bảng giá và quy định Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 – 2024;

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

- Dự kiến tổng thu: 693,89 tỷ đồng. Các khoản thu từ đất bao gồm thu thuế chuyển mục đích sử dụng đất, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thu bán đấu giá quyền sử dụng đất...

- Dự kiến tổng chi: 39,83 tỷ đồng (*Chi bồi thường giải phóng mặt bằng*).

- Cân đối thu chi ngân sách: +654,06 tỷ đồng.

Chi tiết phần chi xem phụ biểu 04.

Việc xác định các khoản thu, chi nêu trên chỉ là tương đối và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan, đặc biệt nguồn thu của huyện phụ thuộc vào tiến độ bán đấu giá QSDĐ, các khoản chi bồi thường thực tế tính theo từng dự án cụ thể khi lập dự án khả thi.

PHẦN V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Giải pháp về cải tạo, bảo vệ đất

- Áp dụng các biện pháp canh tác đất dốc: phải đảm bảo chống xói mòn rửa trôi đất, chống hiện tượng đất bị khô hạn, dẫn đến kết von đá ong hóa. Biện pháp kiến thiết ruộng trên đất dốc, trồng cây theo đường đồng mức. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng (với rừng sản xuất), đặc biệt đối với khu vực có núi đồi dốc phía Nam và Đông Nam của huyện.

- Sử dụng các biện pháp nông - lâm kết hợp để cải tạo đất hoang, đồi núi trọc, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

- Tổ chức định canh, định cư ổn định cho dân cư trong địa bàn huyện, đặc biệt khu vực xã Vụ Bản, Ea Yiêng. Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, cụm công nghiệp,...

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa, phục hồi diện tích đất đã bị thoái hóa bằng thực hiện các biện pháp canh tác tổng hợp; làm đất tối thiểu, trồng cây theo đường đồng mức, xây dựng mô hình sản xuất nông lâm kết hợp; đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Biện pháp tưới tiêu: Xây dựng hệ thống tưới tiêu nước và kỹ thuật tưới nước hợp lý. Đây là biện pháp rất quan trọng trong việc phục hồi khả năng sản xuất và tăng độ phì nhiêu của đất đã bị thoái hóa trên địa bàn huyện. Do đặc tính vật lý của các loại đất trên địa bàn huyện có khả năng giữ nước kém nên cần áp dụng các kỹ thuật tưới đảm bảo đưa lượng nước tưới thấm dần vào đất (tưới nhỏ giọt), đồng thời tránh tạo dòng chảy trên bề mặt. Như vậy, vừa sử dụng được lượng nước hữu hiệu cho cây, vừa giữ ẩm cho đất và tránh được sự thất thoát nước trên bề mặt, cũng như tránh tạo nên dòng chảy gây xói mòn và rửa trôi đất khi tưới.

2. Các giải pháp bảo vệ môi trường

- Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải. Kiên quyết di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư

theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thực hiện nghiêm túc luật Bảo vệ môi trường, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và phát triển rừng. Trước mắt, cần bổ sung, hoàn thiện các quy định và cơ chế quản lý về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, bệnh viện, làng nghề, các lưu vực sông, vùng nông thôn và miền núi. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung.

- Đầu tư đồng bộ các công trình xử lý chất thải, rác thải ở các cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị, khu trung tâm cụm xã,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân và cơ sở sản xuất, kinh doanh nhất là môi trường các khu, cụm công nghiệp. Nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên; nâng cao ý thức trách nhiệm và hành động thực tiễn của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng về sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các loại tài nguyên; đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tài nguyên tái tạo, phát triển các ngành kinh tế xanh; khuyến khích, thúc đẩy đầu tư, đổi mới, áp dụng công nghệ sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường trong các ngành khai thác, chế biến tài nguyên; đẩy mạnh thực hiện các biện pháp giảm chất thải trong sản xuất; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải sau sản xuất và tiêu dùng.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp (trang trại), thương mại – dịch vụ - du lịch, công nghiệp, xây dựng để hiện thực hoá phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- Giao ngành Tài chính – kế hoạch bố trí nguồn vốn đầu tư để triển khai thực hiện các công trình, dự án có sử dụng vốn ngân sách trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 được duyệt và đặc biệt là các dự án triển khai trong năm 2021.

- Trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng đi trước một bước để tạo động lực thực hiện đồng bộ theo quy hoạch. Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng lên vùng miền núi nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lấy vào diện tích đất trồng lúa.

- Lựa chọn các khu đất có vị trí thuận lợi, có giá trị thương mại cao để đầu

tư xây dựng cơ sở hạ tầng và tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương để thực hiện các khu quy hoạch khác; phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do nhà nước đầu tư.

- Những khu dân cư quy hoạch bố trí xen ghép hoặc cải tạo chỉnh trang thì cho phép nhân dân được phép tự chuyển mục đích sử dụng đất và nộp tiền sử dụng đất mà không tiến hành thu hồi đất để nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch và đảm bảo tiến độ thực hiện cũng như đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt

- Công bố công khai Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở UBND Huyện và UBND các xã, thị trấn đồng thời công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử của tỉnh và huyện.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất chuyên trồng lúa nước. Triển khai lập quy hoạch chi tiết vùng đất trồng lúa nước cần giữ, bảo vệ nghiêm ngặt đến từng xã và từng thửa đất theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường để góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

- Đo đạc, cắm mốc bảo vệ các khu vực quy hoạch khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng, tránh tình trạng khai thác trái phép.

2. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép.

- Xây dựng và ban hành các chế tài xử lý các vi phạm trong việc quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện, gắn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch các ngành, các lĩnh vực của tỉnh có liên quan đến huyện.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

1. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai (*đánh giá*

chất lượng đất, thoái hoá đất...); tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; Tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, pháp luật đất đai cho cán bộ địa chính để làm tốt công tác quản lý, sử dụng đất của địa phương.

- Tăng cường ứng dụng các công nghệ mới vào công tác quản lý đất đai; tập trung thực hiện công tác xây dựng hệ thống thông tin đất đai và khẩn trương kết nối hệ thống mạng phục vụ công tác quản lý đất đai từ cấp huyện đến cấp xã và các đơn vị có liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu tra cứu, cung cấp thông tin trong ngành và các tổ chức, cá nhân.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS,...), nhất là các chương trình, phần mềm có tác dụng nâng cao năng suất, chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm triển khai nhanh và đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác.

2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ, công chức, viên chức các cấp để thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, nhất là việc lập, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng. Có chính sách ổn định vị trí việc làm đối với công chức địa chính, môi trường cấp xã nhằm tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

3. Giải pháp khác

- Ưu tiên nguồn vốn đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư phục vụ công tác ổn định dân cư tự do, dự án cấp đất cho đồng bào DTTS trên địa bàn huyện, đặc biệt là dự án ổn định dân cư tự do tại xã Vụ Bản với quy mô 268ha.

- Đối với quỹ đất do công ty, nông, lâm trường bàn giao về địa phương quản lý cần ưu tiên bố trí cho các dự án ổn định dân cư tự do, dự án cấp đất cho đồng bào DTTS. Tiến hành đo đạc, lập phương án sử dụng đất chi tiết làm cơ sở cho việc giao đất ở, đất sản xuất cho đồng bào DTTS thiếu đất, cấp giấy chứng nhận QSD đất, nâng cao hiệu quả quản lý đất đai tại địa phương.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 của huyện Krông Pắc được xây dựng đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021. Phương án được xây dựng trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh Đắk Lắk cũng như của huyện trong giai đoạn 2021-2030. Phương án đã đánh giá tình hình phát triển kinh tế xã hội, tình hình quản lý đất đai giai đoạn 2011-2020, từ đó rút ra những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội đối với việc khai thác các nguồn tài nguyên vào phát triển sản xuất và đời sống; đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước, rút ra những kết quả đạt được, những tồn tại, khó khăn, bài học kinh nghiệm để làm cơ sở lập Quy hoạch sử dụng đất cho giai đoạn 2021-2030.

Kết quả lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo từng khu chức năng: Đất đô thị; Khu sản xuất nông nghiệp (chuyên trồng lúa nước, cây công nghiệp lâu năm); Khu lâm nghiệp (rừng sản xuất); Khu du lịch; Khu phát triển công nghiệp (cụm công nghiệp); Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới); Khu đô thị - thương mại - dịch vụ; Khu thương mại - dịch vụ; Khu dân cư nông thôn; Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn. Xác định cụ thể danh mục công trình, dự án theo từng lĩnh vực, từng địa phương. Phương án đã xác định quỹ đất đáp ứng chỉ tiêu tỉnh giao cho huyện và nhu cầu phát triển của các ngành đến năm 2030.

Qua việc lập Quy hoạch sử dụng đất toàn huyện cho thấy tiềm năng đất đai để mở rộng phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp không còn nhiều trong khi nhu cầu đất để xây dựng cụm công nghiệp, phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, khu thương mại, du lịch, dịch vụ, sản xuất kinh doanh... là rất lớn. Việc mở rộng đất phi nông nghiệp trong những năm tới chủ yếu lấy từ nguồn đất nông nghiệp. Vì vậy, phương án quy hoạch đã bố trí sử dụng đất hết sức tiết kiệm và hiệu quả. Việc khai thác tiềm năng đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên rừng... của huyện sẽ tạo ra nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá vừa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng lương thực và thực phẩm của nhân dân địa phương, phát triển du lịch, dịch vụ; vừa cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở, nhà máy chế biến nông - lâm sản đã có và sẽ xây dựng trên địa bàn huyện.

Thực hiện Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện đã đề ra cho giai đoạn 2020-2025 và Quy hoạch xây dựng vùng, Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040.

II. KIẾN NGHỊ

UBND huyện kiến nghị UBND tỉnh sớm triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, để huyện xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào phát triển

kinh tế-xã hội toàn huyện có hiệu quả ngày càng cao hơn.

Đề nghị UBND tỉnh tiếp tục quan tâm cho huyện ứng vốn từ Quỹ phát triển để hoàn thành việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện.

Đề nghị UBND tỉnh lựa chọn các nhà đầu tư có đủ năng lực để đầu tư xây dựng cụm công nghiệp, khai thác năng lượng, sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao,... đã được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC

**HỆ THỐNG BIỂU
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK**

Năm 2022

**HỆ THỐNG BIỂU, PHỤ BIỂU TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030,
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK**

STT	Ký hiệu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Pắc
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước/kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Krông Pắc
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Krông Pắc
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Krông Pắc
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Krông Pắc
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của huyện Krông Pắc
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Krông Pắc
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2020-2030) của huyện Krông Pắc
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN KRÔNG PÁC - TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		62.575,96	1.025,00	4.911,16	2.446,04	4.593,97	5.741,46	2.733,82	2.366,64	4.476,18	5.541,00	2.801,62	5.221,57	3.283,94	2.119,11	1.188,09	3.213,37	10.913,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.216,16	735,30	4.242,41	2.053,31	4.022,61	4.881,58	2.423,51	2.068,71	3.527,25	3.992,69	2.488,68	4.370,41	2.976,43	1.798,45	1.076,94	2.787,75	9.770,13
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.755,21	64,04	119,43	504,72	322,69	488,99	260,92	469,34	938,97	649,44	867,26	1.741,07	589,87	177,44	337,73	994,06	2.229,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.719,88</i>	<i>64,04</i>	<i>71,02</i>	<i>362,55</i>	<i>316,18</i>	<i>287,59</i>	<i>257,77</i>	<i>362,71</i>	<i>714,99</i>	<i>99,68</i>	<i>859,15</i>	<i>1.736,45</i>	<i>532,13</i>	<i>174,63</i>	<i>64,12</i>	<i>842,68</i>	<i>1.974,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.531,62	3,32	6,74	529,49	75,09	90,77	25,46	56,31	289,49	1.225,81	216,56	243,12	158,66	149,10	20,12	360,35	2.081,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.756,76	662,35	4.111,20	997,78	3.600,82	3.938,20	2.132,17	1.521,32	2.279,00	2.058,76	1.386,58	2.358,41	2.011,65	1.145,06	670,85	1.336,13	3.546,48
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.811,37			11,28	20,98	338,59							179,87	322,54	23,94	75,42	1.838,76
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	326,83	5,03	5,04	10,04	3,03	25,02	4,96	21,74	19,78	45,08	18,29	27,82	36,39	4,30	24,30	21,79	54,22
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,38	0,56								13,60							20,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.830,01	279,57	661,14	260,43	504,02	782,71	303,15	297,92	942,44	1.548,27	308,51	845,90	307,51	209,61	111,14	374,77	1.092,91
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,12	1,10	35,00		0,26		1,04		0,10	27,62				46,00			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	1,11				1,86											
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,63	1,87	1,14		0,53	3,26	1,84	0,10	1,89	2,51		0,14	0,12	0,07		0,09	1,07
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,86	3,67	20,02	0,02	3,51	7,03	2,35		0,96	24,27		7,68	0,21				30,15
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14													5,14			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	111,53			21,01		2,69			18,48	9,99				7,63		50,60	1,15
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.931,42	118,95	448,28	155,19	367,68	547,91	154,27	154,00	693,40	1.341,19	164,87	627,02	180,30	81,04	69,21	180,02	648,09
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.483,09</i>	<i>91,19</i>	<i>329,57</i>	<i>70,44</i>	<i>164,64</i>	<i>220,03</i>	<i>106,42</i>	<i>102,62</i>	<i>167,89</i>	<i>163,24</i>	<i>102,21</i>	<i>317,94</i>	<i>105,74</i>	<i>56,61</i>	<i>45,67</i>	<i>103,19</i>	<i>335,70</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3.067,90</i>	<i>2,73</i>	<i>80,15</i>	<i>78,88</i>	<i>182,76</i>	<i>289,42</i>	<i>28,31</i>	<i>29,48</i>	<i>485,98</i>	<i>1.162,66</i>	<i>45,55</i>	<i>277,80</i>	<i>39,65</i>	<i>12,35</i>	<i>14,11</i>	<i>64,63</i>	<i>273,45</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,64</i>	<i>1,93</i>	<i>0,91</i>			<i>0,43</i>	<i>0,07</i>	<i>0,10</i>			<i>0,71</i>	<i>0,41</i>	<i>0,03</i>		<i>0,05</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,63</i>	<i>2,16</i>	<i>0,36</i>	<i>0,12</i>	<i>0,15</i>	<i>0,04</i>	<i>0,25</i>	<i>0,19</i>	<i>0,30</i>	<i>0,17</i>	<i>0,20</i>	<i>0,78</i>	<i>0,21</i>	<i>0,13</i>	<i>0,12</i>	<i>0,22</i>	<i>0,23</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>97,64</i>	<i>7,36</i>	<i>9,74</i>	<i>1,71</i>	<i>5,13</i>	<i>8,23</i>	<i>5,10</i>	<i>4,38</i>	<i>9,98</i>	<i>4,55</i>	<i>4,80</i>	<i>10,42</i>	<i>6,98</i>	<i>1,95</i>	<i>1,71</i>	<i>2,26</i>	<i>13,33</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>48,34</i>		<i>9,36</i>	<i>0,88</i>	<i>0,66</i>	<i>3,98</i>	<i>3,18</i>	<i>4,88</i>	<i>1,44</i>	<i>0,58</i>	<i>2,13</i>	<i>5,55</i>	<i>0,68</i>	<i>2,02</i>	<i>2,40</i>	<i>2,35</i>	<i>8,25</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,24</i>	<i>0,80</i>	<i>0,16</i>		<i>0,10</i>	<i>0,09</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,04</i>								
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,89</i>	<i>0,09</i>	<i>0,06</i>	<i>0,04</i>	<i>0,02</i>		<i>0,13</i>	<i>0,04</i>	<i>0,08</i>	<i>0,03</i>	<i>0,04</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,06</i>	<i>0,22</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,25</i>				<i>0,04</i>	<i>3,17</i>								<i>0,04</i>			
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>4,01</i>	<i>1,05</i>					<i>0,32</i>	<i>0,34</i>	<i>0,67</i>							<i>0,74</i>	<i>0,89</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>26,84</i>	<i>3,07</i>		<i>0,39</i>	<i>0,05</i>	<i>10,07</i>	<i>0,75</i>	<i>1,62</i>	<i>0,66</i>	<i>0,16</i>	<i>0,09</i>	<i>0,91</i>	<i>5,49</i>	<i>1,94</i>	<i>0,74</i>	<i>0,64</i>	<i>0,26</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>170,16</i>	<i>6,09</i>	<i>17,87</i>	<i>2,62</i>	<i>13,57</i>	<i>11,63</i>	<i>9,34</i>	<i>9,92</i>	<i>25,49</i>	<i>9,72</i>	<i>8,91</i>	<i>12,17</i>	<i>11,79</i>	<i>5,72</i>	<i>4,38</i>	<i>5,62</i>	<i>15,32</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>9,07</i>												<i>9,07</i>				
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,72</i>	<i>2,47</i>	<i>0,09</i>	<i>0,11</i>	<i>0,56</i>	<i>0,83</i>	<i>0,38</i>	<i>0,40</i>	<i>0,87</i>	<i>0,09</i>	<i>0,23</i>	<i>1,02</i>	<i>0,65</i>	<i>0,27</i>		<i>0,31</i>	<i>0,44</i>
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,12	0,38	4,49	0,21	2,24	1,68	1,62	0,86	3,88	2,21	0,84	3,83	0,91	1,32	0,19	0,78	4,68
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,90	2,94	3,58			0,90	0,99		1,77			1,53					2,18
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.652,52		139,07	33,96	110,96	178,04	110,84	115,41	184,45	105,78	100,40	182,23	85,41	59,62	40,61	61,92	143,82
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	107,33	107,33															
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,32	6,97	0,54	0,33	1,78	0,40	0,86	0,69	0,34	0,27	0,67	0,30	0,62	0,41	0,19	0,57	0,37
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,68	2,55							0,10	0,03							
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	567,03		9,03	49,71	9,81	25,95	13,14	17,77	35,97	34,40	33,81	23,18	18,64	8,08	0,94	74,70	211,90
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,43	32,70			7,25	12,98	16,20	9,10	1,10		7,92		21,30	0,30		6,08	49,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	529,79	10,13	7,61	132,30	67,34	77,18	7,17		6,50	0,04	4,42	5,25		111,05		50,84	49,95

Biểu 02/CH
KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		62.577,00	62.575,96	-1,05	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.715,00	53.216,16	-498,84	99,07
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.347,25	10.755,21	407,96	103,94
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.783,57	8.719,88	1.936,31	128,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.946,77	5.531,62	-4.415,15	55,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28.564,96	33.756,76	5.191,80	118,18
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	3.970,00	2.811,37	-1.158,63	70,82
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	560,53	326,83	-233,70	58,31
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	325,50	34,38	-291,12	10,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.657,03	8.830,01	172,97	102,00
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	268,01	111,12	-156,89	41,46
2.2	Đất an ninh	CAN	4,86	2,97	-1,89	61,11
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,60	14,63	-48,97	23,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,06	99,86	21,80	127,93
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5,14	5,14	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	216,56	111,53	-105,03	51,50
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.557,30	5.931,42	374,12	106,73
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	2.143,30	2.483,09	339,79	115,85
-	Đất thủy lợi	DTL	2.897,03	3.067,90	170,88	105,90
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,26	4,64	-4,62	50,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,74	5,63	-2,11	72,74
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	128,75	97,64	-31,12	75,83
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	93,82	48,34	-45,48	51,53
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,51	1,24	-3,27	27,56
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,94	0,89	-0,05	94,49
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,68	3,25	-1,43	69,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	36,25	4,01	-32,24	11,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,91	26,84	-2,07	92,84
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	189,25	170,16	-19,09	89,91
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		9,07	9,07	
-	Đất chợ	DCH	12,88	8,72	-4,16	67,71
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	34,13	30,12	-4,01	88,24
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,53	13,90	-8,63	61,68
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.606,96	1.652,52	45,56	102,84
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	112,98	107,33	-5,65	95,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,72	15,32	1,61	111,71
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,95	2,68	-3,27	45,04
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	645,11	567,03	-78,08	87,90
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,25	164,43	150,18	1153,87
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,00		-13,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	204,97	529,79	324,82	258,47

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(22)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích tự nhiên		62.575,96	1.025,00	4.911,16	2.446,04	4.593,97	5.741,46	2.733,82	2.366,64	4.476,18	5.541,00	2.801,62	5.221,57	3.283,94	2.119,11	1.188,09	3.213,37	10.913,00
I	Loại đất																		
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.867,36	455,92	3.430,44	1.792,81	3.769,59	4.612,78	2.253,36	1.904,13	3.227,11	2.954,10	2.389,55	4.220,63	2.673,87	1.591,80	999,47	2.377,07	9.214,73
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.500,82	32,88	85,14	515,28	315,74	469,19	255,59	444,67	907,20	601,93	859,27	1.722,84	579,82	171,29	332,04	978,99	2.228,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.580,83	32,88	38,69	387,98	310,34	281,90	253,84	354,44	697,50	71,73	852,67	1.718,27	526,51	170,31	64,01	839,89	1.979,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.394,83	1,05	2,42	248,64	63,42	48,36	7,87	45,61	217,42	872,52	139,74	194,25	84,39	28,76	14,10	289,69	1.136,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28.324,35	420,31	3.246,07	719,90	3.075,31	3.522,99	1.944,38	1.322,89	1.999,62	1.400,96	1.291,46	2.216,96	1.629,42	613,69	584,15	1.007,36	3.328,89
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	3.327,46			240,49	228,20	414,09							238,12	747,16			1.459,40
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292,55	1,68	3,82	8,50	2,91	23,16	4,51	20,96	18,88	35,95	17,08	26,58	35,72	3,90	24,18	16,03	48,69
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.027,35		93,00	60,00	84,00	135,00	41,00	70,00	84,00	42,73	82,00	60,00	106,40	27,00	45,00	85,00	1.012,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.609,20	568,78	1.473,72	646,68	810,58	1.118,51	473,40	462,50	1.246,20	2.586,91	409,47	996,20	610,07	523,97	188,62	820,99	1.672,61
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	441,81	7,46	45,20	34,00	57,16	21,80	7,04		3,20	27,62	2,00	2,00		193,83	2,00	16,00	22,50
2.2	Đất an ninh	CAN	10,09	2,32	0,20	0,20	0,20	5,46	0,20	0,13	0,19	0,10	0,15	0,22	0,20	0,11	0,10	0,11	0,20
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00												71,82			3,18	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	717,76	19,27	141,89	0,36	9,37	19,64	9,59	1,49	116,72	268,30	1,82	20,94	18,12	43,86		45,09	1,32
2.5	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	235,05	3,32	19,85	8,33	17,73	5,71	12,75	0,10	0,96	13,00	7,00	8,68	25,67	2,43		54,18	55,35
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14													5,14			
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	872,59			256,61	50,00	20,32			27,48	81,72		3,20	4,00	36,63		192,40	200,25
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7.849,64	237,87	692,07	229,35	484,71	774,66	242,58	237,00	817,69	1.483,49	205,74	692,48	296,23	145,35	105,27	281,94	923,21
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	3.809,19	169,74	518,40	99,93	242,57	356,42	174,78	157,81	252,30	361,91	130,90	354,66	164,21	105,51	65,74	179,33	474,99
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	3.192,11	6,18	81,01	112,05	186,48	301,53	31,46	45,01	513,98	1.050,89	50,17	298,29	73,48	13,35	14,61	66,21	347,39
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	17,33	4,51	6,36	0,10	0,30	0,43	0,07	0,10		3,25	1,01	0,41	0,03		0,55		0,20
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	23,14	2,61	6,51	0,22	0,15	0,04	0,25	0,31	0,30	5,47	0,20	1,16	5,21	0,13	0,12	0,22	0,23
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	162,98	21,93	19,14	4,20	5,68	20,73	7,58	6,57	14,08	9,33	4,87	10,82	13,39	3,05	2,00	3,64	15,99
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	106,13	7,70	19,45	2,63	2,76	4,02	3,82	5,56	3,77	7,58	3,33	7,70	8,11	1,29	4,72	12,53	11,15
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	167,06	0,60	19,55	3,36	27,73	9,63	10,59	4,32	1,14	27,24	1,60	1,84	6,05	6,03	3,38	9,21	34,77
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	1,03	0,09	0,06	0,04	0,02	0,03	0,13	0,04	0,08	0,07	0,08	0,02	0,01	0,02	0,03	0,09	0,22
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	5,69			0,04	5,61									0,04			
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	35,00	0,05	4,00	2,00	4,00	6,20	0,57	0,34	1,37	1,04	1,00	2,20		2,00	5,80	0,74	3,69
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	29,53	4,57		1,72	0,05	9,82	0,75	1,62	0,66	0,16	0,09	0,91	5,60	1,94	0,74	0,64	0,26
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	268,41	7,39	16,99	2,50	13,57	59,73	12,20	14,92	29,14	15,60	11,91	13,44	10,40	11,72	6,88	8,62	33,37
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	DXH	19,07	10,00											9,07				
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	12,98	2,50	0,59	0,61	1,36	0,46	0,38	0,40	0,87	0,94	0,58	1,02	0,65	0,27	0,70	0,71	0,94
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	36,26	1,23	7,89	0,41	1,60	1,91	1,85	1,01	4,21	2,02	0,89	4,06	1,89	1,32	0,34	0,84	4,78
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	396,44	64,06	116,58	1,30	3,56	1,42	1,39	2,80	1,77	179,10	1,00	5,53	5,86		0,75	5,64	5,68
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.885,11		382,04	69,14	161,68	231,17	168,23	193,82	237,48	391,56	148,82	235,67	143,62	86,72	79,10	145,12	210,93
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	184,24	184,24															
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,82	8,98	0,74	0,83	0,91	1,40	0,86	0,56	0,51	0,27	0,52	0,30	0,58	0,30	0,14	0,54	0,37
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,72	1,19			0,05			0,15		0,10	0,03					0,10	0,10
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10							0,10									
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	535,34		9,01	46,15	8,74	22,06	12,71	16,39	34,81	28,04	33,61	23,13	15,77	7,99	0,92	69,77	206,23
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	155,71	27,43			7,16	12,96	16,04	9,09	1,08		7,92		26,30	0,30		6,08	41,34
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	189,38	11,40	58,25		7,72					111,66							0,35
3	Đất chưa sử dụng	CSD	99,39	0,30	7,00	6,55	13,80	10,17	7,07		2,87		2,59	4,74		3,34		15,31	25,66
II	Khu chức năng																		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																	
2	Đất khu kinh tế	KKT																	
3	Đất đô thị	KDT	1.025,00	1.025,00															
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	34.207,10	366,25	3.157,35	1.096,18	3.275,06	3.674,90	2.130,89	1.639,70	770,73	1.423,47	2.130,20	3.922,76	2.113,63	766,81	631,22	1.844,25	5.263,69
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	3.327,46			240,49	228,20	414,09							238,12	747,16			1.459,40
6	Khu du lịch	KDL	250,00								64,00	186,00							
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	75,00												71,82			3,18	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	131,41	131,41															
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	426,28	5,90	30,05		2,32				52,72	82,30			200,00	53,00			
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	5.811,39		907,22	124,83	305,90	421,94	282,67	292,35	617,68	871,28	229,14	390,44	298,30	182,24	128,32	334,18	424,89
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.766,69		506,66	51,07	132,01	160,62	117,68	107,12	286,70	491,90	87,75	161,94	138,72	94,25	44,71	188,71	196,86

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.729,64	279,38	811,97	361,36	305,98	332,62	170,15	164,58	303,38	1.038,59	100,14	149,89	302,56	314,37	77,47	425,69	591,51
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	284,55	23,48	2,16	18,62	6,95	13,53	5,33	24,67	30,09	47,51	2,40	14,39	9,92	6,03	5,01	29,79	44,68
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	184,20	23,48	0,20	4,57	5,84	4,47	3,93	8,27	15,80	27,95	2,05	14,35	9,92	4,21	0,11	17,76	41,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	929,87	2,05	0,46	149,99	11,63	27,82	17,01	10,59	55,93	326,24	10,24	43,43	29,81	12,86	3,61	68,33	159,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.055,62	249,93	808,12	185,96	285,77	287,64	147,36	128,54	216,46	653,85	86,90	90,95	167,17	179,20	60,79	285,68	221,28
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	430,71			6,46	1,52	2,59							94,99	115,87	7,94	36,42	164,92
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,47	3,35	1,22	0,33	0,12	1,05	0,45	0,78	0,90	9,13	0,61	1,11	0,67	0,40	0,12	5,47	0,77
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,43	0,56								1,87							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		959,89	7,68				0,53								4,12	16,00	39,00	892,56
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,68	7,68															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	3,17													0,12			3,05
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	949,05					0,53								4,00	16,00	39,00	889,52
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	22,32		6,72			0,37		0,67		9,00		2,80	0,06			1,49	1,22

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (=1+2+3)		62.575,96	1.025,00	4.911,16	2.446,04	4.593,97	5.741,46	2.733,83	2.366,63	4.476,19	5.541,00	2.801,61	5.221,57	3.283,94	2.119,11	1.188,08	3.213,37	10.913,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.942,87	695,09	4.206,91	2.031,58	4.016,72	4.871,84	2.416,29	2.052,36	3.519,47	3.986,36	2.487,24	4.368,10	2.975,81	1.792,96	1.076,40	2.783,56	9.662,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.798,26	58,32	112,36	504,72	322,49	488,79	260,92	458,00	938,90	649,44	867,11	1.740,87	589,87	177,24	337,73	994,06	2.297,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.767,64</i>	<i>58,32</i>	<i>63,95</i>	<i>362,55</i>	<i>315,98</i>	<i>287,39</i>	<i>257,77</i>	<i>352,17</i>	<i>714,92</i>	<i>99,68</i>	<i>859,00</i>	<i>1.736,25</i>	<i>532,13</i>	<i>174,63</i>	<i>64,12</i>	<i>842,68</i>	<i>2.046,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.253,06	0,20	5,08	513,86	74,89	89,91	19,86	51,81	287,05	1.209,89	215,77	241,69	158,55	148,15	19,92	357,60	1.858,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.606,01	631,22	4.080,54	988,64	3.592,30	3.925,02	2.126,86	1.520,40	2.272,07	2.051,57	1.386,08	2.349,95	2.008,88	1.140,72	669,61	1.334,69	3.527,47
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.715,66			11,28	20,98	338,59							179,87	322,54	23,94	75,42	1.743,04
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	325,55	4,79	4,73	9,86	3,03	25,02	4,96	21,74	19,77	45,08	18,29	27,82	36,39	4,30	24,30	21,79	53,68
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	244,32	0,56	4,20	3,22	3,03	4,50	3,69	0,41	1,67	30,38		7,77	2,26		0,90		181,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.114,06	319,78	696,64	282,16	509,91	792,45	310,37	314,27	950,22	1.554,60	309,95	848,22	308,13	225,86	111,68	378,96	1.200,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	121,88	1,10	35,05		0,21		1,04		0,10	27,62				56,76			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,87	1,70				1,86		0,13				0,18					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,16	4,66	1,14		0,53	3,26	1,84	1,74	1,89	2,51		0,14	0,22	0,07		0,09	1,07
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100,06	3,79	20,02	0,02	3,51	6,91	2,35		0,96	24,27		4,88	0,21				33,15
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14													5,14			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	137,75			24,25		2,69			18,46	14,53				11,57		53,10	13,15
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.059,74	136,70	481,53	155,18	368,42	554,97	154,32	161,10	704,35	1.341,48	165,31	628,15	181,50	82,16	69,25	180,90	694,41
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.574,31</i>	<i>104,18</i>	<i>362,78</i>	<i>70,28</i>	<i>164,64</i>	<i>220,03</i>	<i>106,42</i>	<i>105,05</i>	<i>175,71</i>	<i>163,49</i>	<i>102,65</i>	<i>318,33</i>	<i>106,90</i>	<i>56,68</i>	<i>45,67</i>	<i>103,19</i>	<i>368,31</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3.087,62</i>	<i>1,30</i>	<i>80,15</i>	<i>78,84</i>	<i>183,46</i>	<i>292,69</i>	<i>28,31</i>	<i>29,48</i>	<i>489,01</i>	<i>1.162,66</i>	<i>45,55</i>	<i>278,50</i>	<i>39,65</i>	<i>13,35</i>	<i>14,11</i>	<i>64,63</i>	<i>285,94</i>
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>10,28</i>	<i>7,57</i>	<i>0,91</i>			<i>0,43</i>	<i>0,07</i>	<i>0,10</i>			<i>0,71</i>	<i>0,41</i>	<i>0,03</i>		<i>0,05</i>		
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,81</i>	<i>2,16</i>	<i>0,36</i>	<i>0,12</i>	<i>0,15</i>	<i>0,04</i>	<i>0,25</i>	<i>0,37</i>	<i>0,30</i>	<i>0,17</i>	<i>0,20</i>	<i>0,78</i>	<i>0,21</i>	<i>0,13</i>	<i>0,12</i>	<i>0,22</i>	<i>0,23</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>106,21</i>	<i>7,84</i>	<i>9,74</i>	<i>2,03</i>	<i>5,13</i>	<i>10,73</i>	<i>5,10</i>	<i>8,46</i>	<i>9,98</i>	<i>4,55</i>	<i>4,80</i>	<i>10,42</i>	<i>6,98</i>	<i>1,95</i>	<i>1,71</i>	<i>2,26</i>	<i>14,53</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>47,95</i>		<i>9,36</i>	<i>1,35</i>	<i>0,66</i>	<i>1,85</i>	<i>3,18</i>	<i>5,27</i>	<i>1,44</i>	<i>0,58</i>	<i>2,13</i>	<i>5,55</i>	<i>0,68</i>	<i>2,02</i>	<i>2,40</i>	<i>3,23</i>	<i>8,25</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2,02</i>	<i>0,88</i>	<i>0,21</i>		<i>0,14</i>	<i>0,31</i>	<i>0,07</i>	<i>0,05</i>	<i>0,14</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>		<i>0,02</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,89</i>	<i>0,09</i>	<i>0,06</i>	<i>0,04</i>	<i>0,02</i>		<i>0,13</i>	<i>0,04</i>	<i>0,08</i>	<i>0,03</i>	<i>0,04</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,06</i>	<i>0,22</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,25</i>				<i>0,04</i>	<i>3,17</i>								<i>0,04</i>			
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>7,21</i>	<i>1,05</i>				<i>3,20</i>	<i>0,32</i>	<i>0,34</i>	<i>0,67</i>							<i>0,74</i>	<i>0,89</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>26,84</i>	<i>3,07</i>		<i>0,39</i>	<i>0,05</i>	<i>10,07</i>	<i>0,75</i>	<i>1,62</i>	<i>0,66</i>	<i>0,16</i>	<i>0,09</i>	<i>0,91</i>	<i>5,49</i>	<i>1,94</i>	<i>0,74</i>	<i>0,64</i>	<i>0,26</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>169,56</i>	<i>6,09</i>	<i>17,87</i>	<i>2,02</i>	<i>13,57</i>	<i>11,63</i>	<i>9,34</i>	<i>9,92</i>	<i>25,49</i>	<i>9,72</i>	<i>8,91</i>	<i>12,17</i>	<i>11,79</i>	<i>5,72</i>	<i>4,38</i>	<i>5,62</i>	<i>15,32</i>
	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>																	
	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>9,07</i>												9,07				
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,72</i>	<i>2,47</i>	<i>0,09</i>	<i>0,11</i>	<i>0,56</i>	<i>0,83</i>	<i>0,38</i>	<i>0,40</i>	<i>0,87</i>	<i>0,09</i>	<i>0,23</i>	<i>1,02</i>	<i>0,65</i>	<i>0,27</i>		<i>0,31</i>	<i>0,44</i>
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,52	0,38	4,49	0,21	2,24	1,68	1,62	0,86	3,92	2,21	0,84	3,83	0,91	1,32	0,19	0,84	5,98
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,35	6,03	3,58			0,90	0,99	2,07	1,77			1,53					2,48
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.743,54		141,27	52,46	116,16	180,84	118,01	120,82	181,31	107,28	101,40	186,03	84,74	60,07	41,11	62,67	189,37
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	122,87	122,87															
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,63	6,35	0,54	0,33	1,78	0,40	0,86	0,69	0,29	0,27	0,67	0,30	0,61	0,40	0,19	0,57	0,37
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,68	2,55							0,10	0,03							
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	566,48		9,03	49,71	9,81	25,95	13,14	17,77	35,95	34,40	33,81	23,18	18,64	8,08	0,94	74,70	211,37
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,57	32,84			7,25	12,98	16,20	9,10	1,10		7,92		21,30	0,30		6,08	49,50
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	0,80															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	519,03	10,13	7,61	132,30	67,34	77,18	7,17		6,50	0,04	4,42	5,25		100,29		50,84	49,96

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	276,74	40,21	35,46	21,73	5,94	9,74	7,22	16,35	7,78	6,33	1,44	2,31	0,62	5,49	0,54	4,19	111,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,23	5,72	7,07		0,20	0,20		11,34	0,07		0,15	0,20		0,20			2,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	25,46	5,72	7,07		0,20	0,20		10,54	0,07		0,15	0,20					1,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	111,43	3,12	1,66	14,12	0,20	0,50	3,25	4,09	2,44	1,64	0,79	0,45	0,11	0,95	0,20	2,75	75,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	136,97	31,13	26,42	7,43	5,54	9,04	3,97	0,92	5,26	4,69	0,50	1,66	0,51	4,34	0,34	1,44	33,78
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,11	0,24	0,31	0,18					0,01								0,37
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		95,72																95,72
	Trong đó:																		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	95,72																95,72
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,67			0,80		1,80						2,80					1,27

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG		124,86	25,14	33,21		0,74	6,60	0,05	14,13	14,96	0,29	0,83	1,13	9,73	2,99	0,04	0,94	14,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	98,35	22,39	32,41		0,74	6,60	0,05	12,63	6,99	0,29	0,83	1,13	0,02	1,05	0,04	0,94	12,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,43	5,72	7,07		0,20	0,20		9,57	0,07		0,15	0,20		0,20			1,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24,43</i>	<i>5,72</i>	<i>7,07</i>		<i>0,20</i>	<i>0,20</i>		<i>9,57</i>	<i>0,07</i>		<i>0,15</i>	<i>0,20</i>		<i>0,20</i>			<i>1,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,98	4,07	7,16			0,01		2,74	2,15	0,25	0,44	0,15	0,01				6,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,59	12,60	17,87		0,54	6,39	0,05	0,32	4,76	0,04	0,24	0,78	0,01	0,85	0,04	0,94	5,15
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,35		0,31						0,01								0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,51	2,75	0,80					1,50	7,97				9,71	1,94			1,84
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,78	1,59						1,48	4,01				8,53	1,88			0,29
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,48		0,80					0,02	3,89				1,17	0,05			1,55
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	1,13	1,13															
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10	0,03							0,05				0,01	0,01			
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,02								0,02								

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG		10,76													10,76			
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,76													10,76			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,76													10,76			

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí		Văn bản pháp lý
					Số tờ bản đồ	Số thửa đất	
	Tổng	77	748,91				
A	DANH MỤC, CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2020 SANG NĂM 2021	32	419,10				
I	Công trình, dự án phải thu hồi đất	16	50,34				
1	Công trình an ninh, quốc phòng	1	10,76				
1.1	Giao đất quốc phòng (Mở rộng Trường bắn, thao trường huấn luyện)	CQP	10,76	Xã Hòa Tiến	2	120	Thông báo kết luận số 137-CV/HU ngày 3/11/2020 của Thường trực Huyện ủy; Văn bản số 3029/BCH-TM ngày 30/12/2020 của Bộ Chỉ Huy Quân Sự tỉnh Đắk Lắk
2	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương	6	8,70				
2.1	Nâng cấp Hồ Ea Uy Thượng	DTL	1,00	Xã Hòa Tiến			NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
2.2	Nâng cấp Hồ Buôn Dung II	DTL	2,10	Xã Ea Yông, Ea Kênh			NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
2.3	Nâng cấp Hồ Đội 11	DTL	0,70	Xã Ea Kly			NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
2.4	Nâng cấp Hồ Ea Kuăng	DTL	0,50	Xã Ea Yông			NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
2.5	Xây dựng trạm bơm điện, hồ Krông Búk Hạ	DTL	3,03	Xã Ea Phê	33	36,39,40,41a,53,54	NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
2.6	Xây dựng trạm bơm điện, hồ Ea Kuăng	DTL	1,37	Xã Ea Yông			NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
3	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh	1	1,18				
3.1	Đường liên xã Ea Phê - Ea Kly (Km0+00 - Km5+430)	DGT	1,18	Xã Ea Phê, Ea Kly, Ea Kuăng			NQ số 16/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
4	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện	4	9,16				
4.1	Đường Tô Hiến Thành (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Nguyễn Trường Tộ) và đường số 12	DGT	0,26	TT Phước An			NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
4.2	Xây dựng Cầu và nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk đi thôn 19, thôn 20	DGT	0,25	Xã Krông Búk			NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí		Văn bản pháp lý
					Số tờ bản đồ	Số thửa đất	
4.3	Bãi xử lý rác thải	DRA	3,20	Xã Ea Yông	31	26,27,28,29,30,35,36,37,38,54,17	NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
4.4	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An	DVH	5,45	TT Phước An			NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
5	Dự án không thực hiện bằng ngân sách nhà nước	4	20,54				
5.1	Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bồn	DGT	3,05	Xã Ea Phê, Ea Kuăng, Vụ Bồn			NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
5.2	Lắp MBA T2 TBA 110 kV Krông Pắc	DNL	0,06	TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Phê, Hòa An			NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
5.3	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	0,41	TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Kly, Hòa Tiến, Vụ Bồn, Ea Hiu, Ea Kênh, Hòa An, Krông Búk, Ea Phê, Tân Tiến			NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
5.4	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An	ODT	17,02	TT Phước An	TDP 9, TDP 10		NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
II	Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDD	8	45,56				
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất Công ty 719 (khu đất 2,8ha)	ONT	2,80	Xã Ea Kly	Sân phơi Công ty 719		TTr 02/TT-UBND ngày 12/01/2021 của UBND huyện Krông Pắc Về việc đề nghị thu hồi 22.041,2 m2 đất của Công ty TNHH MTV Cà phê 719 tại xã Ea Kly, huyện Krông Pắc
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu trung tâm xã Ea Knuéc	ONT	6,42	Xã Ea Knuéc	NT Thắng Lợi		Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 các huyện, thị xã, thành phố
3	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu 4,7 ha xã Ea Kênh	ONT	4,70	Xã Ea Kênh	78C	1	Quyết định số 4173/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của UBND huyện Krông Pắc Về việc giao nhiệm vụ thực hiện dự án đo đạc địa chính và cắm mốc phục vụ đấu giá lô đất 4,7 ha tại xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc
4	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đô thị Đông Bắc	ODT	7,00	TT Phước An	Khu đô thị Đông Bắc		

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí		Văn bản pháp lý
					Số tờ bản đồ	Số thửa đất	
5	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	12,00	Xã Vụ Bồn	13; 16; 8	54,1, 257, 256, 260; 17,320; 1,83	Văn bản số 468/UBND-TNMT ngày 20/3/2020 của UBND huyện Krông Pắc
6	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	3,24	Xã Ea Yiêng	11	39,48,49,46,45,47,44,76,77,77a,78,97,73,74,75,80,81,82,83	Báo cáo 477/BC-UBND ngày 26/11/2019 của UBND huyện Krông Pắc
7	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	2,50	Xã Ea Uy	64;15	64; 74,75,76	Văn bản số 2452/UBND-TNMT ngày 02/12/2020 của UBND huyện Krông Pắc
8	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	6,90	Xã Ea Yông	Khu vực thôn Cao Bằng		Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền khai thác mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Ea Yông, huyện Krông Pắc
III	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch để thực hiện giao đất, cho thuê đất	8	323,20				
1	Bãi tập kết cát tại xã Vụ Bồn (thuê đất)	SKX	2,70	Xã Vụ Bồn	24; 8; 16	247; 701; 319	Văn bản số 1101/UBND-TNMT ngày 12/9/2017 của UBND huyện Krông Pắc Về việc xác định vị trí bãi tập kết cát
2	Dự án nhà máy thu mua, chế biến nông sản (thuê đất)	SKC	4,70	Xã Krông Búk	Thôn 7		VB 1677/UBND-VP ngày 25/10/2019 của UBND huyện Krông Pắc Về việc thống nhất đầu tư nhà máy thu mua, chế biến nông sản tại huyện Krông Pắc
3	Giao đất, xây dựng trạm bơm thôn 8, thôn 4	DTL	0,20	Xã Krông Búk	31; 10	451; 107	Văn bản số 1198/UBND-VP ngày 02/8/2020 về việc thống nhất vị trí đặt trạm bơm cấp nước bổ sung hồ Vụ Bồn, xã Vụ Bồn
4	Giao đất cho Chùa Phước Bồn, xã Vụ Bồn	TON	0,25	Xã Vụ Bồn	18	43	CV 5090/UBND-NNMT ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc chủ trương giao đất cho Chùa Phước Bồn
5	Giao đất cho Niệm Phật đường Phước Chánh	TON	0,23	Xã Ea Kênh	17	276, 353	CV 7281/UBND-NNMT ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc chủ trương giao đất cho Niệm Phật đường Phước Chánh
6	Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng	KDC	23,39	Xã Ea Yiêng	7		QĐ số 3181/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí		Văn bản pháp lý
					Số tờ bản đồ	Số thửa đất	
7	Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An	KDT	23,52	TT Phước An			QĐ số 1750/QĐ-UBND ngày 05/7/2016 của UBND huyện Krông Pắc, Về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đông Bắc, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc; Công văn số 2914/UBND-TH ngày 21/4/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc chủ trương cho UBND huyện Krông Pắc lập đề xuất dự án
8	Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bồn	KDC	268,21	Xã Vụ Bồn	189,190,1 91,192,19 3,194		QĐ số 912/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk
B	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN MỚI TRONG NĂM 2021	45	329,81				
I	Công trình, dự án phải thu hồi đất	14	86,18				
1	Công trình an ninh, quốc phòng	3	0,90				
1.1	Nhà làm việc và đội quản lý hành chính CAGT (Nhà kho lưu trữ tang vật)	CAN	0,59	TT Phước An	63	28	
1.2	Nhà làm việc công an xã	CAN	0,13	Xã Hòa An	14	27	
1.3	Nhà làm việc công an xã	CAN	0,18	Xã Ea Kly	1 NT 719	4	
2	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương	2	43,16				
2.1	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	DGT	33,16	Xã Hòa Đông			NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
2.2	Hệ thống kênh dẫn nước từ kênh chính Bắc nhánh B35 của hồ Krông Pach Thượng dẫn về xã Vụ Bồn đi khu định canh định cư (Tuyến kênh dẫn chính và hệ thống kênh nội đồng)	DTL	10,00	Xã Vụ Bồn			NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
3	Công trình, dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh	3	28,34				
3.1	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 9, đoạn từ Km 0+00 đến Km 20+300 (Tổng diện tích thu hồi đất theo NQ30 là 27,70 ha, nhưng đi qua địa bàn huyện Krông Pắc có 15,46 ha)	DGT	15,46	Các xã: Hòa An, Hoà Tiến, Tân Tiến và TT Phước An			NQ 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh, bổ sung danh mục thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia,

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí		Văn bản pháp lý
					Số tờ bản đồ	Số thửa đất	
3.2	Dự án đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	DGT	10,44	Xã Ea Phê			công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 hecta đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
3.3	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	DGT	2,44	Xã Vụ Bản			
4	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện	5	13,56				
4.1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 8	DSH	0,02	Xã Ea Uy	18	Một phần thửa số 15	NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
4.2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lợi 2	DSH	0,02	Xã Ea Uy	10	Một phần thửa số 79	NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
4.3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lợi 1	DSH	0,02	Xã Ea Uy	1	Một phần thửa số 170	NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
4.4	Sân thể thao xã Ea Uy	DTT	0,88	Xã Ea Uy			NQ 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về điều chỉnh, bổ sung danh mục thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 hecta đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
4.5	Hạ tầng Khu trung tâm xã Hòa An, huyện Krông Pắc	DHT	12,62	Xã Hòa An			
4	Dự án không thực hiện bằng ngân sách nhà nước	1	0,22				
4.1	Đường dây 110 kV TBA 220kV Krông Ana (Cư Kuin) - TBA 110kV Krông Pắc	DNL	0,22	Các xã Ea Yông, Ea Kênh, xã Hòa Đông, xã Ea Knuéc, TT Phước An			NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
II	Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương	8	178,50				
1	Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00	Xã Vụ Bản	Công ty lâm nghiệp Phước An		CV 6405/UBND-NNMT ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk
2	Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,67	Xã Ea Yông	94	488	Báo cáo số 503/BC-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện Krông Pắc
3	Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,70	TT Phước An	43		Thông báo số 2166-TB/HU ngày 25/11/2019 của Huyện ủy Krông Pắc
4	Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	2,00	Xã Hòa An	13		Báo cáo số 503/BC-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện Krông Pắc

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí		Văn bản pháp lý
					Số tờ bản đồ	Số thửa đất	
5	Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	2,13	Xã Ea Yông	180	173	Báo cáo số 503/BC-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện Krông Pắc
6	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	12,00	Xã Krông Búk		Thôn 6	Công văn số 1046/SKHĐT-XTĐT, ngày 14/5/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
7	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	41,00	Xã Vụ Bồn	196	Thôn Thanh Thủy	Công văn số 1720/UBND-VP, ngày 18/8/2020 của UBND huyện Krông Pắc
8	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	115,00	Xã Vụ Bồn	Công ty lâm nghiệp Phước An		CV 6405/UBND-NNMT ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk
III	Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDD	6	11,05				
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất đội thuế Krông Búk	ONT	0,01	Xã Krông Búk	210	269	Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 28/1/2021 Về việc xin chủ trương bán đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá cho thuê đất và giao đất có thu tiền không thông qua đấu giá
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu trạm y tế xã Hòa An cũ	ONT	0,05	Xã Hòa An	20	462	
3	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại xã Ea Kênh	TMD	0,05	Xã Kênh	90 (407 470-6)	1,2,3	Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 28/1/2021 Về việc xin chủ trương bán đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá cho thuê đất và giao đất có thu tiền không thông qua đấu giá
4	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại Khu Đông Bắc	TMD	2,47	TT Phước An		Khu Đông Bắc	Báo cáo số 473/BC-UBND ngày 30/11/2020 của UBND huyện Krông Pắc
5	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại xã Krông Búk	SKX	4,54	Xã Krông Búk	135	280,285,286,287, 292	QĐ 2804/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk
6	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại xã Hòa Tiến (tổng diện tích 7,60 ha, trong đó đã có 3,66 ha là đất sản xuất vật liệu, xây dựng)	SKX	3,94	Xã Hòa Tiến	7	305,302,304,307	Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản số 09/GP-UBND ngày 30/01/2015 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Húng Anh khai thác, chế biến đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá thôn 4A, xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc
IV	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch để thực hiện giao đất, cho thuê đất	3	1,19				

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí		Văn bản pháp lý
					Số tờ bản đồ	Số thửa đất	
1	Chi hội Tin lành buôn Kniêr (giao đất)	TON	0,11	Xã Tân Tiến	11	545, 1A	Công văn số 7430/UBND-NNMT, ngày 20/2/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc chủ trương giao đất cho Chi hội Tin lành buôn Kniêr
2	Bãi tập kết cát tại xã Ea Yiêng (cho thuê đất)	SKX	1,07	Xã Ea Yiêng	16	150	Văn bản số 1101/UBND-TNMT ngày 12/9/2017 của UBND huyện Krông Pắc Về việc xác định vị trí bãi tập kết cát
3	Giao đất ở tại xã Ea Knuéc	ONT	0,01	Xã Ea Knuéc	126	166	Thông báo số 225-TB/HU ngày 23/12/2020 của Huyện Ủy Krông Pắc Về ý kiến kết luận của Ban Thường vụ Huyện Ủy
V	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất	14	52,89	696,02			
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở xen kẽ trong khu dân cư hiện hữu hoặc tại các khu vực đã được quy hoạch đất ở, có đầy đủ cơ sở hạ tầng kèm theo trên địa bàn 16 xã, thị trấn	1	18,05	các xã, thị trấn			
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	5,00	Xã Hòa Đông			
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,00	Xã Ea Yông			
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,50	Xã Ea Phê			
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,30	Xã Ea Yiêng			
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,75	Xã Ea Knuéc			
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,75	Xã Vụ Bồn			
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,50	Xã Ea Kênh			
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,50	Xã Tân Tiến			
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,00	Xã Ea Kuăng			
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,50	Xã Hòa Tiến			
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,50	Xã Krông Búk			
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,75	Xã Ea Uy			
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,00	Xã Hòa An			

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí		Văn bản pháp lý
					Số tờ bản đồ	Số thửa đất	
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,00	Xã Ea Kly			
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,50	Xã Ea Hiu			
	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ODT	1,50	TT Phước An			
2	Chuyển mục đích sử dụng từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ tại xã Hòa An	TMD	0,10	Xã Hòa An			
3	Chuyển mục đích nội bộ đất đất nông nghiệp	12	34,74				
3.1	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Vụ Bôn	NKH	5,51	Xã Vụ Bôn			
3.2	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Hòa Đông	NKH	4,20	Xã Hòa Đông			
3.3	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Yiêng	NKH	1,01	Xã Ea Yiêng			
3.4	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Hòa An	NKH	0,41	Xã Hòa An			
3.5	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Kly	NKH	6,03	Xã Ea Kly			
3.6	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Knuéc	NKH	3,69	Xã Ea Knuéc			
3.7	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Kênh	NKH	1,03	Xã Ea Kênh			
3.8	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Krông Búk	NKH	4,78	Xã Krông Búk			
3.9	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Phê	NKH	2,71	Xã Ea Phê			
3.10	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Hiu	NKH	0,90	Xã Ea Hiu			
3.11	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Yông	NKH	2,21	Xã Ea Yông			
3.12	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Tân Tiến	NKH	2,26	Xã Tân Tiến			

[illegible]

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2020-2030) CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		62.575,96																			
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.216,16	47.486,52																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.755,21		10.392,66																	
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.719,88			8.472,67		7,68	1,79			57,97		1,18	0,52		10,98	0,65		12,38		47,44
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	2.033,20						1,38			9,19		0,10			5,08	0,01		23,76		32,81
-	Đất trồng lúa nương	LUN	2,13																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.531,62			59,77	3.385,38	30,74	740,35			385,50		15,16		6,79	77,34	19,90		221,30		175,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.756,76			26,65	8,00	27.803,63	875,76			987,10		179,02	5,08	20,64	407,90	123,08		348,57		1.022,02
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.811,37					420,48	1.431,62			528,57		117,73		45,96	54,14	2,94		114,27		42,80
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	326,83			1,28	0,03	0,73	0,79		292,55	4,97		0,57		0,18	2,09	3,72		1,76		2,72
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,38									31,95										0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.830,01										8.795,64									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,12											108,82								
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97												2,97							
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,63															14,18				0,10
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,86														2,53	72,86		17,64		
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14																5,14			
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	111,53			15,00						2,48		3,00				4,77		86,09		0,19
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.931,42																		5.732,51	
-	Đất giao thông	DGT	2.483,09			1,34	0,47	1,36								0,09	11,38	0,87				2.426,12
-	Đất thủy lợi	DTL	3.067,90			0,13	0,03	0,21									123,66	1,30				0,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,64																			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,63																			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,64													0,22						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	48,34													0,15						0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,24															1,93				0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89																			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,25													0,05						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,01																			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,84																			0,25
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	170,16					0,76	0,79							1,29	0,39					2,14
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	9,07																			
-	Đất chợ	DCH	8,72														1,23					
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,12									0,81			0,20		0,11					0,14
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,90																			
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.652,52			0,05	0,92								0,03	0,06	2,60	0,03				28,04
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	107,33																			5,56
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,32												0,87		0,76					0,82
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,68														0,27					
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN																				
2.16	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	567,03			0,62		1,72						0,96			0,90			1,30		13,10
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,43									7,68		0,09			0,06					1,04
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	529,79			3,32		57,05	274,98			11,13		15,18			1,92	2,99		45,52		7,11
	Tăng khác																					
	Cộng tăng			380,84	108,16	108,16	9,45	520,72	1.895,84			1.995,40	5.813,56	332,99	7,12	75,00	703,58	162,19		786,50	2.117,13	1.383,07
	Diện tích cuối năm 2030		62.575,96	47.867,36	10.500,82	8.580,83	3.394,83	28.324,35	3.327,46		292,55	2.027,35	14.609,20	441,81	10,09	75,00	717,76	235,05	5,14	872,59	7.849,64	3.809,19

Chu chuyển đất đai đến năm 2030																							Đơn vị tính: ha					
DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	TON	NTD	DXH	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Giám khác	Cộng giám	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2030	
(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	
																											62.575,96	
																									5.729,64	-5.348,80	47.867,36	
																									362,55	-254,39	10.500,82	
27,03	0,12	0,29	1,28	2,94				0,70		3,90			0,04	20,51	42,17	2,19	0,34					5,11			247,21	-139,05	8.580,83	
18,68	0,30	0,10	0,88	2,32	1,13			0,80		0,14		0,29	0,06	1,99	16,04							0,29			115,34	-115,34	1.917,86	
																											2,13	
43,08	1,00	3,89	6,46	5,54	8,48			1,70	1,06	29,58		0,07	0,15	57,38	219,94	0,66		0,05				34,38			2.146,23	-2.136,78	3.394,83	
149,29	8,70	10,76	43,89	45,12	156,15	0,19		20,67	1,88	64,91	10,00	6,54	6,68	270,21	939,94	64,54	8,50	0,20	0,10		0,63	140,41			5.953,12	-5.432,40	28.324,35	
0,66		2,83	6,00	4,89				8,12		6,44			0,93	4,17	15,73						3,11				1.379,75	516,09	3.327,46	
																											1.895,84	1.895,84
2,56		0,06	0,16	0,53	0,17								0,04	2,42	8,01	0,43						1,05			34,28	-34,28	292,55	
1,87													0,49												2,43	1.992,97	2.027,35	
																									34,36	5.927,82	14.609,20	
			1,10	1,20																					2,30	330,69	441,81	
																										7,12	10,09	
																										75,00	75,00	
			0,10										0,03			0,21									0,44	703,14	717,76	
			1,60				2,44								2,80										27,01	135,18	235,05	
																										5,14		
																									25,44	761,06	872,59	
																									198,91	1.918,22	7.849,64	
1,60			0,40											11,64	14,10	7,95						5,76			56,97	1.326,10	3.809,19	
2.934,96														3,37	1,54	0,25					1,26	0,49			132,94	124,20	3.192,11	
	4,64																									12,68	17,33	
		5,21	0,15												0,05											0,42	17,51	23,14
			96,89													0,44		0,15								0,75	65,35	162,98
			2,46	43,21									0,10		0,62											5,13	57,79	106,13
						0,99																				0,25	165,81	167,06
							0,84																			0,05	0,14	1,03
								3,25																			2,44	5,69
									3,01	1,00																1,00	30,99	35,00
										26,59																0,25	2,69	29,53
			0,66							162,45				0,52	0,78								0,37			7,71	98,25	268,41
											9,07																10,00	19,07
												5,88			0,37	1,24										2,84	4,26	12,98
			0,20										28,22	0,14	0,22								0,08			1,90	6,14	36,26
	1,11													12,79	1.617,61											1,11	382,54	396,44
1,59			0,49		0,11									0,97	1.617,61											34,91	1.232,59	2.885,11
			0,08		0,02									0,02		101,65										5,68	76,91	184,24
												0,20		0,31	0,04		8,98	0,15								6,34	2,50	17,82
																1,24		1,17								1,51	-0,96	1,72
																											0,10	0,10
9,20			0,12											1,20	1,80						535,34	0,78				31,69	-31,69	535,34
0,48														4,37								150,71				13,71	-8,71	155,71
																											189,38	189,38
1,10	1,46		0,06	0,38										3,94	3,34	0,25						0,67	99,39		430,39	-430,39	99,39	
257,14	12,68	17,93	66,10	62,91	166,06	0,19	2,44	31,99	2,94	105,96	10,00	7,10	8,03	383,65	1.267,50	82,59	8,84	0,55	0,10		5,00	189,38						
3.192,11	17,33	23,14	162,98	106,13	167,06	1,03	5,69	35,00	29,53	268,41	19,07	12,98	36,26	396,44	2.885,11	184,24	17,82	1,72	0,10	535,34	155,71	189,38	99,39					

Biểu 13/CH
 CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ KẾ HOẠCH NĂM 2021 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu ch																
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		62.575,96																	
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.216,16	52.939,42																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.755,20		10.725,04															
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.719,88			8.694,42									1,34					10,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.531,61			63,00	5.247,46	72,52			37,20			0,13	0,50			17,93		29,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.756,75			9,72	4,10	33.528,57			77,39			0,18	2,54	4,80		8,29		42,82
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.811,38			0,37			2.715,66		95,35									
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	326,83			0,13		0,04		325,55					0,04					0,35
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,38								34,38									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.830,01									8.826,56								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,12										111,12							
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97											2,97						
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,63												14,63					
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,86													95,26				
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14														5,14			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	111,53															111,53		
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.727,16																5.723,28	
+	Đất giao thông	DGT	2.483,10					0,67							0,11					2.480,87
+	Đất thủy lợi	DTL	3.067,90					0,78												0,65
+	Đất cơ sở văn hoá	DVH	4,64																	
+	Đất cơ sở y tế	DYT	5,63																	
+	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,63																	
+	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	48,34																	
+	Đất công trình năng lượng	DNL	1,24																	
+	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89																	
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,25																	
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,01																	
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,84																	
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170,16																	
+	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,07																	
+	Đất chợ	DCH	8,72																	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,12																	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,89																	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.652,52				1,50													7,87
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	107,33																	1,11
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,32											0,59						0,10
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,68																	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	567,03					0,50												0,05
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,43																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	529,79										10,76							
	Tăng khác																			
	Cộng tăng			3,45	73,22	73,22	5,60	77,44			209,94	287,50	10,76	0,90	4,53	4,80		26,22	129,60	93,44
	Diện tích cuối kỳ, năm 2021		62.575,96	52.943,98	10.798,26	8.767,64	5.253,06	33.607,12	2.715,66	325,55	244,32	9.112,95	120,77	3,87	19,16	100,06	5,14	137,75	5.852,88	2.574,31

uyên đất đai 2020-2021																					Giảm khác	Cộng giảm	Biến động tăng, giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2021	
DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	TON	NTD	DXH	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	MNC	CSD	(44)	(45)	(46)	(47)
(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)				
																									62.575,96
																							276,74	-273,29	52.942,87
																							30,16	43,06	10.798,26
1,60	2,75	0,13	2,21	0,39										1,95	4,08	0,89							25,46	47,76	8.767,64
8,80	2,07	0,05	2,22		0,10								0,64	0,96	47,80	0,63							284,15	-278,55	5.253,06
11,42	0,82		1,22	1,35	0,55			3,20					0,76	1,97	41,43	15,62							228,18	-150,74	33.606,01
																							95,72	-95,72	2.715,66
														0,04	0,52	0,16							1,28	-1,28	325,55
																								209,94	244,32
																							3,45	284,05	9.114,06
																								10,76	121,88
																								0,90	3,87
																								4,53	19,16
															4,60								4,60	0,20	100,06
																									5,14
																								26,22	137,75
																							3,88	125,72	5.852,88
														0,02	1,43	0,00							2,23	91,21	2.574,31
3.065,60														0,52	0,04	0,17				0,14			2,30	19,72	3.087,62
	4,64																							5,64	10,28
		5,63																						0,18	5,81
			97,63																					8,58	106,21
			2,13	46,21																			2,13	-0,39	47,95
					1,24																			0,78	2,02
						0,89																			0,89
							3,25																		3,25
								4,01																3,20	7,21
									26,84																26,84
										169,56					0,60								0,60	-0,60	169,56
											9,07														9,07
												8,72													8,72
													30,12											1,40	31,52
														13,89										5,46	19,35
					0,11										1.643,04								9,48	91,02	1.743,54
					0,02												106,20						1,13	16,34	123,67
																		14,63					0,69	-0,69	14,63
																			2,68						2,68
																				566,48			0,55	-0,55	566,48
																					164,43			0,14	164,57
																						519,03	10,76	-10,76	519,03
22,02	5,64	0,18	8,58	1,74	0,78			3,20					1,40	5,46	100,50	17,47				0,14					
3.087,62	10,28	5,81	106,21	47,95	2,02	0,89	3,25	7,21	26,84	169,56	9,07	8,72	31,52	19,35	1.743,54	123,67	14,63	2,68	566,48	164,57	519,03				

Phụ biểu 01:

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2011-2020 CỦA HUYỆN KRÔNG PÁC, TỈNH ĐẮK LẮK

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2020		So sánh 2010-2020		So sánh 2015-2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)-(4)	(11)=(9)-(5)	(12)=(8)-(6)	(13)=(9)-(7)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		62.581,00	100,00	62.577,00	100,00	62.575,96	100,00	-5,04		-1,04	
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.326,22	75,62	53.502,64	85,50	53.216,16	85,04	5.889,94	9,42	-286,48	-0,46
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.979,86	12,75	10.259,45	16,39	10.755,21	17,19	2.775,35	4,44	495,76	0,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.271,35	6,83	6.437,51	10,29	8.719,88	13,93	4.448,53	7,11	2.282,37	3,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.617,82	20,16	10.624,35	16,98	5.531,62	8,84	-7.086,20	-11,32	-5.092,73	-8,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22.191,62	35,46	29.524,58	47,18	33.756,76	53,95	11.565,14	18,48	4.232,17	6,76
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4.247,70	6,79	2.523,30	4,03	2.811,37	4,49	-1.436,33	-2,29	288,07	0,46
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	198,83	0,32	560,32	0,90	326,83	0,52	128,00	0,20	-233,49	-0,37
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,39	0,00	10,63	0,02	34,38	0,05	33,99	0,05	23,75	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.821,92	15,69	7.879,65	12,59	8.830,01	14,11	-991,91	-1,58	950,35	1,52
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	199,40	0,32	154,10	0,25	111,12	0,18	-88,28	-0,14	-42,98	-0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	1,20	0,00	1,10	0,00	2,97	0,00	1,77	0,00	1,87	0,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			34,19	0,05	14,63	0,02	14,63	0,02	-19,56	-0,03
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,26	0,15	75,91	0,12	99,86	0,16	5,60	0,01	23,95	0,04
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					5,14	0,01	5,14	0,01	5,14	0,01
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	116,67	0,19	88,05	0,14	111,53	0,18	-5,14	-0,01	23,48	0,04
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.834,41	10,92	5.206,30	8,32	5.931,42	9,48	-902,99	-1,44	725,12	1,16
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	3.225,48	5,15	2.023,95	3,23	2.483,09	3,97	-742,39	-1,19	459,14	0,73
-	Đất thủy lợi	DTL	3.231,66	5,16	2.831,87	4,53	3.067,90	4,90	-163,76	-0,26	236,04	0,38
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	26,42	0,04	7,26	0,01	4,64	0,01	-21,78	-0,03	-2,62	0,00
-	Đất cơ sở y tế	DYT	11,19	0,02	6,71	0,01	5,63	0,01	-5,56	-0,01	-1,08	0,00
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	89,10	0,14	95,22	0,15	97,64	0,16	8,54	0,01	2,41	0,00
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	51,58	0,08	50,64	0,08	48,34	0,08	-3,24	-0,01	-2,30	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,95	0,01	0,78	0,00	1,24	0,00	-4,71	-0,01	0,46	0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,88	0,00	0,91	0,00	0,89	0,00	0,01	0,00	-0,02	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,82	0,01	4,68	0,01	3,25	0,01	-1,57	0,00	-1,43	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,40	0,01	3,55	0,01	4,01	0,01	-1,39	0,00	0,46	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,85	0,04	25,76	0,04	26,84	0,04	1,99	0,00	1,08	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	143,91	0,23	145,43	0,23	170,16	0,27	26,25	0,04	24,73	0,04
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					9,07	0,01	9,07	0,01	9,07	0,01
-	Đất chợ	DCH	13,17	0,02	9,56	0,02	8,72	0,01	-4,45	-0,01	-0,84	0,00
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			22,80	0,04	30,12	0,05	30,12	0,05	7,32	0,01
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			9,34	0,01	13,90	0,02	13,90	0,02	4,56	0,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.469,63	2,35	1.520,43	2,43	1.652,52	2,64	182,89	0,29	132,09	0,21
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	90,83	0,15	92,71	0,15	107,33	0,17	16,50	0,03	14,62	0,02
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,65	0,05	10,73	0,02	15,32	0,02	-14,33	-0,02	4,60	0,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTs			4,62	0,01	2,68	0,00	2,68	0,00	-1,94	0,00
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	933,19	1,49	645,11	1,03	567,03	0,91	-366,16	-0,59	-78,08	-0,12
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	52,68	0,08	14,25	0,02	164,43	0,26	111,75	0,18	150,18	0,24
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.522,86	8,83	1.194,71	1,91	529,79	0,85	-4.993,08	-7,98	-664,93	-1,06

Phụ biểu 02:

SO SÁNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2030 VỚI NĂM 2020 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020		Diện tích quy hoạch năm 2030		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.575,96	100,00	62.575,96	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.216,16	85,04	47.867,36	76,49	-5.348,80
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.755,21	17,19	10.500,82	16,78	-254,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.719,88	13,93	8.580,83	13,71	-139,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.531,62	8,84	3.394,83	5,43	-2.136,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.756,76	53,95	28.324,35	45,26	-5.432,40
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.811,37	4,49	3.327,46	5,32	516,09
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	326,83	0,52	292,55	0,47	-34,28
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,38	0,05	2.027,35	3,24	1.992,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.830,01	14,11	14.609,20	23,35	5.779,19
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,12	0,18	441,81	0,71	330,69
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	0,00	10,09	0,02	7,12
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			75,00	0,12	75,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,63	0,02	717,76	1,15	703,14
2.5	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	99,86	0,16	235,05	0,38	135,18
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14	0,01	5,14	0,01	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	111,53	0,18	872,59	1,39	761,06
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.931,42	9,48	7.849,64	12,54	1.918,22
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.483,09	3,97	3.809,19	6,09	1.326,10
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	3.067,90	4,90	3.192,11	5,10	124,20
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,64	0,01	17,33	0,03	12,68
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,63	0,01	23,14	0,04	17,51
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	97,64	0,16	162,98	0,26	65,35
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	48,34	0,08	106,13	0,17	57,79
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1,24	0,00	167,06	0,27	165,81
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,89	0,00	1,03	0,00	0,14
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	3,25	0,01	5,69	0,01	2,44
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	4,01	0,01	35,00	0,06	30,99
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	26,84	0,04	29,53	0,05	2,69
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	170,16	0,27	268,41	0,43	98,25
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	DXH	9,07	0,01	19,07	0,03	10,00
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	8,72	0,01	12,98	0,02	4,26
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,12	0,05	36,26	0,06	6,14
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,90	0,02	396,44	0,63	382,54
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.652,52	2,64	2.885,11	4,61	1.232,59
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	107,33	0,17	184,24	0,29	76,91
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,32	0,02	17,82	0,03	2,50
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,68	0,00	1,72	0,00	-0,96
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN			0,10	0,00	0,10
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	567,03	0,91	535,34	0,86	-31,69
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,43	0,26	155,71	0,25	-8,71
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			189,38	0,30	189,38
3	Đất chưa sử dụng	CSD	529,79	0,85	99,39	0,16	-430,39

Phụ biểu 03:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
B	Đất nông nghiệp	29	4.581,93	60,19	4.529,56	
I	Quy hoạch đất trồng lúa	3	122,93	14,77	108,16	
1	Khu quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước khu vực cánh đồng Ea Yìêng hạ	LUC	30,00		30,00	Xã Ea Yìêng
2	Khu quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước xã Ea Uy	LUC	15,00		15,00	Xã Ea Uy
3	Khu quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước xã Vụ Bồn <i>(Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc)</i>	LUC	77,93	14,77	63,16	Xã Vụ Bồn
II	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm	1	14,39	4,94	9,45	
1	Khu quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác xã Vụ Bồn <i>(Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc)</i>	HNK	14,39	4,94	9,45	Xã Vụ Bồn
III	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	7	553,38	40,48	520,72	
1	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm thị trấn Phước An	CLN	7,90		7,90	TT Phước An
2	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm xã Ea Hiu	CLN	16,00		16,00	Xã Ea Hiu
3	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm xã Ea Uy	CLN	39,00		39,00	Xã Ea Uy
4	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm xã Ea Yông	CLN	6,98		3,90	Xã Ea Yông
5	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm xã Hòa Tiến	CLN	4,00		14,90	Xã Hòa Tiến
6	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm xã Ea Phê	CLN	3,25		3,25	Xã Ea Phê
7	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm xã Ea Yìêng	CLN	25,00		25,00	Xã Ea Yìêng
8	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm xã Vụ Bồn	CLN	365,69		365,69	Xã Vụ Bồn
9	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm xã Vụ Bồn <i>(Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc)</i>	CLN	85,56	40,48	45,08	Xã Vụ Bồn
IV	Quy hoạch đất rừng sản xuất	1	1.895,84	0,00	1.895,84	
1	Quy hoạch phát triển rừng sản xuất theo QH 03 loại rừng	RSX	1.895,84		1.895,84	Xã Ea Kênh, Ea Yông, Tân Tiến, Hòa Tiến, Vụ Bồn, Ea Yìêng
V	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	18	1.995,40	0,00	1.995,40	
1	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung tại xã Ea Hiu	NKH	45,00		45,00	Xã Ea Hiu
2	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung tại xã Ea Kênh	NKH	84,00		84,00	Xã Ea Kênh
3	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung tại xã Ea Kly	NKH	60,00		60,00	Xã Ea Kly
4	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung tại xã Ea Knuéc	NKH	41,00		41,00	Xã Ea Knuéc
5	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung tại xã Ea Kuăng	NKH	82,00		82,00	Xã Ea Kuăng
6	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung tại xã Ea Phê	NKH	84,00		84,00	Xã Ea Phê
7	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung tại xã Ea Uy	NKH	85,00		85,00	Xã Ea Uy

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
8	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung tại xã Ea Yiêng	NKH	60,00		60,00	Xã Ea Yiêng
9	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung tại xã Ea Yông	NKH	134,00		134,00	Xã Ea Yông
10	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung tại xã Hòa An	NKH	70,00		70,00	Xã Hòa An
11	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung tại xã Hòa Đông	NKH	94,00		94,00	Xã Hòa Đông
12	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung tại xã Hòa Tiến	NKH	27,00		27,00	Xã Hòa Tiến
13	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung xã Krông Búk (Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp)	NKH	17,00		17,00	Xã Krông Búk
14	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung tại xã Krông Búk	NKH	14,00		14,00	Xã Krông Búk
15	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung tại xã Tân Tiến	NKH	106,40		106,40	Xã Tân Tiến
16	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung xã Vụ Bồn (Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp)	NKH	41,00		41,00	Xã Vụ Bồn
17	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung xã Vụ Bồn (Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp)	NKH	115,00		115,00	Xã Vụ Bồn
18	Khu quy hoạch trang trại nông nghiệp tập trung tại xã Vụ Bồn	NKH	836,00		836,00	Xã Vụ Bồn
A	Đất phi nông nghiệp		6.643,84	255,41	6.139,52	
I	Quy hoạch đất quốc phòng	26	582,99	0,00	332,99	
1	Công trình quốc phòng tại xã Ea Kênh	CQP	20,00		20,00	Xã Ea Kênh
2	Công trình quốc phòng tại xã Ea Kênh	CQP	0,26		0,26	Xã Ea Kênh
3	Công trình quốc phòng tại xã Ea Phê	CQP	0,10		0,10	Xã Ea Phê
4	Mở rộng Công trình quốc phòng tại xã Ea Uy	CQP	14,00		14,00	Xã Ea Uy
5	Công trình quốc phòng tại xã Ea Yiêng	CQP	24,00		24,00	Xã Ea Yiêng
6	BCH Quân sự huyện (Ea Yông 0,64ha, Phước An 4,36ha)	CQP	5,00		5,00	Xã Ea Yông, TT Phước An
7	Công trình quốc phòng tại TT Phước An	CQP	2,00		2,00	TT Phước An
8	Công trình quốc phòng tại xã Hòa Đông	CQP	0,10		0,10	Xã Hòa Đông
9	Công trình quốc phòng thôn Hòa Bắc, xã Hòa Đông	CQP	0,05		0,05	Xã Hòa Đông
10	Công trình quốc phòng thôn Toàn Thắng 2, xã Hòa Đông	CQP	0,05		0,05	Xã Hòa Đông
11	Công trình quốc phòng tại xã Hòa Tiến	CQP	250,00			Xã Hòa Tiến
12	Công trình quốc phòng tại xã Hòa Tiến	CQP	150,00		150,00	Xã Hòa Tiến
13	Công trình quốc phòng xã tại Hòa Tiến	CQP	10,00		10,00	Xã Hòa Tiến
14	Công trình quốc phòng tại xã Hòa Tiến	CQP	0,03		0,03	Xã Hòa Tiến
15	Công trình quốc phòng tại xã Hòa Tiến	CQP	0,10		0,10	Xã Hòa Tiến
16	Công trình quốc phòng tại xã Vụ Bồn	CQP	20,00		20,00	Xã Vụ Bồn
17	Công trình quốc phòng tại xã Vụ Bồn	CQP	2,50		2,50	Xã Vụ Bồn
18	Công trình quốc phòng tại xã Hòa Đông	CQP	8,00		8,00	Xã Hoà Đông
19	Công trình quốc phòng tại xã Ea Yông, Ea Kênh	CQP	57,80		57,80	Xã Ea Yông, Ea Kênh
20	Bãi tập quân sự, tập trung quân nhân dự bị xã Ea Hiu	CQP	2,00		2,00	Xã Ea Hiu

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
21	Bãi tập quân sự, tập trung quân nhân dự bị xã Ea Kly	CQP	2,00		2,00	Xã Ea Kly
22	Bãi tập quân sự, tập trung quân nhân dự bị xã Ea Knuéc	CQP	6,00		6,00	Xã Ea Knuéc
23	Bãi tập quân sự, tập trung quân nhân dự bị xã Ea Kuăng	CQP	2,00		2,00	Xã Ea Kuăng
24	Bãi tập quân sự, tập trung quân nhân dự bị xã Ea Phê	CQP	3,00		3,00	Xã Ea Phê
25	Bãi tập quân sự, tập trung quân nhân dự bị xã Ea Uy	CQP	2,00		2,00	Xã Ea Uy
26	Bãi tập quân sự, tập trung quân nhân dự bị xã Hòa Đông	CQP	2,00		2,00	Xã Hòa Đông
II	Quy hoạch đất an ninh	18	7,12	0,00	7,12	
1	Trụ sở CA huyện (Ea Yông 3,5ha, Phước An 0,5ha)	CAN	4,00		4,00	TT Phước An, Ea Yông
2	Trụ sở làm việc công an TT Phước An	CAN	0,20		0,20	TT Phước An
3	Nhà làm việc và đội quản lý hành chính CAGT (Nhà kho lưu trữ tang vật)	CAN	0,51		0,51	TT Phước An
4	Trụ sở làm việc công an xã Hòa An	CAN	0,13		0,13	Xã Hòa An
5	Trụ sở làm việc công an xã Ea Kly	CAN	0,22		0,22	Xã Ea Kly
6	Trụ sở làm việc công an xã Vụ Bồn	CAN	0,20		0,20	Xã Vụ Bồn
7	Trụ sở làm việc công an xã Tân Tiến	CAN	0,20		0,20	Xã Tân Tiến
8	Trụ sở làm việc công an xã Ea Kênh	CAN	0,20		0,20	Xã Ea Kênh
9	Trụ sở làm việc công an xã Ea Kuăng	CAN	0,15		0,15	Xã Ea Kuăng
10	Trụ sở làm việc công an xã Ea Yông	CAN	0,10		0,10	Xã Ea Yông
11	Trụ sở làm việc công an xã Hòa Đông	CAN	0,20		0,20	Xã Hòa Đông
12	Trụ sở làm việc công an xã Ea Knuéc	CAN	0,20		0,20	Xã Ea Knuéc
13	Trụ sở làm việc công an xã Ea Phê	CAN	0,19		0,19	Xã Ea Phê
14	Trụ sở làm việc công an xã Krông Búk	CAN	0,10		0,10	Xã Krông Búk
15	Trụ sở làm việc công an xã Ea Hiu	CAN	0,10		0,10	Xã Ea Hiu
16	Trụ sở làm việc công an xã Hòa Tiến	CAN	0,11		0,11	Xã Hòa Tiến
17	Trụ sở làm việc công an xã Ea Yêng	CAN	0,20		0,20	Xã Ea Yêng
18	Trụ sở làm việc công an xã Ea Uy	CAN	0,11		0,11	Xã Ea Uy
III	Quy hoạch đất cụm công nghiệp	1	75,00	0,00	75,00	
1	Cụm công nghiệp Krông Pắc	SKN	75,00		75,00	Xã Ea Uy, Tân Tiến
IV	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ	41	703,58	0,00	703,58	

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
1	Khu thương mại dịch vụ xã Ea Knuéc, Ea Kêh	TMD	10,00		10,00	Xã Ea Kêh, Ea Knuéc
2	Khu du lịch sinh thái tại xã Krông Búk, Ea Phê	TMD	188,00		188,00	Xã Krông Búk, Ea Phê
3	Khu thương mại dịch vụ thị trấn Phước An	TMD	3,00		3,00	TT Phước An
4	Khu thương mại, dịch vụ thị trấn Phước An	TMD	13,56		13,56	TT Phước An
5	Khu thương mại, dịch vụ trong khu Đông Bắc (<i>Đấu giá quyền sử dụng đất tại Khu Đông Bắc (đất thương mại, dịch vụ)</i>)	TMD	1,23		1,23	TT Phước An
6	Khu thương mại, dịch vụ xã Ea Kêh (<i>Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại xã Ea Kêh</i>)	TMD	0,05		0,05	Xã Ea Kêh
7	Khu thương mại, dịch vụ xã Ea Kêh	TMD	0,43		0,43	Xã Ea Kêh
8	Khu thương mại, dịch vụ trong khu trung tâm xã Ea Kêh	TMD	2,36		2,36	Xã Ea Kêh
9	Khu thương mại, dịch vụ xã Ea Kly (điểm 1)	TMD	0,15		0,15	Xã Ea Kly
10	Khu thương mại, dịch vụ xã Ea Kly (điểm 2)	TMD	0,65		0,65	Xã Ea Kly
11	Khu thương mại, dịch vụ xã Ea Kly (điểm 3-kêu gọi đầu tư)	TMD	20,00		20,00	Xã Ea Kly
12	Khu thương mại dịch vụ xã Ea Knuéc	TMD	0,55		0,55	Xã Ea Knuéc
13	Khu thương mại dịch vụ xã Ea Knuéc	TMD	3,20		3,20	Xã Ea Knuéc
14	Khu thương mại, dịch vụ khu trung tâm xã Ea Kuăng	TMD	1,82		1,82	Xã Ea Kuăng
15	Khu thương mại, dịch vụ xã Ea Yiêng	TMD	0,30		0,30	Xã Ea Yiêng
16	Khu thương mại, dịch vụ buôn Kon Wang, xã Ea Yiêng	TMD	0,06		0,06	Xã Ea Yiêng
17	Khu thương mại dịch vụ trong khu trung tâm xã Ea Yông (điểm 1)	TMD	0,26		0,26	Xã Ea Yông
18	Khu thương mại, dịch vụ xã Ea Yông (điểm 2)	TMD	0,20		0,20	Xã Ea Yông
19	Khu thương mại, dịch vụ xã Ea Yông (điểm 3)	TMD	0,14		0,14	Xã Ea Yông
20	Khu thương mại, dịch vụ xã Ea Yông (điểm 4)	TMD	14,80		14,80	Xã Ea Yông
21	Khu thương mại, dịch vụ xã Ea Yông (điểm 5)	TMD	0,98		0,98	Xã Ea Yông
22	Khu thương mại, dịch vụ trong khu trung tâm xã Hòa An	TMD	1,42		1,42	Xã Hòa An
23	Khu thương mại, dịch vụ xã Hòa An	TMD	0,02		0,02	Xã Hòa An
24	Khu thương mại dịch vụ xã Hòa Đông (điểm 1)	TMD	4,00		4,00	Xã Hòa Đông
25	Khu thương mại dịch vụ xã Hòa Đông (điểm 2)	TMD	1,05		1,05	Xã Hòa Đông
26	Khu thương mại dịch vụ xã Hòa Đông (điểm 3)	TMD	5,00		5,00	Xã Hòa Đông
27	Khu thương mại, dịch vụ trong khu trung tâm xã Hòa Đông	TMD	0,45		0,45	Xã Hòa Đông
28	Khu du lịch hồ Ea Nhái	TMD	50,00		50,00	Xã Hòa Đông
29	Khu du lịch hồ Ea Wi và Thiền Viện Trúc Lâm, xã Hòa Tiến	TMD	10,00		10,00	Xã Hòa Tiến
30	Khu du lịch Thác Âm Âm, xã Hòa Tiến	TMD	3,00		3,00	Xã Hòa Tiến
31	Khu thương mại, dịch vụ xã Hòa Tiến	TMD	30,80		30,80	Xã Hòa Tiến
32	Khu thương mại, dịch vụ trong khu trung tâm xã Krông Búk	TMD	0,20		0,20	Xã Krông Búk
33	Khu thương mại, dịch vụ xã Krông Búk	TMD	0,07		0,07	Xã Krông Búk

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
34	Khu thương mại, dịch vụ tại xã Ea Phê	TMD	50,00		50,00	Xã Ea Phê
35	Khu thương mại, dịch vụ (<i>Khu trung chuyển hàng hóa</i>)	TMD	60,00		60,00	Xã Tân Tiến, Ea Uy
36	Khu thương mại, dịch vụ xã Tân Tiến (điểm 1)	TMD	0,20		0,20	Xã Tân Tiến
37	Khu thương mại, dịch vụ xã Tân Tiến (điểm 2)	TMD	2,70		2,70	Xã Tân Tiến
38	Khu thương mại, dịch vụ xã Tân Tiến (điểm 3)	TMD	0,10		0,10	Xã Tân Tiến
39	Khu thương mại, dịch vụ xã Tân Tiến (điểm 4)	TMD	0,20		0,20	Xã Tân Tiến
40	Khu thương mại, dịch vụ xã Vụ Bồn	TMD	0,25		0,25	Xã Vụ Bồn
41	Và các công trình đất thương mại, dịch vụ trong các KDC, KĐT mới	TMD	222,39		222,39	Các xã, thị trấn
V	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	32	162,19	0,00	162,19	
1	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thị trấn Phước An (Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất phi nông nghiệp)	SKC	1,70		1,70	TT Phước An
2	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thị trấn Phước An	SKC	0,42		0,42	TT Phước An
3	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Ea Kênh (điểm 1)	SKC	8,60		8,60	Xã Ea Kênh
4	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Ea Kênh (điểm 2)	SKC	2,50		2,50	Xã Ea Kênh
5	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong khu trung tâm xã Ea Kênh (điểm 3)	SKC	1,30		1,30	Xã Ea Kênh
6	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Ea Kênh (điểm 4)	SKC	0,24		0,24	Xã Ea Kênh
7	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Ea Kênh (điểm 5)	SKC	0,07		0,07	Xã Ea Kênh
8	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Ea Kênh (điểm 6)	SKC	1,50		1,50	Xã Ea Kênh
9	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong khu trung tâm xã Ea Kly	SKC	3,80		3,80	Xã Ea Kly
10	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Ea Knuéc (điểm 1)	SKC	9,50		9,50	Xã Ea Knuéc
11	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong khu trung tâm xã Ea Knuéc (điểm 2)	SKC	0,90		0,90	Xã Ea Knuéc
12	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Ea Kuăng	SKC	7,00		7,00	Xã Ea Kuăng
13	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Ea Uy (điểm 1)	SKC	0,40		0,40	Xã Ea Uy
14	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Ea Uy (điểm 2)	SKC	0,20		0,20	Xã Ea Uy
15	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Ea Uy (điểm 3)	SKC	1,00		1,00	Xã Ea Uy

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
16	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Ea Uy (điểm 4)	SKC	1,00		1,00	Xã Ea Uy
17	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Ea Yîêng	SKC	8,31		8,31	Xã Ea Yîêng
18	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Ea Yông	SKC	2,10		2,10	Xã Ea Yông
19	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hòa An	SKC	0,10		0,10	Xã Hòa An
20	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hòa Đông	SKC	0,10		0,10	Xã Hòa Đông
21	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hòa Đông	SKC	0,40		0,40	Xã Hòa Đông
22	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Tân Tiến (điểm 1)	SKC	0,50		0,50	Xã Hòa Tiến
28	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Tân Tiến (điểm 2)	SKC	1,93		1,93	Xã Hòa Tiến
23	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Dự án nhà máy thu mua, chế biến nông sản)	SKC	4,77		4,77	Xã Krông Búk
24	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Krông Búk	SKC	1,60		1,60	Xã Krông Búk
25	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Tân Tiến (điểm 1)	SKC	75,00		75,00	Xã Tân Tiến, Ea Uy
26	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Tân Tiến (điểm 2)	SKC	0,10		0,10	Xã Tân Tiến
27	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Tân Tiến (điểm 3)	SKC	1,30		1,30	Xã Tân Tiến
29	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Tân Tiến (điểm 4)	SKC	0,64		0,64	Xã Tân Tiến
30	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Vụ Bồn (điểm 1)	SKC	0,20		0,20	Xã Vụ Bồn
31	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Vụ Bồn (điểm 2)	SKC	22,00		22,00	Xã Vụ Bồn
32	Khu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Vụ Bồn (Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất phi nông nghiệp)	SKC	3,00		3,00	Xã Vụ Bồn
VI	Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	31	796,16	9,66	786,50	
1	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng tại xã Ea Yông (Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD)	SKX	6,90		6,90	Xã Ea Yông
2	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Yông	SKX	6,40		6,40	Xã Ea Yông
3	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Yông	SKX	7,00		7,00	Xã Ea Yông
4	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Uy, Ea Yîêng (điểm 1)	SKX	68,70		68,70	Xã Ea Uy, Ea Yîêng

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
5	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Uy (điểm 2) (Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD)	SKX	8,98		8,98	Xã Ea Uy
6	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Uy (điểm 3)	SKX	4,60		4,60	Xã Ea Uy
7	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Uy (điểm 4)	SKX	13,50		13,50	Xã Ea Uy
8	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Uy (điểm 5)	SKX	4,72		4,72	Xã Ea Uy
9	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Uy (phục vụ đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột)	SKX	60,00		60,00	Xã Ea Uy
10	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Yiêng (điểm 1)	SKX	15,00		15,00	Xã Ea Yiêng
11	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng tại xã Ea Yiêng (điểm 2) Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD)	SKX	3,24		3,24	Xã Ea Yiêng
12	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng (Bãi tập kết cát tại xã Ea Yiêng (điểm 3)	SKX	1,07		1,07	Xã Ea Yiêng
13	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng khu vực Đồi Độc Lập, xã Ea Yiêng (điểm 4)	SKX	5,00		5,00	Xã Ea Yiêng
14	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Yiêng (điểm 5)	SKX	12,19		12,19	Xã Ea Yiêng
15	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Yiêng (điểm 6) (Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD)	SKX	3,50		3,50	Xã Ea Yiêng
16	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Yiêng (điểm 7)	SKX	143,00		143,00	Xã Ea Yiêng
17	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Yiêng (điểm 8)	SKX	32,30		32,30	Xã Ea Yiêng
18	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Yiêng	SKX	16,60		16,60	Xã Ea Yiêng
19	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Phê (điểm 1)	SKX	4,00		4,00	Xã Ea Phê
20	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Phê (điểm 2)	SKX	11,30	3,30	8,00	Xã Ea Phê
21	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng khu vực tại thôn 4B, xã Hòa Tiến	SKX	6,00		6,00	Xã Hòa Tiến
22	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng tại xã Hòa Tiến (Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD)	SKX	7,60	3,66	3,94	Xã Hòa Tiến
23	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Hoà Tiến	SKX	19,06		19,06	Xã Hòa Tiến
24	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Tân Tiến	SKX	4,00		4,00	Xã Tân Tiến
25	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng xã Ea Kly	SKX	3,20		3,20	Xã Ea Kly
26	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng tại xã Krông Búk (Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD)	SKX	12,50		12,50	Xã Krông Búk
27	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng tại xã Krông Búk (Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD)	SKX	4,54		4,54	Xã Krông Búk
28	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng tại xã Krông Búk	SKX	25,60		25,60	Xã Krông Búk
29	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng tại xã Krông Búk	SKX	33,86		33,86	Xã Krông Búk

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
30	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng tại xã Ea Kênh (phục vụ tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột)	SKX	50,00		50,00	Xã Ea Kênh
31	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng tại xã Vụ Bản	SKX	34,40		34,40	Xã Vụ Bản
32	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng (Bãi tập kết cát tại xã Vụ Bản (thuê đất))	SKX	2,70		2,70	Xã Vụ Bản
33	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng tại xã Vụ Bản (Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD)	SKX	12,00		12,00	Xã Vụ Bản
34	Khu quy hoạch đất khai thác vật liệu xây dựng tại xã Vụ Bản (phục vụ tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột)	SKX	150,00		150,00	Xã Vụ Bản
VII	Quy hoạch đất phát triển hạ tầng	344	2.239,81	113,31	2.126,50	
1	Quy hoạch đất giao thông	58	1.482,55	99,48	1.383,07	
	Dự án xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	DGT	289,00	11,33	277,67	Các xã: Ea Kênh, Ea Knuéc, Tân Tiến, Ea Uy, Ea Yông, Hòa An, Hòa Đông, Vụ Bản, Hòa Tiến
	Nâng cấp tuyến đường quốc lộ 26	DGT	25,65		25,65	Các xã: Hòa Đông, Ea Kênh, Ea Yông, Ea Knuéc, Hòa An
	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+00 - Km20+300	DGT	29,60	13,48	16,12	Các xã: Hoà An, Hoà Tiến, Tân Tiến, và TT Phước An
	Làm mới tuyến đường tránh QL 26	DGT	116,00		116,00	Các xã: Ea Yông, Hòa An, Ea Phê, Krông Búk
	Nâng cấp tuyến đường ĐH 06.1 (QL 26 - xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ)	DGT	7,97		7,97	TT Phước An, xã Ea Yông
	Đường ĐH 06.02 xã Ea Yông đến trung tâm xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	DGT	12,20		12,20	Xã Ea Yông, Hòa Tiến
	Đường GT liên xã Tân Tiến - Ea Uy - Ea Yêng	DGT	12,15		12,15	Tân Tiến, Ea Uy, Ea Yêng
	Làm mới tuyến đường ĐH 06.9	DGT	36,51		36,51	Các xã: Hòa Đông, Ea Kênh, Ea Yông, Ea Knuéc, Hòa An, Ea Phê, Krông Búk
	Nâng cấp tuyến đường Tỉnh lộ 689 (xã Tân Tiến - Hòa Đông - Buôn Mê Thuột) (ĐH 06.12)	DGT	30,90		30,90	Xã Hòa Đông, Ea Yông, Ea Kênh, Ea Knuéc, Tân Tiến, Hòa Tiến
	Nâng cấp tuyến đường liên xã Ea Knuéc - Ea Kênh - Ea Yông	DGT	2,84		2,84	Xã Ea Knuéc, xã Ea Kênh, xã Ea Yông

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
	Nâng cấp tuyến đường liên xã Ea Phê - Ea Kly (Km0+00 - Km5+430)	DGT	5,60		5,60	Xã Ea Kly, Ea Kuăng
	Nâng cấp tuyến đường liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bồn	DGT	10,60		10,60	Xã Ea Phê, Ea Kuăng, Vụ Bồn
	Đường GT liên xã Ea Uy đi xã Vụ Bồn	DGT	9,00		9,00	Xã Ea Uy, Xã Vụ Bồn
	Nâng cấp tuyến đường liên xã Ea Yông - Hòa An - Ea Phê	DGT	7,46		7,46	Xã Hòa An, Ea Phê, Ea Yông
	Đường giao thông liên xã Ea Kly - Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	DGT	10,83		10,83	Xã Ea Kly, Vụ Bồn
	Nâng cấp tuyến đường liên xã Krông Búk - Ea Kly	DGT	3,75		3,75	Xã Ea Kly, Krông Búk
	Đường liên xã Ea Phê - Ea Kly, huyện Krông Pắc	DGT	2,20		2,20	Xã Ea Phê, Ea Kly
	Nâng cấp đường liên xã Ea Kuăng - Vụ Bồn	DGT	1,50		1,50	Xã Ea Kuăng, Vụ Bồn
	Đường liên xã Ea Phê, Ea Hiu (đoạn từ QL26 đi nghĩa địa thôn Phước Lộc, xã Ea Phê)	DGT	1,80		1,80	Xã Ea Phê, Ea Hiu
	Nâng cấp tuyến đường ĐX 06.08.03	DGT	2,90		2,90	Xã Hòa An, Ea Phê
	Nâng cấp tuyến đường liên xã Ea Kuăng - Ea Hiu	DGT	3,25	1,45	1,80	Xã Ea Kuăng, Ea Hiu
	Đường GT liên xã Ea Hiu đi Ea Uy	DGT	2,50		2,50	Xã Ea Hiu, Ea Uy
	Nâng cấp tuyến vành đai thị trấn Phước An (QL 26 đi qua trung tâm huyện)	DGT	7,00		7,00	TT Phước An
	Nâng cấp đường Trần Phú, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	DGT	0,80		0,80	TT Phước An
	Nâng cấp 7 tuyến đường nội thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	DGT	1,00		1,00	TT Phước An
	Nâng cấp tuyến đường Tô Hiến Thành (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Nguyễn Trường Tộ) và đường số 12	DGT	1,06	0,80	0,26	TT Phước An
	Các tuyến đường giao thông nội thị trên địa bàn thị trấn Phước An	DGT	36,56	17,71	18,85	TT Phước An
	Bãi đỗ xe tải	DGT	1,20		1,20	TT Phước An
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông liên xã Ea Kênh huyện Krông Pắc đi xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ	DGT	1,60		1,60	Xã Ea Kênh
	Nâng cấp tuyến đường ĐH 07.7	DGT	6,90		6,90	Xã Ea Kly
	Nâng cấp tuyến đường ĐH 06.03 (Xã Ea Knuéc đi xã Chư Wi huyện Cư Kuin)	DGT	5,88		5,88	Xã Ea Knuéc
	Nâng cấp tuyến đường liên huyện từ xã Ea Knuéc (QL 26) đi xã Cuôr Đăng huyện Cư M'Gar	DGT	7,60		7,60	Xã Ea Knuéc
	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Ea Phê đi Ea Hiu (đoạn từ QL26 đi nghĩa địa thôn Phước Lộc xã Ea Phê)	DGT	1,50		1,50	Xã Ea Phê
	Đường GT từ trung tâm xã Ea Phê đi huyện Krông Pắc đi xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	DGT	1,00		1,00	Xã Ea Phê
	Đường giao thông từ QL26 đi cầu suối đực, xã Ea Phê	DGT	1,20		1,20	Xã Ea Phê
	Nâng cấp tuyến đường huyện ĐH06.4 (D1)	DGT	12,00		12,00	Xã Ea Phê

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km111+950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	DGT	10,44	4,01	6,43	Xã Ea Phê
	Nâng cấp tuyến đường DX 06.08.05	DGT	2,86		2,86	Xã Ea Phê
	Nâng cấp tuyến đường DX 06.08.23	DGT	1,60		1,60	Xã Ea Phê
	Nâng cấp đường giao thông từ thôn 7, xã Ea Phê đi thôn 19, 20 xã Krông Búk, huyện Krông Pắc	DGT	0,80		0,80	Xã Ea Phê, Krông Búk
	Cầu thôn 11, thôn 8	DGT	0,30		0,30	Xã Ea Uy
	Nâng cấp tuyến đường số 1 (Liên xã Ea Phê - Hoà An)	DGT	6,20		6,20	Xã Hoà An
	Nâng cấp tuyến đường liên xã đi Ea Uy (điều chỉnh đi từ nhà ông Trần Văn Cang đến nhà ông Bùi Minh Pháp)	DGT	1,90		1,90	Xã Hoà An
	Đường giao thông trong khu trung tâm xã Hoà An	DGT	2,42	0,22	2,20	Xã Hoà An
	Đường GTNT trục liên thôn từ tỉnh lộ 9 đi QL 26	DGT	1,20		1,20	Xã Hoà An
	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	DGT	33,16		33,16	Xã Hoà Đông
	Nâng cấp tuyến đường liên huyện từ xã Hoà Đông, huyện Krông Pắc đi xã Ea Ktur huyện Cư Kuin	DGT	5,07		5,07	Xã Hoà Đông
	Đường kết nối đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (Đường Đông - Tây)	DGT	4,30		4,30	Xã Hoà Đông
	Nâng cấp tuyến đường DH 06.5 (Krông Búk đi Ea Kar)	DGT	8,70		8,70	Xã Krông Búk
	Nâng cấp tuyến nối đường huyện 06.9 tại xã Krông Búk (QL 26) đến đường huyện 06.11 xã Vụ Bản thành đường huyện (DH 06.10)	DGT	1,97		1,97	Xã Krông Búk
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk (QL26), huyện Krông Pắc đi xã Cư Huệ, huyện Ea Kar	DGT	4,95		4,95	Xã Krông Búk
	Xây dựng Cầu và nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk đi thôn 19, thôn 20	DGT	0,25		0,25	Xã Krông Búk
	Đường giao thông trong khu kêu gọi đầu tư Tân Tiến - Ea Uy	DGT	7,45		7,45	Xã Tân Tiến, Ea Uy
	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	DGT	44,73	27,58	17,15	Xã Vụ Bản
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	DGT	2,90		2,90	Xã Vụ Bản
	Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc (gồm các hạng mục: Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bản; Công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu dân cư 268ha; Tuyến kênh dẫn nước vào cuối tuyến kênh chính Bắc nhánh kênh B35)	DGT	1,60	0,75	0,85	Xã Vụ Bản
	Các tuyến đường giao thông trong khu trung tâm các xã	DGT	81,20		81,20	Các xã
	Các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn các xã	DGT	217,48		217,48	Các xã

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
	Và các công trình đất giao thông trong các KDC, KĐT mới	DGT	331,55	22,15	309,40	Các xã, thị trấn
2	Quy hoạch đất thủy lợi	53	261,99	4,85	257,14	
	Làm mới Hồ Ea Knuếch	DTL	5,00		5,00	Xã Ea Kênh, Ea Knuếch
	Làm mới Hồ Ea Hiu Thượng	DTL	14,31		14,31	Xã Ea Yông, Hòa An
	Làm mới Hồ thôn 8	DTL	12,90		12,90	Xã Hòa An, Ea Phê
	Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng Giai đoạn 2 (các hệ thống kênh)	DTL	53,00		53,00	Xã Ea Kly, Ea Uy, Vụ Bồn
	Nâng cấp, XD hệ thống tưới thủy lợi cận phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk. Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán WAYDEP/ ADB8	DTL	22,32	0,49	21,83	Xã Krông Búk, xã Ea Phê
	Làm mới Trạm cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn 07 thôn, buôn thuộc xã Ea Hiu, huyện Krông Pắc	DTL	0,50		0,50	Xã Ea Hiu
	Nâng cấp kênh mương công trình thủy lợi Buôn Ea Tir, xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	DTL	0,80		0,80	Xã Ea Kênh
	Làm mới Trạm cấp nước sinh hoạt trong khu trung tâm xã	DTL	0,20		0,20	Xã Ea Kênh
	Nâng cấp Hồ Đội 11	DTL	0,70		0,70	Xã Ea Kly
	Làm mới Mương thoát nước khu dân cư trung tâm xã	DTL	0,35		0,35	Xã Ea Kly
	Làm mới Trạm cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã	DTL	0,10		0,10	Xã Ea Kly
	Làm mới Trạm cấp nước sinh hoạt	DTL	0,07		0,07	Xã Ea Kuăng
	Làm mới Hồ Ea Su	DTL	8,90		8,90	Xã Ea Phê
	Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk - Trạm bơm tưới hồ Krông Búk Hạ, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)"	DTL	3,03		3,03	Xã Krông Búk, xã Ea Phê
	Làm mới Hai trạm bơm tưới tại Buôn Puăn	DTL	0,10		0,10	Xã Ea Phê
	Kênh nội đồng từ Kênh T1 đến đường vào Thôn Phước Thọ 4, xã Ea Phê	DTL	0,30	0,20	0,10	Xã Ea Phê
	Nâng cấp tuyến Kênh thuộc Đập thôn 8	DTL	0,60		0,60	Xã Ea Phê
	Hệ thống kênh mương kênh T25, cánh đồng thôn Tân Lợi 1, buôn Đắk Rơ Leang 1, Đắk Rơ Leang 2 xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	DTL	0,80		0,80	Xã Ea Uy
	Kiên cố hóa kênh mương và trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	DTL	0,80		0,80	Xã Ea Uy
	Làm mới Hồ Chư Drang	DTL	5,50	1,00	4,50	Xã Ea Yêng
	Nâng cấp đập thủy lợi buôn Cư Ban	DTL	2,60		2,60	Xã Ea Yêng
	Làm mới Trạm cấp nước sinh hoạt trong KDC Cư Ban	DTL	0,09		0,09	Xã Ea Yêng

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
	Làm mới Trạm cấp nước sinh hoạt trong khu trung tâm xã	DTL	0,04		0,04	Xã Ea Yiêng
	Làm mới trạm bơm nước xã Ea Yiêng	DTL	0,20		0,20	Xã Ea Yiêng
	Xây dựng đập Yang Blok và hệ thống kênh mương	DTL	11,00		11,00	Xã Ea Yiêng
	Kiên cố hóa kênh mương từ trạm bơm Tong Ting đi cánh đồng hồ Tong Ting và cánh đồng Hòa Hiệp, buôn Ea Mao, xã Ea Yiêng	DTL	0,80		0,80	Xã Ea Yiêng
	Làm mới đê bao chống sạt lở dọc sông Krông Pắc (từ trạm bơm đến cánh đồng Hoa Lẻ)	DTL	8,00		8,00	Xã Ea Yiêng
	Nâng cấp Hồ Ea Kuăng	DTL	0,50		0,50	Xã Ea Yông
	Nâng cấp Hồ Buôn Dung II	DTL	2,10		2,10	Xã Ea Yông
	Làm mới Hồ Ông Ngoạn	DTL	4,00		4,00	Xã Ea Yông
	Nâng cấp Hồ Buôn Jung	DTL	2,50	2,50		Xã Ea Yông
	Tiêu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk - Trạm bơm tưới hồ Ea Kuăng, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)"	DTL	1,37		1,37	Xã Ea Yông
	Làm mới Trạm cấp nước sinh hoạt thôn 8	DTL	0,20		0,20	Xã Hòa An
	Làm mới Trạm cấp nước sinh hoạt xã Hòa An	DTL	0,50		0,50	Xã Hòa An
	Nâng cấp hồ Sinh Mân	DTL	1,01		1,01	Xã Hòa An
	Nâng cấp Đập chứa nước thôn 8 xã Hòa An	DTL	0,50		0,50	Xã Hòa An
	Kênh mương nội đồng cánh đồng Môn, xã Hòa An	DTL	0,80		0,80	Xã Hòa An
	Kênh mương nội đồng cánh đồng thôn 1, xã Hòa An	DTL	1,00		1,00	Xã Hòa An
	Nâng cấp Hồ Ea Uy Thượng	DTL	1,00		1,00	Xã Hòa Tiến
	Làm mới Trạm bơm Buôn Krông Pắc	DTL	0,20		0,20	Xã Krông Búk
	Dự án Công trình cấp nước liên xã Ea Đar - thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar (hạng mục: xây dựng trạm xử lý nước sinh hoạt đặt ở hạ lưu của hồ Krông Búk Hạ, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc)	DTL	1,95		1,95	Xã Krông Búk
	Làm mới Hồ Chư Quien	DTL	25,00		25,00	Xã Tân Tiến
	Nâng cấp hệ thống kênh thủy lợi Ea Draï, xã Tân Tiến	DTL	1,30		1,30	Xã Tân Tiến
	Nâng cấp hệ thống kênh mương thôn Hồ Voi đi thôn 10, xã Vụ Bồn; hạng mục: Kênh và công trình trên kênh	DTL	0,90		0,90	Xã Vụ Bồn
	Kè chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bồn, huyện Krông Pách	DTL	17,00		17,00	Xã Vụ Bồn, Ea Uy

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
	Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc (gồm các hạng mục: Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bản; Công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu dân cư 268ha; Tuyến kênh dẫn nước vào cuối tuyến kênh chính Bắc nhánh kênh B35)	DTL	18,00		18,00	Xã Vụ Bản
	Làm mới Hồ Đội 10	DTL	11,00		11,00	Xã Vụ Bản
	Làm mới Trạm cấp nước sinh hoạt xã Vụ Bản (Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc)	DTL	0,10		0,10	Xã Vụ Bản
	Làm mới Trạm bơm cấp nước bổ sung hồ Vụ Bản	DTL	0,06		0,06	Xã Vụ Bản
	Làm mới Trạm cấp nước sạch Sơn Điền	DTL	0,50		0,50	Xã Vụ Bản
	Làm mới Trạm bơm thôn 12	DTL	0,30		0,30	Xã Vụ Bản
	Làm mới Trạm bơm thôn 6	DTL	0,20		0,20	Xã Vụ Bản
	Và các công trình thủy lợi khác	DTL	16,33		16,33	Các xã, thị trấn
3	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa	13	12,88	0,20	12,68	
	Khu quy hoạch đất văn hóa thị trấn Phước An	DVH	2,60		2,60	TT Phước An
	Làm mới nhà văn hóa xã Hòa Đông	DVH	0,45		0,45	Xã Hòa Đông
	Làm mới Đài tưởng niệm xã Hòa Đông	DVH	1,00		1,00	Xã Hòa Đông
	Làm mới nhà văn hóa xã Ea Yêng	DVH	0,10		0,10	Xã Ea Yêng
	Làm mới nhà văn hóa xã Ea Hiu	DVH	0,30		0,30	Xã Ea Hiu
	Làm mới Đài tưởng niệm xã Ea Hiu	DVH	0,20		0,20	Xã Ea Hiu
	Làm mới nhà văn hóa xã Ea Kênh (khu trung tâm xã)	DVH	0,10		0,10	Xã Ea Kênh
	Làm mới Đài tưởng niệm xã Ea Kênh	DVH	0,20		0,20	Xã Ea Kênh
	Làm mới Trung tâm văn hóa khu trung tâm xã Ea Kuăng	DVH	0,50	0,20	0,30	Xã Ea Kuăng
	Làm mới nhà văn hóa xã Krông Búk (khu trung tâm xã)	DVH	0,15		0,15	Xã Krông Búk
	Làm mới Đài tưởng niệm (khu trung tâm xã)	DVH	0,08		0,08	Xã Krông Búk
	Làm mới Đài tưởng niệm xã Krông Búk	DVH	0,02		0,02	Xã Krông Búk
	Và các công trình đất văn hóa trong các KĐT, KDC mới	DVH	7,18		7,18	Các xã, thị trấn
4	Quy hoạch đất cơ sở y tế	7	19,34	1,41	17,93	
	Mở rộng trạm y tế xã Hòa Đông	DYT	0,15		0,15	Xã Hòa Đông
	Mở rộng trạm y tế trong khu trung tâm xã Hòa An	DYT	0,31	0,14	0,17	Xã Hòa An
	Quy hoạch đất cơ sở y tế thị trấn Phước An	DYT	0,60		0,60	TT Phước An
	Mở rộng trạm y tế khu trung tâm xã Ea Yêng	DYT	1,30	1,20	0,10	Xã Ea Yêng
	Mở rộng trạm y tế trong khu trung tâm xã Krông Búk	DYT	0,37	0,07	0,30	Xã Krông Búk
	Mở rộng bệnh viện 719	DYT	0,60		0,60	Xã Ea Kly
	Quy hoạch đất y tế khu kêu gọi đầu tư Tân Tiến-Ea Uy	DYT	5,00		5,00	Xã Tân Tiến
	Và các công trình đất y tế trong các KĐT, KDC mới	DYT	11,00		11,00	Các xã, thị trấn
5	Quy hoạch đất cơ sở giáo dục đào tạo	64	68,34	2,24	66,10	

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
	Quy hoạch cơ sở giáo dục trên địa bàn thị trấn Phước An	DGD	1,45		1,45	TT Phước An
	Làm mới Trường Trung học phổ thông	DGD	1,78		1,78	TT Phước An
	Làm mới trường trung học cơ sở tại TDP 1	DGD	1,80		1,80	TT Phước An
	Quy hoạch cơ sở giáo dục trên địa bàn thị trấn Phước An	DGD	1,10		1,10	TT Phước An
	Mở rộng trường mẫu giáo thị trấn Phước An	DGD	0,19	0,13	0,06	TT Phước An
	Quy hoạch cơ sở giáo dục trên địa bàn thị trấn Phước An	DGD	4,36		4,36	TT Phước An
	Làm mới trường mầm non Bình Minh (khu trung tâm xã)	DGD	0,34		0,34	Xã Ea Hiu
	Mở rộng trường THCS Tháng 10	DGD	0,74	0,54	0,20	Xã Ea Kênh
	Làm mới điểm trường mầm non buôn Đ'Rao	DGD	0,10		0,10	Xã Ea Kênh
	Làm mới Trường mầm non trung tâm xã	DGD	0,25		0,25	Xã Ea Kênh
	Làm mới Điểm trường mầm non thôn 13	DGD	0,05		0,05	Xã Ea Kly
	Làm mới Điểm trường mầm non thôn 16A	DGD	0,05		0,05	Xã Ea Kly
	Làm mới Điểm trường mầm non thôn 1	DGD	0,15		0,15	Xã Ea Kly
	Làm mới Điểm trường mầm non thôn 1A	DGD	0,05		0,05	Xã Ea Kly
	Làm mới Trường mầm non khu trung tâm xã	DGD	0,10		0,10	Xã Ea Kly
	Làm mới Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Ban Mê tại xã Ea Knuéc	DGD	1,70		1,70	Xã Ea Knuéc
	Khu quy hoạch cơ sở giáo dục trong khu trung tâm xã Ea Knuéc	DGD	0,35		0,35	Xã Ea Knuéc
	Làm mới Trường mẫu giáo Hoa Phượng	DGD	0,68		0,68	Xã Ea Knuéc
	Làm mới Trường mẫu giáo khu trung tâm xã	DGD	0,07		0,07	Xã Ea Kuăng
	Mở rộng trường THCS Ea Su	DGD	1,20	0,15	1,05	Xã Ea Phê
	Quy hoạch đất giáo dục (cạnh trường tiểu học Mạc Thị Bưởi cũ)	DGD	1,00		1,00	Xã Ea Phê
	Trường Tiểu học Tô Hiệu	DGD	1,00		1,00	Xã Ea Phê
	Làm mới Điểm trường mầm non buôn Puăn A	DGD	0,10		0,10	Xã Ea Phê
	Làm mới Điểm trường mầm non Phước Trạch 2	DGD	0,04		0,04	Xã Ea Phê
	Làm mới Điểm trường mầm non thôn 5	DGD	0,09		0,09	Xã Ea Phê
	Làm mới Điểm trường mầm non thôn 7	DGD	0,15		0,15	Xã Ea Phê
	Làm mới Điểm trường mầm non thôn 8	DGD	0,11		0,11	Xã Ea Phê
	Làm mới Điểm trường mầm non thôn 6C+6D	DGD	0,30		0,30	Xã Ea Phê
	Làm mới Điểm trường mầm non thôn Phước Thọ 4+5	DGD	0,26		0,26	Xã Ea Phê
	Mở rộng trường THCS Ea Uy	DGD	0,59	0,39	0,20	Xã Ea Uy
	Mở rộng trường tiểu học Lý Tự Trọng	DGD	0,72	0,42	0,30	Xã Ea Uy
	Làm mới Điểm trường mầm non thôn 14	DGD	0,08		0,08	Xã Ea Uy
	Làm mới Điểm trường mầm non thôn Tân Lợi 2	DGD	0,20		0,20	Xã Ea Uy
	Làm mới Điểm trường mầm non buôn Đăk Rơ Leng 2	DGD	0,05		0,05	Xã Ea Uy
	Trường mẫu giáo Hoa Hướng Dương	DGD	0,67	0,12	0,55	Xã Ea Uy

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
	Trường TH Đinh Núp xã Ea Yiêng	DGD	0,30	0,24	0,06	Xã Ea Yiêng
	Mở rộng Điểm trường tiểu học tại buôn Kon Wang	DGD	0,40	0,25	0,15	Xã Ea Yiêng
	Làm mới Phân hiệu Trường tiểu học (Khu dân cư Cư Ban)	DGD	1,00		1,00	Xã Ea Yiêng
	Làm mới Trường mẫu giáo Cư Ban (Khu dân cư Cư Ban)	DGD	0,18		0,18	Xã Ea Yiêng
	Khu quy hoạch cơ sở giáo dục trong khu trung tâm xã Ea Yiêng	DGD	0,55		0,55	Xã Ea Yiêng
	Khu quy hoạch cơ sở giáo dục đào tạo tại xã Ea Yông (Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo)	DGD	10,00		10,00	Xã Ea Yông
	Mở rộng trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi trong khu trung tâm xã Ea Yông	DGD	2,00		2,00	Xã Ea Yông
	Làm mới Trường mẫu giáo trong khu trung tâm xã Ea Yông	DGD	0,30		0,30	Xã Ea Yông
	Làm mới Trường mầm non thôn Lạng Sơn	DGD	0,10		0,10	Xã Ea Yông
	Khu quy hoạch cơ sở giáo dục đào tạo tại xã Hòa An (Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo)	DGD	2,00		2,00	Xã Hòa An
	Khu quy hoạch cơ sở giáo dục trong khu trung tâm xã Hòa An	DGD	0,18		0,18	Xã Hòa An
	Làm mới Trường dạy nghề Hòa Đông	DGD	4,50		4,50	Xã Hòa Đông
	Khu quy hoạch cơ sở giáo dục trong khu trung tâm xã Krông Búk	DGD	0,40		0,40	Xã Krông Búk
	Làm mới Trường mầm non trung tâm xã Tân Tiến	DGD	0,18		0,18	Xã Tân Tiến
	Làm mới Điểm trường mầm non thôn 4A	DGD	0,07		0,07	Xã Tân Tiến
	Làm mới Điểm trường MG buôn Kplang	DGD	0,06		0,06	Xã Tân Tiến
	Quy hoạch các điểm trường mầm non khác tại xã Tân Tiến	DGD	0,11		0,11	Xã Tân Tiến
	Quy hoạch đất giáo dục, đào tạo khu kêu gọi đầu tư Tân Tiến-Ea Uy	DGD	6,00		6,00	Xã Tân Tiến
	Quy hoạch đất giáo dục, đào tạo xã Hòa Tiến	DGD	1,10		1,10	Xã Hòa Tiến
	Mở rộng trường tiểu học Nguyễn Trãi phân hiệu thôn 5	DGD	0,05		0,05	Xã Vụ Bón
	Làm mới Điểm trường mầm non Sao Mai thôn Vĩnh Sơn	DGD	0,05		0,05	Xã Vụ Bón
	Làm mới Điểm trường mầm non Sao Mai thôn Thanh Sơn	DGD	0,07		0,07	Xã Vụ Bón
	Làm mới Điểm trường mầm non Sao Mai buôn Kniêl	DGD	0,05		0,05	Xã Vụ Bón
	Làm mới Điểm trường mầm non Sao Mai thôn Vân Sơn	DGD	0,05		0,05	Xã Vụ Bón
	Làm mới Điểm trường mầm non Hoa Thiên Lý thôn 9	DGD	0,10		0,10	Xã Vụ Bón
	Làm mới Điểm trường mầm non Hoa Thiên Lý thôn Sơn Điền	DGD	0,05		0,05	Xã Vụ Bón
	Khu quy hoạch đất giáo dục, đào tạo xã Vụ Bón	DGD	1,04		1,04	Xã Vụ Bón
	Và các công trình đất giáo dục, đào tạo trong các KĐT, KDC mới	DGD	15,58		15,58	Các xã, thị trấn
6	Quy hoạch đất thể dục thể thao	73	64,01	1,10	62,91	
	Nhà thi đấu thể dục thể thao huyện Krông Pắc	DTT	2,00		2,00	TT Phước An
	Làm mới Sân thể thao trung tâm xã Ea Hiu	DTT	1,20		1,20	Xã Ea Hiu

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
	Làm mới Sân thể thao thôn Quảng Tân	DTT	0,30		0,30	Xã Ea Hiu
	Làm mới Sân thể thao buôn Jắt A và buôn Jắt B	DTT	0,58		0,58	Xã Ea Hiu
	Làm mới Sân thể thao khu trung tâm xã Ea Kênh	DTT	1,20		1,20	Xã Ea Kênh
	Làm mới Sân tập luyện thể thao thôn Tân Đức	DTT	0,20		0,20	Xã Ea Kênh
	Làm mới Sân thể thao thôn Tân Quảng	DTT	0,20		0,20	Xã Ea Kênh
	Làm mới Sân thể thao tại buôn Đrao	DTT	0,53		0,53	Xã Ea Kênh
	Sân vận động xã Ea Kly	DTT	1,00		1,00	Xã Ea Kly
	Làm mới Sân thể thao thôn 1A	DTT	0,20		0,20	Xã Ea Kly
	Làm mới Sân thể thao thôn 6	DTT	0,20		0,20	Xã Ea Kly
	Làm mới Sân thể thao thôn 7	DTT	0,20		0,20	Xã Ea Kly
	Làm mới Sân thể thao thôn 11	DTT	0,20		0,20	Xã Ea Kly
	Làm mới Sân thể thao thôn 18	DTT	0,20		0,20	Xã Ea Kly
	Quy hoạch đất thể dục thể thao xã Ea Kly	DTT	0,37		0,37	Xã Ea Kly
	Làm mới Sân thể thao buôn Pu	DTT	0,66		0,66	Xã Ea Knuéc
	Làm mới Sân thể thao khu trung tâm xã	DTT	1,20		1,20	Xã Ea Kuăng
	Làm mới Sân thể thao Phước Thọ 4	DTT	0,20		0,20	Xã Ea Phê
	Làm mới Sân thể thao thôn 5	DTT	0,10		0,10	Xã Ea Phê
	Làm mới Sân thể thao buôn Puăn B	DTT	0,15		0,15	Xã Ea Phê
	Làm mới Sân thể thao thôn Phước Trạch 2	DTT	0,53		0,53	Xã Ea Phê
	Làm mới Sân thể thao thôn 5A	DTT	0,10		0,10	Xã Ea Phê
	Làm mới Sân thể thao thôn 7A	DTT	0,15		0,15	Xã Ea Phê
	Làm mới Sân thể thao thôn 7B	DTT	0,15		0,15	Xã Ea Phê
	Làm mới Sân thể thao thôn 7C	DTT	0,10		0,10	Xã Ea Phê
	Làm mới Sân thể thao thôn 7D	DTT	0,20		0,20	Xã Ea Phê
	Làm mới Sân thể thao thôn 8	DTT	0,15		0,15	Xã Ea Phê
	Làm mới Sân thể thao buôn Ea Su	DTT	0,50		0,50	Xã Ea Phê
	Làm mới Sân thể thao xã Ea Uy	DTT	0,88		0,88	Xã Ea Uy
	Làm mới Sân thể thao buôn Hằng 1C	DTT	1,00		1,00	Xã Ea Uy
	Làm mới Sân thể thao thôn 14	DTT	0,20		0,20	Xã Ea Uy
	Làm mới Sân thể thao thôn 8	DTT	0,70		0,70	Xã Ea Uy
	Làm mới Sân thể thao Cư Ban (Khu dân cư Cư Ban)	DTT	1,30		1,30	Xã Ea Yêng
	Làm mới Sân thể thao xã Ea Yông	DTT	1,20		1,20	Xã Ea Yông
	Làm mới Sân thể thao thôn Tân Lập	DTT	0,25		0,25	Xã Ea Yông
	Làm mới Sân thể thao thôn Tân Sơn	DTT	0,35		0,35	Xã Ea Yông
	Làm mới Sân thể thao buôn Ea Yông B	DTT	0,37		0,37	Xã Ea Yông

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
	Làm mới Sân thể thao thôn 8	DTT	0,40		0,40	Xã Hòa An
	Làm mới Sân thể thao thôn 3	DTT	0,10		0,10	Xã Hòa An
	Làm mới Sân thể thao thôn 4	DTT	0,20		0,20	Xã Hòa An
	Làm mới Sân thể thao thôn 7	DTT	0,30		0,30	Xã Hòa An
	Làm mới Sân thể thao thôn Tân Tiến	DTT	0,10		0,10	Xã Hòa An
	Làm mới Sân thể thao thôn Thăng Tiến 3	DTT	0,20		0,20	Xã Hòa An
	Làm mới Sân thể thao trung tâm xã Hòa Đông	DTT	2,00		2,00	Xã Hòa Đông
	Làm mới Sân thể thao thôn Hoà Trung	DTT	0,20		0,20	Xã Hòa Đông
	Làm mới Sân thể thao thôn 16	DTT	0,25		0,25	Xã Hòa Đông
	Làm mới Sân thể thao thôn 19/5	DTT	0,40		0,40	Xã Hòa Đông
	Làm mới Sân thể thao thôn Hoà An	DTT	0,50		0,50	Xã Hòa Đông
	Làm mới Sân thể thao thôn Hoà Bắc	DTT	0,25		0,25	Xã Hòa Đông
	Làm mới Sân thể thao thôn Hoà Thành	DTT	0,25		0,25	Xã Hòa Đông
	Làm mới Sân thể thao thôn Nam Thắng	DTT	1,04		1,04	Xã Hòa Đông
	Làm mới Sân thể thao thôn Quyết Thắng	DTT	0,20		0,20	Xã Hòa Đông
	Làm mới Sân thể thao thôn Tân Lập	DTT	0,20		0,20	Xã Hòa Đông
	Làm mới Sân thể thao trung tâm xã	DTT	1,20		1,20	Xã Krông Búk
	Làm mới Sân thể thao thôn Ea Kung	DTT	0,10		0,10	Xã Krông Búk
	Làm mới Sân thể thao thôn 16	DTT	0,10		0,10	Xã Krông Búk
	Làm mới Sân thể thao thôn Đồi Đá	DTT	0,20		0,20	Xã Krông Búk
	Làm mới Sân thể thao thôn Bình Minh	DTT	0,40		0,40	Xã Krông Búk
	Làm mới Sân thể thao trung tâm xã	DTT	1,80		1,80	Xã Tân Tiến
	Làm mới Sân thể thao thôn 2	DTT	0,20		0,20	Xã Tân Tiến
	Làm mới Sân thể thao thôn 4	DTT	0,70		0,70	Xã Tân Tiến
	Làm mới Sân thể thao thôn 4A	DTT	0,70		0,70	Xã Tân Tiến
	Làm mới Sân thể thao buôn Kniêr	DTT	0,68		0,68	Xã Tân Tiến
	Làm mới Sân thể thao buôn Kplang	DTT	0,75		0,75	Xã Tân Tiến
	Khu quy hoạch đất thể thao khu kêu gọi đầu tư Tân Tiến-Ea Uy	DTT	10,00		10,00	Xã Tân Tiến, Ea Uy
	Sân thể thao mới (Sân sỏi vật)	DTT	1,10	1,10		Xã Vụ Bón
	Làm mới Sân thể thao buôn KNIêr	DTT	0,40		0,40	Xã Vụ Bón
	Làm mới Sân thể thao thôn 10	DTT	0,20		0,20	Xã Vụ Bón
	Làm mới Sân thể thao thôn Vĩnh Sơn	DTT	0,20		0,20	Xã Vụ Bón
	Làm mới Sân thể thao + Nhà SHCD thôn 5	DTT	0,30		0,30	Xã Vụ Bón
	Làm mới Sân thể thao + Nhà SHCD thôn 9	DTT	0,60		0,60	Xã Vụ Bón
	Làm mới sân thể thao xã Hòa Tiến	DTT	1,20		1,20	Xã Hòa Tiến
	Và các công trình đất thể dục thể thao trong các KĐT, KDC mới	DTT	17,57		17,57	Các xã, thị trấn

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
7	Quy hoạch đất công trình năng lượng	21	166,06	0,00	166,06	
	Dự án kêu gọi đầu tư phát triển điện mặt trời trên hồ Krông Búk Hạ	DNL	1,00		1,00	Xã Ea Phê
	Dự án kêu gọi đầu tư phát triển điện mặt trời hồ Krông Búk Hạ	DNL	10,00		10,00	Xã Krông Búk
	Dự án kêu gọi đầu tư phát triển điện gió tại xã Krông Búk	DNL	17,20		17,20	Xã Krông Búk
	Dự án kêu gọi đầu tư phát triển điện gió tại huyện Krông Pắc	DNL	17,00		17,00	Xã Vụ Bồn
	Dự án kêu gọi đầu tư phát triển điện gió Đắc Lắc 14	DNL	13,00		13,00	Xã Hòa Đông
	Dự án kêu gọi đầu tư phát triển điện gió Đắc Lắc 23	DNL	12,38		12,38	Xã Ea Yiêng, xã Ea Uy
	Dự án kêu gọi đầu tư phát triển điện gió Đắc Lắc 24	DNL	6,00		6,00	Xã Ea Yiêng, Ea Uy và xã Tân Tiến
	Dự án kêu gọi đầu tư phát triển điện gió Đắc Lắc 25	DNL	11,90		13,25	Xã Tân Tiến, Hòa Tiến, Ea Yông, Ea Kênh, Hòa An, Ea Hiu
	Dự án kêu gọi đầu tư phát triển điện gió Đắc Lắc 26	DNL	30,76		30,76	Xã Hòa Đông, Ea Knuéc, Ea Kênh, Ea Yông, Hòa Tiến, Hòa An
	Dự án kêu gọi đầu tư phát triển điện gió Đắc Lắc 27	DNL	10,00		10,00	Xã Ea Kly, Ea Kuăng, Ea Hiu, Vụ Bồn, Ea Uy, Tân Tiến
	Dự án kêu gọi đầu tư phát triển điện gió Đắc Lắc 28	DNL	8,00		8,00	Xã Vụ Bồn
	Dự án kêu gọi đầu tư phát triển điện gió NT1	DNL	5,24		5,24	Xã Ea Kênh
	Dự án kêu gọi đầu tư phát triển điện gió NT2	DNL	6,71		6,71	Xã Ea Kênh, Ea Knuéc
	Dự án kêu gọi đầu tư phát triển điện gió NT3	DNL	7,86		7,86	Xã Ea Kênh
	Đường dây 110 kV TBA 220kV Krông Ana (Cư Kuin) - TBA 110kV Krông Pắc	DNL	0,22		0,22	Các xã Ea Yông, Ea Kênh, xã Hòa Đông, xã Ea Knuéc, TT Phước An
	Lắp MBA T2 TBA 110 kV Krông Pắc	DNL	0,06		0,06	TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Phê, Hòa An

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	0,41		0,41	TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Kly, Hòa Tiến, Vụ Bồn, Ea Hiu, Ea Kênh, Hòa An, Krông Búk, Ea Phê, Tân Tiến
	Trạm biến áp xã Ea Hiu	DNL	0,20		0,20	Xã Ea Hiu
	Đất truyền dẫn năng lượng	DNL	0,02		0,02	Xã Ea Kly
	Đất truyền dẫn năng lượng	DNL	0,05		0,05	Xã Ea Uy
	Trạm biến áp trong khu trung tâm xã Ea Yêng	DNL	0,04		0,04	Xã Ea Yêng
	Trạm biến áp trong KDC Cư Ban	DNL	0,09		0,09	Xã Ea Yêng
	Quy hoạch các công trình năng lượng khác	DNL	6,58		6,58	Các xã, thị trấn
8	Quy hoạch đất bưu chính viễn thông	4	0,19	0,00	0,19	
	Làm mới Bưu điện xã Ea Yông	DBV	0,03		0,03	Xã Ea Yông
	Làm mới Bưu điện khu trung tâm xã Krông Búk	DBV	0,04		0,04	Xã Krông Búk
	Làm mới Bưu điện khu trung tâm xã Ea Kuăng	DBV	0,04		0,04	Xã Ea Kuăng
	Làm mới Bưu điện khu trung tâm xã Ea Uy	DBV	0,08		0,08	Xã Ea Uy
9	Đất di tích lịch sử văn hoá	1	2,44		2,44	
	Di tích lịch sử CaDa	DDT	2,44		2,44	Xã Ea Yông
10	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải	12	33,49	1,50	31,99	
	Nhà máy xử lý rác thải	DRA	5,80		5,80	Xã Ea Hiu
	Khu quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,20		6,20	Xã Ea Yông
	Bãi tập kết rác thải xã Ea Kênh	DRA	2,00		2,00	Xã Ea Kênh
	Khu xử lý rác thải, chất thải tập trung	DRA	2,00		2,00	Xã Ea Kênh
	Bãi tập kết rác thải thôn Tân Lập 1	DRA	1,00		1,00	Xã Ea Kuăng
	Bãi tập kết rác thải xã Hòa Đông	DRA	4,00		4,00	Xã Hòa Đông
	Bãi tập kết rác thải xã Krông Búk (2 điểm)	DRA	1,04		1,04	Xã Krông Búk
	Mở rộng bãi tập kết rác thải xã Vụ Bồn	DRA	1,50	0,70	0,80	Xã Vụ Bồn
	Bãi tập kết rác thải tại xã Vụ Bồn	DRA	2,00		2,00	Xã Vụ Bồn
	Bãi tập kết rác thải tại thôn 10, xã Ea Kly	DRA	2,20		2,20	Xã Ea Kly
	Bãi tập kết rác thải tại thôn 3, xã Hòa Tiến	DRA	2,00		2,00	Xã Hòa Tiến
	Mở rộng bãi tập kết rác thải buôn Pu	DRA	0,25		0,25	Xã Ea Knuéc
	Mở rộng bãi tập kết rác thải xã Ea Phê	DRA	1,50	0,80	0,70	Xã Ea Phê
	Bãi tập kết rác thải xã Ea Yêng	DRA	2,00		2,00	Xã Ea Yêng
11	Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo	2	2,94	0,00	2,94	
1	Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo tại thị trấn Phước An	TON	1,50		1,50	TT Phước An

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
2	Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo tại xã Ea Yiêng (Chùa)	TON	1,33		1,33	Xã Ea Yiêng
3	Quy hoạch đất tôn giáo tại xã Tân Tiến (Chi hội Tin lành buôn Kniêr (giao đất))	TON	0,11		0,11	Xã Tân Tiến
12	Quy hoạch đất làm nghĩa trang nhà tang lễ, nhà hỏa táng	27	107,16	1,20	105,96	
	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ huyện	NTD	0,60		0,60	TT Phước An
	Mở rộng nghĩa trang thị trấn	NTD	1,20		1,20	TT Phước An
	Làm mới Nghĩa địa xã Ea Hiu	NTD	2,00		2,00	Xã Ea Hiu
	Mở rộng Nghĩa địa thôn Tân Bình	NTD	0,50		0,50	Xã Ea Hiu
	Làm mới Nghĩa địa xã Ea Kly	NTD	1,50		1,50	Xã Ea Kly
	Làm mới Nghĩa địa buôn Krái A	NTD	1,00		1,00	Xã Ea Knuéc
	Mở rộng nghĩa địa thôn 2	NTD	0,50		0,50	Xã Ea Knuéc
	Làm mới Nghĩa địa 2 buôn Briêng A, B	NTD	2,00		2,00	Xã Ea Knuéc
	Mở rộng nghĩa địa thôn Nghĩa Lập	NTD	1,00		1,00	Xã Ea Kuăng
	Mở rộng nghĩa địa xã tại thôn Phước Tấn	NTD	2,00		2,00	Xã Ea Kuăng
	Mở rộng nghĩa địa thôn Phước Thọ 2	NTD	0,65		0,65	Xã Ea Phê
	Mở rộng nghĩa địa thôn Phước Thọ 1	NTD	3,00		3,00	Xã Ea Phê
	Làm mới Nghĩa địa buôn Hăng 1C	NTD	2,00		2,00	Xã Ea Uy
	Làm mới Nghĩa địa thôn 1B	NTD	1,00		1,00	Xã Ea Uy
	Khu quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Ea Yông	NTD	40,00		40,00	Xã Ea Yông
	Mở rộng nghĩa địa Buôn Ea Yông B, Ea Wi, Buôn Ghamah	NTD	3,60	1,20	2,40	Xã Ea Yông
	Làm mới Nghĩa địa thôn Cao Bằng	NTD	1,50		1,50	Xã Ea Yông
	Làm mới Nghĩa địa thôn 1	NTD	5,00		5,00	Xã Hòa An
	Mở rộng nghĩa địa buôn Ta Ra	NTD	0,50		0,50	Xã Hòa Đông
	Mở rộng nghĩa địa thôn 15	NTD	0,50		0,50	Xã Hòa Đông
	Mở rộng Nghĩa địa xã Hoà Tiến	NTD	6,00		6,00	Xã Hòa Tiến
	Làm mới Nghĩa địa thôn 12	NTD	2,00		2,00	Xã Krông Búk
	Làm mới Nghĩa địa thôn Ea Kung	NTD	3,00		3,00	Xã Krông Búk
	Làm mới Nghĩa địa thôn 9	NTD	2,00		2,00	Xã Krông Búk
	Làm mới Nghĩa địa tập trung xã Vụ Bồn	NTD	5,60		5,60	Xã Vụ Bồn
	Mở rộng nghĩa địa thôn Cao Bằng cho 8 thôn	NTD	3,00		3,00	Xã Vụ Bồn
	Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn xã Vụ Bồn	NTD	11,30		11,30	Xã Vụ Bồn
	Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa khác	NTD	4,20		4,20	Các xã, thị trấn
13	Quy hoạch đất cơ sở dịch vụ về xã hội		10,00		10,00	
	Trung tâm bảo trợ xã hội tại TT Phước An	DXH	10,00		10,00	TT Phước An
14	Quy hoạch đất chợ	9	8,43	1,33	7,10	

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
	<i>Quy hoạch chợ tại thị trấn Phước An</i>	<i>DCH</i>	<i>2,50</i>		<i>2,50</i>	<i>TT Phước An</i>
	<i>Quy hoạch chợ tại xã Hoà Đông</i>	<i>DCH</i>	<i>0,50</i>		<i>0,50</i>	<i>Xã Hoà Đông</i>
	<i>Quy hoạch chợ tại xã Ea Hiu</i>	<i>DCH</i>	<i>0,70</i>		<i>0,70</i>	<i>Xã Ea Hiu</i>
	<i>Mở rộng chợ khu trung tâm xã Ea Yiêng</i>	<i>DCH</i>	<i>0,60</i>	<i>0,10</i>	<i>0,50</i>	<i>Xã Ea Yiêng</i>
	<i>Mở rộng chợ khu trung tâm xã Ea Kênh</i>	<i>DCH</i>	<i>1,20</i>	<i>0,40</i>	<i>0,80</i>	<i>Xã Ea Kênh</i>
	<i>Mở rộng chợ khu trung tâm xã Krông Búk</i>	<i>DCH</i>	<i>0,95</i>	<i>0,10</i>	<i>0,85</i>	<i>Xã Krông Búk</i>
	<i>Mở rộng chợ khu trung tâm xã Ea Kuăng</i>	<i>DCH</i>	<i>0,53</i>	<i>0,18</i>	<i>0,35</i>	<i>Xã Ea Kuăng</i>
	<i>Mở rộng chợ khu trung tâm xã Ea Uy</i>	<i>DCH</i>	<i>0,55</i>	<i>0,15</i>	<i>0,40</i>	<i>Xã Ea Uy</i>
	<i>Mở rộng chợ khu trung tâm xã Vụ Bón</i>	<i>DCH</i>	<i>0,90</i>	<i>0,40</i>	<i>0,50</i>	<i>Xã Vụ Bón</i>
VIII	Quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng	55	8,16	0,13	8,03	
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 9	DSH	0,10		0,10	TT Phước An
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 17	DSH	0,05		0,05	TT Phước An
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 13	DSH	0,05		0,05	TT Phước An
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Tà Đốq	DSH	0,05		0,05	Xã Ea Hiu
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Mô Ó	DSH	0,05		0,05	Xã Ea Hiu
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Ra Lu	DSH	0,05		0,05	Xã Ea Hiu
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Quảng	DSH	0,05		0,05	Xã Ea Kênh
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thanh Xuân	DSH	0,05		0,05	Xã Ea Kênh
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Đông	DSH	0,07		0,07	Xã Ea Kênh
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1	DSH	0,07	0,03	0,04	Xã Ea Kly
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4A	DSH	0,10		0,10	Xã Ea Kly
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 8A	DSH	0,05		0,05	Xã Ea Kly
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 10	DSH	0,04		0,04	Xã Ea Kly
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Sơn	DSH	0,03		0,03	Xã Ea Knuéc
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng trong khu trung tâm xã	DSH	0,20		0,20	Xã Ea Knuéc
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Tân 1	DSH	0,05		0,05	Xã Ea Kuăng
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4B	DSH	0,07		0,07	Xã Ea Phê
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Lộc 4	DSH	0,04		0,04	Xã Ea Phê
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Lộc 1	DSH	0,04		0,04	Xã Ea Phê
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Thọ 1	DSH	0,04		0,04	Xã Ea Phê
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	DSH	0,04		0,04	Xã Ea Phê
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4A	DSH	0,10		0,10	Xã Ea Phê
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 8	DSH	0,02		0,02	Xã Ea Uy
24	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lợi 2	DSH	0,02		0,02	Xã Ea Uy

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
25	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lợi 1	DSH	0,02		0,02	Xã Ea Uy
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cư Ban (Khu dân cư Cư Ban)	DSH	0,10		0,10	Xã Ea Yiêng
27	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Kon Wang	DSH	0,10		0,10	Xã Ea Yiêng
28	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ea Yong A2	DSH	0,03		0,03	Xã Ea Yông
29	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Jung	DSH	0,10		0,10	Xã Ea Yông
30	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Gha Mah	DSH	0,05		0,05	Xã Ea Yông
31	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lập	DSH	0,05		0,05	Xã Ea Yông
32	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lập	DSH	0,10	0,10		Xã Hòa An
33	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 8	DSH	0,05		0,05	Xã Hòa An
34	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lập A	DSH	0,10		0,10	Xã Hòa An
35	Nhà sinh hoạt cộng đồng - sân thể thao thôn Toàn Thắng	DSH	0,50		0,50	Xã Hòa Đông
36	Nhà sinh hoạt cộng đồng - sân thể thao thôn Toàn Thắng 2	DSH	0,50		0,50	Xã Hòa Đông
37	Nhà sinh hoạt cộng đồng- sân thể thao thôn 15	DSH	0,50		0,50	Xã Hòa Đông
38	Nhà sinh hoạt cộng đồng - sân thể thao thôn 17	DSH	0,50		0,50	Xã Hòa Đông
39	Nhà sinh hoạt cộng đồng - sân thể thao thôn 1/5	DSH	0,50		0,50	Xã Hòa Đông
40	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 16	DSH	0,20		0,20	Xã Hòa Đông
41	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 19/5	DSH	0,10		0,10	Xã Hòa Đông
42	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Nam Thắng	DSH	0,20		0,20	Xã Hòa Đông
43	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hòa Trung	DSH	0,10		0,10	Xã Hòa Đông
44	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hòa An	DSH	0,20		0,20	Xã Hòa Đông
45	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Quyết Thắng	DSH	0,10		0,10	Xã Hòa Đông
46	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lập	DSH	0,20		0,20	Xã Hòa Đông
47	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hòa Bắc	DSH	0,20		0,20	Xã Hòa Đông
48	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hòa Thành	DSH	0,10		0,10	Xã Hòa Đông
49	Nhà sinh hoạt cộng đồng trong khu trung tâm xã	DSH	0,10		0,10	Xã Krông Búk
50	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1	DSH	0,05		0,05	Xã Tân Tiến
51	Đất sinh hoạt cộng đồng trong khu kêu gọi đầu tư Tân Tiến-Ea Uy	DSH	1,00		1,00	Xã Tân Tiến
52	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Quý	DSH	0,05		0,05	Xã Vụ Bồn
53	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 8	DSH	0,10		0,10	Xã Vụ Bồn
54	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5	DSH	0,10		0,10	Xã Vụ Bồn
55	Và các công trình đất sinh hoạt cộng đồng trong các KDC, KĐT mới...	DSH	0,73		0,73	Các xã, thị trấn
IX	Quy hoạch đất khu vui chơi giải trí công cộng	20	383,65	0,00	383,65	
1	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An	DKV	3,81		3,81	TT Phước An

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
2	Khu vui chơi giải trí, Công viên cây xanh thị trấn Phước An	DKV	2,86		2,86	TT Phước An
3	Khu vui chơi giải trí, Công viên cây xanh thị trấn Phước An	DKV	0,27		0,27	TT Phước An
4	Khu vui chơi, giải trí công cộng thị trấn Phước An	DKV	46,15		46,15	TT Phước An
5	Khu vui chơi giải trí, Công viên cây xanh khu trung tâm xã Ea Hiu	DKV	0,75		0,75	Xã Ea Hiu
6	Khu vui chơi giải trí, Công viên cây xanh khu trung tâm xã Ea Kênh	DKV	3,56		3,56	Xã Ea Kênh
7	Khu vui chơi giải trí, Công viên cây xanh khu trung tâm xã Ea Kly	DKV	4,00		4,00	Xã Ea Kly
8	Khu vui chơi giải trí, Công viên cây xanh khu trung tâm xã Ea Knuéc	DKV	0,40		0,40	Xã Ea Knuéc
9	Khu vui chơi giải trí, Công viên cây xanh khu trung tâm xã Ea Kuăng	DKV	1,00		1,00	Xã Ea Kuăng
10	Khu vui chơi giải trí, Công viên cây xanh khu trung tâm xã Ea Uy	DKV	2,08		2,08	Xã Ea Uy
11	Khu công viên, cây xanh xã Ea Yiêng	DKV	1,30		1,30	Xã Ea Yiêng
12	Khu vui chơi giải trí, Công viên cây xanh khu trung tâm xã Ea Yông	DKV	0,52		0,52	Xã Ea Yông
13	Khu vui chơi giải trí, Công viên cây xanh khu trung tâm xã Hòa An	DKV	2,80		2,80	Xã Hòa An
14	Khu vui chơi giải trí, Công viên cây xanh khu trung tâm xã Krông Búk	DKV	1,30		1,30	Xã Krông Búk
15	Khu vui chơi giải trí, Công viên cây xanh khu trung tâm xã Tân Tiến	DKV	0,65		0,65	Xã Tân Tiến
16	Khu vui chơi giải trí, Công viên cây xanh tại buôn Ea Draí xã Tân Tiến	DKV	0,03		0,03	Xã Tân Tiến
17	Khu vui chơi giải trí, Công viên cây xanh tại khu kêu gọi đầu tư Tân Tiến-Ea Uy	DKV	10,00		10,00	Xã Tân Tiến, Ea Uy
18	Khu vui chơi giải trí, Công viên cây xanh xã Vụ Bồn	DKV	3,20		3,20	Xã Vụ Bồn
19	Khu vui chơi giải trí, Công viên cây xanh khu trung tâm xã Vụ Bồn	DKV	0,30		0,30	Xã Vụ Bồn
20	Và đất khu vui chơi giải trí, công cộng trong các KDC, KĐT mới...	DKV	298,68		298,68	Các xã, thị trấn
X	Quy hoạch đất ở tại nông thôn	39	1.400,19	132,68	1.267,50	
1	Đất ở trong khu trung tâm xã Ea Hiu	ONT	2,50		2,50	Xã Ea Hiu
2	Khép kín khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã Ea Hiu	ONT	37,50		37,50	Xã Ea Hiu
3	Điểm dân cư nông thôn (4,7ha xã Ea Kênh)	ONT	3,20		3,20	Xã Ea Kênh
4	Đất ở trong khu trung tâm xã Ea Kênh	ONT	9,16	1,10	8,07	Xã Ea Kênh
5	Khép kín khu dân cư trên địa bàn xã Ea Kênh	ONT	38,73		38,73	Xã Ea Kênh
6	Quy hoạch đất ở khu đất Công ty 719 (Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất Công ty 719 (khu đất 2,2ha))	ONT	2,20		2,20	Xã Ea Kly
7	Đất ở trong khu trung tâm xã Ea Kly	ONT	11,33	9,43	1,90	Xã Ea Kly
8	Khép kín khu dân cư trên địa bàn xã Ea Kly	ONT	50,90		50,90	Xã Ea Kly
9	Quy hoạch đất ở trong khu trung tâm xã Ea Knuéc (Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu trung tâm xã Ea Knuéc)	ONT	6,42		6,42	Xã Ea Knuéc
10	Đất ở trong khu trung tâm xã Ea Knuéc	ONT	6,50	4,37	2,13	Xã Ea Knuéc

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
11	Khu tái định cư tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	ONT	3,00		3,00	Xã Ea Knuéc
12	Khép kín khu dân cư trên địa bàn xã Ea Knuéc	ONT	43,45		43,45	Xã Ea Knuéc
13	Đất ở trong khu trung tâm xã Ea Kuăng	ONT	25,40	19,74	5,66	Xã Ea Kuăng
14	Khép kín khu dân cư trên địa bàn xã Ea Kuăng	ONT	44,34		44,34	Xã Ea Kuăng
15	Đất ở trong khu trung tâm xã Ea Uy	ONT	11,42	8,19	3,22	Xã Ea Uy
16	Khép kín khu dân cư trên địa bàn xã Ea Uy	ONT	34,16		34,16	Xã Ea Uy
17	Đất ở trong Định canh định cư cho đồng bào DTTS tại xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	ONT	13,00		13,00	Xã Ea Yiêng
18	Đất ở trong khu dân cư Cư Ban	ONT	10,00		10,00	Xã Ea Yiêng
19	Đất ở trong khu trung tâm xã Ea Yiêng	ONT	22,17	18,09	4,08	Xã Ea Yiêng
20	Khép kín khu dân cư trên địa bàn xã Ea Yiêng	ONT	9,64		9,64	Xã Ea Yiêng
21	Đất ở trong khu trung tâm xã Ea Yông	ONT	13,00		13,00	Xã Ea Yông
22	Khép kín khu dân cư trên địa bàn xã Ea Yông	ONT	42,37		42,37	Xã Ea Yông
23	Quy hoạch đất ở khu trạm y tế xã Hòa An cũ (<i>Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu trạm y tế xã Hòa An cũ</i>)	ONT	0,05		0,05	Xã Hòa An
24	Điểm dân cư nông thôn trung tâm xã Hòa An	ONT	4,57		4,57	Xã Hòa An
25	Khu dân cư cho đồng bào DTTS tại xã Hòa An	ONT	25,00		25,00	Xã Hòa An
26	Khép kín khu dân cư trên địa bàn xã Hòa An	ONT	50,38		50,38	Xã Hòa An
27	Đất ở trong khu trung tâm xã Hòa Đông	ONT	12,77		12,77	Xã Hòa Đông
28	Khép kín khu dân cư trên địa bàn xã Hòa Đông	ONT	62,23		62,23	Xã Hòa Đông
29	Khép kín khu dân cư trên địa bàn xã Hòa Tiến	ONT	28,60		28,60	Xã Hòa Tiến
30	Quy hoạch đất ở khu đất đội thuế Krông Búk (<i>Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất đội thuế Krông Búk</i>)	ONT	0,01		0,01	Xã Krông Búk
31	Đất ở trong khu trung tâm xã Krông Búk	ONT	14,37	11,03	3,34	Xã Krông Búk
32	Khép kín khu dân cư trên địa bàn xã Krông Búk	ONT	46,44		46,44	Xã Krông Búk
33	Khép kín khu dân cư trên địa bàn xã Ea Phê	ONT	55,00		55,00	Xã Ea Phê
34	Khu dân cư mới (khu kêu gọi đầu tư Tân Tiến-Ea Uy)	ONT	60,00		60,00	Xã Tân Tiến, Ea Uy
35	Đất ở trong khu trung tâm xã Tân Tiến	ONT	5,20		5,20	Xã Tân Tiến
36	Khu tái định cư tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	ONT	8,00		8,00	Xã Tân Tiến
37	Khép kín khu dân cư trên địa bàn xã Tân Tiến	ONT	34,80		34,80	Xã Tân Tiến
38	Khu tái định cư tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	ONT	3,50		3,50	Xã Vụ Bồn
39	Đất ở trong Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	ONT	51,35	10,07	41,28	Xã Vụ Bồn

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
40	Đất ở trong khu trung tâm xã Vụ Bản	ONT	25,04	19,61	5,43	Xã Vụ Bản
41	Khép kín khu dân cư trên địa bàn xã Vụ Bản	ONT	23,29		23,29	Xã Vụ Bản
42	Và đất ở trong các khu dân cư mới...	ONT	449,20	31,06	418,14	Các xã
XI	Quy hoạch đất ở đô thị	3	82,59	0,00	82,59	
1	Khép kín khu dân cư trên địa bàn thị trấn Phước An	ODT	27,23		27,23	TT Phước An
2	Quy hoạch đất ở thị trấn Phước An (<i>Đấu giá quyền sử dụng đất ở</i>)	ODT	1,24		1,24	TT Phước An
3	Và đất ở trong các Khu đô thị mới...	ODT	54,12		54,12	TT Phước An
XII	Dự án khu dân cư, khu đô thị mới...	9	1.902,22	37,50	1.864,72	
1	Khu Đông Bắc (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)	KĐT	61,02	37,50	23,52	TT Phước An
2	Khu đô thị mới Tây Bắc	KĐT	53,29		53,29	TT Phước An
3	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An	KĐT	17,02		17,02	TT Phước An
4	Dự án Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản	KDC	268,21		268,21	Xã Vụ Bản
5	Dự án định canh định cư 47,68ha cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng	KDC	47,68		47,68	Xã Ea Yiêng
6	Khu vực kêu gọi đầu tư phát triển dự án KDC mới tại xã Hòa Đông (Khu 1)	KDC	75,00		75,00	Xã Hòa Đông
7	Khu vực kêu gọi đầu tư phát triển dự án KDC mới tại xã Hòa Đông (Khu 2)	KDC	460,00		460,00	Xã Hòa Đông
8	Khu vực kêu gọi đầu tư phát triển dự án KDC mới tại xã Hòa Đông	KDC	20,00		20,00	Xã Hòa Đông
9	Khu vực kêu gọi đầu tư phát triển dự án KDC mới ven hồ Krông Búk tại xã Krông Búk	KDC	900,00		900,00	Xã Krông Búk
XIII	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan	7	9,62	0,56	8,84	
1	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan tại thị trấn Phước An	TSC	5,75		5,75	TT Phước An
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	TSC	0,45		0,45	TT Phước An
3	Xây dựng Tòa án Nhân dân huyện Krông Pắc	TSC	0,50		0,50	TT Phước An
4	Xây dựng Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc	TSC	0,30		0,30	TT Phước An
5	Trụ sở hành chính xã Ea Yiêng	TSC	0,62	0,22	0,40	Xã Ea Yiêng
6	Trụ sở HĐND & UBND xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	TSC	0,63	0,56	0,07	Xã Ea Kênh
7	Trụ sở UBND xã Ea Yông	TSC	1,00		1,00	Xã Ea Yông
8	Mở rộng trụ sở UBND xã Ea Phê	TSC	0,17		0,17	Xã Ea Phê
9	Nhà làm việc ban CHQS xã Hòa Đông	TSC	0,20		0,20	Xã Hòa Đông
XIV	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5	0,55	0,00	0,55	
1	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tại thị trấn Phước An	DTS	0,05		0,05	TT Phước An

Số thứ tự	Danh mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích đưa vào quy hoạch 2030		Địa điểm (cấp xã)
				Hiện trạng đã có (ha)	Bổ sung thêm (ha)	
2	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tại thị trấn Phước An	DTS	0,10		0,10	TT Phước An
3	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tại xã Ea Uy	DTS	0,10		0,10	Xã Ea Uy
4	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tại xã Ea Kênh	DTS	0,05		0,05	Xã Ea Kênh
5	Văn phòng đại diện, nơi quảng bá sản phẩm của Hợp tác xã tại xã Ea Knuéc	DTS	0,15		0,15	Xã Ea Knuéc
6	Nhà chỉ huy phục vụ Dự án kè chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	DTS	0,10		0,10	Xã Vụ Bồn
XV	Quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng	1	0,10		0,10	
1	Lăng thôn Thăng Tiến	TIN	0,10		0,10	Xã Hòa An
XVI	Quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng	1	5,00		5,00	
1	Hồ điều hòa cảnh quan khu kêu gọi đầu tư Tân Tiến-Ea Uy	MNC	5,00		5,00	Xã Tân Tiến
XVII	Quy hoạch đất phi nông nghiệp khác	3	189,38		189,38	
1	Đất dự trữ phát triển tại xã Ea Kênh	PNK	7,72		7,72	Xã Ea Kênh
2	Kho bãi lán trại phục vụ Dự án kè chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	PNK	0,35		0,35	Xã Vụ Bồn
3	Và các công trình đất dự trữ phát triển trong các KDC, KĐT mới	PNK	181,31		181,31	Các xã, thị trấn

Phụ biểu 04: Dự kiến thu - chi tiền sử dụng đất trong năm 2021, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Thu tiền sử dụng đất						Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Chênh lệch thu, chi
					Tổng	Thu từ giao đất, bán đấu giá QSD đất	Thu từ cho thuê đất	Thu từ chuyển mục đích	Thu tiền phí trước bạ	Thu tiền chuyển quyền SDD		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(6)-(12)
	Tổng				693.886,69	619.586,69	2.000,00	68.300,00	1.500,00	2.500,00	39.830,10	654.056,59
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2020			38,39							19.568,00	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương			8,70							5.818,00	
1	Nâng cấp Hồ Ea Uy Thương	DTL	Các xã Ea Yông, Hòa Tiến	1,00							500,00	
2	Nâng cấp Hồ Buôn Dung II	DTL	Các xã Ea Yông, Ea Kênh	2,10							1.050,00	
3	Nâng cấp Hồ Đội 11	DTL	Xã Ea Kly	0,70							500,00	
4	Nâng cấp Hồ Ea Kuăng	DTL	Xã Ea Yông	0,50							350,00	
5	Xây dựng trạm bơm điện, hồ Krông Búk Hạ	DTL	Xã Ea Phê	3,03							2.121,00	
6	Xây dựng trạm bơm điện, hồ Ea Kuăng	DTL	Xã Ea Yông	1,37							959,00	
II	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện			9,16							13.750,00	
1	Đường Tô Hiến Thành (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Nguyễn Trường Tộ) và đường số 12	DGT	TT Phước An	0,26							600,00	
2	Xây dựng Cầu và nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk đi thôn 19, thôn 20	DGT	Xã Krông Búk	0,25							150,00	
3	Quảng trường Công viên hồ Tân An	DKV	TT Phước An	5,45							5.500,00	
4	Bãi xử lý rác thải	DRA	Xã Ea Yông	3,20							7.500,00	
IV	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp xã											
III	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước			20,53							0,00	
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Kly, Hòa Tiến, Vụ Bón, Ea Hiu, Ea Kênh, Hòa An, Krông Búk, Ea Phê, Tân Tiến	0,41								
2	Lắp MBA T2 TBA 110 kV Krông Pắc	DNL	TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Phê, Hòa An	0,05								
3	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An	ODT	TT Phước An	17,02								
4	Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bón	DGT	Xã Ea Phê, Ea Kuăng, Vụ Bón	3,05								
B	Dự án mới năm 2021			43,44							20.262,10	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương			43,16							20.202,10	
1	Hệ thống kênh dẫn nước từ kênh chính Bắc nhánh B35 của hồ Krông Pách Thương dẫn về xã Vụ Bón đi khu định canh định cư (Tuyến kênh dẫn chính và hệ thống kênh nội đồng)	DTL	Xã Vụ Bón	10,00							5.000,00	
2	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	DGT	Xã Hòa Đông	33,16							15.202,10	
II	Dự án thực hiện từ ngân sách Tỉnh											
III	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện			0,06							60,00	
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 8	DSH	Xã Ea Uy	0,02							20,00	
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lợi 2	DSH	Xã Ea Uy	0,02							20,00	
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lợi 1	DSH	Xã Ea Uy	0,02							20,00	
IV	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp xã											
V	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước			0,22								

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Thu tiền sử dụng đất						Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Chênh lệch thu, chi
					Tổng	Thu từ giao đất, bán đấu giá QSD đất	Thu từ cho thuê đất	Thu từ chuyển mục đích	Thu tiền phí trước bạ	Thu tiền chuyển quyền SDD		
1	Đường dây 110 kV TBA 220kV Krông Ana (Cư Kuin) - TBA 110kV Krông Pắc	DNL	Các xã Ea Yông, Ea Kênh, Ea Knuéc, Hòa Đông; thị trấn Phước An	0,22								
C	Chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân			18,05	68.300,00	0,00	0,00	68.300,00				
	Chuyển mục đích sử dụng từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở xen kẽ trong khu dân cư hiện hữu hoặc tại các khu vực đã được quy hoạch đất ở, có đầy đủ cơ sở hạ tầng kèm theo trên địa bàn 16 xã, thị trấn											
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Hòa Đông	5,00	10.000,00			10.000,00				
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Yông	1,00	5.000,00			5.000,00				
3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Phê	1,50	7.500,00			7.500,00				
4	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Yêng	0,30	300,00			300,00				
5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Knuéc	0,75	1.500,00			1.500,00				
6	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Vụ Bôn	0,75	750,00			750,00				
7	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Kênh	0,50	1.000,00			1.000,00				
8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Tân Tiến	0,50	750,00			750,00				
9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Kuăng	1,00	1.500,00			1.500,00				
10	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Hòa Tiến	0,50	500,00			500,00				
11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Krông Búk	1,50	2.250,00			2.250,00				
12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Uy	0,75	750,00			750,00				
13	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Hòa An	1,00	3.000,00			3.000,00				
14	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Kly	1,00	3.000,00			3.000,00				
15	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Hiu	0,50	500,00			500,00				
16	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ODT	TT Phước An	1,50	30.000,00			30.000,00				
D	Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDD			56,61	619.586,69	619.586,69						
I	Danh mục công trình, dự án thực hiện mới trong năm 2021											

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Thu tiền sử dụng đất						Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Chênh lệch thu, chi
					Tổng	Thu từ giao đất, bán đấu giá QSD đất	Thu từ cho thuê đất	Thu từ chuyển mục đích	Thu tiền phí trước bạ	Thu tiền chuyển quyền SDD		
1	Đầu giá quyền sử dụng đất ở khu đất đội thuê Krông Búk	ONT	Xã Krông Búk	0,01	100,00	100,00						
2	Đầu giá quyền sử dụng đất ở khu trạm y tế xã Hòa An cũ	ONT	Xã Hòa An	0,05	750,00	750,00						
3	Đầu giá quyền sử dụng đất 3 lô đất tại xã Ea Kênh (đất thương mại, dịch vụ)	TMD	Ea Kênh	0,05	1.000,00	1.000,00						
4	Đầu giá quyền sử dụng đất tại Khu Đông Bắc (đất thương mại, dịch vụ)	TMD	TT Phước An	2,47	49.400,00	49.400,00						
5	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	Xã Krông Búk	4,54	1.362,00	1.362,00						
II	Danh mục, công trình chuyển tiếp từ năm 2020 sang năm 2021											
1	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đô thị Đông Bắc	ODT	TT Phước An	7,00	280.000,00	280.000,00						
2	Đầu giá quyền sử dụng đất ở khu đất Công ty 719 (khu đất 2,8ha)	ONT	Xã Ea Kly	2,80	56.000,00	56.000,00						
3	Đầu giá quyền sử dụng đất ở khu trung tâm xã Ea Knuéc	ONT	Xã Ea Knuéc	6,42	128.400,00	128.400,00						
4	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở khu 4,7 ha	ONT	Xã Ea Kênh	4,70	94.000,00	94.000,00						
5	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	Xã Vu Bôn	12,00	3.600,00	3.600,00						
6	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	Xã Ea Yiêng	3,24	972,00	972,00						
7	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	Xã Ea Uy	2,50	750,00	750,00						
8	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	Xã Ea Yông	6,90	2.070,00	2.070,00						
9	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	Xã Hòa Tiên	3,94	1.182,69	1.182,69						
E	Các loại thuế, phí và lệ phí				6.000,00		2.000,00		1.500,00	2.500,00		
1	Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất				2.500,00					2.500,00		
2	Phí và lệ phí				1.500,00				1.500,00			
3	Tiền thuê đất				2.000,00		2.000,00					